BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ
MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT
GENERAL STATISTICS OFFICE

BÁO CÁO

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Việt Nam 1/9/2009

REPORT ON

LABOUR FORCE SURVEY

Viet Nam 1/9/2009

HÀ NỘI, 2010

LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo này trình bày những kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra lao động và việc làm do Tổng cục Thống kê (TCTK) tiến hành trong tháng 9 năm 2009 nhằm thu thập các thông tin cơ bản về thị trường lao động năm 2009 có tính so sánh với số liệu các cuộc điều tra lao động - việc làm hàng năm trước đây của Tổng cục Thống kê phù hợp với các chuẩn mực quốc tế để áp dụng thường xuyên từ năm 2010. Đồng thời cuộc điều tra còn phục vụ việc giám sát ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay lên thị trường lao động nước ta. Theo dự kiến, các thông tin thu thập đại diện được cho cả nước, khu vực thành thị, nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội (gọi tắt là vùng) và hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân dịp này, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các nhà tài trợ Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Ngân hàng Thế giới (WB), và dự án SIDA Thụy Điển vì đã có những hỗ trợ tài chính quý báu để tiến hành cuộc điều tra. Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới bà Margarita F Guerrero, chuyên gia quốc tế của UNDP, ông John F. (Jack) Bregger, chuyên gia quốc tế của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và Dự án DIAL, đặc biệt là TS. Francois Roubaud, TS Mireille Razafindrakoto, TS Jean Pierre Cling, Viện Nghiên cứu Phát triển (IRD) của Pháp về những đóng góp chuyên môn sâu sắc cho thiết kế mẫu và phiếu điều tra

FOREWORD

The report has introduced major findings from the Labor Force Survey (LFS) conducted in September 2009 by General Statistics Office (GSO) in order to collect basic information on labor market in 2009, comparable with previous annual labour force surveys, in accordance with international standards to be used since 2010. In addition, the survey will support for assessing the impacts of the global economic downturn to the labour market. It was expected that the data taken from the survey would represent to the national level, urban/rural, six social-economic zones (called region for short) as well as two main cities - Hanoi and Hochiminh city.

Taking this opportunity we would like to extend our sincere thanks to the United Nation Development Program - UNDP, Worldbank - WB and SIDA project for their valuable financial supports to conduct the survey. We gratefully acknowledge Ms Magaritta F Guerrero, international expert of UNDP, Mr John F. (Jack) Bregger, international expert of ILO and DIAL Project, particularly Dr. Francois Roubaud, Dr Mireille Razafindrakoto, Dr Jean-Pierre Cling from French Research Institute for Development (IRD), for their profound technical comments to survey questionnaire and sample design.

MỤC LỤC
TABLE OF CONTENT

CÁC CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG CHỦ YẾU - KEY LABOUR INDICATORS 01

PHẦN I: CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH - PART I: MAJOR FINDINGS 05

1. Lực lượng lao động - The labor force 07

1.1 Mức độ tham gia lực lượng lao động - Labour force participation 07

1.2 Vài nét về lực lượng lao động - Profile of the Labour Force 10

a. Nhóm tuổi - Age group 10

b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualification 11

2. Việc làm - Employment 12

2.1 Tỷ số việc làm trên dân số - Employment to population ratio 13

2.2 Cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế - Composition of employed population by type of economic sector 14

2.3 Cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế - Composition of employed population by kind of economic activity 17

2.4 Cơ cấu lao động theo vị thế việc làm - Composition of employed population by employment status 21

2.5 Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề - Composition of employed population by occupation 23

2.6 Thu nhập - Income 25

2.7 Số giờ làm việc - Hours worked 31

3. Thất nghiệp - Unemployment 32

3.1 Một số đặc trưng về lao động thất nghiệp - Profile of the unemployed population 32

a. Nhóm tuổi - Age group 36

b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Technical qualification attained 37

c. Tình trạng hôn nhân - Marital status 38

3.2 Tỷ lệ thất nghiệp - Unemployment rate 39

3.3 Cách thức tìm việc - Mode of job search 43

4. Dân số không hoạt động kinh tế - Economically inactive population 46

PHẦN II: PHẠM VI CỦA CUỘC ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN - PART II: COVERAGE OF THE SURVEY AND METHODOLOGY 49

1. Giới thiệu - Introduction 51

2. Mục đích và phạm vi - Ojective and coverage 51

3. Nội dung điều tra - Contents of the survey 52

4. Các định nghĩa và khái niệm - Definitions and concepts 53

(1) Hộ - Household 53

(2) Thời kỳ tham chiếu - Reference Period 53

(3) Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Technical/Qualification Level 53

(4) Tình trạng hoạt động - Activity Status 56

(5) Người có việc làm - Employed Persons 57

(6) Người thất nghiệp (không có việc làm) - Unemployed Persons (out of job) 57

(7) Tỷ lệ thất nghiệp - Unemployment Rate 58

(8) Người thiếu việc làm - Underemployed Persons 58

(9) Tỷ lệ thiếu việc làm - Underemployment Rate 58

(10) Độ dài thời gian thất nghiệp - Duration of unemployment 58

(11) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi - giới tính - Age-Sex Specific Labour Force Participation Rate 58

(12) Tỷ số việc làm trên dân số - Employment to population ration 59

(13) Tỷ lệ có việc làm (đang làm việc) - Employment rate 59

(14) Vị thế việc làm - Employment status 59

(15) Nghề nghiệp - Occupation 60

(16) Ngành kinh tế - Industry 61

(17) Thu nhập bình quân tháng - Average Monthly Income 61

(18) Số giờ đã làm - Hours worked 61

(19) Lao động thoái chí - Discouraged Workers 62

5. Thiết kế và tổ chức điều tra - Planning and organizing for the fieldwork 62

6. Thiết kế mẫu và quyền số cơ bản - Sample design and base design weights 64

PHẦN III: PHỤ LỤC - PART III: APPENDICES 71

PHẦN IV: CÁC BIỂU TỔNG HỢP - PART IV: TABULATED TABLES 109

CÁC BIỂU PHÂN TÍCH
TABLES FOR ANALYSIS

Biểu – Table 1.1 Cơ cấu lực lượng lao động theo giới tính qua các cuộc điều tra 2007, 2008 và 2009
Structure of labour force by sex through the surveys 2007, 2008 and 2009 07

Biểu – Table 1.2 Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên theo thành thị/nông thôn, vùng và thành phố lớn, 1/9/2009
Labour force participation rate of population aged 15 and over by urban/rural, region and main city, 1/9/2009 08

Biểu – Table 1.3 Tỷ lệ đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật (CMKT) của dân số hoạt động kinh tế từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng và thành phố lớn, 1/9/2009
Percentage of economically acitve population aged 15 and over, who have undergone and completed a vocational/professional training by sex, urban/rural, region and main city, 1/9/2009 11

Biểu – Table 2.1 Tỷ trọng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo loại hình kinh tế qua hai cuộc điều tra 1/4/1999 và 1/9/2009
Percentage distribution of employed population aged 15 and over by economic sector through the surveys 1/4/1999 and 1/9/2009..... 15

Biểu – Table 2.2 Tỷ trọng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và loại hình kinh tế, 1/9/2009
Percentage distribution of employed population aged 15 and over by sex and economic sector, 1/9/2009 16

Biểu – Table 2.3 Tỷ trọng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo loại hình kinh tế và nhóm tuổi, 1/9/2009
Percentage distribution of employed population by economic sector and age group, 1/9/2009 16

Biểu – Table 2.4 Tỷ trọng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo khu vực kinh tế qua hai cuộc điều tra 1/7/1999 và 1/9/2009
Percentage distribution of employed population aged 15 and over by industrial sector, through the surveys 1/7/1999 and 1/9/2009 17

Biểu – Table 2.5 Tỷ trọng lao động có việc làm theo giới tính và ngành kinh tế, 1/9/2009
Percentage distribution of employed population by sex and industry, 1/9/2009 19

Biểu – Table 2.6 Tỷ trọng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo ngành kinh tế và nhóm tuổi, 1/9/2009
Percentage distribution of employed population aged 15 and over by industry and age group, 1/9/2009 20

Biểu – Table 2.7 Tỷ trọng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và vị thế việc làm qua hai cuộc điều tra 1/8/2007 và 1/9/2009
Percentage distribution of employed population aged 15 and over by sex employment status through the surveys 1/8/2007 and 1/9/2009..... 22

Biểu – Table 2.8 Tỷ trọng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo vị thế việc làm và nhóm tuổi, 1/9/2009
Percentage distribution of employed population aged 15 and over by employment status and age group, 1/9/2009 23
Biểu – Table 2.9 Tỷ trọng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và nghề nghiệp, 1/9/2009
Percentage distribution of employed population aged 15 and over by sex and occupation, 1/9/2009 24
Biểu – Table 2.10 Tỷ trọng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo nghề nghiệp và nhóm tuổi, 1/9/2009
Percentage distribution of employed population aged 15 and over by occupation and age group, 1/9/2009 25
Biểu – Table 2.11 Thu nhập bình quân trong tháng trước điều tra của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và nhóm tuổi, 1/9/2009
Average monthly income in the last month prior the survey for wage workers aged 15 and over by sex and age goup, 1/9/2009 26
Biểu – Table 2.12 Thu nhập bình quân trong tháng trước điều tra của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật, 1/9/2009
Average monthly income in the last month prior the survey for wage workers aged 15 and over by sex and qualification, 1/9/2009..... 27
Biểu – Table 2.13 Thu nhập bình quân trong tháng trước điều tra của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và ngành kinh tế, 1/9/2009
Average monthly income in the last month prior of the survey for wage worker aged 15 and over by sex and industry, 1/9/2009 29
Biểu – Table 2.14 Thu nhập bình quân trong tháng trước điều tra của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và nghề nghiệp, 1/9/2009
Average monthly income in the last month prior the survey for wage worker aged 15 and over by sex and occupation, 1/9/2009..... 30
Biểu – Table 2.15 Số giờ làm việc bình quân trong 7 ngày trước điều tra và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên, 1/9/2009
Average hours worked during the last 7 days prior the survey and underemployment rate of employed population aged 15 and over, 1/9/2009 31
Biểu – Table 3.1 Tỷ trọng lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, vùng và thành phố lớn, 1/9/2009
Percentage distribution of unemployed population aged 15 and over by sex, region and main city, 1/9/2009..... 33
Biểu – Table 3.2 Tỷ trọng lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và nhóm tuổi, 1/9/2009
Percentage distribution of unemployed population by sex and age group, 1/9/2009..... 36
Biểu – Table 3.3 Tỷ trọng lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật qua hai cuộc điều tra 1/8/2007 và 1/9/2009
Percentage distribution of unemployed population aged 15 and over by sex and qualification through the surveys 1/8/2007 and 1/9/2009 38

Biểu – Table 3.4 Tỷ trọng lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và tình trạng hôn nhân, 1/9/2009
Percentage distribution of unemployed population aged 15 and over by sex and marital status, 1/9/2009.....39
Biểu – Table 3.5 Tỷ lệ thất nghiệp một số nước khu vực châu Á – Thái Bình Dương
Unemployment rate in some countries in Asia – Pacific region.....42
Biểu – Table 3.6 Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị/nông thôn, 1/9/2009
Unemployment rate and underemployment rate of labourers in working age by urban/rural, 1/9/2009.....43
Biểu – Table 3.7 Tỷ trọng lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và cách thức tìm việc, 1/9/2009
Percentage distribution of unemployed population aged 15 and over by qualification and mode of job search, 1/9/2009.....44
Biểu – Table 3.8 Tỷ trọng lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên theo cách thức tìm việc, giới tính và thành thị/nông thôn, 1/9/2009
Percentage distribution of unemployed population aged 15 and over by mode of job search, sex and urban/rural, 1/9/2009.....45
Biểu – Table 4.1 Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế theo giới tính và các đặc trưng cơ bản, 1/9/2009
Percentage distribution of economically inactive population aged 15 and over by sex and basic characteristics, 1/9/2009.....47

CÁC HÌNH PHÂN TÍCH
FIGURES FOR ANALYSIS

Hình – Figure 1.1 Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên theo vùng và thành phố lớn, 1/9/2009
Labour force participation rate of population aged 15 and over by region and main city, 1/9/2009 09
Hình – Figure 1.2 Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi của dân số từ 15 tuổi trở lên qua hai cuộc điều tra 1/4/1999 và 1/9/2009
Age specific labour force participation rate of population aged 15 and over through surveys 1/4/1999 and 1/9/2009 10
Hình – Figure 2.1 Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng và thành phố lớn, 1/9/2009
Employment to population ratio of population aged 15 and over by sex, urban/rural, region and main city, 1/9/2009 14
Hình – Figure 2.2 Thu nhập bình quân trong tháng trước điều tra của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên theo thành phần kinh tế, 2009
Average monthly income in the last month prior the survey for wage workers aged 15 and over by type of economic sector, 2009.....28
Hình – Figure 3.1 Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị, 1/9/2009
Urban unemployment rate of labourers in working age, 1/9/2009.....40

CÁC BIỂU TỔNG HỢP
TABULATED TABLES

Biểu – Table 1 Tỷ trọng dân số thực tế thường trú theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn
Percentage distribution of actual resident population by sex, age group, urban/rural, 6 social economic regions and 2 main cities.....111

Biểu – Table 2 Lực lượng lao động tại 1/9/2009 theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn.....
Labour force at 1/9/2009 by sex, age group, urban/rural, 6 social economic regions and 2 main cities.....114

Biểu – Table 3 Tỷ trọng dân số không hoạt động kinh tế 15 tuổi trở lên theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn
Percentage distribution of economically inactive population aged 15 and over by sex, age group, urban/rural, 6 social economic region and 2 main cities.....120

Biểu – Table 4 Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên thất nghiệp trong 7 ngày qua theo độ dài thời gian không làm việc, giới tính, 6 vùng kinh tế xã hộ và 2 thành phố lớn
Percentage distribution of unemployed population aged 15 and over during the last 7 days by duration of not working, sex, 6 social economic regions and 2 main cities 126

Biểu – Table 5 Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế trong 7 ngày qua theo độ dài thời gian không làm việc, giới tính, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn
Percentage distribution of economically inactive population aged 15 and over during the last 7 day by duration of not working, sex, 6 social economic regions and 2 main cities.....131

Biểu – Table 6 Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm trong 7 ngày qua theo giới tính, số giờ làm việc thực tế, số giờ muốn làm thêm và thành thị/nông thôn
Percentage distribution of employed population aged 15 and over during the last 7 days by sex, actual hours worked, hours desired and urban/rural..136

Biểu – Table 7 Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên thiếu việc làm trong 7 ngày qua theo một số đặc trưng cơ bản, giới tính, thành thị/nông thôn, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn
Percentage distribution of underemployed population aged 15 and over during the last 7 days by some basic characteristics, sex, urban/rural, 6 social economic regions and 2 main cites.....142

Biểu – Table 8 Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở thất nghiệp và không hoạt động kinh tế trong 7 ngày qua có kinh nghiệm làm việc nhưng đã thôi việc từ năm 2007 tới nay theo giới tính, một số đặc trưng cơ bản, thành thị/nông thôn, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn
Percentage distribution of unemployed population and economically inactive population aged 15 and over in the last 7 days who have had experience of work but out of work since 2007 by sex, some basic characteristics, urban/rural, 6 social economic regions and 2 main cities.....151

Biểu – Table 9 Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm trong 7 ngày qua theo ngành kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn
Percentage distribution of employed population aged 15 and over during the last 7 days by industry, economical sector, urban/rural, 6 social economic regions and 2 main cities 184
Biểu – Table 10 Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm trong 7 ngày qua theo ngành kinh tế, nghề nghiệp, giới tính, thành thị/nông thôn, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn
Percentage distribution of employed population aged 15 and over during the last 7 days by industry, occupation, sex, urban/rural, 6 social economic regions and 2 main cities 206
Biểu – Table 11 Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm trong 7 ngày qua theo các đặc trưng cơ bản, vị thế việc làm, giới tính, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn
Percentage distribution of employed population aged 15 and over during the last 7 days by basic characteristics, employment status, sex, 6 social economic regions and 2 main cities 228
Biểu – Table 12 Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm và có việc làm thứ hai trong 7 ngày qua theo giới tính, đặc trưng cơ bản, thành thị/nông thôn , 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn
Percentage distribution of employed population and who worked the second job aged 15 and over during the last 7 days by sex, some basic characteristics, urban/rural, 6 social economic regions and 2 main cities 248
Biểu – Table 13 Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở có việc làm thứ hai trong 7 ngày qua theo ngành kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn
Percentage distribution of employed population aged 15 and over during the last 7 days who worked the second job by industry, economic sector, urban/rural, 6 social economic regions and 2 main cities 281
Biểu – Table 14 Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai trong 7 ngày qua theo ngành kinh tế, nghề nghiệp, giới tính, thành thị/nông thôn, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn
Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job during the last 7 days by industry, occupation, urban/rural, 6 social economic regions and 2 main cities 303
Biểu – Table 15 Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai trong 7 ngày qua theo đặc trưng cơ bản, vị thế việc làm, giới tính, 6 vùng kinh tế xã hộ và 2 thành phố lớn
Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job during the last 7 days by sex, status of employment, basic characteristics, 6 social economic regions and 2 main cities 317

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU
KEY INDICATORS

Chỉ tiêu - Indicator	1/9/2009
Dân số (nghìn người) – Population (thousands)	**86.164,5**
Nam – Male	42.667,2
Nữ - Female	43.497,3
Dân số 15+ (nghìn người) - Population 15+ (thousands)	64.421,0
Nam – Male	31.277,8
Nữ - Female	33.143,2
Lực lượng lao động (nghìn người) - Labour force (thousands)	**49.301,9**
Nam – Male	25.335,5
Nữ - Female	23.966,4
Cơ cấu tuổi - Age composition (%)	100,0
15-19	7,2
20-29	24,9
30-39	25,3
40-49	22,6
50-59	13,9
60^{+}	6,1
Tuổi trung bình (năm) - Mean age (years)	37,7
Nam – Male	37,6
Nữ - Female	37,9
Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được - Highest qualification attained (%)	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) – Not any	75,3
CNKT không có bằng – Technical worker without certificate	7,1
Sơ cấp nghề – Short term vocational training	3,8
Trung cấp nghề - Long term vocational training	2,1
Trung học chuyên nghiệp - Secondary vocational school	4,4
Cao đẳng nghề - Vocational college	0,3
Cao đẳng – College	1,7
Đại học trở lên - Graduate and above	5,2
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động - Labour force participation rate (%)	76,5
Nam – Male	81,0
Nữ - Female	72,3
Lao động có việc làm (nghìn người) – Employed (thousands)	**48.014,9**
Nam – Male	24.694,0
Nữ - Female	23.320,9
Cơ cấu lao động theo loại hình kinh tế - Employment composition by type of economic sector (%)	100,0
Nhà nước – State	10,0
Ngoài nhà nước - Non-state	87,1
Vốn đầu tư nước ngoài – Foreign investment	2,9

Chỉ tiêu - Indicator	1/9/2009
Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế (%) - Employment composition by industry (%)	100,0
Khu vực I - Sector I	47,6
Nông nghiệp - Agriculture and Forestry	44,9
Thuỷ sản – Fishing	2,7
Khu vực II - Sector II	21,8
Công nghiệp khai thác - Mining and quarrying	0,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo – Manufacturing	14,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot-water supply, and air conditioning	0,3
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,2
Xây dựng – Construction	6,3
Khu vực III (các ngành còn lại) - Sector III (the remaining)	30,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	11,9
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	3,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	4,1
Thông tin và truyền thông – Communications	0,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	0,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	0,4
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc Communist party and political social organisation's activities, public administration and defence; compulsory social security	2,4
Giáo dục và đào tạo - Education and training	3,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	0,6
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	1,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình Private households with employed persons	0,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organizations and bodies	0,0
Vị thế việc làm – Status in employment (%)	100,0
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh – Employer	4,8
Tự làm – Own account worker	44,7
Lao động gia đình – Unpaid familly worker	16,8
Làm công ăn lương – Wage worker	33,4
Xã viên hợp tác xã – Member of cooperative	0,1
Người học việc – Apprentice	0,2

Chỉ tiêu - Indicator	1/9/2009
Cơ cấu nghề nghiệp- Employment composition by occupation (%)	100,0
Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	1,0
CMKT bậc cao – High-level professionals	4,6
CMKT bậc trung - Mid-level professionals	3,8
Nhân viên – Clerks	1,6
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales worker	15,6
Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	14,8
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	12,5
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	6,7
Lao động giản đơn - Unskilled occupations	39,4
Khác – Others	0,0
Cơ cấu số giờ làm cho tất cả các công việc trong 7 ngày qua (%) Employment composition by hours worked of all jobs during the last 7 days (%)	100,0
1-9 giờ	1,2
10-19 giờ	3,8
20-29 giờ	8,8
30-34 giờ	4,6
35-39 giờ	6,6
40-49 giờ	30,6
50-59 giờ	22,6
60 giờ trở lên	20,8
KXĐ	1,0
Lao động thất nghiệp (nghìn người) – Unemployed (thousands)	**1.287,0**
Nam – Male	641,5
Nữ - Female	645,5
Tỷ lệ thất nghiệp - Unemployment rate (%)	2,8
Thành thị - Urban	4,6
Nông thôn – Rural	2,1
Số người thiếu việc làm (nghìn người) - Underemployed (thousands)	2.507,0
Tỷ lệ thiếu việc làm - Underemployment rate (%)	6,3
Số lao động thoái chí (nghìn người) - Discouraged workers (thousands)	199,1
Tỷ lệ lao động thoái chí - Discouraged worker rate (%)	0,3
Số người 15 tuổi trở lên có việc làm thứ 2 trong 7 ngày qua (nghìn người) Employed population aged 15 and over, who worked the second job (thousands)	12.158,0
Tỷ lệ người 15 tuổi trở lên có việc làm thứ 2 trong 7 ngày qua (%) Percentage of employed population aged 15 and over, who worked the second job (%)	25,3

Phần I
CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH

Part I
MAJOR FINDINGS

GIỚI THIỆU

Vào thời điểm điều tra 1/9/2009, 57,2% dân số nước ta đã tham gia vào thị trường lao động. Số lao động có việc làm chiếm 97,4% lực lượng lao động trong khi số lao động thất nghiệp (không có việc làm) chỉ chiếm một tỷ trọng khiêm tốn - 2,6% (tương đương gần 1,3 triệu lao động).

INTRODUCTION

As of 1/9/2009, 57.2% of Vietnam's population participated to labour market. The employed accounted for 97.4% of the labour force while the unemployed (out of work) only formed a tiny share – 2.6% (equal to 1.3 million people).

1. Lực lượng lao động

1. The Labour Force

BIỂU (TABLE) 1.1

CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG THEO GIỚI TÍNH QUA CÁC CUỘC ĐIỀU TRA 2007, 2008 VÀ 2009

STRUCTURE OF LABOUR FORCE BY SEX THROUGH THE SURVEYS 2007, 2008 AND 2009

Phần trăm - Percentage

	1/8/2007	1/4/2008	1/9/2009
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nam - Male	50,7	50,9	51,2
Nữ - Female	49,3	49,1	48,6

Biểu 1.1 cho thấy, trong 3 năm 2007 – 2009, mức độ tham gia lực lượng lao động chung cả nước của nam và nữ khá ổn định, chênh lệch nhưng không nhiều.

Table 1.1 indicates that in the last 3 years (2007 – 2009), the participation in labour force for males and females has been quite stable but a small sex difference still exists.

1.1 Mức độ tham gia lực lượng lao động

Kết quả Điều tra lao động và việc làm 1/9/2009 cho thấy hơn ba phần tư dân số nước ta từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động. Mức độ tham gia lực lượng lao động của nam cao hơn so với nữ, tới gần 9 điểm phần trăm (81,0% so với 72,3%).

1.1 Labour Force Participation

As shown in the results of 1/9/2009 Labour Force Survey, more than three-fourths of Vietnam's population aged 15 and above participated in the labour force. The male's labour force participation rate was almost 9 percent point higher than that of females (81.0% against 72.3%).

BIỂU (TABLE) 1.2

TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG VÀ THÀNH PHỐ LỚN, 1/9/2009

LABOUR FORCE PARTICIPATION RATE OF POPULATION AGED 15 AND OVER BY SEX, URBAN/RURAL, REGION AND MAIN CITY, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	1/9/2009		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Toàn quốc - Whole country	**76,5**	**81,0**	**72,3**
Thành thị - Urban	70,6	76,1	65,7
Nông thôn - Rural	79,1	83,1	75,3
Vùng - Region:			
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Uplands	83,5	84,0	83,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	74,9	77,1	72,9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung North Central and South Central Coast	76,8	79,4	74,3
Tây Nguyên - Central Highlands	83,3	86,9	79,9
Đông Nam bộ - Southeast	71,7	79,8	64,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	76,2	84,7	67,9
Thành phố lớn - Main city:			
Hà Nội - Hanoi city	69,6	72,7	66,8
Hồ Chí Minh - Hochiminh city	67,3	76,0	59,4

Mức độ tham gia lực lượng lao động giữa thành thị và nông thôn vẫn còn có sự chênh lệch đáng kể. Năm 2009, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị hơn 8 điểm phần trăm (79,1% so với 70,6%). Cả nam và nữ đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nữ lớn hơn của nam.

The labour force participation rate in urban and rural areas was considerably different. In 2009, the labour force participation rate in rural area was over 8 percent points higher than that in urban area (79.1% against 70.6%). This gap was registered for both sexes, but the urban - rural differential for females was higher than that for males.

HÌNH (FIGURE) 1.1

TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH, VÙNG VÀ THÀNH PHỐ LỚN, 1/9/2009

LABOUR FORCE PARTICIPATION RATE OF POPULATION AGED 15 AND OVER BY SEX, REGION AND MAIN CITY, 1/9/2009

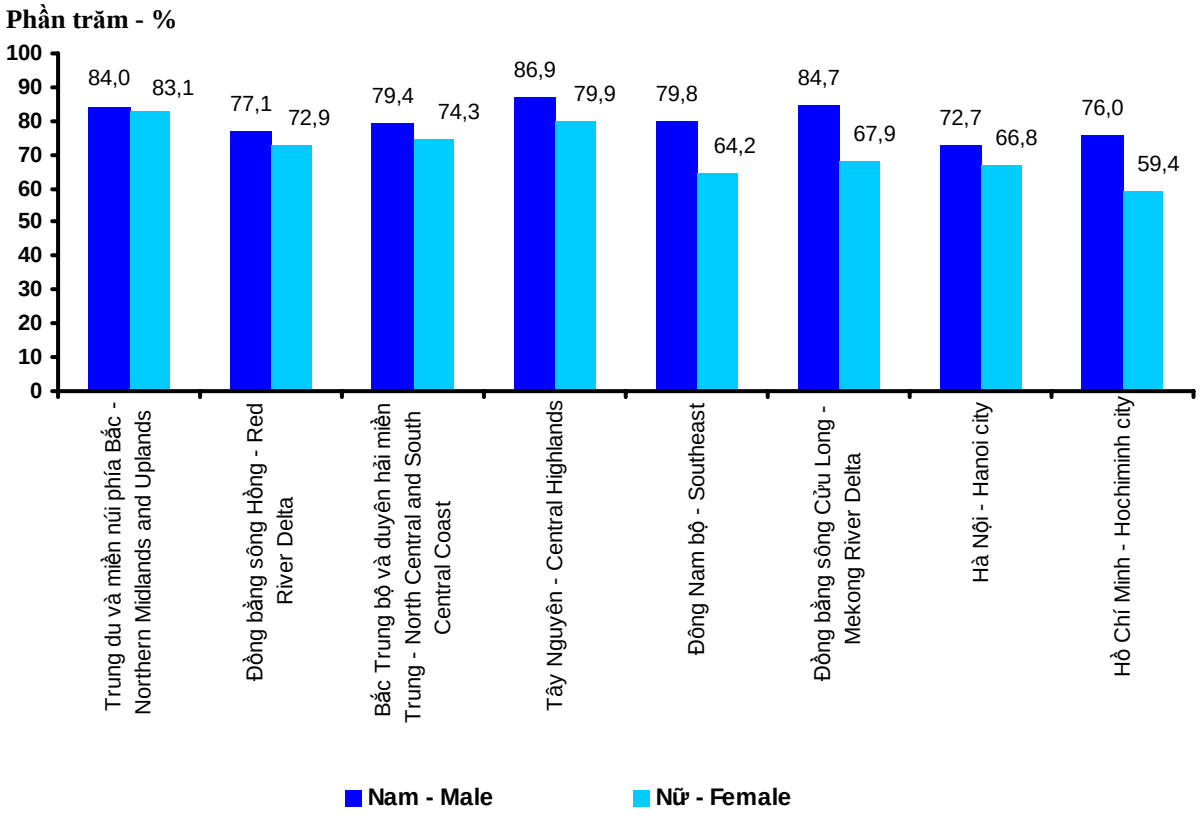

Một nét đáng chú ý là khác biệt lớn nhất về mức độ tham gia lực lượng lao động của nữ so với nam (trên 14 điểm phần trăm) đều là các vùng thuộc miền Nam (Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long). Lý do chính cho đặc điểm này là ở miền Nam có nhiều phụ nữ tham gia công việc nội trợ gia đình. Đây cũng là đặc điểm được thể hiện qua kết quả nhiều cuộc điều tra lao động trước. Chênh lệch của hai thành phố lớn, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, cũng cho thấy xu hướng này, với chênh lệch của tp Hồ Chí Minh – thuộc miền Nam – lớn hơn đáng kể so với Hà Nội – thuộc miền Bắc.

Notably, the largest sex differential of the labor force participation rate (more than 14 percent points) belonged to the regions in the South (Southeast and Mekong River Delta). The main reason was that more women have engaged into housework in the South. This phenomenon is consistent with the results of previous labor force and employment surveys. The sex differential of the labour force participation rate of Hanoi city as well as Hochiminh city also went along with this trend. However, the sex gap of the labour force participation of Hochiminh city, representative for the South was much larger than that of Hanoi city, in the North.

1.2 Vài nét về lực lượng lao động

a. Nhóm tuổi

1.2 Profile of the labour force

a. *Age group*

HÌNH (FIGURE) 1.2

TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN QUA HAI CUỘC ĐIỀU TRA 1/4/1999 VÀ 1/9/2009

AGE SPECIFIC LABOUR FORCE PARTICIPATION RATE OF POPULATION AGED 15 AND OVER THROUGH SURVEYS 1/4/1999 AND 1/9/2009

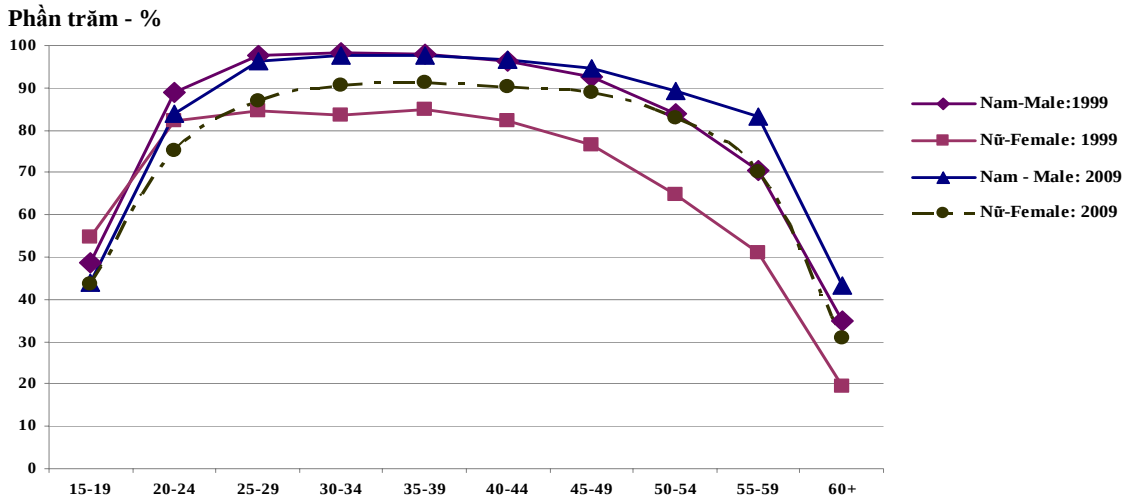

Hình 1.2 cho thấy sự thay đổi mức độ tham gia lực lượng lao động theo tuổi của nam và nữ kể từ sau cuộc Tổng điều tra dân số 1999. Hai đường cong ứng với nữ cho thấy rõ ràng từ sau tuổi 25, mức độ tham gia lực lượng của nữ đã tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, ở các độ tuổi dưới 25, tình hình theo chiều ngược lại, song với mức độ thấp hơn, tức là mức độ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ giảm xuống. Nguyên nhân chính của đặc điểm này là do phụ nữ trẻ đã giành nhiều thời gian cho học tập nâng cao trình độ của mình. Như vậy, ở khía cạnh phát triển nguồn nhân lực, trong gần 10 năm qua, phụ nữ trẻ cũng như lớn tuổi đều có sự phát triển tốt. Chênh lệch nam nữ về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở từng nhóm tuổi đã được thu hẹp đáng kể. Mức độ tham gia lực lượng lao động cao nhất vẫn thuộc về các nhóm tuổi 30-34, 35-39, 40-44 cho cả nam và nữ.

Figure 1.2 indicates the change in the age specific labor force participation rates for both sexes since the Population Census 1999. As shown in two curves for females, the labor force participation rates tended to increase considerably after age 25. However, for females under 25, the reverse trend was observed, that is, the labour force participation rate of less than 25-year-old females decreased. The main reason was that young females have spent a lot of time in pursuit of higher education. It can be said that both young and aged females have also well improved in term of their human resource development during the last 10 years. The sex differentials of the labour force participation rate by age group were narrowed considerably. For both sexes, the highest rate of participation in the labour force belonged to age groups 30-34, 35-39, and 40-44.

b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật *b. Qualification*

BIỂU (TABLE) 1.3

TỶ LỆ ĐÃ QUA ĐÀO TẠO CMKT CỦA DÂN SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG VÀ THÀNH PHỐ LỚN, 1/9/2009

PERCENTAGE OF ECONOMICALLY ACTIVE POPULATON AGED 15 AND OVER, WHO HAVE UNDERGONE AND COMPLETED A VOCATIONAL/PROFESSIONAL TRAINING BY SEX, URBAN/RURAL, REGION AND MAIN CITY, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	Qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật - CMKT Undergone and completed a vocational/professional training			Trong đó: Tốt nghiệp đại học trở lên In which: Graduated university or above		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Toàn quốc - Whole country	**17,6**	**20,7**	**14,3**	**5,2**	**5,8**	**4,6**
Thành thị - Urban	32,5	36,5	28,3	13,4	14,8	11,9
Nông thôn - Rural	11,7	14,4	8,7	2,0	2,3	1,7
Vùng - Region:						
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Uplands	16,9	17,8	16,0	3,5	3,7	3,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	25,1	31,1	19,3	7,5	8,3	6,8
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung North Central and South Central Coast	17,1	21,2	12,9	4,5	5,4	3,6
Tây Nguyên - Central Highlands	12,7	14,3	11,1	3,7	4,5	2,9
Đông Nam bộ - Southeast	19,6	23,0	15,8	7,8	9,0	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	9,7	11,3	7,9	2,9	3,0	2,7
Thành phố lớn - Main city:						
Hà Nội - Hanoi city	32,8	36,8	28,6	15,2	15,6	14,8
Hồ Chí Minh - Hochiminh city	25,5	29,4	20,9	12,3	14,1	10,2

Như có thể thấy từ Biểu 1.3, tỷ lệ nam hoạt động kinh tế có trình độ đại học trở lên cao hơn nữ giới ở tất cả các phân tổ đang nghiên cứu.

Chênh lệch tỷ lệ này đặc biệt rõ nét khi ta quan sát theo thành thị và nông thôn. Tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế có trình độ đại học trở lên của khu vực thành thị năm 2009 cao gấp gần 7 lần so với khu vực nông thôn đối với cả nam và nữ.

As shown in Table 1.3, the percentage of economically active males who graduated university or above was higher than that of females for all above mentioned classifications.

The differential in share was remarkably clear if observed by urban/rural. In 2009, the percentage of economically active population who graduated university or above in urban areas was nearly seven times higher than that in rural areas. It was right for both males and females.

Theo kết quả Điều tra lao động và việc làm 1/9/2009, tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế có trình độ đại học trở lên ở hai thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh là đặc biệt cao so với mức chung của cả nước (gấp 3 lần). Vùng có tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế có trình độ đại học trở lên thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (2,9%), thấp hơn so với mức chung của cả nước khoảng 2,3 điểm phần trăm.

As shown in the results of the 1/9/2009 LFS, the percentage of economically active population who graduated university or above in Hanoi and Hochiminh city were extremely high as compared with that of the whole country (3 times higher). Mekong River Delta was the region with the lowest mark (2.9%), that is, just 2.3 percent points lower than that of the whole country.

Đáng chú ý khi so sánh với kết quả Điều tra lao động và việc làm năm 2007 và 2008, tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế có trình độ từ đại học trở lên tăng nhẹ và hiện ở mức khoảng 5% (5,2% năm 2009). Bên cạnh đó, khác biệt giữa thành thị và nông thôn cũng đã được thu hẹp dần (từ 12,9 xuống 12,5 và 11,4 điểm phần trăm).

It is notable that as compared with the results of the Labour Force Surveys 2007 and 2008, the percentage of economically active population who graduated university or above increased a little bit and stood at 5% (5.2% in 2009). Moreover, the urban-rural difference was narrowed gradually, (12.9 down to 12.5 and 11.4 percent points, respectively).

Năm 2009, số lao động đã qua đào tạo (gồm cả đào tạo nghề và đào tạo chuyên môn kỹ thuật) chiếm chưa đến một phần năm tổng số lực lượng lao động.

In 2009, economically active population who have undergone any training courses (including both vocational training and professional training) constituted less than one-fifth of the total labour force.

Tuy tỷ lệ vẫn giữ ở mức ổn định khi so sánh với năm 2007, 2008 nhưng cách biệt giữa nam và nữ lại có chiều hướng nhích dần lên, từ 4,9 trong năm 2007, 5,2 năm 2008 và năm 2009 lên tới 6,4 điểm phần trăm.

The percentage of trained persons participating in the labor force was almost unchanged in comparison with that of 2007 and 2008, whereas the sex differential tended to increase, from 4.9% in 2007, 5.2% in 2008 up to 6.4% in 2009.

2. Việc làm

2. Employment

Với những thay đổi quan trọng của nền kinh tế nước ta trong thập kỷ qua, đặc biệt trong những năm đầu của thế kỷ XXI, kết hợp với việc từng bước nâng cao trình độ trong lực lượng lao động đã

The significant changes of Vietnam’s economy in the last decade, especially in the early twenty-first century, together with the step-by-step improvement of education in the labour force have altered

dần làm thay đổi cơ cấu và phân bố lao động có việc làm.

Phần lớn lực lượng lao động là số có việc làm; số thất nghiệp chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ. Vì vậy, các đặc trưng cơ bản của lao động có việc làm như tình trạng hôn nhân, tình trạng cư trú, trình độ chuyên môn kỹ thuật, v.v... sẽ đóng góp phần quyết định các đặc trưng của lực lượng lao động mà ta đã nghiên cứu ở mục trước. Phần trình bày dưới đây chủ yếu đề cập những vấn đề riêng về lao động có việc làm.

2.1 Tỷ số việc làm trên dân số

Hình 2.1 trình bày tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên năm 2009. Tỷ số việc làm trên dân số, được hiểu là tỷ lệ phần trăm dân số 15 tuổi trở lên có việc làm chiếm trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. Kết quả Điều tra lao động và việc làm năm 2009 cho thấy tỷ số việc làm trên dân số của Việt Nam tại thời điểm 1/9/2009 là 74,5%.

Có sự chệnh lệch đáng kể về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn. Theo kết quả Điều tra lao động và việc làm 1/9/2009, tỷ số việc làm trên dân số thành thị là thấp hơn so với nông thôn khoảng 10 điểm phần trăm. Chênh lệch về tỷ số việc làm trên dân số giữa nam và nữ cũng gần ở mức này.

the structure and distribution of employed persons.

The majority of the labour force was composed of employed persons while unemployed persons constituted just a small share. Therefore, the basic characteristics of employed persons such as marital status, residential status, qualification or technical level, etc. will contribute to define the basic characteristics of the labor force that we mentioned in the previous section. The section hereafter will focus on the specificities of the employed population.

2.1 Employment to population ratio

Figure 2.1 presents the employment to population ratio of the population aged 15 and over in 2009. The employment to population ratio, which was defined the proportion of the population aged 15 and over who are employed. As shown in the results of the 2009 Labour Force Survey, the employment to population ratio of Vietnam stood at 74.5% as of 1/9/2009.

There was a considerable differential in employment to population ratio between urban and rural areas. As per the results taken from the 2009 Labour Force Survey, the employment to population ratio in urban areas was 10 percent points lower than that in rural areas. The differential in employment to population ratio between males and females was similar.

HÌNH (FIGURE) 2.1

TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG VÀ THÀNH PHỐ LỚN, 1/9/2009 (%)

EMPLOYMENT TO POPULATION RATIO OF POPULATION AGED 15 AND OVER BY SEX, URBAN/RURAL, REGION AND MAIN CITY, 1/9/2009 (%)

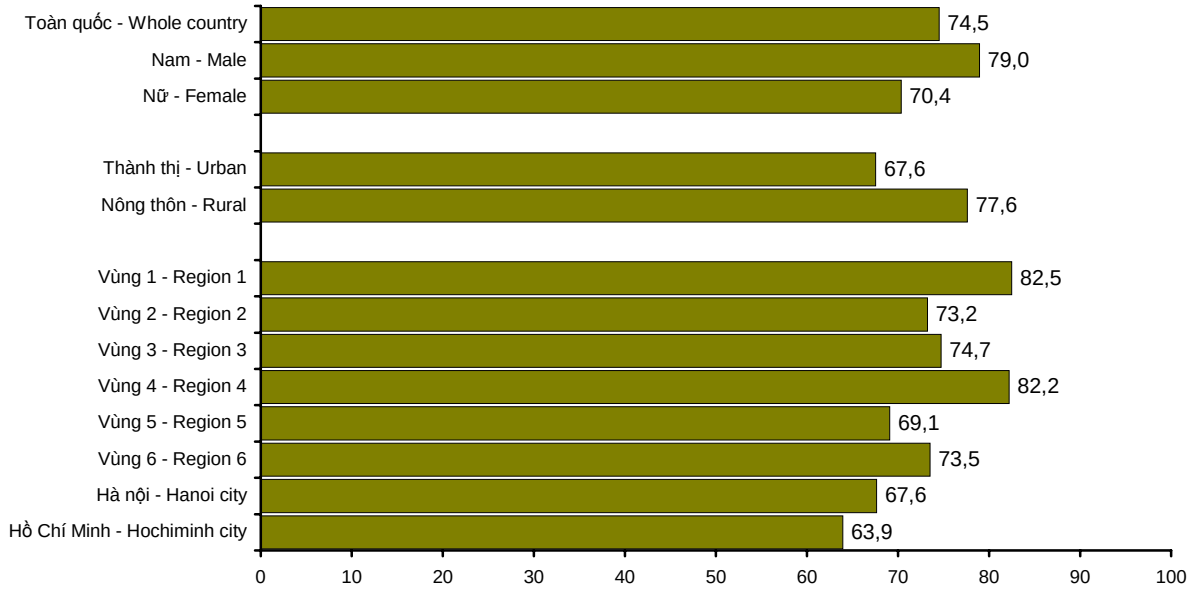

Quan sát tỷ số việc làm trên dân số theo các vùng kinh tế xã hội cho thấy tỷ số này cao nhất ở hai vùng miền núi là Miền núi và trung du phía bắc (82,5%) và Tây Nguyên (82,2%), và thấp nhất ở hai vùng kinh tế phát triển nhất nước là Đồng bằng sông Hồng (73,2%) và Đông Nam bộ (69,1%). Hai thành phố lớn, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có tỷ số việc làm trên dân số thấp nhất trong số 8 vùng lấy mẫu (gồm 6 vùng kinh tế - xã hội và 2 thành phố lớn).

Observing the employment to population ratio by social economic regions reveals that it was the highest in Northern Midlands and Uplands (82.5%) and Central Highlands (82.2%) and the lowest in two most economically developed areas, namely Red River Delta (73.2%) and Southeast (69.1%). Two main cities, Hanoi and Hochiminh city possessed the lowest index as compared that of other sampling domains (including 6 social economic regions and 2 main cities).

2.2 Cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế

Biểu 2.1 cho thấy sự thay đổi trong phân bố lao động đang làm việc theo ba loại hình kinh tế: (1) Nhà nước, (2) Ngoài Nhà nước và (3) Vốn đầu tư nước ngoài, từ năm 1999 đến năm 2009. Đáng chú ý

2.2 Composition of employed population by economic sector

Table 2.1 indicates the change in distribution of the working population by three economic sectors: (1) State economic sector, (2) Non-state economic sector and (3) Foreign invested economic

trong thay đổi cơ cấu lao động theo loại hình kinh tế là sự tăng lên về tỷ trọng của khu vực kinh tế Vốn đầu tư nước ngoài với phần tăng này chủ yếu lấy từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước. Tuy nhiên, sự thay đổi trong phân bổ lao động theo loại hình kinh tế diễn ra chậm.

sector in the last 10 years. The remarkable change in the composition by economic sector was that the increasing of the proportion of employed persons working in the foreign invested economic sectors, with the majority of increase deriving from the non-state economic sector. However, the change in the composition by economic sector was quite slow.

BIỂU (TABLE) 2.1

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ QUA HAI CUỘC ĐIỀU TRA 1/4/1999 VÀ 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY ECONOMIC SECTOR THROUGH THE SURVEYS 1/4/1999 AND 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	1/4/1999 (*)	1/9/2009
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**
1. Nhà nước - State	9,8	10,0
2. Ngoài Nhà nước - Non-state	89,7	87,1
3. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	0,5	2,9

(*) ***Nguồn số liệu:*** *Tổng cục Thống kê, Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 1999 – Kết quả điều tra mẫu. Nhà xuất bản Thế giới Hà nội, 2000.*

(*) ***Source:*** *General Statistics Office, Vietnam Population and Housing Census 1999 – Sampled Results. World Publishing House, Hanoi, 2000.*

Như có thể thấy từ Biểu 2.2, trong năm loại hình kinh tế, kinh tế "cá thể" hiện chiếm trên ba phần tư tổng số việc làm. Tập thể là loại hình kinh tế chủ đạo trong những năm 70 thì nay chỉ còn chiếm một chiếm tỷ trọng rất nhỏ (0,5%).

As shown in Table 2.2, among 5 observed categories, the "Individual" constituted more than three fourths of total employment. The collective - the dominant economic mode in the 70's, accounted for a tiny share (0.5%).

Cột cuối cùng của Biểu 2.2 cho ta biết tỷ trọng nữ chiếm trong tổng số lao động của từng loại hình. Đáng chú ý trong các số liệu ở cột này là loại hình kinh tế Vốn đầu tư nước ngoài đang sử dụng nhiều lao động nữ hơn so với nam giới và là loại hình kinh tế có tỷ trọng lao động nữ cao nhất 64,1%, tăng hơn so với năm 2007 khoảng 3,0 điểm phần trăm. Nói chung, đây là khu vực có điều kiện làm việc tốt.

The last column in Table 2.2 presents the proportion of females in the total labour force classified by economic sector. Notably, as data shown in this column, the proportion of females working in the foreign-invested economic sector was more than that for males and the highest figure as compared to that of other economic sectors, approximately 64.1%, increasing 3.0 percent points higher than that of 2007. Generally, this sector has a good working condition.

BIỂU (TABLE) 2.2

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ, 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY SEX AND ECONOMIC SECTOR, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tỷ trọng lao động nữ trong tổng số Proportion of female in employed population
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**48,6**
1. Cá thể - Individual	78,6	77,2	80,2	49,5
2. Tập thể - Collective	0,5	0,6	0,3	30,7
3. Tư nhân - Private	8,0	9,7	6,2	37,7
4. Nhà nước - State	10,0	10,5	9,5	46,1
5. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign Investment	2,9	2,0	3,8	64,1

Trong toàn bộ nền kinh tế, lao động phân bố khá đồng đều giữa bốn nhóm tuổi ta đang nghiên cứu: dưới 30 tuổi, 30-39 tuổi, 40-49 tuổi và 50 tuổi trở lên, và nhìn chung là có xu hướng giảm dần khi tuổi tăng. Hai loại hình Tư nhân và Vốn đầu tư nước ngoài đang thu hút được nhiều lao động trẻ nhất.

In the whole economy, the employed population was quite evenly distributed among four selected age groups: under 30, 30-39, 40-49, and 50 and above. The share in each group tended to decline when age was increasing. Both the Private and Foreign investment economic sectors have been those with the largest proportion of young employed population.

BIỂU (TABLE) 2.3

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ NHÓM TUỔI, 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY ECONOMIC SECTOR AND AGE GROUP, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	Tổng số Total	Nhóm tuổi - Age group			
		Dưới 30 Under 30	30-39	40-49	50 trở lên 50 and above
Tổng số - Total	**100,0**	**31,2**	**25,5**	**23,0**	**20,3**
1. Cá thể - Individual	100,0	28,2	24,8	24,1	23,0
2. Tập thể - Collective	100,0	18,4	26,8	24,0	30,8
3. Tư nhân - Private	100,0	49,6	27,6	15,9	6,9
4. Nhà nước - State	100,0	28,9	30,6	25,1	15,3
5. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign Investment	100,0	70,5	23,0	5,4	1,1

2.3 Cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế

Trong nhiều năm qua, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Quá trình này tất yếu làm tăng tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ và làm giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp.

Biểu 2.4 cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động theo ba khu vực kinh tế: Khu vực I - Nông, lâm, thuỷ sản, Khu vực II - Công nghiệp và xây dựng, và Khu vực III - Dịch vụ, trong 10 năm qua. Tỷ trọng khu vực II đã tăng lên gần gấp đôi, từ 12,4% lên tới 21,8% trong khi tỷ trọng khu vực III tăng từ 23,5% lên 30,6%, tương đương với gần một phần ba số lao động của cả nền kinh tế. Ngược lại, tỷ trọng lao động khu vực Nông, lâm, thủy sản chỉ còn 47,6% - giảm từ 64,1% tại thời điểm 1/7/1999.

2.3 Composition of employed population by industry

During the past years, shifting economic structure towards industriali-zation and modernization is a key direction of the Communist Party of Vietnam and of the State. This process will certainly result in increasing the proportion of the employed population working in industry, construction and services, as well as reducing the share in agriculture.

Table 2.4 indicates the change in the employment composition for all three industrial sectors: Sector I - Agriculture, forestry, and fishing, Sector II - Industry and construction, and Section III - Services, during the last 10 years. Proportion of Section II almost doubled, from 12.4% up to 21.8% whereas that of Section III was from 23.5% up to 30.6%, nearly equal to one-third of the employed population. Contrarily, proportion of the employed population working in Section I: Agriculture, forestry and fishing stood at 47.6%, down from 64.1% as of 1/7/1999.

BIỂU (TABLE) 2.4

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO KHU VỰC KINH TẾ QUA HAI CUỘC ĐIỀU TRA 1/7/1999 VÀ 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY INDUSTRIAL SECTOR THROUGH THE SURVEYS 1/7/1999 AND 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	1/7/1999 (*)	1/9/2009
Tổng số	**100,0**	**100,0**
I. Nông, lâm, thuỷ sản - Agriculture, forestry, fishing	64,1	47,6
II. Công nghiệp và xây dựng - Industry and construction	12,4	21,8
III. Dịch vụ - Services	23,5	30,6

(*) ***Nguồn số liệu:*** *Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Lao động - Việc làm ở Việt Nam 1996 - 2003. Nhà Xuất bản Lao động – Xã hội. Hà Nội, 2004..*

(*) ***Source:*** *Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs. Labour – Employment in Vietnam 1996 - 2003. Labour - Social Publishing House. Hanoi, 2004.*

Biểu 2.5 trình bày phân bố phần trăm số lao động có việc làm tại thời điểm 1/9/2009 theo ngành kinh tế.

Trong 21 ngành kinh tế cấp 1 đang nghiên cứu, ngành A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản vẫn chiếm gần một nửa tổng số lao động có việc làm (47,6%). Một số ngành có tỷ trọng tương đối lớn khác là C. Công nghiệp chế biến, chế tạo (14,5%), G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (11,9%), F. Xây dựng (6,3%) và I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống (4,1%); các ngành còn lại chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ (dưới 4%).

Cột cuối cùng của Biểu 2.5 trình bày tỷ trọng lao động nữ chiếm trong tổng số lao động có việc làm của từng ngành kinh tế. Trên bình diện toàn bộ nền kinh tế, lao động nữ gần như cân bằng với nam giới (chiếm 48,6% tổng số lao động). Nhiều ngành đã có tỷ lệ nam - nữ khá cân bằng. Những ngành có tỷ lệ phụ nữ làm việc cao là: T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (87,8%), P. Giáo dục và đào tạo (68,8%), I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống (68,2%). Một số ngành có tỷ lệ lao động nữ thấp là: H. Vận tải kho bãi (9,2%), F. Xây dựng (11,0%), D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt (17,6%).

Nếu Biểu 2.5 giúp ta xác định được mức độ lựa chọn ngành giữa hai giới, thì Biểu 2.6 giúp xác định sự phân bố của ngành kinh tế theo nhóm tuổi.

Table 2.5 shows the percentage distribution of the employed population as of 1/9/2009 by industry.

Among the 21 industries at level 1 referred to, category A that includes agriculture, forestry and fishing, formed nearly half of the employed population (47.6%). Some other categories with a little bit large share were: category C including manufacturing (14.5%), category G including wholesales and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles (11.9%) , category F which includes construction (6.3%) and category I - Hotels and restaurants (4.1%); the others only accounted for a small share (less than 4%).

Last column in Table 2.5 presents the proportion of females in the employed population by industry. In the whole economy, number of employed females was similar to that of males (the former accounted for 48.6% of the employed population). In some categories, the share of females was similar to that of males. Categories with a larger proportion of employed females were T - Private households with employed persons (87.8%): P - Education and training (68.8%): I - Hotels and restaurants (68.2%). Some categories with a lower share of employed females were H - Transport and storage (9.2%), F - Construction (11.0%), and D - Electricity, gas, steam, hot-water supply and air conditioning (17.6%).

Whereas Table 2.5 supports to determine the industrial preference between males and females, the distribution of industries by age groups is presented in Table 2.6.

BIỂU (TABLE) 2.5

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH VÀ NGÀNH KINH TẾ, 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY SEX AND INDUSTRY, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tỷ trọng lao động nữ trong tổng số Proportion of female in employed pop.
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**48,6**
A. Nông, lâm, thuỷ sản - Agriculture, forestry and fishing	47,6	45,4	50,0	51,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,5	0,7	0,2	22,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	14,5	13,9	15,1	50,6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam, hot-water supply and air conditioning	0,3	0,5	0,1	17,6
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,2	0,3	0,1	27,9
F. Xây dựng - Construction	6,3	10,9	1,4	11,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail Trade; repair of motor vehicles and motorcycles	11,9	9,5	14,4	59,0
H. Vận tải, kho bãi - Transport and storage	3,0	5,4	0,6	9,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	4,1	2,5	5,8	68,2
J. Thông tin và truyền thông - Communications	0,5	0,6	0,4	39,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial intermediation, banking and insurance	0,5	0,5	0,5	49,9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	0,2	0,2	0,2	47,7
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Scientific activities and technology	0,5	0,7	0,3	30,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative activities and supporting services	0,4	0,4	0,3	40,8
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc - Communist party and political - social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	2,4	3,3	1,4	29,2
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	3,5	2,1	4,9	68,8
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Health and social work	0,9	0,7	1,1	57,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Recreational, cultural and sporting activities	0,6	0,6	0,6	52,2
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1,5	1,6	1,5	47,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình Private households with employed persons	0,5	0,1	0,9	87,8
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*) International organizations and bodies (*)	0,0	0,0	0,0	14,9

Chú thích: (*) *Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.*

Notes: (*) *This category accounts for a very small share of the survey sample, it has a low reliability.*

BIỂU (TABLE) 2.6

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ NHÓM TUỔI, 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY INDUSTRY AND AGE GROUP, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	Tổng số Total	Nhóm tuổi - Age group			
		Dưới Under 30	30-39	40-49	50 trở lên 50 and above
Tổng số - Total	**100,0**	**31,2**	**25,5**	**23,0**	**20,3**
A. Nông, lâm, thuỷ sản - Agriculture, forestry and	100,0	28,6	21,7	22,7	27,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	36,0	30,5	26,1	7,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	45,8	27,7	16,8	9,7
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam, hot-water supply and air conditioning	100,0	40,1	23,5	23,2	13,2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	42,9	20,5	22,0	14,6
F. Xây dựng - Construction	100,0	31,3	32,6	26,8	9,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	100,0	25,8	29,6	26,1	18,5
H. Vận tải, kho bãi - Transport and storage	100,0	26,4	35,1	25,7	12,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	28,3	23,5	29,0	19,2
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	47,6	31,8	12,9	7,7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial intermediation, banking and insurance	100,0	35,2	29,2	20,9	14,8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate	100,0	18,1	14,7	22,3	44,9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Scientific activities and technology	100,0	45,7	29,7	15,9	8,7
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative activities and supporting services	100,0	34,5	30,7	22,9	12,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc - Communist party and political - social organization's activities, public administration and defence; compulsory social	100,0	23,8	23,5	28,7	24,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	27,2	35,1	24,5	13,2
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Health and social work	100,0	26,9	23,7	28,5	20,9
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Recreational, cultural and sporting activities	100,0	24,7	21,6	26,1	27,7
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	100,0	41,6	28,2	15,1	15,2
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia Private households with employed persons	100,0	23,1	28,4	27,9	20,6
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*) International organizations and bodies (*)	100,0	72,7	0,0	15,3	12,0

Chú thích: *(*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.*

Notes: (*) *This category accounts for a very small share of the survey sample, it has a low reliability.*

Một số ngành đang sử dụng nhiều lao động trẻ là: U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (72,7%), J. Thông tin và truyền thông (47,6%), C. Công nghiệp chế biến, chế tạo (45,8%) và M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (45,7%). Một số ngành sử dụng nhiều lao động lớn tuổi (40 tuổi trở lên) gồm: L. Hoạt động kinh doanh bất động sản (67,2%), R. Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí (53,8%), O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc (52,7%) .

The categories with the large share of young workers such as U. International organization and bodies (72.7%), J. Communications (47.6%), C. Manufacturing (45.8%) and M. Scientific activities and technology (45.7%). Some categories with a large proportion of older workers aged 40 and over were category L. Real estate activities (67.2%), R. Recreational, cultural and sporting activities (53.8%), O. Communist party, political-social organizations' activities, public administration and defense, compulsory social security (52.7%).

2.4 Cơ cấu lao động theo vị thế việc làm

2.4 Composition of employed population by employment status

Biểu 2.7 cho thấy cơ cấu lao động chia theo vị thế việc làm giữa hai cuộc điều tra 2007 và 2009. Mặc dù so với các phân tổ khác, nhóm lao động chiếm tỷ trọng cao nhất vẫn thuộc về "Tự làm", 53,3% năm 2007 và 44,7% năm 2009. Đây phần lớn là các cặp vợ chồng của các hộ sản xuất nông nghiệp ở nông thôn nên việc nhóm này đã giảm xuống nhanh như vậy (gần 9 điểm phần trăm) có thể là do cuộc khủng hoảng tài chính cuối năm 2008 và đầu năm 2009 đã ảnh hưởng đáng kể tới những người lao động thời vụ, lao động tự do, lao động dịch vụ theo ngày, giờ.

Table 2.7 presents the composition of the employed population by the employment status in 2007 and 2009. As compared to other categories, the category with the largest proportion of the employed was "Own account worker", 53.3% in 2007 and 44.7% in 2009. Most of them were part of households engaging in agricultural production in rural areas. Therefore, the decline of nearly 9 percent points of "Own account worker" could be resulted from the financial crisis in late 2008 and early 2009, that affected considerably to seasonal, casual and day/hour paid workers.

Đứng thứ hai là nhóm "làm công ăn lương", chiếm một phần ba tổng số lao động đang làm việc. So với năm 2007, tỷ trọng của nhóm này đã tăng thêm (3,4% điểm phần trăm), nhưng vẫn còn ở mức khiêm tốn (33,4%). Đây là một trong những chỉ tiêu quan trọng chứng tỏ thị trường lao động nước ta đã và đang phát

The second rank was for "Wage worker", accounting for one-third of working population. The proportion of "Wage worker" was considered to be quite moderate even with 3.4 percent points higher than that of the year 2007 (33.4%). This is one of important indicators reflecting that Vietnam's

triển theo hướng kinh tế thị trường. Mặc dù vậy, khi so sánh với các nước khác trên thế giới và khu vực, đặc biệt với các nước có nền kinh tế phát triển (thường có tỷ trọng người làm công ăn lương chiếm tới trên 80%), thì Việt Nam vẫn ở mức rất thấp.

labour market has already improved toward the market-oriented economy. However, if making a comparison with other countries in the world and region, especially for developed countries, where wage workers account for above 80% of working population, Vietnam stands in the low rank.

Biểu 2.7 cũng cho thấy nữ vẫn là nhóm lao động đảm đương phần lớn các công việc tự làm và lao động gia đình. Đây là nhóm lao động dễ bị mất việc làm và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào.

Table 2.7 also indicates that employed females took in charge of most own account or unpaid family work. This group is regarded as the vulnerable groups that gets risk of jobless easily and hardly receive any kinds of social security.

BIỂU (TABLE) 2.7
TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM QUA HAI CUỘC ĐIỀU TRA 1/8/2007 VÀ 1/9/2009
PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY EMPLOYMENT STATUS THROUGH THE SURVEYS 1/8/2007 AND 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	1/8/2007		1/9/2009	
	Tổng số Total	Tỷ trọng lao động nữ trong tổng số Proportion of female in employed pop.	Tổng số Total	Tỷ trọng lao động nữ trong tổng số Proportion of female in employed pop.
Tổng số	**100,0**	**49,4**	**100,0**	**48,6**
1. Làm công ăn lương - Wage worker	30,0	40,2	33,4	40,0
2. Chủ cơ sở SXKD - Employer	3,2	41,1	4,8	32,6
3. Tự làm - Own-account worker	53,5	54,1	44,7	51
4. Lao động gia đình - Unpaid familly worker	12,9	53,5	16,8	64
5. Xã viên hợp tác xã - Member of cooperatives	0,2	26,9	0,1	29,3
6. Người học việc - Apprentice	0,2	36,7	0,2	31,3

Biểu 2.8 dưới đây được thiết kế và phân tích tương tự như Biểu 2.3 và 2.6. Không ngạc nhiên khi phần lớn những người học việc và lao động gia đình đều dưới 30 tuổi (tương ứng là 95,4% và 51,6%). Nhóm làm công ăn lương sử dụng nhiều lao động dưới 30 tuổi, còn các nhóm vị thế việc làm "xã viên hợp tác xã", "chủ cơ sở sản xuất kinh doanh" và "tự làm" có ít người dưới 30 tuổi.

Table 2.8 below was designed and analyzed in a similar way as in Tables 2.3 and 2.6. It is not a surprise that most apprentices and unpaid family workers were under 30 years old (accounting for 95.4% and 51.6%, respectively). The category "wage worker" had a large proportion of employed persons aged under 30, while categories "member of cooperatives", "employer" and "own-

account worker" possessed a small proportion of employed persons aged under 30.

BIỂU (TABLE) 2.8

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM VÀ NHÓM TUỔI PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY EMPLOYMENT STATUS AND AGE GROUP

Phần trăm - Percentage

	Tổng số Total	Nhóm tuổi - Age group			
		Dưới Under 30	30-39	40-49	50 trở lên 50 and above
Tổng số - Total	**100,0**	**31,2**	**25,6**	**22,9**	**20,3**
1. Làm công ăn lương - Wage worker	100,0	42,9	28,4	19,5	9,2
2. Chủ cơ sở SXKD - Employer	100,0	13,4	34,0	29,0	23,5
3. Tự làm - Own-account worker	100,0	16,4	25,6	28,0	30,0
4. Lao động gia đình - Unpaid familly worker	100,0	51,6	17,8	14,8	15,8
5. Xã viên hợp tác xã - Member of cooperatives	100,0	14,0	9,5	28,4	48,1
6. Người học việc - Apprentice	100,0	95,4	4,6	0,0	0,0

2.5 Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Phân tích cơ cấu lao động theo nghề nghiệp được bắt đầu bằng việc xem xét phân bố phần trăm dân số có việc làm theo nghề (Biểu 2.9). Trong số 9 nhóm nghề đang nghiên cứu, "nghề giản đơn" hiện chiếm tới gần hai phần năm tổng số lao động đang làm việc. Con số này mặc dù đã giảm nhiều so với cách đây 10 năm (1/4/1999 là 69,4%), song thị trường lao động ở nước ta vẫn đang ở mức thấp so với nhiều nước trên thế giới và khu vực.

Phân tổ nhóm nghề theo giới cho thấy các nhóm nghề ít đòi hỏi về trình độ tay nghề, chuyên môn kỹ thuật như nhóm nghề "dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng", "nghề giản đơn", "chuyên môn kỹ thuật bậc trung" hiện thu hút nhiều lao

2.5 Composition of employed population by occupation

The analysis of the composition of the employed population by occupation was started by considering the percentage distribution of employed population by occupation (Table 2.9). Among 9 categories observed, "Unskilled occupations" accounted for nearly two-fifths of the working population. Although, the figure was declined much as compared to that of the last 10 years (69.4% in 1/4/1999), but such level still reflected that Vietnam's labour market was at low level of quality as compared to that of other countries in the world and region.

Classifying occupation by sex indicates that more employed females were attracted in some groups of occupation requiring lower skill level or technical qualification such as "personal services, protective workers and sales workers",

động nữ hơn trong khi lao động nam chiếm phần lớn trong các nhóm nghề "nhà lãnh đạo", "thợ thủ công và các thợ khác có liên quan" và "thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị". Đáng chú ý là "nghề giản đơn" hiện vẫn chiếm tỷ trọng lớn và trong nhóm nghề này, nữ giới nhiều hơn nam giới, nên đào tạo nâng cao trình độ tay nghề cho những người làm "nghề giản đơn", đặc biệt cho phụ nữ là yêu cầu lớn và cần thiết.

"unskilled occupation" and "mid-level professionals" while employed males were dominant in "leaders/managers", "craft and related trades workers" and "plant and machine operators and assemblers". It was notable that "Unskilled occupation" still constituted a large share and possessed more employed females. Therefore, the demand of training and improving knowledge for those who works in this group, especially for females is needed.

BIỂU (TABLE) 2.9

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO NGHỀ NGHIỆP VÀ GIỚI TÍNH, 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION BY OCCUPATION AND SEX, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tỷ trọng lao động nữ trong tổng số Proportion of female in employed pop.
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**48,6**
1. Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	1,0	1,5	0,4	20,8
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao - High-level Professionals	4,6	4,6	4,7	49,1
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung - Mid-level professionals	3,8	3,2	4,4	56,5
4. Nhân viên - Clerks	1,6	1,7	1,6	47,1
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	15,6	10,8	20,5	64,1
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agricultural, forestry and fishery workers	14,8	16,1	13,4	43,9
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trades workers	12,5	17,1	7,7	29,9
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	6,7	8,8	4,4	32,2
9. Nghề giản đơn - Unskilled occupations	39,4	36,2	42,9	52,8

Biểu 2.10 trình bày phân bố phần trăm theo nhóm tuổi của lao động đang làm việc trong các nhóm nghề năm 2009. Ba phần tư lao động là các Nhà lãnh đạo từ 40 tuổi trở lên. Lao động làm các nghề giản đơn phân bố khá đồng đều theo bốn nhóm tuổi đang nghiên cứu. Một số nhóm nghề kỹ thuật sử dụng nhiều lao

Table 2.10 presents the percentage distribution of employed population by age group and occupation in 2009. Three-fourths of employed persons who were classified into the group Leaders/managers were 40 years old and above. The employed population in the group "Unskilled occupations" was just evenly distributed into the 4 selected age

động trẻ (dưới 40 tuổi) như: Chuyên môn kỹ thuật bậc cao, Chuyên môn kỹ thuật bậc trung, Thợ thủ công và Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị.

groups. Some groups of professional occupation consisted of many young employed persons (aged less than 40 years), for example, High-level professionals, Mid-level professionals, Craft workers, Plant and machine operators and assemblers.

BIỂU (TABLE) 2.10

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO NGHỀ NGHIỆP VÀ NHÓM TUỔI, 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY OCCUPATION AND AGE GROUP, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	Tổng số Total	Nhóm tuổi - Age group			
		Dưới Under 30	30-39	40-49	50 trở lên 50 and above
Tổng số - Total	**100,0**	**31,2**	**25,5**	**23,0**	**20,3**
1. Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	100,0	4,7	19,7	41,2	34,4
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao - High-level Professionals	100,0	32,9	38,7	18,1	10,4
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung - Mid-level professionals	100,0	39,5	23,3	23,5	13,6
4. Nhân viên - Clerks	100,0	37,3	20,8	19,8	22,1
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	100,0	26,0	27,3	27,5	19,2
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	18,7	22,4	25,0	33,9
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	34,9	30,1	22,9	12,2
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	100,0	45,3	30,8	17,5	6,5
9. Nghề giản đơn - Unskilled occupations	100,0	33,7	22,7	21,6	22,0

2.6 Thu nhập

Việc làm và thu nhập là những chỉ tiêu cơ bản mà các cuộc điều tra lao động và việc làm đều cố gắng thu thập. Tuy nhiên, thu nhập là chỉ tiêu khó thu thập chính xác, nhất là đối với những lao động không phải là người làm công ăn lương như những người lao động tự do, người làm nông nghiệp. Vì vậy, phần này sẽ chỉ trình bày về thu nhập cho nhóm lao động làm công ăn lương.

2.6 Income

Job and income are key indicators that every labour force survey is required to collect. However, it seems to be difficult to get accurate information on the income indicator, especially for those who are not wage workers such as casual labourers or agricultural labourers. So, this section will present only about income of the wage workers.

Điều tra lao động và việc làm năm 2009 đã đưa vào hai câu hỏi, Câu 52 và Câu 71, tương ứng hỏi về số tiền kiếm được cho công việc chiếm nhiều thời gian nhất và công việc chiếm nhiều thời gian thứ hai đã làm trong tuần qua hay trong tuần trước khi tạm nghỉ. Từ Câu hỏi 52 đã ước tính ra thu nhập bình quân của tháng trước điều tra cho công việc thứ nhất của lao động được trả công/ trả lương.

The 1/9/2009 Labour Force Survey included 2 questions, Q52 and Q71, about the amount of income that the respondent earned from the main job (with most time spent during the last 7 days or during 7 days before temporarily stopping work) as well as from the second job with the same criterion. The average monthly income in the last month prior the survey for the main job of wage workers has been calculated from Q52.

BIỂU (TABLE) 2.11

THU NHẬP BÌNH QUÂN TRONG THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI, 1/9/2009

AVERAGE MONTHLY INCOME IN THE LAST MONTH PRIOR THE SURVEY FOR WAGE WORKERS AGED 15 AND OVER BY SEX AND AGE GROUP, 1/9/2009

Nghìn đồng/Thous. dongs

	Thu nhập bình quân tháng - Average monthly income		
	Tổng số - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Tổng số - Total	**2.106,1**	**2.247,4**	**1.893,5**
1. Dưới - Under 30	1.935,3	2.094,7	1.727,3
2. 30-39	2.232,0	2.392,1	1.983,1
3. 40-49	2.226,2	2.304,5	2.093,8
4. 50-59	2.386,9	2.459,6	2.237,7
5. 60 trở lên - 60 and over	1.277,8	1.396,6	976,9

Số liệu ở Biểu 2.11 cho thấy lao động làm công ăn lương của nhóm tuổi 50-59 có thu nhập cao nhất. So sánh chênh lệch thu nhập giữa nam và nữ cho thấy nam giới có thu nhập cao hơn so với nữ giới ở tất cả các phân tổ nghiên cứu.

Data in Table 2.11 indicates that wage workers aged 50-59 earned highest income. A comparison of the level of income between employed males and females shows a higher for males in all selected age groups.

Nhìn chung, thu nhập sẽ tăng khi trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật càng cao. Theo kết quả điều tra lao động và việc làm năm 2009, chênh lệch thu nhập giữa nhóm "đại học trở lên" với nhóm "không có trình độ chuyên môn kỹ thuật" tới 2,2 lần.

In general, the higher education/ qualification attained, the more level of income was. According to the results taken from the 1/9/2009 Labour Force Survey, the income gap between employed persons who graduated university or above and employed persons without qualification was 2.2 times.

Chênh lệch về thu nhập của lao động làm công ăn lương còn được phân tích theo loại hình kinh tế, ngành kinh tế và nghề nghiệp như được trình bày ở các biểu và các hình dưới đây:

The income gap was also analyzed by type of economic sector, industry and occupation as shown in the following tables and figures:

BIỂU (TABLE) 2.12

THU NHẬP BÌNH QUÂN TRONG THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, 1/9/2009

AVERAGE MONTHLY INCOME IN THE LAST MONTH PRIOR THE SURVEY FOR WAGE WORKERS AGED 15 AND OVER BY SEX AND QUALIFICATION, 1/9/2009

Nghìn đồng/Thous. dongs

	Thu nhập bình quân tháng Average monthly income		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Tổng số - Total	**2.106,1**	**2.247,4**	**1.893,5**
1. Không có trình độ CMKT - Not any	1.619,5	1.739,9	1.435,4
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	2.002,3	2.120,6	1.755,8
3. Sơ cấp nghề - Short term vocational training	2.500,6	2.733,2	1.708,8
4. Trung cấp nghề - Long-term vocational training	2.720,0	2.916,2	1.803,7
5. Trung học chuyên nghiệp - Secondary vocational school	2.134,2	2.189,4	2.089,1
6. Cao đẳng nghề - Vocational college	2.399,2	2.506,8	2.192,2
7. Cao đẳng - College	2.577,1	2.814,7	2.454,9
8. Đại học trở lên - Graduate and above	3.503,5	3.785,1	3.148,5

Hình 2.2 cho thấy sự khác nhau trong thu nhập của lao động làm công ăn lương theo loại hình kinh tế. Trong 3 loại hình kinh tế đang xem xét, kinh tế Nhà nước có thu nhập bình quân cao nhất (2.537,6 nghìn đồng), tiếp đến là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (2.320,0 nghìn đồng) và cuối cùng là khu vực ngoài nhà nước (1.864,5 nghìn đồng). Chênh lệch thu nhập giữa nam và nữ khá rõ rệt. Loại hình có chênh lệch thu nhập nam-nữ cao nhất là loại hình có vốn đầu tư nước ngoài (khoảng 876,2 nghìn đồng). Mặc dù đây là khu vực có điều kiện làm việc tốt và thu hút nhiều lao động nữ, nhưng thu nhập của nữ thuộc khu vực này vẫn thấp hơn đáng kể so với nam giới.

Figure 2.2 shows the difference in income of wage-workers by type of economic sector. Among the 3 types of economic sector we referred to, the State economic sector was the one with the highest level of average income (2,537.6 thousand). Following were the Foreign investment economic sector (2,320.0 thousand) and lastly, the Non-state economic sector (1,864.5 thousand). The income gap between males and females was quite clear. The foreign investment economic sector was the sector with the largest male-female differential of income (about 876.2 thousand VND). Although the sector provided the better working condition and attracted more employed females, but the level of income for females was much lower than that for males.

HÌNH (FIGURE) 2.2

THU NHẬP BÌNH QUÂN TRONG THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ, 1/9/2009 (NGHÌN ĐỒNG)

AVERAGE MONTHLY INCOME IN THE LAST MONTH PRIOR THE SURVEY FOR WAGE WORKERS AGED 15 AND OVER BY SEX AND TYPE OF ECONOMIC SECTOR, 1/9/2009 (THOUS. DONGS)

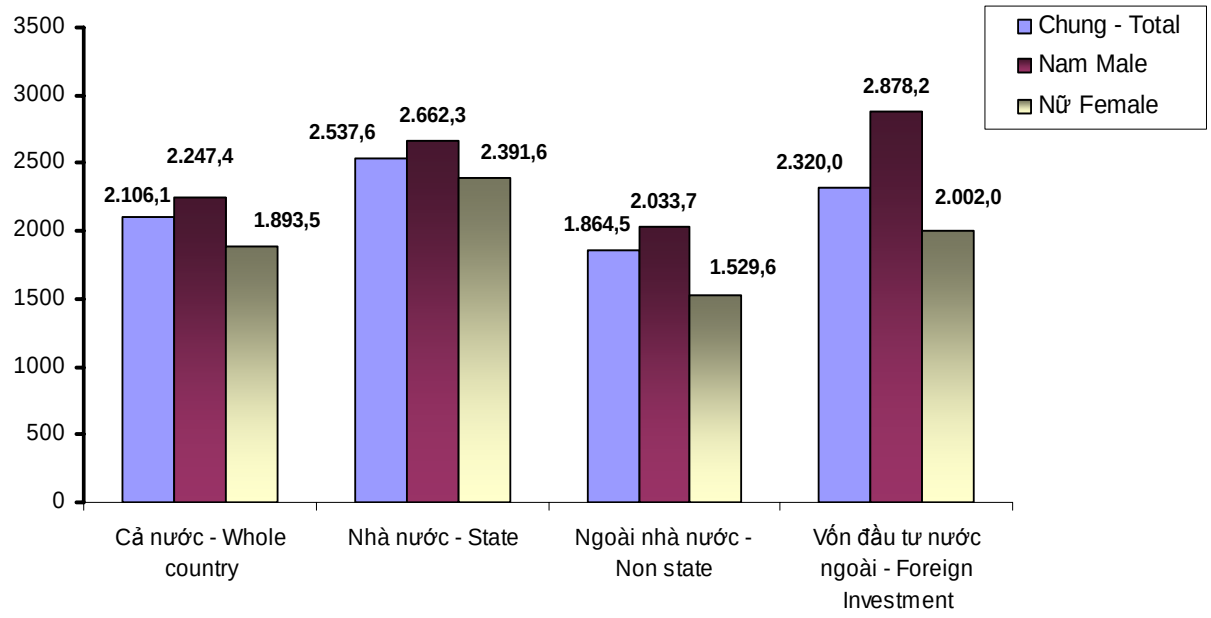

Cũng có sự chênh lệch trong thu nhập theo ngành kinh tế. Thu nhập bình quân thay đổi từ mức thấp nhất là của ngành Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình (1.285,2 nghìn đồng) và ngành Nông, lâm, thuỷ sản (1.410,6 nghìn đồng) đến mức cao nhất là Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (4.584,8 nghìn đồng). Một số ngành có thu nhập khá (trên 3 triệu đồng) gồm các ngành: L. Hoạt động kinh doanh bất động sản, K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ và J. Thông tin và truyền thông.

There was an income gap by industry. The lowest average income was observed for category A which includes Private households with employed persons (1,285.2 thousand VND), Agriculture, forestry and fishing (1,410.6 thousand VND) while the highest was observed for category U which includes International organizations and bodies' activities (4,584.8 thousand VND). Some industries where the level of income was quite good (more than 3 million VND) included categories: L. Real estate activities, K. Financial intermediation, banking and insurance, M. Scientific activities and technology and J. Communications.

BIỂU (TABLE) 2.13

THU NHẬP BÌNH QUÂN TRONG THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH VÀ NGÀNH KINH TẾ, 1/9/2009

AVERAGE MONTHLY INCOME IN THE LAST MONTH FOR WAGE WORKERS AGED 15 AND OVER BY SEX INDUSTRY, 1/9/2009

Nghìn đồng/Thous. dongs

	Thu nhập bình quân tháng Average monthly income		
	Tổng số Total	Nam - Male	Nữ - Female
Tổng số - Total	**2.106,1**	**2.247,4**	**1.893,5**
A. Nông, lâm, thuỷ sản - Agriculture, forestry and fishing	1.410,6	1.582,4	1.161,4
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	2.774,2	2.921,6	2.193,6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1.998,2	2.335,5	1.662,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam, hot-water supply and air conditioning	2.767,0	2.727,1	2.961,8
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	2.306,8	2.398,2	2.035,9
F. Xây dựng - Construction	2.011,5	2.025,9	1.897,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.174,7	2.257,4	2.033,8
H. Vận tải, kho bãi - Transport and storage	2.777,1	2.797,7	2.647,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	1.656,5	1.921,4	1.465,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	3.474,5	3.862,1	2.817,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial intermediation, banking and insurance	4.101,0	4.387,0	3.808,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	4.192,0	4.121,9	4.334,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Scientific activities and technology	3.190,0	3.042,9	3.487,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative activities and supporting services	2.477,8	2.437,1	2.545,6
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc - Communist party and political - social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	1.932,5	2.004,0	1.756,6
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	2.531,3	2.711,9	2.449,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Health and social work	2.504,3	2.709,5	2.367,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Recreational, cultural and sporting activities	2.033,7	2.273,9	1.807,5
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1.801,3	1.936,7	1.670,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình Private households with employed persons	1.285,2	800,0	1.333,3
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*) International organizations and bodies (*)	4.584,8	3.986,7	8.000,0

Chú thích: *- (*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.*

Notes: - (*) *This category accounts for a very small share of the survey sample, it has a low reliability.*

Biểu 2.14 cho thấy sự khác nhau về thu nhập của lao động làm công ăn lương theo nghề nghiệp. Trong các nhóm nghề nghiệp được nghiên cứu, trừ nhóm "Lao động giản đơn" có thu nhập bình quân dưới 1,5 triệu đồng, các nhóm nghề khác đều có mức thu nhập trên 1,7 triệu đồng trong tháng trước điều tra.

Table 2.14 describes the income differential of wage workers by occupation. Among these observed groups of occupation, except for the group Unskilled occupations with an average income of less than 1.5 million VND, wage worker in other groups earned more than 1.7 million in the last month prior the survey.

BIỂU (TABLE) 2.14

THU NHẬP BÌNH QUÂN TRONG THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM NGHỀ NGHIỆP, 1/9/2009

AVERAGE MONTHLY INCOME IN THE LAST MONTH FOR WAGE WORKERS AGED 15 AND OVER BY SEX AND OCCUPATION, 1/9/2009

Nghìn đồng/Thous. dongs

	Thu nhập bình quân tháng Average monthly income		
	Tổng số - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Tổng số - Total	**2.106,1**	**2.247,4**	**1.893,5**
1. Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	3.475,5	3.505,9	3.367,5
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao - High-level Professionals	3.368,7	3.657,6	3.070,3
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung - Mid-level professionals	2.357,5	2.618,4	2.177,8
4. Nhân viên - Clerks	1.836,6	1.671,2	2.027,4
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	1.756,1	1.842,5	1.650,9
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agricultural, forestry and fishery workers	1.934,1	2.023,1	1.733,5
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trades workers	1.912,4	2.069,1	1.370,7
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	2.304,6	2.684,9	1.780,1
9. Nghề giản đơn - Unskilled occupations	1.380,5	1.500,2	1.200,0

Các nhóm nghề có thu nhập khá trên 2,3 triệu đồng, cao hơn so với mức thu nhập bình quân chung của cả nước trong năm 2009 là: Nhà lãnh đạo, Chuyên môn kỹ thuật bậc cao, Chuyên môn kỹ thuật bậc trung và Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị.

Groups of occupation with quite a good income (more than 2.3 million VND per month, higher than that of the whole country) included "Leaders and managers", "High-level professionals", "Mid-level professionals" and "Plant and machine operators and assemblers".

2.7 Số giờ làm việc

Cuộc điều tra lao động và việc làm 1/9/2009 đã đưa ra các câu hỏi để xác định về số giờ làm việc. Biểu 2.15 trình bày kết quả tính toán cho cả nước và khu vực thành thị, nông thôn.

2.7 Hours worked

In 1/9/2009 Labour Force Survey, questions were asked to estimate about the number of hours worked. Table 2.15 introduces the results at urban/rural and national levels as well.

BIỂU (TABLE) 2.15

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN TRONG 7 NGÀY TRƯỚC ĐIỀU TRA VÀ TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, 1/9/2009

AVERAGE HOURS WORKED DURING THE LAST 7 DAYS PRIOR THE SURVEY AND UNDEREMPLOYMENT RATE OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER, 1/9/2009

	Số giờ làm việc bình quân (giờ) Average hours worked (hours)			Tỷ lệ thiếu việc làm (%) Underemployment rate (%)		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Cả nước - Whole country	**47,0**	**47,8**	**46,2**	**5,2**	**5,6**	**4,8**
Thành thị - Urban	48,7	49,2	48,2	3,1	3,6	2,7
Nông thôn - Rural	46,4	47,2	45,5	6,0	6,4	5,6

Nhìn chung, số giờ làm việc trong tuần của lao động nước ta năm 2009 ở mức vừa phải là 47,0 giờ/tuần, cao hơn khoảng 1,3 giờ/tuần so với năm 2008. Chênh lệch số giờ làm việc giữa nam và nữ không nhiều, song lại đáng kể giữa thành thị và nông thôn.

In general, the average number of hours worked for the employed population was at the moderate level (47.0 hours/week) in 2009, 1.3 hours higher as compared with that of 2008. The male-female differential in number of hours worked was not wide, while it was considerable between urban and rural areas.

Với những người mà trong tuần trước điều tra làm việc dưới 35 giờ sẽ được hỏi thêm có nhu cầu và sẵn sàng làm thêm giờ không. Những người trả lời "có" sẽ được xác định là người thiếu việc làm.

Those who worked less than 35 hours during the week preceding the survey, were required to declare whether they had a demand for more work and were willing to work more or not. If the answer was "Yes", she/he would be defined as underemployed person.

Như có thể thấy từ Biểu 2.15, mức độ thiếu việc làm của nước ta là khá cao. Năm 2009, cứ 100 người đang làm việc thì có 5 người thiếu việc làm.

As shown in Table 2.15, the underemployment in Vietnam was quite high. In 2009, five out of 100 employed persons were underemployed.

Khác với số giờ làm việc bình quân, sự khác biệt về mức độ thiếu việc giữa nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn cũng cần được xem xét. Năm 2009, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động khu vực nông thôn cao gấp gần 2 lần khu vực thành thị trong khi chênh lệch về mức độ thiếu việc giữa nam và nữ giao động chỉ từ 0,7 đến 0,9 điểm phần trăm.

Different from the average hours worked, the underemployment differential by gender and by urban/rural was necessary to be analyzed. In 2009, the underemployment rate in rural areas was nearly 2 times higher than that in urban areas while the male-female differential of under-employment only ranged from 0.7 to 0.9 percent points.

3. Thất nghiệp

Thất nghiệp là vấn đề kinh tế - xã hội phổ biến đối với hầu hết các quốc gia. Việt Nam cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Làm rõ mức độ thất nghiệp giúp đánh giá chính xác mức sống và tình hình ổn định kinh tế, xã hội… tại mỗi quốc gia. Các cuộc điều tra về lao động và việc làm cung cấp nguồn thông tin thích hợp hỗ trợ cố gắng của chúng ta trong công tác nghiên cứu và đánh giá vấn đề này.

3. Unemployment

Unemployment is a major social economic issue that most countries have had to cope with. Vietnam is not an exception to this. Understanding unemployment well, we can assess exactly the living standard as well as the economic and social stability…in that country. The Labour Force Surveys are useful information sources for us to research and evaluate this matter.

3.1 Một số đặc trưng của người thất nghiệp

Lao động thất nghiệp bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần nghiên cứu thoả mãn đồng thời ba điều kiện: (1) không làm việc, nhưng (2) sẵn sàng làm việc và (3) đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm. Nhóm này bao gồm cả những người hiện không làm việc nhưng đang chuẩn bị khai trương các hoạt động kinh doanh của mình hoặc nhận một công việc mới sau thời kỳ tham chiếu, tạm nghỉ do doanh nghiệp thu hẹp/tạm ngừng sản xuất; hoặc những người trong tuần nghiên cứu luôn sẵn sàng làm việc nhưng không tìm kiếm việc làm do ốm đau tạm thời, bận việc

3.1 Profile of the unemployment population

The unemployment population consists of persons aged 15 and over who satisfied all three conditions: (1) did not work, (2) were available for work and (3) were actively looking for job during the reference period. This group also includes persons, who were not currently working but were taking steps to start their own business or taking a new job after the reference period, or temporarily absent from work due to staff reduction/dissolution/re-arrangement of the enterprise; or those, during the reference week, who are always available for work but are not looking for a job due

riêng (lo hiếu, hỷ, con ốm), do thời tiết xấu, đang chờ thời vụ.

to their temporary illness, being busy in their private matter (care of death, marriage, care of unwell baby), bad weather, being waiting for a seasonal crop.

Kết quả Điều tra lao động và việc làm 2009 cho thấy tại thời điểm 1/9/2009, cả nước có khoảng 1,3 triệu lao động thất nghiệp, trong đó số nữ chiếm 50,2% tổng số lao động thất nghiệp.

Results of the 2009 Labour Force Survey show that as of 1/9/2009, Vietnam had about 1.3 million of unemployed persons, of which females accounted for 50.2% of the total unemployed population.

BIỂU (TABLE) 3.1

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH, VÙNG VÀ THÀNH PHỐ LỚN, 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF UNEMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY SEX, REGION AND MAIN CITY, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Toàn quốc - Whole country	**100,0**	**49,8**	**50,2**
Thành thị - Urban	100,0	48,8	51,2
Nông thôn - Rural	100,0	50,8	49,2
Vùng - Region:			
Trung du và miền núi phía Bắc			
Northern Midlands and Uplands	100,0	43,9	56,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	58,9	41,1
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung			
North Central and South Central Coast	100,0	54,4	45,6
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	48,1	51,9
Đông Nam bộ - Southeast	100,0	51,4	48,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	100,0	39,8	60,2
Thành phố lớn - Main city:			
Hà Nội - Hanoi city	100,0	53,9	46,1
Hồ Chí Minh - Hochiminh city	100,0	52,2	47,8

Đầu năm 2008, do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, cũng giống như các quốc gia khác, nền kinh tế của nước ta bắt đầu gặp một số khó khăn như giá cả tăng cao, tốc độ tăng trưởng giảm, tình hình sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp bị đình trệ dẫn đến tình trạng công nhân bị mất việc và thiếu việc làm, đặc biệt là các doanh nghiệp

Early 2008, due to the impact of the global economy crisis, similar to other countries, Vietnam's economy has faced with some difficulties, including the price increase, the reduction of growth rate and the business of many enterprises, especially for non state enterprises and foreign invested enterprises, have been suspended so that

ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Điều này đã ảnh hưởng trực tiếp tới việc làm và thu nhập của nhiều lao động.

the employee lost job or became under-employed. This directly resulted in the job creating and income of employed population.

Trong tác động đó, lao động nữ tỏ ra yếu thế hơn dẫn đến kết quả là lao động nữ bị thất nghiệp nhiều hơn nam giới, 57,5% năm 2008. Tuy nhiên, kết quả điều tra lao động và việc làm 1/9/2009 cho thấy tỷ trọng lao động thất nghiệp nữ đã giảm xuống gần như tương đương so với lao động thất nghiệp nam (50,2% và 49,8%). Điều này có thể do một số nguyên nhân dưới đây:

In the context, females are more vulnerable, resulting in the fact that there are more unemployed females (57.5% in 2008). However, results taken from the 1/9/2009 Labour Force Survey indicates that the proportion of unemployed females decreased as nearly much as unemployed males (50.2% and 49.8%, respectively). This could be derived from the following reasons:

Đến cuối năm 2009, nền kinh tế thế giới bước đầu phục hồi, mặc dù các dấu hiệu vẫn chưa thực sự rõ ràng. Những chuyển động nhất định trong giới đầu tư cho thấy sự chuẩn bị cho giai đoạn hậu khủng hoảng đã rục rịch.

In late 2009, with the unclear signs of recovery, the global economy has started to come back the way of growth. The moderate movements of the investment circle shows that the preparations of post-crisis are began.

Một loạt dự án lớn vừa được khởi công như dự án Khu tổ hợp nghỉ dưỡng Starbay (Vương quốc Anh), khu tổ hợp chế tạo công nghiệp nặng lớn nhất nước tại khu kinh tế Dung Quất, nhà máy sản xuất xe máy tại Vĩnh Phúc, dự án thép của China Steel Corp (Đài Loan) và Sumitomo Metal (Nhật Bản) ở Bà Rịa - Vũng Tàu. Nhìn xa hơn vào các đề xuất đầu tư có tính khả thi cao của các nhà đầu tư nước ngoài trong kế hoạch đầu tư giai đoạn 2009 - 2010, dòng vốn FDI đổ vào nước ta vẫn theo xu hướng khá ổn định.

Various large-sized projects have been commenced such as Starbay resorts (United Kingdom), the largest heavy industrial manufacturing zone in Dung Quat economic zone, motor manufacturing factory in Vinh Phuc province, Steel project from China Steel Corp (Taiwan) and Sumitomo Metal (Japan) in Ba Ria - Vung Tau province. Furthermore, looking at the feasible investment proposal of foreign investors in the 2009 - 2010 periods, FDI has been flown quite stably into Vietnam.

Theo báo cáo từ Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, trong quý III/2009 số lao động mất việc làm trong cả nước là khoảng 11.198 người, giảm 68% so với quý II (34.723 người).

According to the report of the Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs, in the third quarter of 2009, number of job losers was about 11,198, 68% lower than that of the second quarter (34,723 persons).

Một số tỉnh trước đây tập trung số lao động mất việc làm cao thì đến quý III/2009 đã giảm mạnh. Thành phố Hồ Chí Minh, quý II có 8.248 lao động mất việc thì quý III chỉ còn 415 người. Thành phố Hà Nội trong quý III hầu như không có lao động mất việc trong khi số lao động mất việc làm trong 2 quý đầu lần lượt là 1.908 và 1.357 người.

Number of job loser declined much in the third quarter of 2009 as compared to that in the past in some provinces whose number of job losers was high. Hochiminh city, with 8,248 job losers in the second quarter, occupied only 415 ones in the third quarter. Hanoi city almost had no job losers in the third quarter as compared to that of the first and second quarters (1,908 and 1,357 respectively).

Thêm vào đó, nhiều chính sách hỗ trợ lao động mất việc được thực hiện trong năm 2009. Ví dụ như Quyết định 30 của Chính phủ được xem là phao cứu sinh cho các doanh nghiệp gặp khó khăn không có khả năng thanh toán, được vay vốn từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam với lãi suất vay 0% để thanh toán tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp mất việc cho người lao động. Ngoài ra, Chính phủ cho phép lao động mất việc có nhu cầu vay vốn với lãi suất ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách Xã hội để học nghề phục vụ cho tìm việc làm mới, hoặc đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Đặc biệt đây là năm đầu tiên Chính phủ thực hiện chính sách đóng bảo hiểm thất nghiệp, nhằm bù đắp một phần thu nhập cho người lao động bị mất việc làm hoặc bị chấm dứt hợp đồng lao động, đồng thời tạo điều kiện để họ có cơ hội tìm được việc làm trong thời gian sớm nhất.

In addition, many policies supporting job losers have been implementing in 2009. For example, Decision N^{o}30 of the Government was considered as life buoy for the enterprises that have faced with difficulties of payment. According to the decision, the enterprises can loan with the interest of zero percent from Vietnam' Development Bank in order to pay kinds of salary, social security and jobless allowance for the employed. Moreover, the Government permits job losers who have a demand of loan with priority interest from the Social Policy Bank to attend vocational training supporting for job search or to register to go aboard for work under the labor contract. Particularly, this is the first year the Government has implemented the policy of unemployment payment aiming at compensating partly income for job losers or for those whose labor contract was ended, as well as creating job opportunity in short time.

Tất cả những điều này đã tạo điều kiện cho thị trường lao động Việt Nam thật sự "vươn mình" phục hồi trở lại, nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp trong các tháng cuối năm tăng cao, theo đó tỷ lệ lao động mất việc cũng giảm đi nhiều.

All of these things have created advantage for the Vietnam's labor market to rehabilitate, making the recruitment demand of the enterprises in late months increase, followed by the decline of number of job losers.

Trên bình diện chung của cả nước, lao động thất nghiệp nam và nữ là gần như tương đương. Riêng Đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng có tỷ lệ lao động thất nghiệp nữ đặc biệt cao.

Tuy nhiên, để có được bức tranh rõ nét hơn về người thất nghiệp, chúng ta cần nghiên cứu vấn đề này qua một số đặc trưng cơ bản dưới đây.

a. Nhóm tuổi

Trong số gần 1,3 triệu lao động thất nghiệp, số người thất nghiệp trẻ tuổi từ 15 đến 29 đã chiếm tới gần hai phần ba (64,9%), trong đó chiếm tỷ trọng lớn nhất là nhóm tuổi 20-24 (26,6%), tiếp theo là nhóm tuổi 25-29 (20,9%). Nhóm tuổi lao động trẻ nhất (15-19) vẫn có tới 17,4% bị thất nghiệp. Đây là một trong những nhóm lao động được xem là dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động.

In the whole country, number of unemployed males was similar to that of females. Mekong River Delta, once again, was the region with the extremely high unemployment rate for females.

However, we need to research the unemployed population by some basic characteristics in order to get an image of the unemployed population in details.

a. Age group

Among nearly 1.3 million of unemployed population, the young unemployed population aged from 15 to 29 constituted nearly two thirds of share (64.9%), of which the largest proportion was for the age group 20-24 (26.6%); followed by the age group 25-29 (20.9%). 17.4% of the total unemployed population belonged to the youngest age group 15-19. This group is one of vulnerable groups that are sensitive with the changes of the labor market.

BIỂU (TABLE) 3.2

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI, 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF UNEMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY SEX AGE GROUP, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

Nhóm tuổi Age group	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Tỷ trọng lao động nữ trong tổng số Proportion of female in employed pop.
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**50,2**
15-19	17,4	17,6	17,2	49,5
20-24	26,6	29,2	24,1	45,4
25-29	20,9	20,0	21,8	52,3
30-34	8,7	7,5	9,9	57,1
35-39	9,2	7,2	11,3	61,4
40-44	6,5	7,4	5,6	43,5
45-49	4,1	4,4	3,8	46,7
50+	6,5	6,8	6,3	48,0

Quan sát số phần trăm phụ nữ bị thất nghiệp theo tuổi cho thấy một vấn đề đáng quan tâm. Đó là số phần trăm nữ bị thất nghiệp cao nhất ở các nhóm 25–29, 30-34 và 35-49 (tương ứng là 52,3%, 57,1% và 53,9%). Thực tế này do nhiều nguyên nhân, song điều muốn nói là nhu cầu việc làm và khả năng tìm được việc làm thấp của nhóm trung nữ - những người ngoài việc phải lao động để kiếm sống còn phải thực hiện thiên chức làm vợ và làm mẹ. Đây sẽ là đối tượng chính cho mục tiêu giải phóng phụ nữ và thực hiện bình đẳng giới của Đảng và Nhà nước ta. Sự nghiệp giải phóng phụ nữ cần hướng vào nhóm trung nữ.

Analyzing the percentage distribution of the unemployed female by age groups indicates that the highest percentage of unemployed females was for some age groups, namely 25-29, 30-34 and 35-49 (52.3%, 57.1% and 53.9%, respectively). The phenomenon comes from various reasons, of which the reason of lower job demand and the reason of fewer job opportunities need to be mentioned. It can be explained that mid-aged females have to both work for earning and play nature roles as wives and mothers. Therefore, they should belong to the targeted group of the women's empowerment and gender equality strategies, being implemented by the Government and the Communist Party of Vietnam. In the other hand, the women empowerment goal needs towards this group.

b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

b. Technical qualification

Để thu thập thông tin về trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được của lao động thất nghiệp, Điều tra lao động việc làm 1/9/2009 đã đưa ra câu hỏi "Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà anh/chị đã đạt được là gì?".

In order to collect information on the technical qualification of the un-employed population, the Labor force and employment survey 1/9/2009 gave the question "What is the highest technical qualification attained by [NAME]?".

So với năm 2007, cơ cấu dân số thất nghiệp chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật đã có sự thay đổi. Tỷ trọng nhóm lao động thất nghiệp chưa qua một trường lớp đào tạo (bao gồm nhóm không có trình độ chuyên môn kỹ thuật và nhóm công nhân kỹ thuật không có bằng) tăng gần 4,8 điểm phần trăm, từ 70,0 % lên 74,8 trong khi tỷ trọng của các nhóm còn lại đều giảm. Như vậy, số lao động bị thất nghiệp tăng lên trong

Compared to 2007, the composition of the unemployed population by technical qualification has changed. The proportion of those who have not undergone any training courses (including "No technical qualification" and "Technical worker without certificate" increased by nearly 4.8 percent points (from 70.0% up to 74.8%), whereas that of others declined. That is, most unemployed people added

năm qua chủ yếu là lao động giản đơn chưa qua một loại hình đào tạo nào.

Đáng chú ý trong phân tổ lao động thất nghiệp đã qua đào tạo, thì phần lớn vẫn thuộc nhóm có trình độ tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp (10,7% năm 2007 và 7,7% năm 2009). Điều này cho thấy nhu cầu sử dụng loại hình đào tạo này thấp.

in this year were those who have not undergone any training courses.

Notably, among those who have undergone training, the largest share, belonged to the group "completed secondary vocational school" (10,7% in 2007 and 7.7% in 2009). This reveals that the demand of this training is low.

BIỂU (TABLE) 3.3

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT QUA HAI CUỘC ĐIỀU TRA 1/8/2007 VÀ 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF UNEMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY SEX AND QUALIFICATION THROUGH THE SURVEYS 1/8/2007 AND 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	1/8/2007			1/9/2009		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có trình độ CMKT - Not any	65,9	65,7	66,0	70,5	67,1	73,9
2. CNKT không có bằng Technical worker without certificate	4,1	4,1	4,0	4,3	3,8	4,8
3. Sơ cấp nghề - Short-term vocational training	4,8	6,3	3,2	4,0	7,1	0,9
4. Trung cấp nghề - Long-term vocational training	2,4	3,9	0,7	3,4	6,6	0,2
5. Trung học chuyên nghiệp Secondary vocational school	10,7	9,9	11,7	7,7	5,0	10,3
6. Cao đẳng nghề Vocational college	4,8	4,1	5,7	0,4	0,5	0,3
7. Cao đẳng - College				2,6	1,9	3,4
8. Đại học trở lên - Graduate and above	7,3	6,0	8,7	7,1	8,0	6,2

c. Tình trạng hôn nhân

Biểu 3.4 cho thấy có mối quan hệ giữa tình trạng hôn nhân, giới tính và thất nghiệp. Theo kết quả Điều tra lao động và việc làm 1/9/2009, số thất nghiệp chưa vợ/chồng chiếm tỷ trọng lớn nhất (48,7%), tiếp đến là những người có vợ/chồng; nhóm "Ly hôn/ly thân" và "Góa" chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ.

c. Marital status

Table 3.4 indicates the linkage among marital status, sex and unemployment. According to the results of the Labor force and employment survey 1/9/2009, the largest share belonged to the category "never married", accounting for 48.7% of the total unemployed population; followed by the category "married". The category "divorced/ separated" and "widowed" formed a just small share.

BIỂU (TABLE) 3.4

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH VÀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF UNEMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY SEX AND MARITAL STATUS, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Tỷ trọng lao động nữ trong tổng số Proportion of female in employed pop.
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**50,2**
1. Chưa vợ/chồng Never married	48,7	58,4	39,0	40,1
2. Có vợ/chồng Married	45,7	39,1	52,3	57,3
3. Góa Widowed	2,4	0,4	4,4	92,5
4. Ly hôn/Ly thân Divorced/Separated	3,3	2,1	4,4	67,5

Điểm đáng chú ý khi nghiên cứu tình trạng hôn nhân của dân số thất nghiệp theo giới tính là số thất nghiệp nam đông nhất ở nhóm chưa vợ/chồng (58,4%) trong khi số thất nghiệp nữ ở nhóm có vợ/chồng lại chiếm tỷ trọng lớn nhất (52,3%). Đặc biệt ở nhóm "Goá" và "Ly hôn/ly thân", phần lớn người thất nghiệp là nữ. Điều này cho thấy, nam giới có vợ có lợi thế việc làm hơn nữ giới có chồng và lại càng có nhiều lợi thế hơn nếu so sánh với phụ nữ góa hoặc ly hôn, ly thân.

When analyzing the marital status of unemployed population by sex, there was a remarkable point. The largest proportion of the unemployed male was for the group "never married", while that of the unemployed female was for the group "married", accounting for 58.4% and 52.3%, respectively. Particularly, most of widowed and divorced/separated unemployed were females. This reveals that married males have more chances of job than married females and much more chances as compared to widowed, or divorced or separated females.

3.2 Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp được tính cho dân số trong độ tuổi lao động, tức gồm những người từ 15-59 tuổi đối với nam và 15-54 tuổi đối với nữ.

3.2 Unemployment rate

The unemployment rate was calculated for the working age population that referred to males aged 15 to 59 and females aged 15 to 54.

Hình 3.1 cho thấy sự khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị giữa các vùng lấy mẫu. Vùng có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất là thành phố Hồ Chí Minh (5,7%), chênh so với tỷ lệ thất nghiệp của cả nước khoảng 1,1 điểm phần trăm. Tây Nguyên vẫn là vùng có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất (3,0%).

Figure 3.1 shows the differential in the urban unemployment rate of labourer in working age among domains. Hochiminh city was the domain with the highest unemployment rate (5.7%), differing from the unemployment rate of the whole country about 1.1 percent points higher. The lowest unemployment rate was, once again, for the Central Highlands (3.0%).

HÌNH (FIGURE) 3.1

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI KHU VỰC THÀNH THỊ, 1/9/2009

URBAN UNEMPLOYMENT RATE OF LABOURERS IN WORKING AGE, 1/9/2009

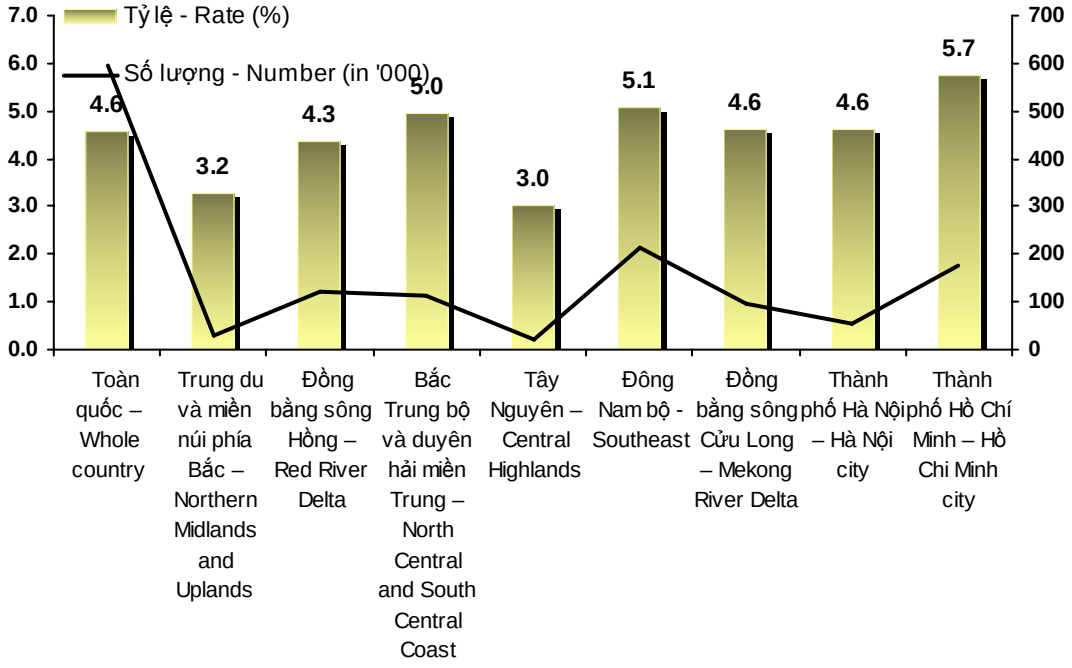

Trái với dự kiến ban đầu, tỷ lệ thất nghiệp chung của lao động trong độ tuổi năm 2009 lại giảm xuống thấp hơn so với năm 2008 (4,6% và 4,7%). Một trong những lý do chính đó là việc Chính phủ đã ban hành một loạt các chính sách trợ giúp hữu hiệu nhằm khắc phục ngay từ đầu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính cuối năm 2008 và đầu 2009. Vì vậy, nguy cơ về tỷ lệ thất nghiệp cao đã phần nào được loại bỏ.

Contrary to the expectation, the unemployment rate of laborers in working age in 2009 was lower than that of 2008 (4.6% against 4.7%). One of the reasons is that the Government issued series of effective supporting policies in order to overcome the early impacts of the global financial crisis in late 2008 and early 2009. Therefore, the risk of high unemployment rate was avoided in part.

Theo báo cáo Xu hướng việc làm toàn cầu tháng 5 năm 2009 của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), điều đáng quan tâm là ảnh hưởng của cuộc khủng hoàng tài chính tới các nhóm lao động là không đồng đều. Giới nữ và lao động trẻ luôn là những nhóm chịu nhiều tác động nhất. Ở hầu hết các khu vực trên thế giới tỷ lệ thất nghiệp nữ luôn được dự báo là sẽ tăng cao hơn so với nam, bởi lao động nữ chiếm một tỷ trọng lớn trong các công việc tự làm, lao động gia đình, và không ổn định. Lao động trẻ, mới gia nhập thị trường lao động với vốn kinh nghiệm còn ít nên sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức hơn trong vấn đề tìm việc, đặc biệt là trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp đang bị buộc phải thu hẹp sản xuất và cắt giảm nhân công.

According to the ILO reports on the global employment trends in May 2009, it is notable that the impact of the global crisis to the employed groups is different. Females and the youth always are affected most. In most of countries, the unemployment rate for females is expected to be higher than that for males. The reason is that females account for a large proportion of those who take in charge of own account, family and unstable work. Young employed - new entrant of the labor market, has less experience. So they would have to face with more challenges of job search, especially in the context of the fact that many enterprises have been forced to narrow their business scale and cut down the workforce.

Báo cáo trên cũng cho thấy tỷ lệ thất nghiệp khu vực Châu Á - Thái Bình Dương là 5,4% năm 2008. Tỷ lệ thất nghiệp nữ của khu vực ngày một gia tăng dù đây là nhóm dân số vốn đã ít tham dự vào thị trường việc làm hơn so với nam giới. Năm 2008, tỷ lệ thất nghiệp nữ của khu vực là 5,9%, cao hơn so với nam khoảng 0,9 điểm phần trăm.

The report also shows that the Asia – Pacific's unemployment rate was 5.4% in 2008. The female unemployment rate in the region increases more and more, even if they are defined as persons who participate less than males in the labour market. In 2008, the unemployment rate for females in the region was 5.9%, 0.9 percent points higher than that for males.

Theo dự báo, tỷ lệ thất nghiệp khu vực này năm 2009 sẽ giao động từ mức thấp nhất là 5,4% lên mức cao nhất là 6,2% - mức tăng vừa phải khi so với các khu vực khác trên thế giới. Tuy nhiên, báo cáo cũng khuyến cáo, nếu các chính sách trợ giúp được đưa ra kịp thời và hiệu quả thì ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng sẽ được loại trừ.

It is expected that the 2009 unemployment rate of the region would be ranged from 5.4% of the lowest up to 6.2% of the highest – a moderate growth as compared to that of other regions. However, the report also comments that the impact of the crisis will be prevented if the supporting policies are issued in time and effective.

Như vậy, nếu chỉ xét riêng về tỷ lệ thất nghiệp thì so với khu vực Việt Nam hiện ở mức trung bình.

Just considering about the unemployment rate, it can be concluded that Vietnam's unemployment rate

remains at normal level as compared to that of the region.

BIỂU (TABLE) 3.5

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP MỘT SỐ NƯỚC KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

UNEMPLOYMENT RATE IN SOME COUNTRIES IN ASIA - PACIFIC REGION

Phần trăm - Percentage

	Năm - Year	Tỷ lệ thất nghiệp Unemployment rate
Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương		
Asia - the Pacific Region		
Trung Quốc - China	2009	4,3
Hồng Kông - Hongkong	2009	5,1
Đài Loan - Taipei, China	2009	5,8
Hàn Quốc - Korea, Republic of	2009	3,8
In-đô-nê-xia - Indonesia	2009	8,1
Phi-líp-pin - Philippines	2009	7,5
Ma-lai-xia - Malaysia	2009	4,0
Xinh-ga-po - Singapore	2009	3,0
Thái Lan - Thailand	2009	2,1
Việt Nam - Vietnam	2009	4,6

Nguồn: *Các chỉ tiêu chính khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, ADB, 8/2009.*

Source: *Key Indicators for Asia and the Pacific 2009, ADB, August 2009.*

Tuy nhiên cũng lưu ý rằng, để có được bức tranh thực về tình trạng việc làm, đặc biệt là ở những nước đang phát triển, nơi có mức an sinh xã hội thấp, thì việc xem xét đồng thời hai chỉ tiêu thất nghiệp và thiếu việc làm là cần thiết. Theo khuyến nghị của ILO thì hai chỉ tiêu này có ý nghĩa bổ sung và giải thích cho nhau.

Notably, as a way to get to the true employment situation, especially for developing countries, where the level of the social welfare is low, it is necessary to analyze simultaneously both the unemployment rate and the under-employment rate. As per ILO recommendations, these two indicators can support and explain each other.

Ở Việt Nam, mức độ thất nghiệp luôn cao ở khu vực thành thị còn tình trạng thiếu việc làm chủ yếu xảy ra ở khu vực nông thôn. Năm 2009, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi khu vực thành thị là 4,6% và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi khu vực nông thôn đã ở mức 6,3%. Đó là một trong những nét đặc thù của thị trường lao động nước ta trong nhiều năm gần đây.

In Vietnam, the urban unemployment rate is always higher, contrarily, more under-employed persons come from rural areas. In 2009, the working age unemployment rate in urban area was 4.6% and the working age underemployment rate in rural areas was 6.3%. This is one of specific characteristics of Vietnam’s labor market in recent years.

BIỂU (TABLE) 3.6

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP VÀ TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI KHU VỰC THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 1/9/2009

UNEMPLOYMENT RATE AND UNDEREMPLOYMENT RATE OF LABOURERS IN WORKING AGE BY URBAN/RURAL, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	Tỷ lệ thiếu việc làm Underemployment rate			Tỷ lệ thất nghiệp Unemployment rate		
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Toàn quốc - Whole country	**5,4**	**3,2**	**6,3**	**2,8**	**4,6**	**2,1**
Nam - Male	5,7	3,7	6,6	2,7	4,3	2,0
Nữ - Female	5,1	2,7	6,0	2,9	4,9	2,1
Các vùng - Region:						
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Uplands	3,1	2,7	3,1	1,4	3,2	1,0
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	5,3	2,5	6,4	2,5	4,3	1,8
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung North Central and South Central Coast	5,4	5,1	5,4	2,8	5,0	2,1
Tây Nguyên - Central Highlands	5,4	4,8	5,7	1,4	3,0	0,8
Đông Nam bộ - Southeast	3,3	1,5	5,5	3,7	5,1	2,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	9,0	5,1	10,1	3,7	4,6	3,5
Hai thành phố lớn - City:						
Hà Nội - Hanoi city	1,5	0,7	2,0	3,1	4,6	2,1
Hồ Chí Minh - Hochiminh city	1,1	1,2	0,8	5,2	5,7	2,4

3.3 Cách thức tìm việc

Câu hỏi 24 trong phiếu điều tra được thiết kế để hỏi về cách thức tìm việc của những người thất nghiệp. Biểu 3.7 trình bày phân bố phần trăm số người thất nghiệp theo cách thức tìm việc và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được.

Năm 2009, trên phạm vi cả nước có hơn một nửa số người thất nghiệp đã tìm việc thông qua "quan hệ cá nhân", tiếp sau là nhóm "nộp đơn xin việc" chiếm khoảng một phần ba số thấp nghiệp. Hoạt động của các cơ sở dịch vụ giới thiệu việc làm

3.3 Mode of job search

Question 24 in the 2009 questionn-aire was given to ask about the mode of job search for the unemployed population. Table 3.7 introduces the percentage distribution of the unemployed by mode of job search and the highest technical qualification attained.

In the whole country, in 2009, more than half of the unemployed population looked for job via "individual relation", followed by "job application" accounting for one third of unemployed population. The mode of job search via "public

cũng còn rất hạn chế (5,3%).

Trong khi hình thức tìm việc qua "nộp đơn xin việc" chủ yếu dành cho các đối tượng có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn thì ngược lại, nhóm "tìm việc qua bạn bè/người thân" lại dành một phần lớn cho các đối tượng chưa có trình độ chuyên môn kỹ thuật hoặc công nhân kỹ thuật không bằng.

employment exchange" formed a tiny share (just 5.3%).

"Job application" was used most often for those who have achieved higher education or qualification while a large share of "job search via "friend/ relatives" belonged to those who has not gained any technical qualification or to those who was technical worker without certificate.

BIỂU (TABLE) 3.7

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT VÀ CÁCH THỨC TÌM VIỆC, 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF UNEMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY QUALIFICATION AND MODE OF JOB, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	Tổng số - Total	Cách thức tìm việc - Mode of job search						
		Nộp đơn xin việc Applied for job	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm - Via public employment service	Qua bạn bè/người thân Via friend/relatives	Đặt quảng cáo tìm việc Via placing advertisment	Qua thông báo tuyển người Via looking up advertisment	Chuẩn bị để bắt đầu HĐKD Setting up a business/own account work	Khác - Other
Tổng số - Total	**100,0**	**33,2**	**5,3**	**50,9**	**0,5**	**5,7**	**1,4**	**2,9**
1. Không có trình độ CMKT - Not any	100,0	23,9	3,4	62,9	0,0	3,8	2,0	4,1
2. CNKT không có bằng Technical worker without certificate	100,0	23,1	4,3	68,8	0,0	3,8	0,0	0,0
3. Sơ cấp nghề Short-term vocational training	100,0	25,5	13,9	54,2	2,4	0,0	4,0	0,0
4. Trung cấp nghề Long-term vocational training	100,0	47,6	5,0	34,6	0,0	11,9	0,0	0,9
5. Trung học chuyên nghiệp Secondary vocational school	100,0	60,0	9,9	28,0	0,0	1,5	0,0	0,6
6. Cao đẳng nghề - Vocational college	100,0	30,1	0,0	0,0	0,0	69,9	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	100,0	47,1	12,5	26,3	3,5	6,7	0,0	3,9
8. Đại học trở lên - Graduate and above	100,0	56,7	4,9	13,0	1,9	20,8	0,5	2,2

So sánh theo giới cho thấy, cách thức tìm việc của nam và nữ cơ bản giống nhau. Tỷ trọng tìm việc thông qua bạn bè/người thân là cao nhất đối với cả nam và nữ (tương ứng chiếm 50,1% và

Comparing by sex indicates that the mode of job search of males was similar to that of females. The proportion of mode of job search via "Individual relation" was the most favoured for

51,9%), tiếp đến là nộp đơn xin việc/liên hệ trực tiếp với các dịch vụ giới thiệu việc làm (38,8% đối với nam và 38,1% đối với nữ). Điều này một lần nữa chứng tỏ thị trường lao động ở nước ta mới đạt mức sơ khai.

both males and females (50.1% and 51.9%, respectively). Following was "Job application or directly contacting to public employment exchange" (38.8% for males and 38.1% for females). It was reaffirmed that Vietnam's labour market remains in the primary stage of development.

Có sự khác nhau trong cách tìm việc giữa thành thị và nông thôn ở hình thức 'đặt quảng cáo tìm việc hay qua thông báo tuyển người". Tỷ trọng lao động thất nghiệp tìm việc thông qua hình thức này của khu vực thành thị cao gấp gần 2 lần khu vực nông thôn. Đây cũng là điều hợp lý do mức độ sử dụng các phương tiện truyền thông phổ biến ở khu vực thành thị là cao hơn so với nông thôn.

There was a difference in using mode of job search via "placing job advertisement or looking up job advertisement" between urban and rural areas. The proportion of unemployed population seeking work via the above-mentioned mode in urban areas was nearly 2 times higher than that in rural areas. This is reasonable because the frequency of using the popular communication mediums in urban areas was higher than that in rural areas.

BIỂU (TABLE) 3.8

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH, CÁCH THỨC TÌM VIỆC VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF UNEMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY SEX, MODE OF JOB SEARCH AND URBAN/RURAL, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

		Cách thức tìm việc - Mode of job search						
	Tổng số Total	Nộp đơn xin việc Applied for job	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm Via public employment service	Qua bạn bè/người thân - Via friend/ relatives	Đặt quảng cáo tìm việc Via placing advertisment	Qua thông báo tuyển người Via looking up advertisement	Chuẩn bị để bắt đầu HĐKD Setting up a business/ own account work	Khác Other
Cả nước - Total	**100,0**	**33,2**	**5,3**	**50,9**	**0,5**	**5,7**	**1,4**	**2,9**
Nam - Male	100,0	31,4	7,4	50,1	0,4	6,8	1,7	2,1
Nữ - Female	100,0	35,5	2,7	51,9	0,6	4,4	1,1	4,0
Thành thị - Urban	100,0	34,7	6,2	45,1	0,7	7,3	1,6	4,3
Nông thôn - Rural	100,0	31,8	4,4	56,2	0,3	4,3	1,3	1,7

4. Dân số không hoạt động kinh tế

Tại thời điểm 1/9/2009, cả nước có hơn 15,1 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế (tức bao gồm những người mà trong thời kỳ quan sát không làm việc nhưng không đi tìm việc hoặc không sẵn sàng làm việc). Số lượng này chiếm 17,5% tổng dân số.

Trong số người từ 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế, nữ nhiều hơn nam. Chênh lệch về giới nhiều nhất tập trung ở khoảng tuổi từ 25 đến 49. Đây chủ yếu là do nhiều phụ nữ khoảng tuổi này đang làm các công việc nội trợ gia đình.

Trong các phân tổ theo lý do không làm việc, số người không hoạt động kinh tế do đang là học sinh/sinh viên chiếm tỷ trọng cao nhất (33,8%). Nhóm nội trợ chiếm khoảng 14,1% , trong đó gần như toàn bộ là nữ (96,0%). Mất khả năng lao động chiếm khoảng 9,2% trong khi không muốn đi làm là 12,5%. "Khác" bao gồm những người không được xếp vào các phân tổ trên như: ốm đau tạm thời, bận việc gia đình (tang ma, hiếu hỉ, con ốm), đang đi học/đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ, đang nghỉ thời vụ…

Trong tổng dân số không tham gia hoạt động kinh tế, nữ chiếm 60,7%. Đáng chú ý là tỷ trọng những người không tham gia hoạt động kinh tế do "là sinh viên/học sinh" của nam là 44,6% còn của nữ giới chỉ có 26,9%. Đây lại là một

4. Economically inactive population

As of 1/9/2009, there were about 15.1 million economically inactive persons aged 15 and over (i.e. persons who were not working, not seeking employment and not available for work during the reference period). They formed 17.5% of the total population.

For the economically inactive population aged 15 and over, females were more than males. The widest gender differential in share was concentrated mostly from 25 to 49 years of age. The fact is that at this age group, most women have engaged into household work.

Among categories of the economically inactive population by reason for not working, the group "in school/student" constituted the largest proportion (33.8%). "Household/family duties" accounted for 14.1%, in which majority was female (96.0%). Following was the group "Disabled" (9.2%) while the proportion of "don't want to work" was 12.5%. "Other" consisted of those who isn't classified into the above mentioned categories such as: temporary illness, private matter (care of death, marriage, care of unwell baby), studying/training, being waiting for a seasonal crop...

Females accounted for 60.7% of the economy inactive population. It was remarkable that the proportion of economically inactive males, who did not participate into the labour force due to the reason "in school/student",

bằng chứng nữa cho thấy nữ giới bị thiệt thòi hơn trong cơ hội học hành.

was 44.6% while that of females was only 26.9%. This, one again, reveals the gender inequality in the opportunities of learning.

BIỂU (TABLE) 4.1
TỶ TRỌNG DÂN SỐ 15 TUỔI TRỞ LÊN KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ THEO GIỚI TÍNH VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN, 1/9/2009
PERCENTAGE DISTRIBUTION OF ECONOMICALLY INACTIVE POPULATION AGED 15 AND OVER BY SEX AND BASIC CHARACTERISTICS, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tỷ trọng lao động nữ trong tổng số Proportion of female in employed pop.
I. Nhóm tuổi - Age group				
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**60,7**
15-19	30,0	38,9	24,3	49,1
20-24	9,6	9,6	9,6	60,8
25-29	4,0	2,2	5,2	78,0
30-34	2,6	1,4	3,4	79,4
35-39	2,4	1,3	3,1	78,9
40-44	2,6	1,8	3,1	73,4
45-49	3,3	2,6	3,8	68,9
50-54	4,4	4,4	4,5	61,2
55-59	5,5	4,6	6,1	67,1
60+	35,4	33,2	36,9	63,2
II. Lý do không làm việc - Reason for not working				
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**60,7**
1. Không cần/muốn đi làm - Don’t want to work	12,5	14,4	11,2	54,6
2. Học sinh/sinh viên - Pupil/Student	33,8	44,6	26,9	48,2
3. Nội trợ - Homemaker	14,1	1,4	22,3	96,0
4. Mất khả năng lao động - Disabled	9,2	11,7	7,6	50,0
5. Khác - Other	30,4	27,8	32,1	64,0
III. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được - Highest technical qualification attained				
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**60,7**
1. Không có CMKT - Not any	88,7	85,3	90,9	62,2
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	2,1	2,2	2,1	59,2
3. Sơ cấp nghề - Primary vocational training	1,7	2,5	1,3	43,9
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	1,3	2,0	0,8	36,9
5. THCN - Vocational highschool	3,2	3,4	3,1	58,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational college	0,1	0,1	0,1	49,2
7. Cao đẳng - College	0,7	0,6	0,8	68,8
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or over	2,1	3,8	1,0	29,0

Gần chín mươi phần trăm số người không tham gia hoạt động kinh tế không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Điều này cho thấy đào tạo nghề sẽ là một biện pháp tăng cơ hội việc làm cho người lao động.

Nearly ninety percentages of economically inactive people were those who have had no technical qualification, suggesting that job training will be a measure on providing more job opportunities to labourers.

Số người không tham gia hoạt động kinh tế có nhu cầu làm việc nhưng không đi tìm việc vì tin rằng không thể tìm đâu ra việc hoặc không có công việc nào phù hợp, được xếp vào nhóm "lao động thoái chí". Tại thời điểm 1/9/2009, số lao động thoái chí là gần 200 nghìn người, chiếm khoảng 0,3% tổng dân từ 15 tuổi trở lên.

Economically inactive persons, who have demand for work but are currently not looking for a job because they believe their job search would be in vain or there is no suitable job for them, are defined as "discouraged workers". As of 1/9/2009, there were about 200 thousand discouraged workers, accounting approximately 0.3% of the total population aged 15 and over.

Phần II
PHẠM VI CỦA CUỘC ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Part II
COVERAGE OF THE SURVEY AND METHODOLOGY

1. Giới thiệu

Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã được Chính phủ giao thực hiện cuộc Điều tra lao động và việc làm năm 2009 vào thời điểm 1/9. Đây là lần thứ ba Tổng cục Thống kê tổ chức điều tra chuyên về lao động và việc làm.

Cuộc điều tra được thực hiện theo Quyết định số 511/QĐ-TCTK ngày 27/7/2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và Phương án điều tra được ban hành theo quyết định này.

2. Mục đích và phạm vi

Mục đích của cuộc điều tra là thu thập các thông tin cơ bản về thị trường lao động năm 2009 có tính so sánh với số liệu các cuộc điều tra lao động, việc làm hàng năm trước đây của Tổng cục Thống kê phù hợp với các chuẩn mực quốc tế để áp dụng thường xuyên từ năm 2010; giám sát ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay lên thị trường lao động nước ta. Các thông tin thu thập phải đại diện được cho cả nước, khu vực thành thị, nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội (*xem Phụ lục 1*) và hai thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh.

Cuộc điều tra có quy mô mẫu khoảng 18.000 hộ. Các hộ này được chọn ngẫu nhiên từ danh sách các địa bàn điều tra mẫu 15% của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, theo 2 cấp: cấp 1- chọn địa bàn điều tra, cấp 2 - chọn hộ. Toàn bộ nhân khẩu thực tế thường trú

1. Introduction

The General Statistics Office of the Ministry of Planning and Investment was assigned by the Government to conduct a Labour Force Survey in 2009 at the reference date of 1 September. This is the third time the General Statistics Office has taken an independent survey on labour force and employment.

The survey was carried out according to the Decision Number 511/QĐ-TCTK issued on 27/7/2009 by the Director General of the General Statistics Office and the survey plan promulgated under this Decision.

2. Objectives and coverage

The Objective of the survey is to collect basic information on labor maket in 2009, comparable with previous annual labour force surveys, in accordance with international standards to be used since 2010. In addition, the survey will support for assessing the impacts of the global economic downturn to the labour market. It was expected that the data taken from the survey would represent to the national level, urban/rural, six social-economic zones as well as two main cities – Hanoi city and Hochiminh city.

The sample size of the survey is about 18,000 households. Households were selected randomly from the list of 15% sample enumeration areas of Population and Housing census 2009, by 2 levels: level 1: selecting enumeration areas, level 2: selecting household. All usual

trong các hộ được chọn đã được điều tra.

3. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra được thiết kế trên hai loại phiếu, gồm Phiếu hộ để thu thập thông tin về đặc điểm cá nhân của dân số và Phiếu cá nhân của những người từ 15 tuổi trở lên để thu thập thông tin cá nhân chi tiết về các đặc trưng kinh tế của lực lượng lao động. Các chỉ tiêu thu thập trong phiếu điều tra gồm:

- *Đối với toàn bộ dân số*:

+ Họ và tên của từng người thực tế thường trú
+ Quan hệ với chủ hộ
+ Giới tính
+ Tháng, năm sinh theo dương lịch hoặc tuổi
+ Dân tộc
+ Tình trạng đăng ký hộ khẩu.

- *Đối với những người từ 15 tuổi trở lên:*

+ Di chuyển lao động
+ Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được và lĩnh vực được đào tạo
+ Hoạt động kinh tế trong 7 ngày qua:

  • Loại hoạt động kinh tế (có việc làm, thất nghiệp và không hoạt động kinh tế)

  • Tìm kiếm việc làm, thời gian và cách tìm việc

  • Thời gian thất nghiệp và nguyên nhân thất nghiệp

residents of these selected households were interviewed and enumerated.

3. Contents of the Survey

The content of the survey was designed into 2 questionnaires: including: Household schelude to collect information on individual characteristics of population and Individual questionnaire for those who are 15 and over to collect detailed information on economic characteristics of labour force. Indicators collected in the questionnaires consist of:

- *For population information:*

+ Names of usual residents;
+ Relationship to the head of household;
+ Sex;
+ Solar month and year of birth or Age in completed year;
+ Ethnicity;
+ Residental registration.

- *For usual residents aged 15 and over:*

+ Movement of labourer;
+ Highest technical/qualification level completed and field of training;
+ Economic activity during the last 7 days:

  • Kind of economic activity (employed, unemployed or economically inactive population);

  • Job search, duration and mode of job search;

  • Duration of unemployment and reason of unemployment;

- Lao động có việc làm phân theo các đặc trưng: nghề nghiệp, ngành kinh tế, thành phần kinh tế, vị thế việc làm, nơi làm việc
- Kinh nghiệm nghề nghiệp
- Sử dụng thời gian lao động và mức độ thiếu việc làm
- Thu nhập bình quân
- Phân loại khu vực lao động (chính thức và không chính thức).

- Employed classified by basic characteristics: occupation, industry, economic sector, status of employment, working place;
- Work experience
- Hours worked and underemployment;
- Average income
- Classification of economic sector: (formal and informal sectors).

4. Các định nghĩa và khái niệm

(1) Hộ

Hộ là một đơn vị xã hội bao gồm một người ở riêng hay một nhóm người ở chung trong một đơn vị nhà ở (một nhà/căn hộ/phòng ở…) và ăn chung.

(2) Thời kỳ tham chiếu

Chỉ về một tuần tròn, tức đúng 7 ngày, trước ngày vào hộ phỏng vấn. Trong báo cáo này còn có tên gọi khác là "thời kỳ nghiên cứu" hay "tuần nghiên cứu".

(3) Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Chỉ về trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà một người đã đạt được thông qua theo học ở một cơ sở đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào đó, học từ xa hoặc tự học. Việc phân loại trình độ chuyên môn kỹ thuật được dựa trên danh mục "Giáo dục, đào tạo Việt Nam năm 2005: Cấp I – Trình độ giáo dục, đào tạo".

4. Definitions and concepts

(1) Household

The household is a social unit that comprises either one person living alone or a group of persons living in the same dwelling (dwelling-house/flat/accommodation) and sharing meals together

(2) Reference period

This refers to the full week, namely exactly 7 days, prior to the date of visiting the household to conduct the interview. It is also called as "reference period" or "reference week" in this report.

(3) Technical/qualification level

This refers to the highest technical/qualification level that a person has passed or attained either through attendance at an institution/center of technical/ qualification training or through correspondence or self-study. The classification of technical/ qualification level is based on the list of "Education, Training of Vietnam in 2005: The first class - Education and Training level".

Trong cuộc Điều tra lao động - việc làm năm 2009, một người được xếp vào một trong các loại trình độ sau đây:

(i) Không có trình độ CMKT
Gồm những người không có bất kỳ trình độ chuyên môn kỹ thuật nào.

(ii) Công nhân kỹ thuật không có bằng

Là những người tuy chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm, vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng cùng nghề và thực tế đã làm công việc này từ 3 năm trở lên.

(iii) Sơ cấp nghề
Là những người đã tốt nghiệp các trường lớp sơ cấp nghề hoặc dạy nghề dưới 3 tháng.

Thời gian đào tạo: từ 3 tháng đến dưới 12 tháng (dưới 1 năm).

Lưu ý: Những người trước đây đã được đào tạo ở các trường lớp sơ cấp nghiệp vụ quy ước xếp vào trình độ "Sơ cấp nghề".

(iv) Trung cấp nghề
Là những người đã tốt nghiệp ở một trường lớp trung cấp nghề.

Thời gian đào tạo: kéo dài 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với những người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 3 đến 4 năm học tùy

In the 2009 Labour Force Survey, a person was classified into one of the following technical/qualification levels

(i) Not any
This refers to persons who do not have any levels of technical/qualification.

(ii) Technical workers without certificates
This refers to persons who although have not attended any vocational training courses but due to self-study, being occupationally transmitted or a combination of working and studying, therefore their skill and professional skill is equivalent to the first grade of the technical worker with certificate of the same occupation and in fact they worked this job for 3 years and over.

(iii) Primary vocational training
For those who graduated short term vocational training course or vocational training centers. The duration of training prolongs less than 3 months.

Duration of training: from 3 to less than 12 months (less than 1 year).

Note: For those who has undergone short term professional training centers, was also classified in this group.

(iv) Secondary vocational training
For those who graduated long term vocational training course/centers.

Duration of training: from 1 to 2 years, depending on the field of training for those who graduated upper secondary school and received certificate, from 3

theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

to 4 years, depending on the field of training for those who graduated lower secondary school and received certificate.

(v) Trung học chuyên nghiệp
Là những người đã tốt nghiệp ở một trường đào tạo bậc trung học chuyên nghiệp.

(v) Secondary vocational school
For those who graduated secondary vocational school.

Thời gian đào tạo: từ 1 đến 2 năm học đối với những người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 3 đến 4 năm học đối với những người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

Duration of training: from 1 to 2 years, for those who graduated the upper secondary school and received diploma, from 3 to 4 years for those who graduated the lower secondary school and received diploma.

(vi) Cao đẳng nghề
Là những người đã tốt nghiệp các trường cao đẳng nghề.

(vi) Vocational college
This refers to persons who graduated vocational college.

Thời gian đào tạo: từ 2 đến 3 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với những người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề cùng ngành nghề đào tạo.

Duration of training: from 2 to 3 years, depending on the field of training for those who graduated the upper secondary school and received diploma, from 1 to 2 years, depending on the field of training for those who graduated the vocational school and received diploma with the similar field of training.

(vii) Cao đẳng
Là những người đã tốt nghiệp các trường đào tạo bậc cao đẳng chuyên nghiệp.

(vii) College
This refers to persons who graduated college.

Thời gian đào tạo: từ 2 đến 3 năm học tuỳ theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 1 năm rưỡi đến 2 năm học đối với những người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Duration of training: from 2 to 3 years, depending on the field of training for those who graduated the upper secondary school or vocational school and received diploma, from 1.5 to 2 years, depending on the field of training for those who graduated the vocational

school and received diploma with the similar field of training.

(viii) Đại học/trên Đại học
Là những người đã tốt nghiệp các trường đào tạo bậc đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

(viii) University and above
This refers to persons who graduated university bachelor degree or higher levels (master, doctorate or scientific doctorate).

Thời gian đào tạo bậc đại học: từ 4 đến 6 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 2 năm rưỡi đến 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ 1 năm rưỡi đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Duration of training for graduatee: from 4 to 6 years, depending on the field of training for those who graduated upper secondary school or vocational school and received diploma; from 2.5 to 4 years for those who graduated vocational school and received certificate with the similar field of training; from 1.5 to 2 years for those who graduated from a college and received diploma with the similar field of training.

Thời gian đào tạo bậc thạc sỹ: từ 1 đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học.

Duration of training for master degree: from 1 to 2 years for those who graduated a university and received a diploma of university.

Thời gian đào tạo bậc tiến sỹ: là 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học; từ 2 đến 3 năm học đối với người có bằng thạc sỹ. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian đào tạo trình độ tiến sỹ có thể kéo dài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Duration of traning for doctorate degree: 4 years for those who graduated university and received diploma of university, from 2 to 3 years for those who graduated post-university and achieved master degree; In particular case, duration of training for doctorate could be prolonged as regulated by Minister of Education and Training Ministry.

(4) Tình trạng hoạt động

Dân số trong độ tuổi có khả năng lao động (từ 15 tuổi trở lên) được phân thành hoạt động kinh tế và không hoạt động kinh tế.

(4) Activity Status

Working age population (aged 15 and over) is classified as economically active and economically inactive.

Dân số hoạt động kinh tế: Bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên thoả mãn các điều kiện làm việc (có việc làm) hoặc thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Với thời gian nghiên cứu là một tuần (hay 7 ngày), dân số hoạt động kinh tế còn được gọi là lực lượng lao động.

The economically active population refers to persons aged 15 and over who were either employed (working) or unemployed during the reference period. As the reference period is a week (or 7 days), the economically active population is also known as the labour force.

Dân số không hoạt động kinh tế: Bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên không phải là người có việc làm và cũng không phải là người thất nghiệp trong tuần nghiên cứu.

The economically inactive population refers to persons aged 15 and over who are neither the employed nor the unemployed during the reference period.

(5) Người có việc làm

(5) Employed persons

Bao gồm tất cả những người từ 15 tuổi trở lên mà, trong thời kỳ tham chiếu:

This refers to persons aged 15 and over who, during the reference period:

(i) Đã làm việc ít nhất 01 giờ như những người làm công ăn lương, hay đang kinh doanh, hoặc lao động trên ruộng vườn/trang trại của chính họ, hoặc

(i) worked for one hour at least as wage workers, or those have a job or business or working on their own rice-fields/gardens/farms, or

(ii) Đã có một công việc để trở lại mà trong tuần qua họ chỉ tạm thời nghỉ việc do ốm đau, tranh chấp lao động, nghỉ hè/nghỉ lễ/đi du lịch…, do thời tiết xấu, do máy móc/công cụ sản xuất bị hỏng hoặc các lý do tương tự khác.

(ii) had a job or business and will return to work but were temporarily absent because of illness, labour management dispute, summer vacation/holiday/travel, bad weather, mechanical breakdown, or other similar reasons.

(6) Người thất nghiệp (không có việc làm)

(6) Unemployed persons (out of work)

Bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần nghiên cứu không làm việc, nhưng sẵn sàng làm việc và đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm. Nhóm này bao gồm cả những người hiện không làm việc nhưng đang chuẩn

This refers to persons aged 15 and over who did not work but were available for work and were actively looking for job during the reference period. This group also includes persons who were not currently working but were taking steps

bị khai trương các hoạt động kinh doanh của mình hoặc nhận một công việc mới sau thời kỳ tham chiếu; hoặc những người, trong tuần tham chiếu, luôn sẵn sàng làm việc nhưng đã không tìm kiếm việc làm do ốm đau tạm thời, bận việc riêng (lo hiếu, hỷ), do thời tiết xấu, đang chờ thời vụ.

to start their own business or taking up a new job after the reference period, or those, during reference week, who are always available for work but are not looking for a job due to their temporary illness, being busy in their private matters (care of death, marriage), bad weather, being waiting for a seasonal crop.

(7) Tỷ lệ thất nghiệp

(7) Unemployment rate

Được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm những người thất nghiệp chiếm trong dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế.

This is defined as the percentage of unemployed persons to the total economically active population aged 15 years and over.

(8) Người thiếu việc làm

(8) Underemployed persons

Bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên làm việc dưới 35 giờ một tuần, muốn và sẵn sàng làm thêm việc.

This refers to persons aged 15 years and over who are working less than 35 hours per week and are willing or available to engage in additional work.

(9) Tỷ lệ thiếu việc làm

(9) Underemployment rate

Được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm những người thiếu việc làm chiếm trong dân số 15 tuổi trở lên có việc làm.

This is defined as the percentage of underemployed persons to the total employed persons aged 15 years and over.

(10) Độ dài thời gian thất nghiệp

(10) Duration of unemployment

Là độ dài thời gian (tính bằng tháng) **giữa tháng bắt đầu có hoạt động đi tìm việc làm** và tháng điều tra.

This refers to the time-interval (in completed months) between **the month when first action of looking for a job was taken** and the interview month.

(11) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi - giới tính

(11) Age-sex specific labour force participation rate

Được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm dân số hoạt động kinh tế chiếm tổng số dân

This is defined as the percentage of economically active persons to the total

của cùng nhóm tuổi và giới tính.

population in the same age group and sex.

(12) Tỷ số việc làm trên dân số

(12) Employment to population ratio

Được định nghĩa là tỷ số (phần trăm) giữa dân số 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) và dân số 15 tuổi trở lên.

This is defined as the ratio (%) between the employed population aged 15 and over and population aged 15 and over.

(13) Tỷ lệ có việc làm (đang làm việc)

(13) Employment rate

Được định nghĩa là tỷ lệ (phần trăm) dân số 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) chiếm trong dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế.

This is defined as the percentage of the population aged 15 years and over who are employed to economically active population aged 15 and over.

(14) Vị thế việc làm

(14) Employment status

Chỉ vị trí hay tình trạng của một người có việc làm trong mối quan hệ với những người khác trong đơn vị/tổ chức mà người đó làm việc. Những người có việc làm được chia thành các phân tổ sau:

This refers to the position or status of an employed person in relation to others within the agency/organization for which he worked. Employed persons are divided into the following categories:

(i) Chủ cơ sở: Gồm những người có thuê ít nhất một lao động được trả lương/trả công trong cơ sở sản xuất/kinh doanh của mình.

(i) Employers: These are persons who employ at least one paid worker in their business or trade.

(ii) Làm công ăn lương: Gồm những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng…) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

(ii) Wage workers (employees): For those who are employed under the agreement (such as the labour contract, the recruitment verification paper…) by some institution or individual to implement one or more than one kind of work in order to meet the demand of the above-mentioned institution or individual and receive the payment including wage, salary or kind.

(iii) Tự làm: Gồm những người trực

(iii) Own account workers: These are

tiếp nhận tiền công từ khách hàng sử dụng dịch vụ do họ cung cấp, ví dụ: người làm thuê công việc gia đình, thợ sửa chữa máy móc, cửu vạn, ... và không thuộc bất kỳ cơ sở sản xuất/kinh doanh nào.

persons who directly receive wages from customers who use their service, for example: house maid, repairmen, porters, etc. and do not belong to any establishments.

(iv) Lao động gia đình: Gồm những người làm việc trong một doanh nghiệp hay đơn vị kinh tế do một thành viên gia đình sống trong hộ điều hành mà không yêu cầu được trả lương/trả công.

(iv) Unpaid family workers: These are persons who assist in the operation of the enterprise or the establishment operated by a member of household without receiving regular wages or salaries.

(v) Xã viên hợp tác xã: Là người làm việc trong một hợp tác xã đã thành lập theo Luật hợp tác xã.

(v) Member of cooperative: These are persons who are working in a cooperative established as stipulated by the Cooperative Law.

(vi) Thợ học việc: Là những người hợp đồng làm việc nhằm mục đích nâng cao trình độ tay nghề, ví dụ: những người học việc trong các tiệm làm đầu hay bác sỹ học việc ở một cơ sở chữa bệnh nào đó.

(vi) Apprentice: For those who can also mean an on-the-job trainee who contracts to work in exchange of getting training for acquiring skills, for example: people contract to work in exchange of getting training on hairdressers, hospitals.

(15) Nghề nghiệp

(15) Occupation

Chỉ về loại công việc do một người thực hiện trong thời gian tham chiếu (hoặc loại công việc đã làm trước thời gian tham chiếu đối với những người đang nghỉ việc tạm thời); nó không phụ thuộc vào ngành kinh tế hay vị thế việc làm của người đó. Trong trường hợp một người làm nhiều hơn một loại công việc, thì nghề nghiệp của người đó sẽ lấy theo công việc mà, trong thời kỳ tham chiếu, người đó đã làm nhiều thời gian nhất. Việc phân loại nghề nghiệp được dựa theo Danh mục nghề nghiệp chuẩn của Việt Nam năm 2009 (VSCO-09). Danh mục này đã được

This refers to the type of work performed by a person during the reference period; it may not necessarily be related to his industry or employment status. In the case of a person who performs two or more kinds of work, then his occupation would refer to the one in which he spent the greatest part of his working time during the reference period. The classification of occupations is based on the Vietnam Occupational Standard Classification 2009 (VSCO-09). It was amended consistently to the last version of International Occupaton Standard

sửa lại cho phù hợp với phiên bản cuối cùng của danh mục nghề nghiệp chuẩn quốc tế theo mã cấp 4.

Classification at 4 digists

(16) Ngành kinh tế

(16) Industry/Kind of economic activity

Ngành kinh tế đề cập đến hoạt động chính (chức năng nhiệm vụ, sản phẩm chính) của đơn vị kinh tế mà người lao động làm việc trong thời kỳ tham chiếu. Việc phân loại ngành kinh tế được dựa theo Danh mục ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) 2007, được xây dựng phù hợp với nhóm mã 4 chữ số của Danh mục ngành kinh tế chuẩn Quốc tế (ISIC).

Industry or kind of economic activity refers to the main activity (main functions, assignments, products) of the establishment in which the person worked during the reference period. The classification of industries is based on the 2007 Vietnam Standard Industry Classification (VSIC), which are consistent with the 4-digit group of the International Standard Industry Classification (ISIC).

(17) Thu nhập bình quân tháng

(17) Gross monthly income

Chỉ về số tiền kiếm được từ việc làm, bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật, trong tháng qua (tháng trước ngày phỏng vấn).

This refers to the total amount of income earned from employment, by cash or kinds, during the past full calendar month (preceding the date of the interview).

Với người làm công (thợ), tiền kiếm được gồm các loại như tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại có tính chất như lương (làm thêm giờ, độc hại, v.v...). Với các ông chủ và lao động tự làm, nó là tổng thu từ bán hàng hoá và dịch vụ đã thực hiện trừ đi tổng chi phí cho sản xuất kinh doanh.

For employees (workers), this would include wages or salaries, bonuses and other kinds of allowances (working overtime, working in harmful environment, etc). For employers and own-account workers, it refers to the total receipt from sales and services performed less the business expenses incurred.

(18) Số giờ đã làm

(18) Hours worked

Chỉ về số giờ mà một người đã làm cho một công việc trong thời kỳ tham chiếu. Với một người làm nhiều hơn một công việc, thì đó chính là tổng số giờ mà

This refers to the number of hours that a person spent for work in the reference period. For a multiple jobholder, it should be aggregated from the hours

người đó đã dành cho tất cả các công việc.

spent at all the jobs.

(19) Lao động thoái chí

Gồm những người không thuộc lực lượng lao động, có nhu cầu làm việc nhưng không đi tìm việc làm vì họ tin rằng không thể tìm đâu ra việc hoặc không có công việc nào phù hợp với họ (chủ cơ sở phân biệt đối xử, thiếu trình độ chuyên môn/tay nghề, bằng cấp hoặc kinh nghiệm).

(19) Discouraged workers

This refers to persons outside of the labour force who have demand for work but are currently not looking for a job because they believe their job search would be in vain or there is no suitable work available for them (employers' discrimination, lack of necessary qualifications/skills, degrees or experience).

5. Thiết kế và tổ chức điều tra

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Tống kê, đã tiến hành công tác chuẩn bị và triển khai cuộc điều tra, bao gồm thiết kế mẫu và chuẩn bị địa bàn, thiết kế phiếu điều tra và các tài liệu liên quan, xây dựng kế hoạch điều tra, tuyển chọn và tập huấn cán bộ điều tra, quản lý và giám sát điều tra. Việc nhập tin và xử lý số liệu điều tra do Vụ Thống kê Dân số và Lao động phối hợp với Trung tâm Tin học Thống kê thực hiện.

5. Planning and organizing for the fieldwork

The Department of Population and Labour Statistics of the General Statistics Office undertook the preparation and implementation of the survey. This included the sample design and preparation of enumeration areas, preparation of questionnaires and related documents, setting up the survey's plan, recruitment and training of field workers, supervision and control of field work. The data entry and data processing was carried out by the Department of Population and Labour Statistics collaborating with the Center of Statistics Informatics.

Công tác tập huấn điều tra viên được thực hiện theo 02 bước; bước 1 - Tổng cục Thống kê tập huấn cho các Cục Thống kê tỉnh/thành phố trong 04 ngày; bước 2 – Cục Thống kê tập huấn cho điều tra viên và tổ trưởng điều tra trong thời gian 05 ngày, trong đó 1 ngày dành cho đi thực hành phỏng vấn ở địa bàn.

The training of fieldworkers was conducted in two stages; the first stage – the General Statistics Office trained Provincial Statistics Offices for 4 days; the second stage - Provincial Statistics Offices trained enumerators and team leaders (supervisors) for 5 days, including one day for field practice.

Công tác thu thập thông tin ở các hộ đã được thực hiện bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp của điều tra viên. Để thu thập thông tin, Cục Thống kê đã tổ chức và biên chế điều tra viên theo đội điều tra; mỗi đội gồm 01 đội trưởng và 04 điều tra viên (*xem Phụ lục 2*). Sau khi được tập huấn, các đội điều tra đã thực hiện nhiệm vụ điều tra ở các địa bàn trong khoảng 20 ngày, bắt đầu từ 15/9/2009.

The method "face to face" was used to collect information of the selected households. In order to get information, Provincial Statistics Offices organized and established teams of enumeration; one team included 01 team leader and 04 enumerators *(See Appendix 2)*. After being trained, teams of enumeration carried out the field operation of the survey for 20 days, beginning from 15th September, 2009.

Việc điều tra thu thập dữ liệu của điều tra viên đã được giám sát một cách chặt chẽ nhằm đảm bảo chất lượng thông tin thu thập được. Việc giám sát chủ yếu do đội trưởng tiến hành, thông qua phân công và nắm tiến độ điều tra hàng ngày, thực hiện quan sát phỏng vấn và kiểm tra điểm một số hộ. Trong thời gian điều tra, cán bộ thống kê các cấp huyện, tỉnh và Tổng cục Thống kê đã tổ chức các chuyến công tác nhằm giám sát và kiểm tra công tác điều tra thu thập số liệu của các đội điều tra.

The work of the enumerators was closely monitored to ensure the quality of the data collection. The monitoring work was mainly conducted by team leader through assigning the work and following up daily enumeration progress, observing interviews and conducting random spot checks by visiting selected households. For the duration of fieldwork, statistics staff of district, provincial level and the General Statistics Office undertook field missions to supervise and check the data collection of teams of enumeration.

Trong phiếu điều tra có các câu hỏi về nghề nghiệp và ngành kinh tế quy định cho Cục Thống kê ghi mã. Việc ghi mã đã được làm kết hợp với kiểm tra phiếu của tỉnh với yêu cầu tỉnh phải kiểm tra 100% phiếu điều tra trước khi giao nộp cho Tổng cục Thống kê. Tại đây, dữ liệu được kiểm tra lô-gíc theo chương trình được xây dựng trong hệ thống xử lý dữ liệu của máy tính.

In the questionnaire, there were questions on occupation and industry, and the coding of these questions was assigned to the Provincial Statistics Offices (PSO). The coding was done in combination with the checking of questionnaires by PSOs as long as a requirement that provincial staff had to check 100% of the completed questionnaires before handing over the General Statistics Office. Here, a number of consistency checks of data were undertaken, using software developed to attach at the computer's data processing system.

Trong tổng số 18.025 hộ được chọn điều tra, chỉ có 181 hộ không điều tra được mặc dù điều tra viên đã vào hộ nhiều lần. Đây chủ yếu là những hộ mà đối tượng điều tra vắng nhà lâu ngày. Ngoài 181 hộ này, còn lại đã phỏng vấn hoàn chỉnh, đạt tỷ lệ hoàn thành tới 99,0%.

In the total of 18,025 households selected for the survey, only 181 households did not respond to the survey although enumerators contacted those households several times. These mainly consisted of households that were vacant during the survey period. Apart from these 181 households, the remaining households were fully contacted and interviewed by field enumerators, and the survey achieved a completeness rate of 99.0%.

6. Thiết kế mẫu và quyền số cơ bản

Vùng lấy mẫu

Điều tra lao động và việc làm (LFS) 2009 là cuộc điều tra đại diện cho cấp quốc gia. Cộng thêm với việc phải phân tổ theo thành thị, nông thôn, nên cuộc điều tra được thiết kế để có thể đưa ra được các ước lượng tin cậy cho 16 vùng lấy mẫu gồm cả thành thị và nông thôn của 6 vùng kinh tế-xã hội và 2 thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Cỡ mẫu và phân bổ mẫu

Tổng thể mục tiêu (U) cho LFS 2009 bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên (dân số độ tuổi có khả năng lao động). Đơn vị lấy mẫu là hộ gia đình; tất cả những đối tượng thuộc diện phỏng vấn trong các hộ được chọn sẽ cấu thành nên mẫu của cuộc điều tra

Với cỡ mẫu dự kiến xấp xỉ 18.000 hộ là đủ để đưa ra các ước lượng tin cậy cho từng vùng lấy mẫu.

6. Sample design and base design weights

Sampling domain

The 2009 Labour Force Survey (LFS) is a nationally representative survey. In addition to national-level estimates, disaggregated by urban and rural areas, the survey was designed to provide reliable estimates for sixteen domains comprised of urban and rural areas of six social-economic regions and the cities of Hanoi and Ho Chi Minh.

Sample size and Allocation

The target universe (U) for the 2009 LFS consists of individuals aged 15 years old and over (working age population). Sampling units are households; all eligible individuals in sampled households comprise the sample for the survey.

A target sample size of approximate 18,000 households is more than enough to provide reliable estimates for each of the sixteen domains.

Việc tính toán cho thấy các cỡ mẫu cần thiết tối thiểu như sau:

Computations show the following minium sample sizes are required:

BẢNG (TABLE) 1
CỠ MẪU BAN ĐẦU (SỐ HỘ CẦN CHỌN) THEO VÙNG LẤY MẪU
INITIAL SAMPLE SIZES (NUMBER OF SAMPLED HOUSEHOLDS) BY DOMAIN

Vùng lấy mẫu Domain	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Tổng số - Total	**14.970**	**9.752**	**5.218**
1. Trung du và miền núi phía Bắc Midland and Northern Mountain	1.534	1.273	261
2. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2.014	1.430	584
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung North Central and South Central Coast	2.235	1.499	736
4. Tây Nguyên - Central Highlands	1.431	1.147	284
5. Đông Nam bộ - Southeast	1.743	954	789
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1.926	1.144	782
7. Hà Nội - Hanoi city	1.690	1.155	535
8. Thành phố Hồ Chí Minh - Hochiminh city	2.397	1.150	1.247

Các cỡ mẫu ban đầu này đã được điều chỉnh như sau:

These initial sample sizes were adjusted as follows:

Bước 1: Tổng các cỡ mẫu thành thị và nông thôn được phân bổ lại theo các vùng lấy mẫu và dựa trên nguyên lý phân bổ mẫu Kish. Việc phân bổ lại này được kỳ vọng sẽ là tối ưu cho cả thành thị và nông thôn, đồng thời đáp ứng được các mục tiêu tính toán.

First: total sample sizes for urban and rural domains were reallocated across regional/city domains and based on the Kish allocation. This reallocation is expected to be optimal for urban/rural areas and competing measurement objectives.

Các ước lượng cho cấp toàn quốc và các nhóm dân số được phân tổ theo vùng lấy mẫu (như giới tính, dân tộc, tình trạng hoạt động kinh tế…) và các ước lượng về sự khác biệt giữa các nhóm.

Estimates at national level and subgroups that cut across domains (e.g. sex, age groups, ethnicity, economic activity status, etc) and estimates of differences between subgroups.

Các ước lượng cho cấp vùng lấy mẫu và ước lượng về sự khác biệt giữa các vùng lấy mẫu.

Estimates at domain level and estimates of differences between domains.

Bước 2: giả định rằng có đủ ngân sách cho việc điều tra 18.000 hộ, thì phần dôi thêm 3.030 = 18.000 – 14.970 sẽ

Second step: assumes that a budget for 18,000 households is available. The additional 3,030 = 18,000 – 14,970 is

được phân bổ cho các vùng lấy mẫu thành thị có cỡ mẫu đã phân bổ lại là thấp hơn cỡ mẫu ban đầu và cho các vùng lấy mẫu nông thôn để tăng cỡ mẫu.

allocated to urban domains for which the sample sizes under the reallocation are less than the initial sample sizes and to the rural domains to increase the sample sizes.

BẢNG (TABLE) 2
PHÂN BỔ MẪU CUỐI CÙNG VÀ SỐ ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA KHU VỰC THÀNH THỊ
DISTRIBUTION OF FINAL SAMPLE SIZES AND ALLOCATION OF NUMBER OF URBAN EAs

Vùng lấy mẫu khu vực thành thị Urban domains	T/số hộ Total house-holds	Số hộ được chọn N^{o} of sample HHs	Số lượng cuối cùng các đơn vị mẫu cơ sở được chọn - Final number of sample PSUs	Số lượng cuối cùng các hộ được chọn Final number of sample HHs
Tổng số	**930.388**	**10.187**	**679**	**10.185**
1. Trung du và miền núi phía Bắc Midland and Northern Mountain	125.483	1.273	85	1.275
2. ĐB sông Hồng - Red River Delta	148.520	1.430	95	1.425
3. Bắc Trung bộ và D.hải miền Trung North Central and South Central Coast	196.581	1.661	111	1.665
4. Tây Nguyên - Central Highlands	65.048	1.147	76	1.140
5. Đông Nam bộ - Southeast	59.388	954	64	960
6. ĐBS Cửu Long - Mekong River Delta	149.300	1.376	92	1.380
7. Hà Nội - Hanoi city	70.814	1.155	77	1.155
8. Tp Hồ Chí Minh - Ho Chi Minh city	115.254	1.191	79	1.185

BẢNG (TABLE) 3
PHÂN BỔ MẪU CUỐI CÙNG VÀ SỐ ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA KHU VỰC NÔNG THÔN
DISTRIBUTION OF FINAL SAMPLE SIZES AND ALLOCATION OF NUMBER OF RURAL EAs

Vùng lấy mẫu khu vực nông thôn Rural domains	T/số hộ Total house-holds	Số hộ được chọn N^{o} of sample HHs	Số lượng cuối cùng các đơn vị mẫu cơ sở được chọn – Final N^{o} f sample PSUs	Số lượng cuối cùng các hộ được chọn Final N^{o} of sample HHs
Tổng số	**257.8591**	**7.813**	**392**	**7.840**
1. Trung du và miền núi phía Bắc Midland and Northern Mountain	522.930	830	42	840
2. ĐB sông Hồng - Red River Delta	424.227	877	44	880
3. Bắc Trung bộ và D.hải miền Trung North Central and South Central Coast	649.286	1.079	54	1.080
4. Tây Nguyên - Central Highlands	189.210	751	38	760
5. Đông Nam bộ - Southeast	170.393	1.002	50	1.000
6. ĐBS Cửu Long - Mekong River Delta	497.494	1.011	51	1.020
7. Hà Nội - Hanoi city	101.057	1.016	51	1.020
8. Tp Hồ Chí Minh - Ho Chi Minh city	23.994	1.247	62	1.240

Thiết kế mẫu

Mẫu cho Điều tra lao động và việc làm 2009 được thiết kế theo hai giai đoạn.

Giai đoạn 1: Là việc chọn mẫu 15% của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009 (xem Công văn số 11/VPBCĐTW-HD về hướng dẫn chọn mẫu cho Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009).

Giai đoạn 2: Là việc chọn ra 7.840 hộ từ mẫu 15% của Tổng điều tra. Giai đoạn này được thực hiện theo thiết kế mẫu phân tầng qua 2 cấp:

Cấp 1- Chọn địa bàn điều tra (EA): Trong Điều tra lao động và việc làm 2009, các địa bàn điều tra được chọn từ các địa bàn điều tra mẫu 15% của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009. Dàn lấy mẫu cho cấp 1 là "mẫu 15% của Tổng điều tra" do Tổng cục Thống kê thiết kế với mục đích đây sẽ là giàn mẫu chủ cho các cuộc điều tra hộ gia đình trong tương lai.

Cấp 2: Tiến hành chọn hộ theo từng địa bàn điều tra đã được chọn ở cấp 1. Các hộ được chọn hệ thống dựa trên bảng kê số nhà, số hộ, số người của các địa bàn mẫu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009 và được cập nhật đến sát thời điểm điều tra.

Quyền số thiết kế cơ bản:

Các chỉ tiêu sẽ được tính từ bộ số liệu Điều tra lao động và việc làm 2009 là dựa trên số nhân khẩu được lấy mẫu. Và vì tất cả các đối tượng thuộc diện phỏng vấn của các hộ được chọn đều

Sample design

The sample of the 2009 Labour Force Survey was drawn using a two phase design.

First phase: corresponds to the selection of the 15% census sample of the 2009 Census of Population and Housing (See Instruction N^{o} 11/VPBCĐTW-HD for sample selection in the Population and Housing Census 2009).

Second phase: consist of selecting the 7,840 sample households from the 15% census sample. This follows the standard two stage sample design calls for:

Stage 1: Select sample of EAs. For the 2009 Labour Force Survey, the EAs are the census enumeration areas for the 2009 Census of Population and Housing (CPH). The sampling frame for stage 1 is the 15% census sample which was designed by General Statistic Office (GSO) as part of the 2009 CPH to serve as future master sampling frame for household surveys.

Stage 2: Select sample of households (subsample size) from each sample EA selected in stage 1. The households were systematically selected for each of the areas chosen in the first stage, based on the household lists of the 2009 Population and Housing Census and being updated closely to the time-point of the survey.

Base design weights

The indicators to be estimated from the LFS data are based on the sampled individuals. As all eligible individuals in sampled households are included in the sample, the sampling weights are

nằm trong mẫu tổng thể nên các quyền số mẫu sẽ được tính dựa trên xác suất được chọn của hộ.

computed from inclusion probabilities of households.

Nhìn chung, quyền số mẫu cuối cùng là quyền số thiết kế cơ bản đã được hiệu chỉnh qua hệ số hiệu chỉnh theo dân số và hệ số hiệu chỉnh theo tỷ lệ không phản hồi. Trong trường hợp khi độ biến động trong các kết quả quyền số mẫu là lớn và có các giá trị vô cùng lớn (các giá trị ngoại biên), thì khuyến nghị loại bỏ các giá trị này. Khuyến nghị này chỉ được xem xét cho độ lệch của các quyền số thiết kế cơ bản.

The final sampling weight is, in general, the base design weight adjusted by population adjustment factors and non response adjustment factors. Trimming is recommended (with caution) in cases where variation in the resulting sampling weights is high and there are extremely large values. This note discusses only the derivation of the base design weights.

Quyền số thiết kế cơ bản cho thiết kế mẫu phân tầng qua 2 cấp tại mỗi tầng (gồm 16 tầng) được tính như sau:

The base design weights for this two phase sample design, at the stratum level (16 strata), are derived, as follows:

Nếu ta coi π_{1k} là xác suất được chọn của nhân khẩu thứ k trong giai đoạn 1 (mẫu 15% của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009), thì quyền số thiết kế giai đoạn 1 sẽ là:

Let π_{1k} = inclusion probability of individual k in the phase one or 15% census sample. Then the phase one design weight is

$$a_{1k} = \frac{1}{\pi_{1k}}.$$

Xác suất được chọn này là tương đương với xác suất để một địa bàn (EA) nằm trong mẫu 15% của Tổng điều tra (Xem Công văn số 11/VPBCĐTW-HD về hướng dẫn chọn mẫu cho Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009). Xác suất được chọn và quyền số mẫu tương ứng cần phải được tính toán dựa trên thiết kế này.

These inclusion probabilities are equal to the probability of selecting an EA into the 15% census sample (See Instruction N^{o} 11/VPBCĐTW-HD for sample selection in the Population and Housing Census 2009). Inclusion probabilitites and corresponding sampling weights will need to be computed on the basis of this design.

Nếu ta coi π_{2k} là xác suất được chọn (điều kiện) của nhân khẩu thứ k thuộc tầng thứ s trong mẫu giai đoạn 2, thì quyền số thiết kế giai đoạn 2 sẽ là:

Let π_{2k} = (conditional) inclusion probability of individual k belonging to stratum s in the phase two sample. Then the phase two design weight is

$$a_{2k} = \frac{1}{\pi_{2k}}.$$

Xác suất này được tính toán dựa trên thiết kế phân tầng qua 2 cấp đã được miêu tả ở phần thiết kế mẫu. Xác suất được tính trong điều kiện của mẫu giai đoạn 1:

This probability is computed on the basis of the two stage design described in Section: Sample design. The probabilities are computed conditioning on the phase 1 sample:

Xác suất để địa bàn (EA) thứ i thuộc tầng thứ s (trong mẫu 15%) được chọn ở giai đoạn 1 là:

Probability that EA i in stratum s (in the 15% sample) is selected at the first stage is:

$$P_{i1}^{S} = n_S \frac{z_i^S}{Z^S}$$

Khi:

n_S = Số địa bàn (EA) mẫu sẽ được chọn ở tầng thứ s

z_i^S = Số hộ thuộc địa bàn (EA) thứ i

Z^S = Tổng số hộ thuộc tầng thứ s

Where:

n_S = Number of sample EAs to be selected in stratum s

z_i^S = Number of households in EA i

Z^S = Total number of households in stratums

Xác suất (điều kiện) để hộ thứ h trong địa bàn (EA) mẫu thứ i được chọn trong giai đoạn 2 là:

(Conditional) probability that household h in sampled EA i is selected at second stage is:

$$P_{hi2}^{S} = \frac{b}{B_i}$$

Khi:

b = 15 đối với tầng thành thị

b = 20 đối với tầng nông thôn

B_i= Số hộ trong địa bàn (EA) mẫu thứ i

Where:

b = 15 for urban stratum

b = 20 for rural stratum

B_i= Number of households in sample EAi

Xác suất để nhân khẩu thứ k trong hộ mẫu thứ h được chọn là:

Probability that individual k in sample household h is selected into the sample is:

$$\pi_{2k} = P_{i1}^{S} P_{hi2}^{S}$$

Quyền số thiết kế cơ bản (hay quyền số nhân hoặc kết hợp) cho nhân khẩu thứ k thuộc tầng thứ s được tính như sau:

The base design weight (also referred to as combined or double expansion design weight) for an individual k in stratum I is then computed as:

$$a_k^S = a_{1k} a_{2k}$$

Như trên đã đề cập, quyền số mẫu cuối cùng thu được qua việc hiệu chỉnh quyền số thiết kế cơ bản theo các hệ số hiệu chỉnh và có thể bao gồm cả việc loại bỏ các giá trị ngoại biên.

As mentioned earlier, the final sampling weight is obtained by applying adjustment factors to the base design weights and, possibly, trimming extreme values.

Phần III
PHỤ LỤC

Part III
APPENDICES

PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÁC TỈNH/TP THEO 6 VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

APPENDIX 1: LIST OF CITY/PROVINCE BY 6 SOCIAL ECONOMIC REGIONS

Stt Serial order	Mã tỉnh Provincial code	Tên tỉnh Name of province
V1: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC - MIDLAND AND NORTHERN MOUNTAIN		
01	12	Lai Châu
02	11	Điện Biên
03	14	Sơn La
04	17	Hoà Bình
05	04	Cao Bằng
06	20	Lạng Sơn
07	24	Bắc Giang
08	19	Thái Nguyên
09	06	Bắc Kạn
10	02	Hà Giang
11	08	Tuyên Quang
12	25	Phú Thọ
13	10	Lào Cai
14	15	Yên Bái
V2: ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA		
01	01	TP. Hà Nội
02	31	TP. Hải Phòng
03	30	Hải Dương
04	33	Hưng Yên
05	37	Ninh Bình
06	34	Thái Bình
07	35	Hà Nam
08	36	Nam Định
09	27	Bắc Ninh
10	26	Vĩnh Phúc
11	22	Quảng Ninh
V3: BẮC TRUNG BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG - NORTH CENTRAL AND SOUTH CENTRAL COAST		
01	38	Thanh Hoá
02	40	Nghệ An
03	42	Hà Tĩnh
04	44	Quảng Bình
05	45	Quảng Trị

PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÁC TỈNH/TP THEO 6 VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

APPENDIX 1: LIST OF CITY/PROVINCE BY 6 SOCIAL ECONOMIC REGIONS

Stt Serial order	Mã tỉnh Provincial code	Tên tỉnh Name of province
06	46	Thừa Thiên - Huế
07	48	TP Đà Nẵng
08	49	Quảng Nam
09	51	Quảng Ngãi
10	52	Bình Định
11	54	Phú Yên
12	56	Khánh Hoà
13	58	Ninh Thuận
14	60	Bình Thuận
V4: TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS		
01	62	Kon Tum
02	64	Gia Lai
03	66	Đắk Lắk
04	67	Đắk Nông
05	68	Lâm Đồng
V5: ĐÔNG NAM BỘ - SOUTHEAST		
01	72	Tây Ninh
02	70	Bình Phước
03	74	Bình Dương
04	75	Đồng Nai
05	77	Bà Rịa-Vũng Tàu
06	79	TP. Hồ Chí Minh
V6: ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA		
01	80	Long An
02	82	Tiền Giang
03	83	Bến Tre
04	84	Trà Vinh
05	86	Vĩnh Long
06	87	Đồng Tháp
07	89	An Giang
08	91	Kiên Giang
09	92	TP Cần Thơ
10	93	Hậu Giang
11	94	Sóc Trăng
12	95	Bạc Liêu
13	96	Cà Mau

PHỤ LỤC 2: PHÂN BỔ QUY MÔ MẪU VÀ SỐ LƯỢNG CÁC ĐỘI ĐIỀU TRA

APPENDIX 2: SAMPLE ALLOCATION AND NUMBER OF FIELDWORK TEAMS

Stt Serial order	Mã Code	Tên tỉnh/tp Province/city	Số địa bàn - Number of EAs			Số hộ- Number of HHs			Số đội điều tra Number of fieldwork teams
			Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	
VÙNG 1: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC			**85**	**42**	**127**	**1275**	**840**	**2115**	**16**
DOMAIN 1: MIDLAND AND NORTHERN MOUNTAIN									
1	2	Hà Giang	5	3	8	75	60	135	1
2	4	Cao Bằng	8	4	12	120	80	200	2
3	6	Bắc Kạn	4	2	6	60	40	100	1
4	8	Tuyên Quang	4	2	6	60	40	100	1
5	10	Lào Cai	6	3	9	90	60	150	1
11	11	Điện Biên	5	2	7	75	40	115	1
12	12	Lai Châu	4	1	5	60	20	80	1
13	14	Sơn La	6	4	10	90	80	170	1
6	15	Yên Bái	7	2	9	105	40	145	1
14	17	Hoà Bình	7	4	11	105	80	185	1
7	19	Thái Nguyên	8	3	11	120	60	180	1
8	20	Lạng Sơn	8	3	11	120	60	180	1
9	24	Bắc Giang	6	4	10	90	80	170	1
10	25	Phú Thọ	7	5	12	105	100	205	2
VÙNG 2: ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG			**95**	**44**	**139**	**1425**	**880**	**2305**	**15**
DOMAIN 2: RED RIVER DELTA									
17	22	Quảng Ninh	17	4	21	255	80	335	2
15	26	Vĩnh Phúc	8	3	11	120	60	180	1
16	27	Bắc Ninh	6	4	10	90	80	170	1
18	30	Hải Dương	9	7	16	135	140	275	2
19	31	Hải Phòng	28	3	31	420	60	480	3
20	33	Hưng Yên	5	5	10	75	100	175	1
21	34	Thái Bình	4	5	9	60	100	160	1
22	35	Hà Nam	4	4	8	60	80	140	1
23	36	Nam Định	7	5	12	105	100	205	2
24	37	Ninh Bình	7	4	11	105	80	185	1
VÙNG 3: BẮC TRUNG BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG			**111**	**54**	**165**	**1665**	**1080**	**2745**	**21**
DOMAIN 3: NORTH CENTRAL AND SOUTH CENTRAL COAST									
25	38	Thanh Hoá	12	11	23	180	220	400	3
26	40	Nghệ An	9	8	17	135	160	295	2
27	42	Hà Tĩnh	7	5	12	105	100	205	2
28	44	Quảng Bình	4	2	6	60	40	100	1
29	45	Quảng Trị	7	3	10	105	60	165	1
30	46	Thừa Thiên - Huế	6	2	8	90	40	130	1
31	48	Đà Nẵng	17	1	18	255	20	275	2
32	49	Quảng Nam	8	5	13	120	100	220	2
33	51	Quảng Ngãi	6	4	10	90	80	170	1
34	52	Bình Định	8	4	12	120	80	200	2
35	54	Phú Yên	5	3	8	75	60	135	1
36	56	Khánh Hoà	7	2	9	105	40	145	1

PHỤ LỤC 2: PHÂN BỔ QUY MÔ MẪU VÀ SỐ LƯỢNG CÁC ĐỘI ĐIỀU TRA

APPENDIX 2: SAMPLE ALLOCATION AND NUMBER OF FIELDWORK TEAMS

Stt Serial order	Mã Code	Tên tỉnh/tp Province/city	Số địa bàn - Number of EAs			Số hộ- Number of HHs			Số đội điều tra Number of fieldwork teams
			Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	
37	58	Ninh Thuận	5	2	7	75	40	115	1
38	60	Bình Thuận	10	2	12	150	40	190	1
VÙNG 4: TÂY NGUYÊN			**76**	**38**	**114**	**1140**	**760**	**1900**	**13**
DOMAIN 4: CENTRAL HIGHLANDS									
39	62	Kon Tum	10	4	14	150	80	230	2
40	64	Gia Lai	22	10	32	330	200	530	3
41	66	Đắk Lắk	14	11	25	210	220	430	3
42	67	Đắk Nông	7	5	12	105	100	205	2
43	68	Lâm Đồng	23	8	31	345	160	505	3
VÙNG 5: ĐÔNG NAM BỘ			**64**	**50**	**114**	**960**	**1000**	**1960**	**13**
DOMAIN 5: SOUTHEAST									
44	70	Bình Phước	9	9	18	135	180	315	2
45	72	Tây Ninh	9	12	21	135	240	375	2
46	74	Bình Dương	14	9	23	210	180	390	3
47	75	Đồng Nai	13	14	27	195	280	475	3
48	77	Bà Rịa-Vũng Tàu	19	6	25	285	120	405	3
VÙNG 6: ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG			**92**	**51**	**143**	**1380**	**1020**	**2400**	**17**
DOMAIN 6: MEKONG RIVER DELTA									
49	80	Long An	8	6	14	120	120	240	2
50	82	Tiền Giang	5	4	9	75	80	155	1
51	83	Bến Tre	4	5	9	60	100	160	1
52	84	Trà Vinh	5	4	9	75	80	155	1
53	86	Vĩnh Long	5	4	9	75	80	155	1
54	87	Đồng Tháp	7	4	11	105	80	185	1
55	89	An Giang	11	4	15	165	80	245	2
56	91	Kiên Giang	10	5	15	150	100	250	2
57	92	Cần Thơ	15	2	17	225	40	265	2
58	93	Hậu Giang	6	3	9	90	60	150	1
59	94	Sóc Trăng	6	3	9	90	60	150	1
60	95	Bạc Liêu	5	3	8	75	60	135	1
61	96	Cà Mau	5	4	9	75	80	155	1
VÙNG 7: THÀNH PHỐ HÀ NỘI			**77**	**51**	**128**	**1155**	**1020**	**2175**	**13**
DOMAIN 7: HANOI CITY									
62	1	Hà Nội	77	51	128	1155	1020	2175	13
VÙNG 8: THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH			**79**	**62**	**141**	**1185**	**1240**	**2425**	**14**
DOMAIN 8: HOCHIMINH CITY									
63	79	Tp Hồ Chí Minh	79	62	141	1185	1240	2425	14
Tổng cộng - Total			**679**	**392**	**1071**	**10185**	**7840**	**18025**	**122**

Chú ý: khu vực thành thị 15 hộ/địa bàn, khu vực nông thôn 20 hộ/địa bàn

Note: 15 selected households for urban EA and 20 selected households for rural EA

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM 2009

THÔNG TIN TRÊN PHIẾU ĐIỀU TRA ĐƯỢC GIỮ KÍN

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: _____ ☐☐

XÃ/PHƯỜNG: _____

HUYỆN/QUẬN: _____

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1, NÔNG THÔN =2):..... ☐

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ:..... ☐☐☐

TÊN ĐBĐT: _____

HỘ SỐ: ..... ☐☐☐

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

KẾT QUẢ PHỎNG VẤN

	NGÀY PHỎNG VẤN	KẾT QUẢ (*)	GIỜ/NGÀY HẸN QUAY LẠI HỘ	CHỮ KÝ ĐIỀU TRA VIÊN	CHỮ KÝ CHỦ HỘ
LẦN 1		☐			
LẦN 2		☐			
LẦN 3		☐			

(*) MÃ GHI KẾT QUẢ PHỎNG VẤN:

1 = HOÀN THÀNH

2 = HOÀN THÀNH MỘT SỐ NỘI DUNG PHIẾU

3 = TẤT CẢ THÀNH VIÊN HỘ TỪ CHỐI TRẢ LỜI/VẮNG MẶT/KHÔNG THUỘC ĐTĐT/KHÔNG CÓ AI ĐỂ PHỎNG VẤN

4 = NHÀ ĐÃ BỊ PHÁ HUỶ/KHÔNG THỂ TÌM THẤY NHÀ

5 = KHÁC_____

(GHI CỤ THỂ)

SỐ NHÂN KHẨU TTTT TRONG HỘ:..... ☐☐

SỐ NHÂN KHẨU 15 TUỔI TRỞ LÊN:..... ☐☐

SỐ CÓ VIỆC LÀM:..... ☐☐

SỐ THẤT NGHIỆP:..... ☐☐

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ ☐ TRONG ☐ TẬP PHIẾU

PHẦN 1: PHIẾU HỘ

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	.....	.....	.....	.....	.....
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên của từng người thực tế thường trú tại hộ, bắt đầu từ chủ hộ?	_____ _____	_____ _____	_____ _____	_____ _____	_____ _____	_____ _____
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ ..... 1 VỢ/CHỒNG ..... 2 CON ĐẺ ..... 3 BỐ/MẸ ..... 4 QUAN HỆ KHÁC 5	..... 1 ..... 2 ..... 3 ..... 4 5	..... 1 ..... 2 ..... 3 ..... 4 5	..... 1 ..... 2 ..... 3 ..... 4 5	..... 1 ..... 2 ..... 3 ..... 4 5	..... 1 ..... 2 ..... 3 ..... 4 5
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM ..... 1 NỮ 2	..... 1 2	..... 1 2	..... 1 2	..... 1 2	..... 1 2
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ..... NĂM ..... C6 ← KXĐ NĂM 9998	.... C6 ← 9998	.... C6 ← 9998	.... C6 ← 9998	.... C6 ← 9998	.... C6 ← 9998
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch? TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI '95'	TUỔI	.....	.....	.....	.....	.....
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH ..... 1 KHÁC ..... 2 _____ (GHI CỤ THỂ)	..... 1 ..... 2 _____	..... 1 ..... 2 _____	..... 1 ..... 2 _____	..... 1 ..... 2 _____	..... 1 ..... 2 _____
7. ĐỐI TƯỢNG PHỎNG VẤN PHIẾU CÁ NHÂN	_____	_____	_____	_____	_____	_____

PHẦN 2: PHIẾU CÁ NHÂN

STT CÂU HỎI / TÊN VÀ	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
8. Anh/chị đã chuyển đến thường trú ở huyện/quận này từ trước năm 2005 hay từ năm 2005 tới nay?	TRƯỚC **2005** ..... **1** **C13** ← TỪ **2005** TỚI NAY **2**	TRƯỚC **2005** ..... **1** **C13** ← TỪ **2005** TỚI NAY **2**	TRƯỚC **2005** ..... **1** **C13** ← TỪ **2005** TỚI NAY **2**	TRƯỚC **2005** ..... **1** **C13** ← TỪ **2005** TỚI NAY **2**
9. Tháng, năm anh/chị chuyển đến huyện/quận này?	..... ☐☐ ..... **/ 200** ☐	..... ☐☐ ..... **/ 200** ☐	..... ☐☐ ..... **/ 200** ☐	..... ☐☐ ..... **/ 200** ☐
10. Nơi anh/chị thực tế thường trú trước khi chuyển đến huyện/ quận này? ***CHỮ VIẾT TẮT***: TP – THÀNH PHỐ	HUYỆN/QUẬN KHÁC TRONG TỈNH/TP ..... **1** TỈNH/TP KHÁC ..... **2** _____ ☐☐ *TÊN TỈNH/TP* NƯỚC NGOÀI ..... **3** **C12** ←	HUYỆN/QUẬN KHÁC TRONG TỈNH/TP ..... **1** TỈNH/TP KHÁC ..... **2** _____ ☐☐ *TÊN TỈNH/TP* NƯỚC NGOÀI ..... **3** **C12** ←	HUYỆN/QUẬN KHÁC TRONG TỈNH/TP ..... **1** TỈNH/TP KHÁC ..... **2** _____ ☐☐ *TÊN TỈNH/TP* NƯỚC NGOÀI ..... **3** **C12** ←	HUYỆN/QUẬN KHÁC TRONG TỈNH/TP ..... **1** TỈNH/TP KHÁC ..... **2** _____ ☐☐ *TÊN TỈNH/TP* NƯỚC NGOÀI ..... **3** **C12** ←
11. Vào thời điểm anh/chị chuyển đi, nơi thực tế thường trú đề cập ở trên là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... **1** XÃ **2**	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... **1** XÃ **2**	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... **1** XÃ **2**	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... **1** XÃ **2**
12. Lý do chính anh/chị chuyển đến địa chỉ này? ***CHỮ VIẾT TẮT***: CV – CÔNG VIỆC	TÌM VIỆC ..... **1** BẮT ĐẦU CV MỚI ..... **2** VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/ HẾT VIỆC/ KHÔNG THỂ TÌM ĐƯỢC VIỆC ..... **3** THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN ..... **4** ĐI HỌC ..... **5** KHÁC _____ **6** (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC ..... **1** BẮT ĐẦU CV MỚI ..... **2** VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/ HẾT VIỆC/ KHÔNG THỂ TÌM ĐƯỢC VIỆC ..... **3** THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN ..... **4** ĐI HỌC ..... **5** KHÁC _____ **6** (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC ..... **1** BẮT ĐẦU CV MỚI ..... **2** VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/ HẾT VIỆC/ KHÔNG THỂ TÌM ĐƯỢC VIỆC ..... **3** THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN ..... **4** ĐI HỌC ..... **5** KHÁC _____ **6** (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC ..... **1** BẮT ĐẦU CV MỚI ..... **2** VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/ HẾT VIỆC/ KHÔNG THỂ TÌM ĐƯỢC VIỆC ..... **3** THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN ..... **4** ĐI HỌC ..... **5** KHÁC _____ **6** (GHI CỤ THỂ)
13. Anh/chị đã đăng ký cư trú tại địa chỉ này chưa? **NẾU CÓ**, đó là loại nào: KT1, KT2, KT3 hay KT4?	KT1 ..... **1** KT2 ..... **2** KT3 ..... **3** KT4 ..... **4** CHƯA ĐĂNG KÝ **5**	KT1 ..... **1** KT2 ..... **2** KT3 ..... **3** KT4 ..... **4** CHƯA ĐĂNG KÝ **5**	KT1 ..... **1** KT2 ..... **2** KT3 ..... **3** KT4 ..... **4** CHƯA ĐĂNG KÝ **5**	KT1 ..... **1** KT2 ..... **2** KT3 ..... **3** KT4 ..... **4** CHƯA ĐĂNG KÝ **5**

STT CÂU HỎI / TÊN VÀ	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
14. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà anh/chị đã đạt được là gì? ***CÁC CHỮ VIẾT TẮT:*** CMKT - CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CNKT - CÔNG NHÂN KỸ THUẬT THCN - TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP ĐH - ĐẠI HỌC	KHÔNG CÓ CMKT ..... 1 CNKT KHÔNG CÓ BẰNG ..... 2 → C16 SƠ CẤP NGHỀ ..... 3 TRUNG CẤP NGHỀ ..... 4 THCN ..... 5 CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 6 CAO ĐẲNG ..... 7 ĐH/TRÊN ĐH 8	KHÔNG CÓ CMKT ..... 1 CNKT KHÔNG CÓ BẰNG ..... 2 → C16 SƠ CẤP NGHỀ ..... 3 TRUNG CẤP NGHỀ ..... 4 THCN ..... 5 CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 6 CAO ĐẲNG ..... 7 ĐH/TRÊN ĐH 8	KHÔNG CÓ CMKT ..... 1 CNKT KHÔNG CÓ BẰNG ..... 2 → C16 SƠ CẤP NGHỀ ..... 3 TRUNG CẤP NGHỀ ..... 4 THCN ..... 5 CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 6 CAO ĐẲNG ..... 7 ĐH/TRÊN ĐH 8	KHÔNG CÓ CMKT ..... 1 CNKT KHÔNG CÓ BẰNG ..... 2 → C16 SƠ CẤP NGHỀ ..... 3 TRUNG CẤP NGHỀ ..... 4 THCN ..... 5 CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 6 CAO ĐẲNG ..... 7 ĐH/TRÊN ĐH 8
15. Với trình độ đó, anh/chị đã được đào tạo ngành/nghề gì?	_____ _____ _____ ☐☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)
16. Tình trạng hôn nhân hiện nay của anh/chị là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 GÓA ..... 3 LY HÔN/LY THÂN 4	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 GÓA ..... 3 LY HÔN/LY THÂN 4	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 GÓA ..... 3 LY HÔN/LY THÂN 4	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 GÓA ..... 3 LY HÔN/LY THÂN 4
Bây giờ, tôi xin hỏi về các hoạt động liên quan tới công việc/việc làm trong 7 ngày qua				
17. Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì để tạo ra thu nhập không?	CÓ ..... 1 → C39 KHÔNG 2	CÓ ..... 1 → C39 KHÔNG 2	CÓ ..... 1 → C39 KHÔNG 2	CÓ ..... 1 → C39 KHÔNG 2
18. Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì cho gia đình hoặc người khác mà không đòi hỏi tiền lương/tiền công không?	CÓ ..... 1 → C39 KHÔNG 2	CÓ ..... 1 → C39 KHÔNG 2	CÓ ..... 1 → C39 KHÔNG 2	CÓ ..... 1 → C39 KHÔNG 2

STT CÂU HỎI / TÊN VÀ	_____	_____	_____	_____
19. Mặc dù trong 7 ngày qua không làm việc, nhưng anh/chị có được trả lương/trả công từ công việc hay hưởng lợi từ hoạt động kinh doanh của mình không? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** HĐKD - HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	CÓ, *TỪ CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG* ..... **1** → **C21** CÓ, *TỪ HĐKD* ..... **2** → **C39** KHÔNG **3**	CÓ, *TỪ CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG* ..... **1** → **C21** CÓ, *TỪ HĐKD* ..... **2** → **C39** KHÔNG **3**	CÓ, *TỪ CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG* ..... **1** → **C21** CÓ, *TỪ HĐKD* ..... **2** → **C39** KHÔNG **3**	CÓ, *TỪ CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG* ..... **1** → **C21** CÓ, *TỪ HĐKD* ..... **2** → **C39** KHÔNG **3**
20. Anh/chị đã có một công việc hay hoạt động kinh doanh để trở lại làm sau thời gian tạm nghỉ? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** HĐKD – HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	CÓ, *TỪ CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG* ..... **1** CÓ, *TỪ HĐKD* ..... **2** → **C22** KHÔNG ..... **3** → **C23**	CÓ, *TỪ CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG* ..... **1** CÓ, *TỪ HĐKD* ..... **2** → **C22** KHÔNG ..... **3** → **C23**	CÓ, *TỪ CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG* ..... **1** CÓ, *TỪ HĐKD* ..... **2** → **C22** KHÔNG ..... **3** → **C23**	CÓ, *TỪ CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG* ..... **1** CÓ, *TỪ HĐKD* ..... **2** → **C22** KHÔNG ..... **3** → **C23**
21. Lý do chính mà anh/chị tạm thời nghỉ việc trong 7 ngày qua?	BẬN VIỆC RIÊNG, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **01** ĐI HỌC/ĐÀO TẠO, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **02** NGHỈ GIÃN VIỆC, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **03** NGHỈ THỜI VỤ, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **04** NGHỈ VÌ LÝ DO KHÁC, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **05** **C39** BẬN VIỆC RIÊNG, KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **06** ĐI HỌC/ĐÀO TẠO, KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **07** NGHỈ GIÃN VIỆC, KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **08** NGHỈ THỜI VỤ, KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **09** NGHỈ VÌ LÝ DO KHÁC, KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG **10**	BẬN VIỆC RIÊNG, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **01** ĐI HỌC/ĐÀO TẠO, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **02** NGHỈ GIÃN VIỆC, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **03** NGHỈ THỜI VỤ, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **04** NGHỈ VÌ LÝ DO KHÁC, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **05** **C39** BẬN VIỆC RIÊNG, KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **06** ĐI HỌC/ĐÀO TẠO, KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **07** NGHỈ GIÃN VIỆC, KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **08** NGHỈ THỜI VỤ, KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **09** NGHỈ VÌ LÝ DO KHÁC, KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG **10**	BẬN VIỆC RIÊNG, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **01** ĐI HỌC/ĐÀO TẠO, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **02** NGHỈ GIÃN VIỆC, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **03** NGHỈ THỜI VỤ, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **04** NGHỈ VÌ LÝ DO KHÁC, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **05** **C39** BẬN VIỆC RIÊNG, KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **06** ĐI HỌC/ĐÀO TẠO, KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **07** NGHỈ GIÃN VIỆC, KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **08** NGHỈ THỜI VỤ, KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **09** NGHỈ VÌ LÝ DO KHÁC, KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG **10**	BẬN VIỆC RIÊNG, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **01** ĐI HỌC/ĐÀO TẠO, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **02** NGHỈ GIÃN VIỆC, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **03** NGHỈ THỜI VỤ, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **04** NGHỈ VÌ LÝ DO KHÁC, ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **05** **C39** BẬN VIỆC RIÊNG, KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **06** ĐI HỌC/ĐÀO TẠO, KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **07** NGHỈ GIÃN VIỆC, KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **08** NGHỈ THỜI VỤ, KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG ..... **09** NGHỈ VÌ LÝ DO KHÁC, KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG/LƯƠNG **10**
22. Vậy, anh/chị sẽ trở lại làm việc trong vòng 30 ngày tới?	CÓ ..... **1** → **C39** KHÔNG **2**	CÓ ..... **1** → **C39** KHÔNG **2**	CÓ ..... **1** → **C39** KHÔNG **2**	CÓ ..... **1** → **C39** KHÔNG **2**
23. Trong 30 ngày qua, anh/chị có chủ động tìm kiếm việc làm không?	CÓ ..... **1** KHÔNG ..... **2** → **C26**	CÓ ..... **1** KHÔNG ..... **2** → **C26**	CÓ ..... **1** KHÔNG ..... **2** → **C26**	CÓ ..... **1** KHÔNG ..... **2** → **C26**

STT CÂU HỎI / TÊN VÀ	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
24. Trong 30 ngày qua, anh/chị đã tìm việc hoặc xin việc bằng cách nào? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** T.VIỆC – TÌM VIỆC HĐKD - HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	NỘP ĐƠN XIN VIỆC ..... **1** LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM ..... **2** QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN ..... **3** ĐẶT QUẢNG CÁO T.VIỆC ..... **4** QUA THÔNG BÁO TUYỂN NGƯỜI .. **5** CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐKD ..... **6** KHÁC _____ **7** (GHI CỤ THỂ)	NỘP ĐƠN XIN VIỆC ..... **1** LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM ..... **2** QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN ..... **3** ĐẶT QUẢNG CÁO T.VIỆC ..... **4** QUA THÔNG BÁO TUYỂN NGƯỜI . **5** CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐKD ..... **6** KHÁC _____ **7** (GHI CỤ THỂ)	NỘP ĐƠN XIN VIỆC ..... **1** LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM ..... **2** QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN ..... **3** ĐẶT QUẢNG CÁO T.VIỆC ..... **4** QUA THÔNG BÁO TUYỂN NGƯỜI.. **5** CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐKD ..... **6** KHÁC _____ **7** (GHI CỤ THỂ)	NỘP ĐƠN XIN VIỆC ..... **1** LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM ..... **2** QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN ..... **3** ĐẶT QUẢNG CÁO T.VIỆC ..... **4** QUA THÔNG BÁO TUYỂN NGƯỜI.. **5** CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐKD ..... **6** KHÁC _____ **7** (GHI CỤ THỂ)
25. Anh/chị bắt đầu hoạt động tìm kiếm việc làm trên từ khi nào?	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐
26. Trong 7 ngày qua, nếu tìm được một việc làm, anh/chị có thể đi làm ngay không?	CÓ ..... **1** KHÔNG **2**	CÓ ..... **1** KHÔNG **2**	CÓ ..... **1** KHÔNG **2**	CÓ ..... **1** KHÔNG **2**
27. KIỂM TRA CÂU 23 VÀ CÂU 26: NẾU CÂU 23 = 1 VÀ CÂU 26 = 1 ⟶ CÂU 30; KHÁC ⟶ CÂU 28				
28a. **NẾU CÂU 23 = 2**: Lý do chính mà anh/chị không tìm kiếm việc làm trong 30 ngày qua? 28b. **NẾU CÂU 26 = 2**: Lý do chính làm anh/chị chưa thể đi làm việc ngay? ***LƯU Ý:*** CÂU 23 = 2 VÀ CÂU 26 = 2, HỎI CÂU 28a. ***CÁC CHỮ VIẾT TẮT:*** T.HỢP - THÍCH HỢP DN - DOANH NGHIỆP SX - SẢN XUẤT KQ - KẾT QUẢ HĐKD - HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	KHÔNG MUỐN/CẦN ĐI LÀM ..... **01** ⟵ **C30** TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC T.HỢP ..... **02** KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO ..... **03** TẠM NGHỈ DO DN THU HẸP/ NGỪNG SX ..... **04** ĐỢI VIỆC/KQ XIN VIỆC/ KHAI TRƯƠNG HĐKD ..... **05** NGHỈ THỜI VỤ/ THỜI TIẾT XẤU ... **06** BẬN VIỆC GIA ĐÌNH ..... **07** ỐM/ĐAU ..... **08** ĐANG ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ..... **09** KHÁC _____ **10** (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG MUỐN/CẦN ĐI LÀM ..... **01** ⟵ **C30** TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC T.HỢP ..... **02** KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO ..... **03** TẠM NGHỈ DO DN THU HẸP/ NGỪNG SX ..... **04** ĐỢI VIỆC/KQ XIN VIỆC/ KHAI TRƯƠNG HĐKD ..... **05** NGHỈ THỜI VỤ/ THỜI TIẾT XẤU .. **06** BẬN VIỆC GIA ĐÌNH ..... **07** ỐM/ĐAU ..... **08** ĐANG ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ..... **09** KHÁC _____ **10** (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG MUỐN/CẦN ĐI LÀM ..... **01** ⟵ **C30** TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC T.HỢP ..... **02** KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO ..... **03** TẠM NGHỈ DO DN THU HẸP/ NGỪNG SX ..... **04** ĐỢI VIỆC/KQ XIN VIỆC/ KHAI TRƯƠNG HĐKD ..... **05** NGHỈ THỜI VỤ/ THỜI TIẾT XẤU .. **06** BẬN VIỆC GIA ĐÌNH ..... **07** ỐM/ĐAU ..... **08** ĐANG ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ..... **09** KHÁC _____ **10** (GHI CỤ THỂ)

STT CÂU HỎI / TÊN VÀ	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
29. Lý do chính mà anh/chị không làm việc trong 7 ngày qua? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** LĐ – LAO ĐỘNG	SINH VIÊN/HỌC SINH ..... 1 NỘI TRỢ ..... 2 MẤT KHẢ NĂNG LĐ ..... 3 KHÁC _____ 4 (GHI CỤ THỂ)	SINH VIÊN/HỌC SINH ..... 1 NỘI TRỢ ..... 2 MẤT KHẢ NĂNG LĐ ..... 3 KHÁC _____ 4 (GHI CỤ THỂ)	SINH VIÊN/HỌC SINH ..... 1 NỘI TRỢ ..... 2 MẤT KHẢ NĂNG LĐ ..... 3 KHÁC _____ 4 (GHI CỤ THỂ)	SINH VIÊN/HỌC SINH ..... 1 NỘI TRỢ ..... 2 MẤT KHẢ NĂNG LĐ ..... 3 KHÁC _____ 4 (GHI CỤ THỂ)
30. Anh/chị đã bao giờ làm việc chưa?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 → C79	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 → C79	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 → C79	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 → C79
Bây giờ, tôi xin hỏi về công việc mà anh/chị đã làm trước khi nghỉ việc				
31. Anh/chị đã không làm việc (rời bỏ công việc cũ) từ tháng, năm nào?	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐
32. KIỂM TRA CÂU 31: NẾU NĂM ≥ 2007 → CÂU 33; KHÁC → CÂU 79				
33. Lý do khiến anh/chị rời bỏ công việc cũ? ***CÁC CHỮ VIẾT TẮT:*** DN - DOANH NGHIỆP CTY - CÔNG TY TNHH – TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN	GIẢM NHÂN CÔNG ..... 1 GIẢI THỂ/SẮP XẾP LẠI DN ..... 2 ĐÓNG CỬA DN TƯ NHÂN/ CTY TNHH/ HỘ KINH DOANH ..... 3 BỊ SA THẢI ..... 4 HẾT HỢP ĐỒNG ..... 5 XIN THÔI VIỆC ..... 6 MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 7 KHÁC _____ 8 (GHI CỤ THỂ)	GIẢM NHÂN CÔNG ..... 1 GIẢI THỂ/SẮP XẾP LẠI DN ..... 2 ĐÓNG CỬA DN TƯ NHÂN/ CTY TNHH/ HỘ KINH DOANH ..... 3 BỊ SA THẢI ..... 4 HẾT HỢP ĐỒNG ..... 5 XIN THÔI VIỆC ..... 6 MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 7 KHÁC _____ 8 (GHI CỤ THỂ)	GIẢM NHÂN CÔNG ..... 1 GIẢI THỂ/SẮP XẾP LẠI DN ..... 2 ĐÓNG CỬA DN TƯ NHÂN/ CTY TNHH/ HỘ KINH DOANH ..... 3 BỊ SA THẢI ..... 4 HẾT HỢP ĐỒNG ..... 5 XIN THÔI VIỆC ..... 6 MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 7 KHÁC _____ 8 (GHI CỤ THỂ)	GIẢM NHÂN CÔNG ..... 1 GIẢI THỂ/SẮP XẾP LẠI DN ..... 2 ĐÓNG CỬA DN TƯ NHÂN/ CTY TNHH/ HỘ KINH DOANH ..... 3 BỊ SA THẢI ..... 4 HẾT HỢP ĐỒNG ..... 5 XIN THÔI VIỆC ..... 6 MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 7 KHÁC _____ 8 (GHI CỤ THỂ)
34. Công việc chính mà anh/chị đã làm trước khi nghỉ việc là gì?	_____ _____ _____ ☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)

STT CÂU HỎI / TÊN VÀ	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
35. Với công việc trên, anh/chị là chủ cơ sở, lao động tự làm, lao động gia đình, làm công ăn lương, xã viên hợp tác xã hay thợ học việc?	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 TỰ LÀM ..... 2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ ..... 5 THỢ HỌC VIỆC 6	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 TỰ LÀM ..... 2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ ..... 5 THỢ HỌC VIỆC 6	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 TỰ LÀM ..... 2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ ..... 5 THỢ HỌC VIỆC 6	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 TỰ LÀM ..... 2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ ..... 5 THỢ HỌC VIỆC 6
36. Cơ sở nơi anh/chị làm việc là hộ/cá nhân, hộ kinh doanh cá thể, thuộc kinh tế tập thể, tư nhân, nhà nước hay có vốn đầu tư nước ngoài? ***CÁC CHỮ VIẾT TẮT:*** KD – KINH DOANH ĐT – ĐẦU TƯ	HỘ/CÁ NHÂN ..... 1 HỘ KD CÁ THỂ ..... 2 TẬP THỂ ..... 3 TƯ NHÂN ..... 4 NHÀ NƯỚC ..... 5 VỐN ĐT NƯỚC NGOÀI 6	HỘ/CÁ NHÂN ..... 1 HỘ KD CÁ THỂ ..... 2 TẬP THỂ ..... 3 TƯ NHÂN ..... 4 NHÀ NƯỚC ..... 5 VỐN ĐT NƯỚC NGOÀI 6	HỘ/CÁ NHÂN ..... 1 HỘ KD CÁ THỂ ..... 2 TẬP THỂ ..... 3 TƯ NHÂN ..... 4 NHÀ NƯỚC ..... 5 VỐN ĐT NƯỚC NGOÀI 6	HỘ/CÁ NHÂN ..... 1 HỘ KD CÁ THỂ ..... 2 TẬP THỂ ..... 3 TƯ NHÂN ..... 4 NHÀ NƯỚC ..... 5 VỐN ĐT NƯỚC NGOÀI 6
37. Tên cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên và cấp trên trực tiếp (**NẾU CÓ**) là gì?	_____ _____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)
38. Hoạt động chính hoặc loại sản phẩm/dịch vụ chủ yếu của cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là gì? ***LƯU Ý:*** ĐỐI VỚI HỘ/CÁ NHÂN, KẾT HỢP CÂU 34 VÀ CÂU 37 ĐỂ GHI MÃ NGÀNH KINH TẾ	_____ _____ _____ ☐☐☐ (GHI CỤ THỂ) **C79**	_____ _____ _____ ☐☐☐ (GHI CỤ THỂ) **C79**	_____ _____ _____ ☐☐☐ (GHI CỤ THỂ) **C79**	_____ _____ _____ ☐☐☐ (GHI CỤ THỂ) **C79**

Bây giờ, tôi xin hỏi về công việc chiếm nhiều thời gian nhất mà anh/chị đã làm trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ

STT CÂU HỎI / TÊN VÀ	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
39. Công việc chính mà anh/chị đã làm trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ là gì?	_____ _____ _____ ☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)
40. Địa điểm nơi anh/chị làm việc là văn phòng cố định, tại nhà mình/nhà khách hàng, điểm cố định ngoài trời hay lưu động? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** K.HÀNG – KHÁCH HÀNG	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH ..... **1** NHÀ MÌNH/NHÀ K.HÀNG ..... **2** CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... **3** LƯU ĐỘNG ..... **4** **C42** ←	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH ..... **1** NHÀ MÌNH/NHÀ K.HÀNG ..... **2** CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... **3** LƯU ĐỘNG ..... **4** **C42** ←	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH ..... **1** NHÀ MÌNH/NHÀ K.HÀNG ..... **2** CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... **3** LƯU ĐỘNG ..... **4** **C42** ←	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH ..... **1** NHÀ MÌNH/NHÀ K.HÀNG ..... **2** CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... **3** LƯU ĐỘNG ..... **4** **C42** ←
41. Tên và địa chỉ cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên và cấp trên trực tiếp (**NẾU CÓ**) là gì?	_____ _____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)
42. Cơ sở nơi anh/chị làm việc là hộ/cá nhân, hộ kinh doanh cá thể, thuộc kinh tế tập thể, tư nhân, nhà nước hay có vốn đầu tư nước ngoài? ***CÁC CHỮ VIẾT TẮT:*** KD – KINH DOANH; ĐT – ĐẦU TƯ	HỘ/CÁ NHÂN ..... **1** HỘ KD CÁ THỂ ..... **2** TẬP THỂ ..... **3** TƯ NHÂN ..... **4** NHÀ NƯỚC ..... **5** VỐN ĐT NƯỚC NGOÀI **6**	HỘ/CÁ NHÂN ..... **1** HỘ KD CÁ THỂ ..... **2** TẬP THỂ ..... **3** TƯ NHÂN ..... **4** NHÀ NƯỚC ..... **5** VỐN ĐT NƯỚC NGOÀI **6**	HỘ/CÁ NHÂN ..... **1** HỘ KD CÁ THỂ ..... **2** TẬP THỂ ..... **3** TƯ NHÂN ..... **4** NHÀ NƯỚC ..... **5** VỐN ĐT NƯỚC NGOÀI **6**	HỘ/CÁ NHÂN ..... **1** HỘ KD CÁ THỂ ..... **2** TẬP THỂ ..... **3** TƯ NHÂN ..... **4** NHÀ NƯỚC ..... **5** VỐN ĐT NƯỚC NGOÀI **6**
43. Hoạt động chính hoặc loại sản phẩm/dịch vụ chủ yếu của cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là gì? ***LƯU Ý:*** ĐỐI VỚI HỘ/CÁ NHÂN, KẾT HỢP C39 VÀ C41 ĐỂ GHI MÃ NGÀNH KT	_____ _____ _____ ☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)

STT CÂU HỎI / TÊN VÀ	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
44. Tháng, năm anh/chị bắt đầu làm công việc trên?	THÁNG..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐
45. Cơ sở nơi anh/chị làm việc có: a. Đăng ký kinh doanh không? b. Đăng ký mã số thuế không? c. Đăng ký đóng BHXH không? d. Hệ thống sổ kế toán không?	CÓ KHÔNG ĐK KINH DOANH .....1 2 ĐK MÃ SỐ THUẾ.....1 2 ĐK ĐÓNG BHXH .....1 2 SỔ KẾ TOÁN.....1 2	CÓ KHÔNG ĐK KINH DOANH ..... 1 2 ĐK MÃ SỐ THUẾ..... 1 2 ĐK ĐÓNG BHXH ..... 1 2 SỔ KẾ TOÁN..... 1 2	CÓ KHÔNG ĐK KINH DOANH..... 1 2 ĐK MÃ SỐ THUẾ..... 1 2 ĐK ĐÓNG BHXH..... 1 2 SỔ KẾ TOÁN 1 2	CÓ KHÔNG ĐK KINH DOANH..... 1 2 ĐK MÃ SỐ THUẾ..... 1 2 ĐK ĐÓNG BHXH..... 1 2 SỔ KẾ TOÁN 1 2
46. Có bao nhiêu lao động thường xuyên làm việc tại cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên?	1-20 LAO ĐỘNG .....1 ☐☐ 21-DƯỚI 300 LAO ĐỘNG .....2 300 LAO ĐỘNG TRỞ LÊN 3	1-20 LAO ĐỘNG .....1 ☐☐ 21-DƯỚI 300 LAO ĐỘNG ..... 2 300 LAO ĐỘNG TRỞ LÊN 3	1-20 LAO ĐỘNG .....1 ☐☐ 21-DƯỚI 300 LAO ĐỘNG..... 2 300 LAO ĐỘNG TRỞ LÊN..... 3	1-20 LAO ĐỘNG .....1 ☐☐ 21-DƯỚI 300 LAO ĐỘNG..... 2 300 LAO ĐỘNG TRỞ LÊN..... 3
47. Với công việc trên, anh/chị là chủ cơ sở, lao động tự làm, lao động gia đình, làm công ăn lương, xã viên hợp tác xã hay thợ học việc?	CHỦ CƠ SỞ .....1 TỰ LÀM .....2 → C50c LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH .....3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ.....5 THỢ HỌC VIỆC 6	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 TỰ LÀM ..... 2 → C50c LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 5 THỢ HỌC VIỆC 6	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 TỰ LÀM ..... 2 → C50c LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 5 THỢ HỌC VIỆC 6	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 TỰ LÀM ..... 2 → C50c LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 5 THỢ HỌC VIỆC 6
48. Với công việc trên, anh/chị đã ký hợp đồng lao động không thời hạn, có thời hạn, thỏa thuận miệng hay không có hợp đồng? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** HĐLĐ – HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN.....1 HĐLĐ XÁC ĐỊNH THỜI HẠN TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM.....2 HĐLĐ CÓ THỜI HẠN DƯỚI 1 NĂM.....3 THOẢ THUẬN MIỆNG.....4 KHÔNG CÓ HĐLĐ 5	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN..... 1 HĐLĐ XÁC ĐỊNH THỜI HẠN TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM ..... 2 HĐLĐ CÓ THỜI HẠN DƯỚI 1 NĂM ..... 3 THOẢ THUẬN MIỆNG..... 4 KHÔNG CÓ HĐLĐ 5	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN ..... 1 HĐLĐ XÁC ĐỊNH THỜI HẠN TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM ..... 2 HĐLĐ CÓ THỜI HẠN DƯỚI 1 NĂM ..... 3 THOẢ THUẬN MIỆNG ..... 4 KHÔNG CÓ HĐLĐ..... 5	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN ..... 1 HĐLĐ XÁC ĐỊNH THỜI HẠN TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM ..... 2 HĐLĐ CÓ THỜI HẠN DƯỚI 1 NĂM ..... 3 THOẢ THUẬN MIỆNG ..... 4 KHÔNG CÓ HĐLĐ..... 5

STT CÂU HỎI / TÊN VÀ	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
49. Với công việc trên, anh/chị đã nhận được thù lao dưới hình thức nào? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** LV – LÀM VIỆC	LƯƠNG CỐ ĐỊNH ..... **1** THEO NGÀY/GIỜ LV ..... **2** THEO SẢN PHẨM ..... **3** TIỀN HOA HỒNG ..... **4** LỜI/LÃI ..... **5** BẰNG HIỆN VẬT ..... **6** KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO ..... **7** → **C50c**	LƯƠNG CỐ ĐỊNH ..... **1** THEO NGÀY/GIỜ LV ..... **2** THEO SẢN PHẨM ..... **3** TIỀN HOA HỒNG ..... **4** LỜI/LÃI ..... **5** BẰNG HIỆN VẬT ..... **6** KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO ..... **7** → **C50c**	LƯƠNG CỐ ĐỊNH ..... **1** THEO NGÀY/GIỜ LV ..... **2** THEO SẢN PHẨM ..... **3** TIỀN HOA HỒNG ..... **4** LỜI/LÃI ..... **5** BẰNG HIỆN VẬT ..... **6** KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO ..... **7** → **C50c**	LƯƠNG CỐ ĐỊNH ..... **1** THEO NGÀY/GIỜ LV ..... **2** THEO SẢN PHẨM ..... **3** TIỀN HOA HỒNG ..... **4** LỜI/LÃI ..... **5** BẰNG HIỆN VẬT ..... **6** KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO ..... **7** → **C50c**
50. Với công việc trên, anh/chị có được: a. Ký sổ lương không? b. Hưởng lương ngày nghỉ phép/nghỉ lễ không? c. Hưởng BHXH không?	CÓ KHÔNG KÝ SỔ LƯƠNG ..... **1** **2** NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ ..... **1** **2** HƯỞNG BHXH **1** **2**	CÓ KHÔNG KÝ SỔ LƯƠNG ..... **1** **2** NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ ..... **1** **2** HƯỞNG BHXH **1** **2**	CÓ KHÔNG KÝ SỔ LƯƠNG ..... **1** **2** NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ ..... **1** **2** HƯỞNG BHXH **1** **2**	CÓ KHÔNG KÝ SỔ LƯƠNG ..... **1** **2** NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ ..... **1** **2** HƯỞNG BHXH **1** **2**
51. KIỂM TRA CÂU 49: NẾU C49 ≠ 7 → CÂU 52, C49 =7 → CÂU 53				
52. Với công việc trên, trong 7 ngày qua, anh/chị nhận được bao nhiêu tiền?	☐☐☐☐☐ (NGHÌN ĐỒNG)	☐☐☐☐☐ (NGHÌN ĐỒNG)	☐☐☐☐☐ (NGHÌN ĐỒNG)	☐☐☐☐☐ (NGHÌN ĐỒNG)
53. Bây giờ, tôi muốn hỏi về số giờ làm việc. Nếu không tính giờ nghỉ, thông thường trong một tuần, anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm công việc trên?	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THÔNG THƯỜNG/TUẦN ..... ☐☐	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THÔNG THƯỜNG/TUẦN ..... ☐☐	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THÔNG THƯỜNG/TUẦN ..... ☐☐	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THÔNG THƯỜNG/TUẦN ..... ☐☐
54. Không tính giờ nghỉ, nhưng tính cả giờ làm thêm, thực tế 7 ngày qua, anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm công việc trên?	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN ..... ☐☐	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN ..... ☐☐	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN ..... ☐☐	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN ..... ☐☐
55. KIỂM TRA CÂU 54 VÀ CÂU 53: NẾU CÂU 54 < CÂU 53 → CÂU 56, KHÁC → CÂU 57				

STT CÂU HỎI / TÊN VÀ	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
56. Trong 7 ngày qua, vì sao anh/chị thực tế đã dành ít giờ hơn so với thông thường để làm công việc trên?	ỐM/ĐAU ..... 01 NGHỈ PHÉP/LỄ ..... 02 MỚI NHẬN VIỆC ..... 03 MẤT VIỆC/BỎ VIỆC ..... 04 THỜI TIẾT XẤU/ NGHỈ THỜI VỤ ..... 05 GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM ..... 06 BÃI CÔNG/ĐÓNG CỬA NHÀ MÁY ..... 07 LÀM VIỆC THEO CA ..... 08 MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 09 BẬN VIỆC GIA ĐÌNH ..... 10 ÍT KHÁCH HÀNG/ĐƠN ĐẶT HÀNG .. 11 KHÁC _____ 12 (GHI CỤ THỂ)	ỐM/ĐAU ..... 01 NGHỈ PHÉP/LỄ ..... 02 MỚI NHẬN VIỆC ..... 03 MẤT VIỆC/BỎ VIỆC ..... 04 THỜI TIẾT XẤU/ NGHỈ THỜI VỤ ..... 05 GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM ..... 06 BÃI CÔNG/ĐÓNG CỬA NHÀ MÁY ..... 07 LÀM VIỆC THEO CA ..... 08 MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 09 BẬN VIỆC GIA ĐÌNH ..... 10 ÍT KHÁCH HÀNG/ĐƠN ĐẶT HÀNG . 11 KHÁC _____ 12 (GHI CỤ THỂ)	ỐM/ĐAU ..... 01 NGHỈ PHÉP/LỄ ..... 02 MỚI NHẬN VIỆC ..... 03 MẤT VIỆC/BỎ VIỆC ..... 04 THỜI TIẾT XẤU/ NGHỈ THỜI VỤ ..... 05 GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM ..... 06 BÃI CÔNG/ĐÓNG CỬA NHÀ MÁY ..... 07 LÀM VIỆC THEO CA ..... 08 MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 09 BẬN VIỆC GIA ĐÌNH ..... 10 ÍT KHÁCH HÀNG/ĐƠN ĐẶT HÀNG .. 11 KHÁC _____ 12 (GHI CỤ THỂ)	ỐM/ĐAU ..... 01 NGHỈ PHÉP/LỄ ..... 02 MỚI NHẬN VIỆC ..... 03 MẤT VIỆC/BỎ VIỆC ..... 04 THỜI TIẾT XẤU/ NGHỈ THỜI VỤ ..... 05 GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM ..... 06 BÃI CÔNG/ĐÓNG CỬA NHÀ MÁY ..... 07 LÀM VIỆC THEO CA ..... 08 MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 09 BẬN VIỆC GIA ĐÌNH ..... 10 ÍT KHÁCH HÀNG/ĐƠN ĐẶT HÀNG .. 11 KHÁC _____ 12 (GHI CỤ THỂ)
57. Với các nội dung đã nêu, anh/chị đánh giá thế nào về công việc trên: rất không hài lòng, không hài lòng, bình thường, hài lòng hay rất hài lòng?	RẤT KHÔNG HÀI LÒNG ..... 1 KHÔNG HÀI LÒNG ..... 2 BÌNH THƯỜNG ..... 3 HÀI LÒNG ..... 4 RẤT HÀI LÒNG 5	RẤT KHÔNG HÀI LÒNG ..... 1 KHÔNG HÀI LÒNG ..... 2 BÌNH THƯỜNG ..... 3 HÀI LÒNG ..... 4 RẤT HÀI LÒNG 5	RẤT KHÔNG HÀI LÒNG ..... 1 KHÔNG HÀI LÒNG ..... 2 BÌNH THƯỜNG ..... 3 HÀI LÒNG ..... 4 RẤT HÀI LÒNG 5	RẤT KHÔNG HÀI LÒNG ..... 1 KHÔNG HÀI LÒNG ..... 2 BÌNH THƯỜNG ..... 3 HÀI LÒNG ..... 4 RẤT HÀI LÒNG 5
Bây giờ, tôi xin hỏi về các công việc khác mà anh/chị đã làm trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ				
58. Trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ, ngoài công việc chính trên, anh/chị **có làm thêm một công việc nào khác** để tạo thu nhập, kể cả làm cho gia đình hoặc cho người khác mà không đòi hỏi tiền công không? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** CV – CÔNG VIỆC	LÀM THÊM MỘT CV ..... 1 LÀM THÊM HƠN MỘT CV ..... 2 KHÔNG ..... 3 → C75	LÀM THÊM MỘT CV ..... 1 LÀM THÊM HƠN MỘT CV ..... 2 KHÔNG ..... 3 → C75	LÀM THÊM MỘT CV ..... 1 LÀM THÊM HƠN MỘT CV ..... 2 KHÔNG ..... 3 → C75	LÀM THÊM MỘT CV ..... 1 LÀM THÊM HƠN MỘT CV ..... 2 KHÔNG ..... 3 → C75

STT CÂU HỎI / TÊN VÀ	_____	_____	_____	_____
59. Vậy, công việc làm thêm chiếm nhiều thời gian nhất mà anh/chị đã làm trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ là gì?	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)
60. Địa điểm nơi anh/chị làm công việc trên là văn phòng cố định, tại nhà mình/nhà khách hàng, một điểm cố định ngoài trời hay lưu động?	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH ..... 1 NHÀ MÌNH/NHÀ K.HÀNG ..... 2 CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... 3 LƯU ĐỘNG ..... 4 → C62	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH ..... 1 NHÀ MÌNH/NHÀ K.HÀNG ..... 2 CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... 3 LƯU ĐỘNG ..... 4 → C62	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH ..... 1 NHÀ MÌNH/NHÀ K.HÀNG ..... 2 CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... 3 LƯU ĐỘNG ..... 4 → C62	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH ..... 1 NHÀ MÌNH/NHÀ K.HÀNG ..... 2 CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... 3 LƯU ĐỘNG ..... 4 → C62
61. Tên và địa chỉ cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên và cấp trên trực tiếp (**NẾU CÓ**) là gì?	_____ _____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)
62. Cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là hộ/cá nhân, hộ kinh doanh cá thể, kinh tế tập thể, tư nhân, nhà nước hay có vốn đầu tư nước ngoài? ***CÁC CHỮ VIẾT TẮT:*** KD – KINH DOANH; ĐT – ĐẦU TƯ	HỘ/CÁ NHÂN ..... 1 HỘ KD CÁ THỂ ..... 2 TẬP THỂ ..... 3 TƯ NHÂN ..... 4 NHÀ NƯỚC ..... 5 VỐN ĐT NƯỚC NGOÀI 6	HỘ/CÁ NHÂN ..... 1 HỘ KD CÁ THỂ ..... 2 TẬP THỂ ..... 3 TƯ NHÂN ..... 4 NHÀ NƯỚC ..... 5 VỐN ĐT NƯỚC NGOÀI 6	HỘ/CÁ NHÂN ..... 1 HỘ KD CÁ THỂ ..... 2 TẬP THỂ ..... 3 TƯ NHÂN ..... 4 NHÀ NƯỚC ..... 5 VỐN ĐT NƯỚC NGOÀI 6	HỘ/CÁ NHÂN ..... 1 HỘ KD CÁ THỂ ..... 2 TẬP THỂ ..... 3 TƯ NHÂN ..... 4 NHÀ NƯỚC ..... 5 VỐN ĐT NƯỚC NGOÀI 6
63. Hoạt động chính hoặc loại sản phẩm/dịch vụ chủ yếu của cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là gì? ***LƯU Ý:*** ĐỐI VỚI HỘ/CÁ NHÂN, KẾT HỢP CÂU 59 VÀ CÂU 61 ĐỂ GHI MÃ NGÀNH KINH TẾ	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)

STT CÂU HỎI / TÊN VÀ	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
64. Cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên có: a. Đăng ký kinh doanh không? b. Đăng ký mã số thuế không? c. Đăng ký đóng BHXH không? d. Hệ thống sổ kế toán không?	CÓ KHÔNG ĐK KINH DOANH ..... 1 2 ĐK MÃ SỐ THUẾ..... 1 2 ĐK ĐÓNG BHXH ..... 1 2 SỔ KẾ TOÁN..... 1 2	CÓ KHÔNG ĐK KINH DOANH ..... 1 2 ĐK MÃ SỐ THUẾ..... 1 2 ĐK ĐÓNG BHXH ..... 1 2 SỔ KẾ TOÁN..... 1 2	CÓ KHÔNG ĐK KINH DOANH..... 1 2 ĐK MÃ SỐ THUẾ..... 1 2 ĐK ĐÓNG BHXH..... 1 2 SỔ KẾ TOÁN 1 2	CÓ KHÔNG ĐK KINH DOANH..... 1 2 ĐK MÃ SỐ THUẾ..... 1 2 ĐK ĐÓNG BHXH..... 1 2 SỔ KẾ TOÁN 1 2
65. Có bao nhiêu lao động thường xuyên làm việc tại cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên?	1-20 LAO ĐỘNG ..... 1 ☐☐ 21-DƯỚI 300 LAO ĐỘNG ..... 2 300 LAO ĐỘNG TRỞ LÊN 3	1-20 LAO ĐỘNG ..... 1 ☐☐ 21-DƯỚI 300 LAO ĐỘNG ..... 2 300 LAO ĐỘNG TRỞ LÊN 3	1-20 LAO ĐỘNG ..... 1 ☐☐ 21-DƯỚI 300 LAO ĐỘNG..... 2 300 LAO ĐỘNG TRỞ LÊN..... 3	1-20 LAO ĐỘNG ..... 1 ☐☐ 21-DƯỚI 300 LAO ĐỘNG..... 2 300 LAO ĐỘNG TRỞ LÊN..... 3
66. Với công việc trên, anh/chị là chủ cơ sở, lao động tự làm, lao động gia đình, làm công ăn lương, xã viên hợp tác xã hay thợ học việc?	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 TỰ LÀM ..... 2 → C69c LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG..... 4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 5 THỢ HỌC VIỆC 6	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 TỰ LÀM ..... 2 → C69c LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG..... 4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 5 THỢ HỌC VIỆC 6	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 TỰ LÀM ..... 2 → C69c LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG..... 4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 5 THỢ HỌC VIỆC 6	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 TỰ LÀM ..... 2 → C69c LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG..... 4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 5 THỢ HỌC VIỆC 6
67. Với công việc trên, anh/chị đã ký hợp đồng lao động không thời hạn, có thời hạn, thỏa thuận miệng hay không có hợp đồng? ***CHỮ VIẾT TẮT***: LĐ – LAO ĐỘNG	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN..... 1 HĐLĐ XÁC ĐỊNH THỜI HẠN TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM..... 2 HĐLĐ CÓ THỜI HẠN DƯỚI 1 NĂM..... 3 THOẢ THUẬN MIỆNG..... 4 KHÔNG CÓ HĐLĐ 5	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN..... 1 HĐLĐ XÁC ĐỊNH THỜI HẠN TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM..... 2 HĐLĐ CÓ THỜI HẠN DƯỚI 1 NĂM..... 3 THOẢ THUẬN MIỆNG..... 4 KHÔNG CÓ HĐLĐ 5	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN..... 1 HĐLĐ XÁC ĐỊNH THỜI HẠN TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM..... 2 HĐLĐ CÓ THỜI HẠN DƯỚI 1 NĂM..... 3 THOẢ THUẬN MIỆNG..... 4 KHÔNG CÓ HĐLĐ..... 5	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN..... 1 HĐLĐ XÁC ĐỊNH THỜI HẠN TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM..... 2 HĐLĐ CÓ THỜI HẠN DƯỚI 1 NĂM..... 3 THOẢ THUẬN MIỆNG..... 4 KHÔNG CÓ HĐLĐ..... 5
68. Với công việc trên, anh/chị đã nhận được thù lao dưới hình thức nào? ***CHỮ VIẾT TẮT***: LV – LÀM VIỆC	LƯƠNG CỐ ĐỊNH..... 1 THEO NGÀY/GIỜ LV..... 2 THEO SẢN PHẨM..... 3 TIỀN HOA HỒNG..... 4 LỜI/LÃI ..... 5 BẰNG HIỆN VẬT ..... 6 KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO..... 7 → C69c	LƯƠNG CỐ ĐỊNH..... 1 THEO NGÀY/GIỜ LV..... 2 THEO SẢN PHẨM..... 3 TIỀN HOA HỒNG..... 4 LỜI/LÃI..... 5 BẰNG HIỆN VẬT ..... 6 KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO..... 7 → C69c	LƯƠNG CỐ ĐỊNH..... 1 THEO NGÀY/GIỜ LV..... 2 THEO SẢN PHẨM..... 3 TIỀN HOA HỒNG..... 4 LỜI/LÃI..... 5 BẰNG HIỆN VẬT..... 6 KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO..... 7 → C69c	LƯƠNG CỐ ĐỊNH..... 1 THEO NGÀY/GIỜ LV..... 2 THEO SẢN PHẨM..... 3 TIỀN HOA HỒNG..... 4 LỜI/LÃI..... 5 BẰNG HIỆN VẬT..... 6 KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO..... 7 → C69c

STT CÂU HỎI / TÊN VÀ	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
69. Với công việc trên, anh/chị có: a. Được ký sổ lương không? b. Hưởng lương ngày nghỉ phép/nghỉ lễ không? c. Hưởng bảo hiểm xã hội không?	CÓ KHÔNG KÝ SỔ LƯƠNG ..... 1 2 NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ ..... 1 2 HƯỞNG BHXH 1 2	CÓ KHÔNG KÝ SỔ LƯƠNG ..... 1 2 NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ ..... 1 2 HƯỞNG BHXH 1 2	CÓ KHÔNG KÝ SỔ LƯƠNG ..... 1 2 NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ ..... 1 2 HƯỞNG BHXH 1 2	CÓ KHÔNG KÝ SỔ LƯƠNG ..... 1 2 NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ ..... 1 2 HƯỞNG BHXH 1 2
70. KIỂM TRA CÂU 68: NẾU CÂU 68 ≠ 7 ⟶ CÂU 71; CÂU 68 = 7 ⟶ CÂU 72				
71. Với công việc trên, trong 7 ngày qua, anh/chị nhận được bao nhiêu tiền?	☐☐☐☐☐ (NGHÌN ĐỒNG)	☐☐☐☐☐ (NGHÌN ĐỒNG)	☐☐☐☐☐ (NGHÌN ĐỒNG)	☐☐☐☐☐ (NGHÌN ĐỒNG)
72. Trong 7 ngày qua, thực tế anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm công việc trên?	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN ..... ☐☐	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN ..... ☐☐	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN ..... ☐☐	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN ..... ☐☐
73. KIỂM TRA CÂU 58: NẾU CÂU 58 = 2 ⟶ CÂU 74; KHÁC ⟶ CÂU 75				
74. Thực tế trong 7 ngày qua, anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm tất cả các loại công việc làm thêm khác **(không tính công việc chính và công việc làm thêm thứ nhất)**?	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN ..... ☐☐	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN ..... ☐☐	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN ..... ☐☐	SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN ..... ☐☐
75. VẬY, THỰC TẾ TRONG 7 NGÀY QUA, [TÊN] ĐÃ DÀNH BAO NHIÊU GIỜ ĐỂ LÀM TẤT CẢ CÁC LOẠI CÔNG VIỆC? ***LƯU Ý:*** CỘNG CÁC KẾT QUẢ GHI Ở CÂU 54, CÂU 72 VÀ CÂU 74	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN ..... ☐☐	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN ..... ☐☐	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN ..... ☐☐	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN ..... ☐☐
76. Với số giờ làm việc thực tế như vậy, anh/chị có muốn làm thêm giờ nữa không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 ⟶ C79	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 ⟶ C79	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 ⟶ C79	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 ⟶ C79

STT CÂU HỎI / TÊN VÀ	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
77. Anh/chị muốn làm thêm giờ, nhưng có sẵn sàng làm thêm giờ ngay không?	CÓ ..... **1** KHÔNG ..... **2** → **C79**	CÓ ..... **1** KHÔNG ..... **2** → **C79**	CÓ ..... **1** KHÔNG ..... **2** → **C79**	CÓ ..... **1** KHÔNG ..... **2** → **C79**
78. Anh/chị muốn làm thêm bao nhiêu giờ trong một tuần?	SỐ GIỜ/TUẦN ..... ☐☐	SỐ GIỜ/TUẦN ..... ☐☐	SỐ GIỜ/TUẦN ..... ☐☐	SỐ GIỜ/TUẦN ..... ☐☐
79. ***KIỂM TRA***: C39 CÓ THÔNG TIN, KHOANH TRÒN MÃ SỐ '1' (CÓ VIỆC LÀM) ***KIỂM TRA***: C23 = 1 VÀ C26 = 1, HOẶC C23 = 2 VÀ C26 = 1 VÀ C28 = 04/05/06/07/08, KHOANH TRÒN MÃ SỐ '2' (THẤT NGHIỆP)	CÓ VIỆC LÀM ..... **1** THẤT NGHIỆP **2**	CÓ VIỆC LÀM ..... **1** THẤT NGHIỆP **2**	CÓ VIỆC LÀM ..... **1** THẤT NGHIỆP **2**	CÓ VIỆC LÀM ..... **1** THẤT NGHIỆP **2**
80. KIỂM TRA CÂU 7: NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG PHỎNG VẤN PHIẾU CÁ NHÂN, HỎI NGƯỜI TIẾP THEO; NẾU KHÔNG, KẾT THÚC PHỎNG VẤN VÀ QUAY TRỞ LẠI HOÀN THIỆN TRANG BÌA				

MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT

GENERAL STATISTICS OFFICE

QUESTIONNAIRE OF LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT SURVEY 2009

CONFIDENTAL

IDENTIFICATION

PROVINCE/CITY: _____ ☐☐

COMMUNE/WARD:_____

DISTRICT/QUARTER: _____

URBAN/RURAL (URBAN = 1, RURAL =2): ..... ☐

EA NUMBER: ..... ☐☐☐

EA'S NAME: _____

HOUSEHOLD NUMBER: ..... ☐☐☐

HEAD'S NAME: _____

RESULTS OF INTERVIEW

	DATE OF INTERVIEW	RESULTS (*)	SCHEDULED TIME/DATE TO COME BACK	SIGNATURE OF THE INTERVIEWER	SIGNATURE OF THE HEAD
1 ST	_____	☐	_____	_____	_____
2 ND	_____	☐	_____	_____	_____
3 RD	_____	☐	_____	_____	_____

(*) CODE OF RESULTS:

1 = FINISHED

2 = NOT FINISHED YET

3 = ALL MEMBERS OF THE HOUSEHOLD REFUSE TO ANSWER/BE ABSENT/NOT CONSIDERED AS RESPONDENTS/NOBODY ANSWER

4 = HOUSE WAS DESTROYED/NOT ABLE TO BE FOUND

5 = OTHER_____

(SPECIFY)

TOTAL OF HH'S MEMBERS: ..... ☐☐

NUM. OF HH'S MEMBERS AGED 15+:..... ☐☐

NUM. OF EMPLOYED MEMBERS: ..... ☐☐

NUM. OF UNEMPLOYED MEMBERS: ..... ☐☐

THIS IS SET ☐ IN TOTAL OF ☐ SETS

PART 1: HOUSEHOLD SCHEDULE

QUESTION	SERIAL NUMBER	.....	.....	.....	.....	.....
1. Please let me know the full name of each member usually residing in your household, starting with the household's head?	_____	_____	_____	_____	_____	_____
2. What is [NAME]'s relationship to the head of household?	HEAD ..... 1 SPOUSE ..... 2 BIOLOGICAL CHILD ..... 3 PARENTS ..... 4 OTHER 5	..... 1 ..... 2 ..... 3 ..... 4 5	..... 1 ..... 2 ..... 3 ..... 4 5	..... 1 ..... 2 ..... 3 ..... 4 5	..... 1 ..... 2 ..... 3 ..... 4 5	..... 1 ..... 2 ..... 3 ..... 4 5
3. Is [NAME] male or female?	MALE ..... 1 FEMALE 2	..... 1 2	..... 1 2	..... 1 2	..... 1 2	..... 1 2
4. In what solar month and year was [NAME] born?	MONTH ..... YEAR ..... C6 DON'T KNOW 9998	.... C6 9998	.... C6 9998	.... C6 9998	.... C6 9998	.... C6 9998
5. What is [NAME]'s age as of his/her last birthday? WRITE '95' IF AGE IS 95 OR OVER	AGE	.....	.....	.....	.....	.....
6. To what ethnic group does [NAME] belong?	KINH ..... 1 OTHERS ..... 2 _____ (SPECIFY)	..... 1 ..... 2 _____	..... 1 ..... 2 _____	..... 1 ..... 2 _____	..... 1 ..... 2 _____	..... 1 ..... 2 _____
7. RESPONDENT FOR INDIVIDUAL INFORMATION	_____	_____	_____	_____	_____	_____

PART 2: INDIVIDUAL INFORMATION

NO QUESTION / NAME AND SERIAL	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
8. Did you move to reside in this district/quarter before 2005 or in the duration from 2005 to now?	BEFORE **2005** ..... **1** → Q13 FROM **2005** TO NOW **2**	BEFORE **2005** ..... **1** → Q13 FROM **2005** TO NOW **2**	BEFORE **2005** ..... **1** → Q13 FROM **2005** TO NOW **2**	BEFORE **2005** ..... **1** → Q13 FROM **2005** TO NOW **2**
9. In what solar month and year did you move to?	..... ☐☐ ..... **/ 200** ☐	..... ☐☐ ..... **/ 200** ☐	..... ☐☐ ..... **/ 200** ☐	..... ☐☐ ..... **/ 200** ☐
10. What place was your previous usual residence before moving to this quarter/district?	ANOTHER QUARTER/DISTRICT SAME PROVINCE/CITY ..... **1** ANOTHER PROVINCE/CITY ..... **2** _____ ☐☐ *NAME OF PROVINCE/CITY* ABROAD ..... **3** → Q12	ANOTHER QUARTER/DISTRICT SAME PROVINCE/CITY ..... **1** ANOTHER PROVINCE/CITY ..... **2** _____ ☐☐ *NAME OF PROVINCE/CITY* ABROAD ..... **3** → Q12	ANOTHER QUARTER/DISTRICT SAME PROVINCE/CITY ..... **1** ANOTHER PROVINCE/CITY ..... **2** _____ ☐☐ *NAME OF PROVINCE/CITY* ABROAD ..... **3** → Q12	ANOTHER QUARTER/DISTRICT SAME PROVINCE/CITY ..... **1** ANOTHER PROVINCE/CITY ..... **2** _____ ☐☐ *NAME OF PROVINCE/CITY* ABROAD ..... **3** → Q12
11. By the time you left, was the above mention place of usual residence in a ward, district town or commune?	WARD/DISTRICT TOWN ..... **1** COMMUNE **2**	WARD/DISTRICT TOWN ..... **1** COMMUNE **2**	WARD/DISTRICT TOWN ..... **1** COMMUNE **2**	WARD/DISTRICT TOWN ..... **1** COMMUNE **2**
12. What was the main reason you moved to this address	TO FIND WORK ..... **1** TO START A NEW JOB ..... **2** LOST JOB/ENDED JOB/ COULD NOT FIND JOB ..... **3** FOLLOWING OTHER FAMILY MEMBER/GOT MARRIED **4** SCHOOLING ..... **5** OTHERS _____ **6** (SPECIFY)	TO FIND WORK ..... **1** TO START A NEW JOB ..... **2** LOST JOB/ENDED JOB/ COULD NOT FIND JOB ..... **3** FOLLOWING OTHER FAMILY MEMBER/GOT MARRIED **4** SCHOOLING ..... **5** OTHERS _____ **6** (SPECIFY)	TO FIND WORK ..... **1** TO START A NEW JOB ..... **2** LOST JOB/ENDED JOB/ COULD NOT FIND JOB ..... **3** FOLLOWING OTHER FAMILY MEMBER/GOT MARRIED **4** SCHOOLING ..... **5** OTHERS _____ **6** (SPECIFY)	TO FIND WORK ..... **1** TO START A NEW JOB ..... **2** LOST JOB/ENDED JOB/ COULD NOT FIND JOB ..... **3** FOLLOWING OTHER FAMILY MEMBER/GOT MARRIED. **4** SCHOOLING ..... **5** OTHERS _____ **6** (SPECIFY)
13. Have you registered at the current place of residence yet? **IF yes,** Which one: KT1, KT2, KT3 or KT4	KT1 ..... **1** KT2 ..... **2** KT3 ..... **3** KT4 ..... **4** NOT YET **5**	KT1 ..... **1** KT2 ..... **2** KT3 ..... **3** KT4 ..... **4** NOT YET **5**	KT1 ..... **1** KT2 ..... **2** KT3 ..... **3** KT4 ..... **4** NOT YET **5**	KT1 ..... **1** KT2 ..... **2** KT3 ..... **3** KT4 ..... **4** NOT YET **5**

NO QUESTION / NAME AND SERIAL	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
14. What is the highest technical qualification you completed?	NONE ..... 1 TECH. WORKER WITHOUT CER. ..... 2 → Q.16 ELEMENTARY VOCATIONAL TRAINING ..... 3 SECONDARY VOCATIONAL TRAINING ..... 4 VOCATIONAL HIGH SCHOOL ..... 5 VOCATIONAL TRAINING COLLEGE ..... 6 COLLEGE ..... 7 GRADUATE OR ABOVE 8	NONE ..... 1 TECH. WORKER WITHOUT CER. ..... 2 → Q.16 ELEMENTARY VOCATIONAL TRAINING ..... 3 SECONDARY VOCATIONAL TRAINING ..... 4 VOCATIONAL HIGH SCHOOL ..... 5 VOCATIONAL TRAINING COLLEGE ..... 6 COLLEGE ..... 7 GRADUATE OR ABOVE 8	NONE ..... 1 TECH. WORKER WITHOUT CER. ..... 2 → Q.16 ELEMENTARY VOCATIONAL TRAINING ..... 3 SECONDARY VOCATIONAL TRAINING ..... 4 VOCATIONAL HIGH SCHOOL ..... 5 VOCATIONAL TRAINING COLLEGE ..... 6 COLLEGE ..... 7 GRADUATE OR ABOVE 8	NONE ..... 1 TECH. WORKER WITHOUT CER. ..... 2 → Q.16 ELEMENTARY VOCATIONAL TRAINING ..... 3 SECONDARY VOCATIONAL TRAINING ..... 4 VOCATIONAL HIGH SCHOOL ..... 5 VOCATIONAL TRAINING COLLEGE ..... 6 COLLEGE ..... 7 GRADUATE OR ABOVE 8
15. What was the field of study of the technical/vocational training you completed?	_____ _____ _____ ☐☐☐☐ (SPECIFY)	_____ _____ _____ ☐☐☐☐ (SPECIFY)	_____ _____ _____ ☐☐☐☐ (SPECIFY)	_____ _____ _____ ☐☐☐☐ (SPECIFY)
16. What is your current marital status?	SINGLE ..... 1 MARRIED ..... 2 WIDOWED ..... 3 DIVORCED/SEPARATED 4	SINGLE ..... 1 MARRIED ..... 2 WIDOWED ..... 3 DIVORCED/SEPARATED 4	SINGLE ..... 1 MARRIED ..... 2 WIDOWED ..... 3 DIVORCED/SEPARATED 4	SINGLE ..... 1 MARRIED ..... 2 WIDOWED ..... 3 DIVORCED/SEPARATED 4
Now, I would like to ask about work/job – related activities you did in the last 7 days				
17. In the last 7 days, did you do any work for pay or profit, even if for only one hour?	YES ..... 1 → Q39 NO 2	YES ..... 1 → Q39 NO 2	YES ..... 1 → Q39 NO 2	YES ..... 1 → Q39 NO 2
18. In the last 7 days, did you do any unpaid work in the family farm or business, even if for only one hour?	YES ..... 1 → Q39 NO 2	YES ..... 1 → Q39 NO 2	YES ..... 1 → Q39 NO 2	YES ..... 1 → Q39 NO 2

NO QUESTION / NAME AND SERIAL	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
19. Although you did not work during the last 7 days, did you still receive wage, salaries or profits from your work or business?	YES, *FROM PAID WORK* ..... 1 → Q21 YES, *FROM BUSINESS* .... 2 → Q39 NO 3	YES, *FROM PAID WORK* ..... 1 → Q21 YES, *FROM BUSINESS* .... 2 → Q39 NO 3	YES, *FROM PAID WORK* ..... 1 → Q21 YES, *FROM BUSINESS* .... 2 → Q39 NO 3	YES, *FROM PAID WORK* ..... 1 → Q21 YES, *FROM BUSINESS* .... 2 → Q39 NO 3
20. Did you have a job or business that you will return to work after temporary absence?	YES, *FROM PAID WORK* ..... 1 YES, *FROM BUSINESS* ..... 2 → Q22 NO ..... 3 → Q23	YES, *FROM PAID WORK* ..... 1 YES, *FROM BUSINESS* .... 2 → Q22 NO ..... 3 → Q23	YES, *FROM PAID WORK* ..... 1 YES, *FROM BUSINESS* .... 2 → Q22 NO ..... 3 → Q23	YES, *FROM PAID WORK* ..... 1 YES, *FROM BUSINESS* ..... 2 → Q22 NO ..... 3 → Q23
21. What was the main reason that you stopped temporarily from work during the last 7 days?	ON PAID PERSONAL LEAVE ..... 01 ON PAID LEAVE DUE TO TRAINING ..... 02 ON PAID LEAVE DUE TO LAY OFF ..... 03 ON PAID LEAVE DUE TO OFF SEASON ..... 04 ON PAID LEAVE DUE TO OTHER REASONS ..... 05 → Q39 UNPAID PERSONAL LEAVE ..... 06 UNPAID LEAVE DUE TO TRAINING ..... 07 UNPAID LEAVE DUE TO LAY OFF ..... 08 UNPAID LEAVE DUE TO OFF SEASON ..... 09 UNPAID LEAVE DUE TO OTHER REASONS 10	ON PAID PERSONAL LEAVE ..... 01 ON PAID LEAVE DUE TO TRAINING ..... 02 ON PAID LEAVE DUE TO LAY OFF ..... 03 ON PAID LEAVE DUE TO OFF SEASON ..... 04 ON PAID LEAVE DUE TO OTHER REASONS ..... 05 → Q39 UNPAID PERSONAL LEAVE ..... 06 UNPAID LEAVE DUE TO TRAINING ..... 07 UNPAID LEAVE DUE TO LAY OFF ..... 08 UNPAID LEAVE DUE TO OFF SEASON ..... 09 UNPAID LEAVE DUE TO OTHER REASONS 10	ON PAID PERSONAL LEAVE ..... 01 ON PAID LEAVE DUE TO TRAINING ..... 02 ON PAID LEAVE DUE TO LAY OFF ..... 03 ON PAID LEAVE DUE TO OFF SEASON ..... 04 ON PAID LEAVE DUE TO OTHER REASONS ..... 05 → Q39 UNPAID PERSONAL LEAVE ..... 06 UNPAID LEAVE DUE TO TRAINING ..... 07 UNPAID LEAVE DUE TO LAY OFF ..... 08 UNPAID LEAVE DUE TO OFF SEASON ..... 09 UNPAID LEAVE DUE TO OTHER REASONS 10	ON PAID PERSONAL LEAVE ..... 01 ON PAID LEAVE DUE TO TRAINING ..... 02 ON PAID LEAVE DUE TO LAY OFF ..... 03 ON PAID LEAVE DUE TO OFF SEASON ..... 04 ON PAID LEAVE DUE TO OTHER REASONS ..... 05 → Q39 UNPAID PERSONAL LEAVE ..... 06 UNPAID LEAVE DUE TO TRAINING ..... 07 UNPAID LEAVE DUE TO LAY OFF ..... 08 UNPAID LEAVE DUE TO OFF SEASON ..... 09 UNPAID LEAVE DUE TO OTHER REASONS 10
22. Will you return to work at any time during the next 30 days?	YES ..... 1 → Q39 NO 2	YES ..... 1 → Q39 NO 2	YES ..... 1 → Q39 NO 2	YES ..... 1 → Q39 NO 2
23. During the last 30 days, have you been doing anything to look for a job?	YES ..... 1 NO ..... 2 → Q26	YES ..... 1 NO ..... 2 → Q26	YES ..... 1 NO ..... 2 → Q26	YES ..... 1 NO ..... 2 → Q26

NO QUESTION / NAME AND SERIAL	_____	_____	_____	_____
24. Which way have you done to seek work during the last 30 days?	APPLIED FOR JOB ..... 1 CONTACTED/CHECKED AT PUBLIC EMPLOYMENT SERVICE ..... 2 VIA FRIENDS OR RELATIVES..... 3 PLACED ADS. ..... 4 LOOKED AT ADS. ..... 5 ACTIVITIES RELATED TO SETTING UP A BUSINESS/OWN ACCOUNT WORK..... 6 OTHERS _____ 7 (SPECIFY)	APPLIED FOR JOB..... 1 CONTACTED/CHECKED AT PUBLIC EMPLOYMENT SERVICE..... 2 VIA FRIENDS OR RELATIVES ..... 3 PLACED ADS. ..... 4 LOOKED AT ADS..... 5 ACTIVITIES RELATED TO SETTING UP A BUSINESS/OWN ACCOUNT WORK ..... 6 OTHERS _____ 7 (SPECIFY)	APPLIED FOR JOB ..... 1 CONTACTED/CHECKED AT PUBLIC EMPLOYMENT SERVICE ..... 2 VIA FRIENDS OR RELATIVES ..... 3 PLACED ADS. ..... 4 LOOKED AT ADS. ..... 5 ACTIVITIES RELATED TO SETTING UP A BUSINESS/OWN ACCOUNT WORK ..... 6 OTHERS _____ 7 (SPECIFY)	APPLIED FOR JOB ..... 1 CONTACTED/CHECKED AT PUBLIC EMPLOYMENT SERVICE ..... 2 VIA FRIENDS OR RELATIVES..... 3 PLACED ADS. ..... 4 LOOKED AT ADS. ..... 5 ACTIVITIES RELATED TO SETTING UP A BUSINESS/OWN ACCOUNT WORK..... 6 OTHERS _____ 7 (SPECIFY)
25. From what solar month and year did you start looking for job?	MONTH..... YEAR	MONTH ..... YEAR.....	MONTH..... YEAR	MONTH..... YEAR .....
26. During the last 7 days, if finding a job, would you work?	YES.....1 NO.....2	YES ..... 1 NO 2	YES.....1 NO.....2	YES.....1 NO.....2
27. CHECK Q.23 AND Q.26: IF Q.23 = 1 AND Q. 26 = 1 → Q. 30; OTHERWISE → Q. 28				
28a. **IF Q.23 = 2**: What was the main reason that you did not seek work during the last 30 days? 28b. **IF Q.26 = 2**: What was the main reason that you were not available for work? ***NOTE:*** IF Q.23 = 2 AND Q.26 = 2, ASK Q.28a.	DONT WANT/NEED TO WORK .... 01 → Q.30 BELEIVE NO WORK AVALABLE/ NO SUITABLE WORK..... 02 DO NOT KNOW HOW/ WHERE TO FIND WORK ..... 03 LAY OFF ..... 04 WAIT FOR JOB/ WAIT FOR TO START A BUSINESS WORK..... 05 BAD WEATHER/OFF SEASON..... 06 PERSONAL MATTER ..... 07 TEMPORARY ILLNESS..... 08 SCHOOLING/TRAINING ..... 09 OTHERS _____ 10 (SPECIFY)	DONT WANT/NEED TO WORK.....01 → Q.30 BELEIVE NO WORK AVALABLE/ NO SUITABLE WORK..... 02 DO NOT KNOW HOW/ WHERE TO FIND WORK..... 03 LAY OFF..... 04 WAIT FOR JOB/ WAIT FOR TO START A BUSINESS WORK ..... 05 BAD WEATHER/OFF SEASON ..... 06 PERSONAL MATTER..... 07 TEMPORARY ILLNESS ..... 08 SCHOOLING/TRAINING..... 09 OTHERS _____ 10 (SPECIFY)	DONT WANT/NEED TO WORK .....01 → Q.30 BELEIVE NO WORK AVALABLE/ NO SUITABLE WORK ..... 02 DO NOT KNOW HOW/ WHERE TO FIND WORK ..... 03 LAY OFF ..... 04 WAIT FOR JOB/ WAIT FOR TO START A BUSINESS WORK.....05 BAD WEATHER/OFF SEASON.....06 PERSONAL MATTER .....07 TEMPORARY ILLNESS.....08 SCHOOLING/TRAINING .....09 OTHERS _____ 10 (SPECIFY)	DONT WANT/NEED TO WORK .... 01 → Q.30 BELEIVE NO WORK AVALABLE/ NO SUITABLE WORK..... 02 DO NOT KNOW HOW/ WHERE TO FIND WORK ..... 03 LAY OFF ..... 04 WAIT FOR JOB/ WAIT FOR TO START A BUSINESS WORK..... 05 BAD WEATHER/OFF SEASON..... 06 PERSONAL MATTER ..... 07 TEMPORARY ILLNESS..... 08 SCHOOLING/TRAINING ..... 09 OTHERS _____ 10 (SPECIFY)

NO QUESTION / NAME AND SERIAL	_____	_____	_____	_____
29. What was the main reason that you did not work during the last 7 days?	STUDENT/PUPIL ..... 1 HOME MAKER ..... 2 DISABLED ..... 3 CTHERS _____ 4 (SPECIFY)	STUDENT/PUPIL ..... 1 HOME MAKER ..... 2 DISABLED ..... 3 CTHERS _____ 4 (SPECIFY)	STUDENT/PUPIL ..... 1 HOME MAKER ..... 2 DISABLED ..... 3 CTHERS _____ 4 (SPECIFY)	STUDENT/PUPIL ..... 1 HOME MAKER ..... 2 DISABLED ..... 3 CTHERS _____ 4 (SPECIFY)
30. Have you ever worked?	YES ..... 1 NO ..... 2 → Q.79	YES ..... 1 NO ..... 2 → Q.79	YES ..... 1 NO ..... 2 → Q.79	YES ..... 1 NO ..... 2 → Q.79
Now, I would like to ask about the job you last held				
31. From what solar month and year did you leave the above-mentioned job?	MONTH ..... YEAR	MONTH ..... YEAR	MONTH ..... YEAR	MONTH ..... YEAR .....
32. CHECK Q.31: IF YEAR ≥ 2007 → Q.33; OTHERWISE → Q.79				
33. What was the main reason that you left the above-mentioned job?	WORKFORCE CUT DOWN ..... 1 ENTERPRISE DISSOLVED/ RESTRUCTURED ..... 2 WORKING PLACE CLOSED ..... 3 DISMISSED ..... 4 CONTRACT EXPIRED ..... 5 RESIGNING ..... 6 LOOSING FARM LAND ..... 7 OTHERS _____ 8 (SPECIFY)	WORKFORCE CUT DOWN ..... 1 ENTERPRISE DISSOLVED/ RESTRUCTURED ..... 2 WORKING PLACE CLOSED ..... 3 DISMISSED ..... 4 CONTRACT EXPIRED ..... 5 RESIGNING ..... 6 LOOSING FARM LAND ..... 7 OTHERS _____ 8 (SPECIFY)	WORKFORCE CUT DOWN ..... 1 ENTERPRISE DISSOLVED/ RESTRUCTURED ..... 2 WORKING PLACE CLOSED ..... 3 DISMISSED ..... 4 CONTRACT EXPIRED ..... 5 RESIGNING ..... 6 LOOSING FARM LAND ..... 7 OTHERS _____ 8 (SPECIFY)	WORKFORCE CUT DOWN ..... 1 ENTERPRISE DISSOLVED/ RESTRUCTURED ..... 2 WORKING PLACE CLOSED ..... 3 DISMISSED ..... 4 CONTRACT EXPIRED ..... 5 RESIGNING ..... 6 LOOSING FARM LAND ..... 7 OTHERS _____ 8 (SPECIFY)
34. What was the main type of above-mentioned job?	_____ _____ _____ (SPECIFY)	_____ _____ _____ (SPECIFY)	_____ _____ _____ (SPECIFY)	_____ _____ _____ (SPECIFY)

NO QUESTION / NAME AND SERIAL	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
35. With the above-mentioned job, were you an employer, own account worker, unpaid family worker, wage-worker, member of cooperative or in-job trainee?	EMPLOYER ..... 1 OWN ACCOUNT WORKER ..... 2 UNPAID FAMILY WORKER ..... 3 WAGE WORKER ..... 4 MEMBER OF COOPERATIVE ..... 5 IN JOB TRAINEE 6	EMPLOYER ..... 1 OWN ACCOUNT WORKER ..... 2 UNPAID FAMILY WORKER ..... 3 WAGE WORKER ..... 4 MEMBER OF COOPERATIVE ..... 5 IN JOB TRAINEE 6	EMPLOYER ..... 1 OWN ACCOUNT WORKER ..... 2 UNPAID FAMILY WORKER ..... 3 WAGE WORKER ..... 4 MEMBER OF COOPERATIVE ..... 5 IN JOB TRAINEE 6	EMPLOYER ..... 1 OWN ACCOUNT WORKER ..... 2 UNPAID FAMILY WORKER ..... 3 WAGE WORKER ..... 4 MEMBER OF COOPERATIVE ..... 5 IN JOB TRAINEE 6
36. Does the establishment where you worked belong to household/individual, business household, collective, private, state or foreign investment sector?	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL ..... 1 BUSINESS HOUSEHOLD ..... 2 COLLECTIVE ..... 3 PRIVATE ..... 4 STATE ..... 5 FOREIGN INVESTMENT 6	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL ..... 1 BUSINESS HOUSEHOLD ..... 2 COLLECTIVE ..... 3 PRIVATE ..... 4 STATE ..... 5 FOREIGN INVESTMENT 6	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL ..... 1 BUSINESS HOUSEHOLD ..... 2 COLLECTIVE ..... 3 PRIVATE ..... 4 STATE ..... 5 FOREIGN INVESTMENT 6	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL ..... 1 BUSINESS HOUSEHOLD ..... 2 COLLECTIVE ..... 3 PRIVATE ..... 4 STATE ..... 5 FOREIGN INVESTMENT 6
37. With the above-mentioned job, what is the full name of the establishment (and the name of its direct supervision organization **if available**) where you worked?	_____ _____ _____ _____ (SPECIFY)	_____ _____ _____ _____ (SPECIFY)	_____ _____ _____ _____ (SPECIFY)	_____ _____ _____ _____ (SPECIFY)
38. What is the main activity or the main type of goods produced or services provided of the establishment where you worked? ***NOTE:*** FOR HOUSEHOLD/INDIVIDUAL, REFER TO Q.34 AND Q.37 TO WRITE THE INDUSTRIAL CODE	_____ _____ _____ ☐☐☐ (SPECIFY) Q.**79**	_____ _____ _____ ☐☐☐ (SPECIFY) Q.**79**	_____ _____ _____ ☐☐☐ (SPECIFY) Q.**79**	_____ _____ _____ ☐☐☐ (SPECIFY) Q.**79**
Now, I would like to ask about the main job in which you spent most of the time during the last 7 days/7 days before temporarily stopping work				

NO QUESTION / NAME AND SERIAL	_____	_____	_____	_____
39. What was the main type of work you did most often in the last 7 days/7 days before temporarily stopping work?	(SPECIFY)	(SPECIFY)	(SPECIFY)	(SPECIFY)
40. Is the venue where you worked in an office, at home/home of client, a outdoor fixed place outdoor or mobile place?	OFFICE ..... 1 HOME/HOME OF CLIENT ..... 2 OUTDOOR FIXED PLACE ..... 3 MOBILE ..... 4 Q. 42	OFFICE ..... 1 HOME/HOME OF CLIENT ..... 2 OUTDOOR FIXED PLACE ..... 3 MOBILE ..... 4 Q. 42	OFFICE ..... 1 HOME/HOME OF CLIENT ..... 2 OUTDOOR FIXED PLACE ..... 3 MOBILE ..... 4 Q. 42	OFFICE ..... 1 HOME/HOME OF CLIENT ..... 2 OUTDOOR FIXED PLACE ..... 3 MOBILE ..... 4 Q. 42
41. With the above mentioned job, what is the full name of the establishment and (the name of its direct supervision organization **if available**) where you worked?	(SPECIFY)	(SPECIFY)	(SPECIFY)	(SPECIFY)
42. Does the establishment where you worked belong to household/individual, business household, collective, private, state or foreign investment sector?	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL ..... 1 BUSINESS HOUSEHOLD ..... 2 COLLECTIVE ..... 3 PRIVATE ..... 4 STATE ..... 5 FOREIGN INVESTMENT 6	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL ..... 1 BUSINESS HOUSEHOLD ..... 2 COLLECTIVE ..... 3 PRIVATE ..... 4 STATE ..... 5 FOREIGN INVESTMENT 6	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL ..... 1 BUSINESS HOUSEHOLD ..... 2 COLLECTIVE ..... 3 PRIVATE ..... 4 STATE ..... 5 FOREIGN INVESTMENT 6	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL ..... 1 BUSINESS HOUSEHOLD ..... 2 COLLECTIVE ..... 3 PRIVATE ..... 4 STATE ..... 5 FOREIGN INVESTMENT 6
43. What is the main activity or the main type of goods produced or services provided of the establishment where you worked? ***NOTE:*** FOR HOUSEHOLD/INDIVIDUAL, REFER TO Q.39 AND Q.41 TO WRITE THE INDUSTRIAL CODE	(SPECIFY)	(SPECIFY)	(SPECIFY)	(SPECIFY)

NAME AND SERIAL NO / QUESTION	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
44. From what solar month and year did you start working in the above- mentioned job?	MONTH ..... ☐☐ YEAR ..... ☐☐☐☐	MONTH ..... ☐☐ YEAR ..... ☐☐☐☐	MONTH ..... ☐☐ YEAR ..... ☐☐☐☐	MONTH ..... ☐☐ YEAR ..... ☐☐☐☐
45. Does the establishment where you worked have the following: a. Business registration? b. Tax code registration? c. Social security registration? d. Written accounts?	YES NO BUSINESS ..... 1 2 TAX CODE ..... 1 2 SOCIAL SECURITY ..... 1 2 WRITTEN ACCOUNTS 1 2	YES NO BUSINESS ..... 1 2 TAX CODE ..... 1 2 SOCIAL SECURITY ..... 1 2 WRITTEN ACCOUNTS 1 2	YES NO BUSINESS ..... 1 2 TAX CODE ..... 1 2 SOCIAL SECURITY ..... 1 2 WRITTEN ACCOUNTS 1 2	YES NO BUSINESS ..... 1 2 TAX CODE ..... 1 2 SOCIAL SECURITY ..... 1 2 WRITTEN ACCOUNTS 1 2
46. How many laborers usually work in the establishment where you worked with the above mentioned job?	1-20 ..... 1 ☐☐ 21-UNDER 300 ..... 2 300 OR MORE 3	1-20 ..... 1 ☐☐ 21-UNDER 300 ..... 2 300 OR MORE 3	1-20 ..... 1 ☐☐ 21-UNDER 300 ..... 2 300 OR MORE 3	1-20 ..... 1 ☐☐ 21-UNDER 300 ..... 2 300 OR MORE 3
47. With the above mentioned job, were you an employer, own account worker, unpaid family worker, wage worker, member of cooperative or in job trainee?	EMPLOYER ..... 1 OWN ACCOUNT WORKER ..... 2 → Q50c UNPAID FAMILY WORKER ..... 3 WAGE WORKER ..... 4 MEMBER OF COOPERATIVE ..... 5 IN-JOB TRAINEE 6	EMPLOYER ..... 1 OWN ACCOUNT WORKER ..... 2 → Q50c UNPAID FAMILY WORKER ..... 3 WAGE WORKER ..... 4 MEMBER OF COOPERATIVE ..... 5 IN-JOB TRAINEE 6	EMPLOYER ..... 1 OWN ACCOUNT WORKER ..... 2 → Q50c UNPAID FAMILY WORKER ..... 3 WAGE WORKER ..... 4 MEMBER OF COOPERATIVE ..... 5 IN-JOB TRAINEE 6	EMPLOYER ..... 1 OWN ACCOUNT WORKER ..... 2 → Q50c UNPAID FAMILY WORKER ..... 3 WAGE WORKER ..... 4 MEMBER OF COOPERATIVE ..... 5 IN-JOB TRAINEE 6
48. In the above mentioned job, did you hold indefinite term labor contract, definite term labor contract from 1 to 3 years, specific term contract less than 1 year, verbal agreement or no contract?	INDEFINITE-TERM LABOUR CONTRACT ..... 1 DEFINITE TERM LABOUR CONTRACT (from 1to 3 years) ..... 2 SPECIFIC TERM CONTRACT (less than 1 year) ..... 3 VERBAL AGREEMENT/ CONTRACT ..... 4 NONE 5	INDEFINITE-TERM LABOUR CONTRACT ..... 1 DEFINITE TERM LABOUR CONTRACT (from 1to 3 years) ..... 2 SPECIFIC TERM CONTRACT (less than 1 year) ..... 3 VERBAL AGREEMENT/ CONTRACT ..... 4 NONE 5	INDEFINITE-TERM LABOUR CONTRACT ..... 1 DEFINITE TERM LABOUR CONTRACT (from 1to 3 years) ..... 2 SPECIFIC TERM CONTRACT (less than 1 year) ..... 3 VERBAL AGREEMENT/ CONTRACT ..... 4 NONE 5	INDEFINITE-TERM LABOUR CONTRACT ..... 1 DEFINITE TERM LABOUR CONTRACT (from 1to 3 years) ..... 2 SPECIFIC TERM CONTRACT (less than 1 year) ..... 3 VERBAL AGREEMENT/ CONTRACT ..... 4 NONE 5

NO QUESTION / NAME AND SERIAL	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
49. In what manner of payment did you receive with the above-mentioned job?	FIXED SALARY ..... 1 PER DAY/HOUR ..... 2 PAID PER PIECE ..... 3 ON COMMISSION ..... 4 INTEREST ..... 5 IN KIND ..... 6 UNPAID ..... 7 → Q.50c	FIXED SALARY ..... 1 PER DAY/HOUR ..... 2 PAID PER PIECE ..... 3 ON COMMISSION ..... 4 INTEREST ..... 5 IN KIND ..... 6 UNPAID ..... 7 → Q.50c	FIXED SALARY ..... 1 PER DAY/HOUR ..... 2 PAID PER PIECE ..... 3 ON COMMISSION ..... 4 INTEREST ..... 5 IN KIND ..... 6 UNPAID ..... 7 → Q.50c	FIXED SALARY ..... 1 PER DAY/HOUR ..... 2 PAID PER PIECE ..... 3 ON COMMISSION ..... 4 INTEREST ..... 5 IN KIND ..... 6 UNPAID ..... 7 → Q.50c
50. With the above mentioned job, did you receive the following: a. Pay slip? b. Paid public holidays/leaves? c. Social insurance?	YES NO PAY SLIP ..... 1 2 HOLIDAYS/LEAVES ..... 1 2 SOCIAL INSURANCE 1 2	YES NO PAY SLIP ..... 1 2 HOLIDAYS/LEAVES ..... 1 2 SOCIAL INSURANCE 1 2	YES NO PAY SLIP ..... 1 2 HOLIDAYS/LEAVES ..... 1 2 SOCIAL INSURANCE 1 2	YES NO PAY SLIP ..... 1 2 HOLIDAYS/LEAVES ..... 1 2 SOCIAL INSURANCE 1 2
51. CHECK Q.49: IF Q.49 ≠ 7 → Q.52, Q.49 =7 → Q. 53				
52. In the above mentioned job, how much did you receive during the last 7 days?	☐☐☐☐☐ (THOUSAND VND)	☐☐☐☐☐ (THOUSAND VND)	☐☐☐☐☐ (THOUSAND VND)	☐☐☐☐☐ (THOUSAND VND)
53. Now, I would like to ask about number of hours worked. How many hours do you usually work at your job per week, excluding break time?	USUAL HOURS WORKED PER WEEK ..... ☐☐	USUAL HOURS WORKED PER WEEK ..... ☐☐	USUAL HOURS WORKED PER WEEK ..... ☐☐	USUAL HOURS WORKED PER WEEK ..... ☐☐
54. Excluding break time but including extra working hours, how many hours did you spend for the above mentioned job?	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK ..... ☐☐	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK ..... ☐☐	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK ..... ☐☐	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK ..... ☐☐
55. CHECK Q.54 AND Q.53: IF Q.54 < Q.53 → Q.56, OTHERWISE → Q.57				

NO QUESTION / NAME AND SERIAL	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
56. In the last 7 days, why did you actually work fewer hours than usual at this job?	ILLNESS/INJURY ..... 01 HOLIDAYS/LEAVES ..... 02 JUST STARTED WORKING ..... 03 LOST JOB/QUIT JOB ..... 04 BAD WEATHER/OFF SEASONS ..... 05 WORKING HOURS CUT DOWN ..... 06 STRIKE/FACTORY CLOSING ..... 07 WORKING BY SHIFT ..... 08 LOOSING FARM LAND ..... 09 FAMILY OBLIGATIONS ..... 10 LACK OF CLIENTS/ORDERS IN OWN BUSINESS ..... 11 OTHER _____ 12 (SPECIFY)	ILLNESS/INJURY ..... 01 HOLIDAYS/LEAVES ..... 02 JUST STARTED WORKING ..... 03 LOST JOB/QUIT JOB ..... 04 BAD WEATHER/OFF SEASONS ..... 05 WORKING HOURS CUT DOWN ..... 06 STRIKE/FACTORY CLOSING ..... 07 WORKING BY SHIFT ..... 08 LOOSING FARM LAND ..... 09 FAMILY OBLIGATIONS ..... 10 LACK OF CLIENTS/ORDERS IN OWN BUSINESS ..... 11 OTHER _____ 12 (SPECIFY)	ILLNESS/INJURY ..... 01 HOLIDAYS/LEAVES ..... 02 JUST STARTED WORKING ..... 03 LOST JOB/QUIT JOB ..... 04 BAD WEATHER/OFF SEASONS ..... 05 WORKING HOURS CUT DOWN ..... 06 STRIKE/FACTORY CLOSING ..... 07 WORKING BY SHIFT ..... 08 LOOSING FARM LAND ..... 09 FAMILY OBLIGATIONS ..... 10 LACK OF CLIENTS/ORDERS IN OWN BUSINESS ..... 11 OTHER _____ 12 (SPECIFY)	ILLNESS/INJURY ..... 01 HOLIDAYS/LEAVES ..... 02 JUST STARTED WORKING ..... 03 LOST JOB/QUIT JOB ..... 04 BAD WEATHER/OFF SEASONS ..... 05 WORKING HOURS CUT DOWN ..... 06 STRIKE/FACTORY CLOSING ..... 07 WORKING BY SHIFT ..... 08 LOOSING FARM LAND ..... 09 FAMILY OBLIGATIONS ..... 10 LACK OF CLIENTS/ORDERS IN OWN BUSINESS ..... 11 OTHER _____ 12 (SPECIFY)
57. All things considered, how satisfied are you with the above mentioned job? Very unsatisfied, unsatisfied, normal, satisfied or very satisfied?	VERY UNSATISFIED ..... 1 UNSATISFIED ..... 2 NORMAL ..... 3 SATISFIED ..... 4 VERY SATISFIED 5	VERY UNSATISFIED ..... 1 UNSATISFIED ..... 2 NORMAL ..... 3 SATISFIED ..... 4 VERY SATISFIED 5	VERY UNSATISFIED ..... 1 UNSATISFIED ..... 2 NORMAL ..... 3 SATISFIED ..... 4 VERY SATISFIED 5	VERY UNSATISFIED ..... 1 UNSATISFIED ..... 2 NORMAL ..... 3 SATISFIED ..... 4 VERY SATISFIED 5
Now, I would like to ask about other jobs which you did in the last 7 days/7 days before temporarily stopping work				
58. In the last 7 days/7 days before temporarily stopping work, did you **have any other job**, work for pay or profit or work as an unpaid family worker?	YES, ONE OTHER JOB ..... 1 YES, MORE THAN ONE ..... 2 NONE ..... 3 → Q.75	YES, ONE OTHER JOB ..... 1 YES, MORE THAN ONE ..... 2 NONE ..... 3 → Q.75	YES, ONE OTHER JOB ..... 1 YES, MORE THAN ONE ..... 2 NONE ..... 3 → Q.75	YES, ONE OTHER JOB ..... 1 YES, MORE THAN ONE ..... 2 NONE ..... 3 → Q.75

NO QUESTION / NAME AND SERIAL	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
59. What was the main other job did you spend most often in the last 7 days/7 days before temporarily stopping work?	_____ _____ _____ (SPECIFY) ☐☐☐	_____ _____ _____ (SPECIFY) ☐☐☐	_____ _____ _____ (SPECIFY) ☐☐☐	_____ _____ _____ (SPECIFY) ☐☐☐
60. Is the venue where you worked in an office, at home/home of client, a outdoor fixed place outdoor or mobile place?	FIXED OFFICE ..... 1 HOME/HOME OF CLIENT ..... 2 OUTDOOR FIXED ..... 3 MOBILE ..... 4 Q.62 ←	FIXED OFFICE ..... 1 HOME/HOME OF CLIENT ..... 2 OUTDOOR FIXED ..... 3 MOBILE ..... 4 Q.62 ←	FIXED OFFICE ..... 1 HOME/HOME OF CLIENT ..... 2 OUTDOOR FIXED ..... 3 MOBILE ..... 4 Q.62 ←	FIXED OFFICE ..... 1 HOME/HOME OF CLIENT ..... 2 OUTDOOR FIXED ..... 3 MOBILE ..... 4 Q.62 ←
61. What is the name and address of the establishment (and the name of its direct supervision organization **if available**) where you worked?	_____ _____ _____ (SPECIFY)	_____ _____ _____ (SPECIFY)	_____ _____ _____ (SPECIFY)	_____ _____ _____ (SPECIFY)
62. Does the establishment where you worked belong to household/individual, business household, collective, private, state or foreign investment sector?	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL ..... 1 BUSINESS HOUSEHOLD ..... 2 COLLECTIVE ..... 3 PRIVATE ..... 4 STATE ..... 5 FOREIGN INVESTMENT 6	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL ..... 1 BUSINESS HOUSEHOLD ..... 2 COLLECTIVE ..... 3 PRIVATE ..... 4 STATE ..... 5 FOREIGN INVESTMENT 6	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL ..... 1 BUSINESS HOUSEHOLD ..... 2 COLLECTIVE ..... 3 PRIVATE ..... 4 STATE ..... 5 FOREIGN INVESTMENT 6	HOUSEHOLD/INDIVIDUAL ..... 1 BUSINESS HOUSEHOLD ..... 2 COLLECTIVE ..... 3 PRIVATE ..... 4 STATE ..... 5 FOREIGN INVESTMENT 6
63. What is the main activity or the main type of goods produced or services provided of the establishment where you worked? ***NOTE:*** FOR HOUSEHOLD/INDIVIDUAL, REFER TO Q.59 AND Q.61 TO WRITE THE INDUSTRIAL CODE	_____ _____ _____ (SPECIFY) ☐☐☐	_____ _____ _____ (SPECIFY) ☐☐☐	_____ _____ _____ (SPECIFY) ☐☐☐	_____ _____ _____ (SPECIFY) ☐☐☐

NO	QUESTION	NAME AND SERIAL			
		_____	_____	_____	_____
64.	Does the establishment where you worked have the following: a. Business registration? b. Tax code registration? c. Social security registration? d. Written accounts?	YES NO BUSINESS REGISTR. .....1 2 TAX CODE REGISTR. .....1 2 SOCIAL SECURITY .....1 2 WRITTEN ACCOUNTS.....1 2	YES NO BUSINESS REGISTR. .....1 2 TAX CODE REGISTR.....1 2 SOCIAL SECURITY .....1 2 WRITTEN ACCOUNTS 1 2	YES NO BUSINESS REGISTR. .....1 2 TAX CODE REGISTR.....1 2 SOCIAL SECURITY .....1 2 WRITTEN ACCOUNTS.....1 2	YES NO BUSINESS REGISTR. .....1 2 TAX CODE REGISTR. .....1 2 SOCIAL SECURITY .....1 2 WRITTEN ACCOUNTS.....1 2
65.	How many laborers usually work in the establishment where you worked with the above mentioned job?	1-20 .....1 21-UNDER 300.....2 300 OR MORE 3	1-20 .....1 21-UNDER 300.....2 300 OR MORE 3	1-20 .....1 21-UNDER 300 .....2 300 OR MORE 3	1-20 .....1 21-UNDER 300.....2 300 OR MORE 3
66.	With the above-mentioned job, were you an employer, own account worker, unpaid family worker, wage worker, member of cooperative or in-job trainee?	EMPLOYER .....1 OWN ACCOUNT WORKER .....2 → Q69c UNPAID FAMILY WORKER .....3 WAGE WORKER .....4 MEMBER OF COOPERATIVE.....5 IN JOB TRAINEE 6	EMPLOYER .....1 OWN ACCOUNT WORKER .....2 → Q69c UNPAID FAMILY WORKER .....3 WAGE WORKER.....4 MEMBER OF COOPERATIVE .....5 IN JOB TRAINEE.....6	EMPLOYER.....1 OWN ACCOUNT WORKER .....2 → Q69c UNPAID FAMILY WORKER.....3 WAGE WORKER .....4 MEMBER OF COOPERATIVE ..... 5 IN JOB TRAINEE.....6	EMPLOYER .....1 OWN ACCOUNT WORKER .....2 → Q69c UNPAID FAMILY WORKER .....3 WAGE WORKER .....4 MEMBER OF COOPERATIVE.....5 IN JOB TRAINEE 6
67.	In the above mentioned job, did you hold indefinite term labor contract, definite term labor contract from 1 to 3 years, specific term contract less than 1 year, verbal agreement or no contract?	INDEFINITE TERM LABOUR CONTRACT .....1 DEFINITE TERM LABOUR CONTRACT (from 1 to 3 years).....2 SPECIFIC TERM CONTRACT (less than 1 year).....3 VERBAL AGREEMENT/ CONTRACT .....4 NONE.....5	INDEFINITE TERM LABOUR CONTRACT .....1 DEFINITE TERM LABOUR CONTRACT (from 1 to 3 years) .....2 SPECIFIC TERM CONTRACT (less than 1 year).....3 VERBAL AGREEMENT/ CONTRACT .....4 NONE.....5	INDEFINITE TERM LABOUR CONTRACT .....1 DEFINITE TERM LABOUR CONTRACT (from 1 to 3 years).....2 SPECIFIC TERM CONTRACT (less than 1 year) .....3 VERBAL AGREEMENT/ CONTRACT .....4 NONE 5	INDEFINITE TERM LABOUR CONTRACT .....1 DEFINITE TERM LABOUR CONTRACT (from 1 to 3 years).....2 SPECIFIC TERM CONTRACT (less than 1 year).....3 VERBAL AGREEMENT/ CONTRACT .....4 NONE.....5
68.	In what manner of payment did you receive with the above-mentioned job?	FIXED SALARY.....1 PER DAY/HOUR .....2 PAID PER PIECE.....3 ON COMMISSION .....4 INTEREST .....5 IN KIND .....6 UNPAID .....7 → Q.69c	FIXED SALARY .....1 PER DAY/HOUR .....2 PAID PER PIECE .....3 ON COMMISSION.....4 INTEREST.....5 IN KIND.....6 UNPAID .....7 → Q.69c	FIXED SALARY.....1 PER DAY/HOUR.....2 PAID PER PIECE .....3 ON COMMISSION .....4 INTEREST .....5 IN KIND .....6 UNPAID.....7 → Q.69c	FIXED SALARY.....1 PER DAY/HOUR.....2 PAID PER PIECE.....3 ON COMMISSION .....4 INTEREST .....5 IN KIND .....6 UNPAID .....7 → Q.69c

NO QUESTION / NAME AND SERIAL	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
69. With the above mentioned job, did you receive the following: a. Pay slip? b. Paid public holidays/leaves? c. Social insurance?	YES NO PAY SLIP .....1 2 HOLIDAYS/LEAVES.....1 2 SOCIAL INSURANCE 1 2	YES NO PAY SLIP.....1 2 HOLIDAYS/LEAVES.....1 2 SOCIAL INSURANCE.....1 2	YES NO PAY SLIP .....1 2 HOLIDAYS/LEAVES .....1 2 SOCIAL INSURANCE 1 2	YES NO PAY SLIP .....1 2 HOLIDAYS/LEAVES.....1 2 SOCIAL INSURANCE 1 2
70. CHECK Q.68: IF Q.68 ≠ 7 ⟶ Q.71; Q.68 = 7 ⟶ Q.72				
71. In the above mentioned job, how much did you receive during the last 7 days?	☐☐☐☐☐ (THOUSAND VND)	☐☐☐☐☐ (THOUSAND VND)	☐☐☐☐☐ (THOUSAND VND)	☐☐☐☐☐ (THOUSAND VND)
72. In the last 7 days, how many hours did you actually spend for the above mentioned job?	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK ..... ☐☐	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK..... ☐☐	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK ..... ☐☐	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK ..... ☐☐
73. CHECK Q.58: IF Q.58 = 2 ⟶ Q.74; OTHERWISE ⟶ Q.75				
74. In the last 7 days, how many hours did you actually work in all other jobs **(excluding the main job and the first other job)**?	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK ..... ☐☐	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK..... ☐☐	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK ..... ☐☐	ACTUAL HOURS WORKED PER WEEK ..... ☐☐
75. SO, HOW MANY HOURS DID YOU ACTUALLY WORK IN ALL JOBS DURING THE LAST 7 DAYS? ***NOTE:*** SUM ALL THE RESULTS OF Q.54, Q.72 AND Q.74	TOTAL ACTUAL HOURS WORKED/WEEK..... ☐☐	TOTAL ACTUAL HOURS WORKED/WEEK ..... ☐☐	TOTAL ACTUAL HOURS WORKED/WEEK ..... ☐☐	TOTAL ACTUAL HOURS WORKED/WEEK..... ☐☐
76. With the above mentioned actual hours worked, would you want to work more hours?	YES .....1 NO .....2 ⟶ Q.79	YES .....1 NO .....2 ⟶ Q.79	YES .....1 NO .....2 ⟶ Q.79	YES .....1 NO .....2 ⟶ Q.79

NO	QUESTION	NAME AND SERIAL _____	NAME AND SERIAL _____	NAME AND SERIAL _____	NAME AND SERIAL _____
77.	You would like to work more hours. But were you available to work more hours?	YES ..... 1 NO ..... 2 → Q.79	YES ..... 1 NO ..... 2 → Q.79	YES ..... 1 NO ..... 2 → Q.79	YES ..... 1 NO ..... 2 → Q.79
78.	How many additional hours would you want to work per week?	HOURS/WEEK	HOURS/WEEK	HOURS/WEEK	HOURS/WEEK .....
79.	***CHECK***: Q.39 INFORMATION PRESENTED, CIRCLE CODE 1 (EMPLOYED) ***CHECK***: Q.23 = 1 AND Q.26 = 1, OR Q.23 = 2 AND Q.26 = 1 AND Q.28 = 04/05/06/07/08, CIRCLE CODE 2' (UNEMPLOYED)	EMPLOYED ..... 1 UNEMPLOYED 2	EMPLOYED ..... 1 UNEMPLOYED 2	EMPLOYED ..... 1 UNEMPLOYED 2	EMPLOYED ..... 1 UNEMPLOYED 2
80.	**CHECK Q.7: IF THERE IS NO OTHER HOUSEHOLD MEMBER AGED 15 YEARS AND OVER, END THE INTERVIEW AND BACK THE COVER PAGE TO COMPLETE**				

Phần IV
CÁC BIỂU TỔNG HỢP

Part IV
TABULATED TABLES

Biểu - Table 01

TỶ TRỌNG DÂN SỐ THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ CHIA THEO GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 6 VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ 2 THÀNH PHỐ LỚN

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF ACTUAL RESIDENT POPULATION BY SEX, AGE GROUP, URBAN/RURAL, 6 SOCIAL ECONOMIC REGIONS AND 2 MAIN CITIES

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit:%

Nhóm tuổi Age group	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY									
Tông sô - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
0-4	8,3	8,9	7,6	7,9	8,6	7,3	8,4	9,1	7,8
5-9	8,1	8,4	7,8	7,6	8,0	7,2	8,3	8,6	8,1
10-14	8,8	9,4	8,3	7,2	7,7	6,7	9,5	10,0	9,0
15-19	9,4	9,7	9,1	8,8	9,0	8,7	9,6	9,9	9,3
20-24	8,2	8,3	8,1	8,4	8,1	8,7	8,2	8,4	7,9
25-29	8,4	8,4	8,3	9,0	8,9	9,1	8,1	8,2	8,0
30-34	7,8	7,8	7,8	8,3	8,3	8,2	7,6	7,6	7,7
35-39	7,6	7,5	7,6	8,2	8,3	8,1	7,3	7,2	7,4
40-44	7,0	7,0	6,9	7,5	7,2	7,8	6,7	6,9	6,5
45-49	7,0	6,8	7,2	7,4	7,6	7,3	6,8	6,5	7,1
50-54	5,6	5,7	5,5	5,9	6,1	5,8	5,5	5,6	5,5
55-59	4,1	3,8	4,3	4,3	4,0	4,6	4,0	3,7	4,2
60-64	2,6	2,4	2,7	2,8	2,5	3,1	2,5	2,4	2,6
65-69	2,1	1,9	2,3	1,9	1,8	2,1	2,1	1,9	2,3
70-74	1,7	1,4	2,1	1,7	1,5	1,9	1,8	1,3	2,2
75+	3,3	2,5	4,2	2,9	2,3	3,5	3,5	2,5	4,5
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC - NORTHERN MIDLANDS AND UPLANDS									
Tông sô - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
0-4	8,9	8,7	9,1	8,3	9,1	7,6	9,1	8,7	9,4
5-9	9,3	9,0	9,7	7,4	7,8	7,0	9,7	9,2	10,2
10-14	10,1	10,7	9,5	7,2	7,7	6,7	10,6	11,2	10,1
15-19	9,2	9,6	8,8	7,9	8,0	7,8	9,4	9,9	9,0
20-24	8,2	8,2	8,3	6,8	6,6	7,0	8,5	8,5	8,6
25-29	8,7	8,7	8,8	9,2	8,5	9,8	8,6	8,7	8,6
30-34	7,9	7,8	7,9	8,2	8,2	8,3	7,8	7,8	7,9
35-39	7,0	7,3	6,7	7,4	7,9	7,0	6,9	7,1	6,7
40-44	7,1	7,0	7,1	7,1	6,5	7,7	7,1	7,1	7,0
45-49	6,4	6,9	6,0	8,6	8,3	8,9	6,0	6,6	5,4
50-54	5,4	5,4	5,3	7,4	7,9	6,8	5,0	5,0	5,0
55-59	3,3	3,3	3,3	4,5	4,2	4,8	3,1	3,1	3,0
60-64	2,5	2,6	2,5	3,7	3,5	3,9	2,3	2,4	2,2
65-69	1,9	1,7	2,0	2,1	2,1	2,0	1,8	1,6	2,0
70-74	1,7	1,6	1,8	1,8	1,9	1,7	1,7	1,5	1,8
75+	2,3	1,6	3,1	2,5	1,8	3,2	2,3	1,5	3,1
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA									
Tông sô - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
0-4	8,1	9,4	6,8	8,4	9,2	7,6	7,9	9,5	6,4
5-9	7,2	7,7	6,7	6,9	7,2	6,7	7,3	7,8	6,7
10-14	8,1	8,7	7,6	6,7	7,2	6,3	8,7	9,3	8,2
15-19	8,9	9,1	8,7	8,4	9,5	7,4	9,1	8,9	9,3
20-24	8,1	8,2	7,9	8,2	7,4	8,9	8,0	8,6	7,5
25-29	7,9	8,1	7,7	9,1	8,9	9,3	7,4	7,8	7,0
30-34	7,1	6,8	7,4	7,7	7,2	8,2	6,8	6,6	7,0
35-39	7,3	7,1	7,4	7,8	7,8	7,8	7,0	6,8	7,3
40-44	5,9	6,1	5,7	5,9	5,4	6,3	5,9	6,4	5,5
45-49	8,2	7,7	8,6	7,7	8,0	7,3	8,4	7,5	9,1
50-54	6,5	7,0	6,1	6,9	7,2	6,6	6,4	6,9	5,9
55-59	4,8	4,2	5,4	4,9	4,6	5,2	4,7	4,0	5,4
60-64	3,2	3,0	3,3	3,6	3,5	3,8	3,0	2,8	3,2
65-69	2,3	2,3	2,4	2,5	2,6	2,4	2,3	2,2	2,3
70-74	2,2	1,8	2,6	1,9	1,8	2,0	2,3	1,7	2,9
75+	4,4	3,0	5,7	3,3	2,4	4,1	4,8	3,2	6,3

Biểu - Table 01 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit:%

Nhóm tuổi Age group	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
BẮC TRUNG BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG - NORTH CENTRAL AND SOUTH CENTRAL COAST									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
0-4	8,3	9,0	7,6	8,5	9,1	7,9	8,2	9,0	7,5
5-9	7,7	7,6	7,9	8,0	8,7	7,3	7,7	7,2	8,1
10-14	10,0	10,6	9,4	8,1	8,9	7,3	10,6	11,2	10,0
15-19	11,0	11,5	10,4	10,0	9,6	10,3	11,3	12,1	10,5
20-24	7,1	7,7	6,5	7,7	7,6	7,8	6,9	7,7	6,0
25-29	7,4	7,5	7,4	7,9	7,7	8,1	7,3	7,4	7,2
30-34	7,2	7,2	7,3	8,1	8,0	8,2	6,9	6,9	6,9
35-39	7,6	7,5	7,8	8,1	8,3	7,9	7,5	7,2	7,8
40-44	7,0	6,7	7,2	7,6	7,1	8,0	6,8	6,6	6,9
45-49	6,7	6,4	7,0	7,0	7,4	6,6	6,6	6,1	7,1
50-54	5,4	5,7	5,1	5,3	5,5	5,1	5,4	5,7	5,0
55-59	3,8	3,8	3,9	4,2	3,9	4,4	3,7	3,7	3,7
60-64	2,5	2,4	2,6	2,8	2,5	3,1	2,4	2,4	2,4
65-69	2,4	2,0	2,8	1,9	1,5	2,3	2,5	2,2	2,9
70-74	1,7	1,3	2,0	1,6	1,3	1,9	1,7	1,3	2,1
75+	4,2	3,1	5,3	3,3	2,8	3,7	4,5	3,2	5,8
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
0-4	10,8	11,4	10,2	9,2	10,6	7,8	11,4	11,7	11,1
5-9	10,7	12,0	9,3	9,2	9,9	8,5	11,2	12,8	9,6
10-14	11,2	11,9	10,5	10,1	9,8	10,4	11,6	12,7	10,5
15-19	10,4	10,5	10,3	10,8	10,7	10,9	10,3	10,5	10,1
20-24	8,0	7,6	8,4	6,8	6,5	7,2	8,4	8,0	8,9
25-29	8,2	7,9	8,6	7,9	7,6	8,2	8,4	8,0	8,8
30-34	7,9	7,6	8,1	7,9	7,8	7,9	7,8	7,6	8,1
35-39	6,9	7,3	6,6	8,3	8,4	8,3	6,4	6,8	6,0
40-44	6,9	6,7	7,0	8,5	8,3	8,7	6,2	6,1	6,4
45-49	6,0	5,8	6,2	6,9	7,2	6,6	5,7	5,3	6,1
50-54	4,5	4,4	4,7	5,0	5,1	4,9	4,3	4,1	4,6
55-59	2,9	2,6	3,3	3,1	3,1	3,1	2,9	2,4	3,4
60-64	1,7	1,5	1,9	2,0	2,0	2,1	1,5	1,3	1,8
65-69	1,2	1,0	1,4	1,3	1,0	1,6	1,2	1,0	1,4
70-74	1,0	0,7	1,4	1,0	0,9	1,1	1,1	0,7	1,5
75+	1,6	1,2	2,1	2,0	1,2	2,7	1,5	1,1	1,9
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTHEAST									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
0-4	7,8	8,8	6,9	7,4	8,3	6,5	8,4	9,4	7,5
5-9	7,9	8,1	7,7	7,2	7,3	7,1	8,9	9,2	8,5
10-14	7,0	7,4	6,6	6,3	6,7	5,9	8,0	8,4	7,7
15-19	9,2	9,1	9,3	8,5	8,5	8,6	10,1	10,0	10,3
20-24	10,2	10,3	10,1	10,2	10,3	10,1	10,2	10,3	10,1
25-29	9,6	9,3	9,9	9,7	9,5	9,8	9,5	9,0	10,0
30-34	9,0	9,2	8,9	9,2	9,4	9,0	8,8	9,0	8,6
35-39	7,9	8,1	7,8	8,4	8,6	8,2	7,4	7,5	7,2
40-44	7,6	7,9	7,4	7,9	8,2	7,6	7,4	7,5	7,3
45-49	6,9	6,6	7,1	7,3	7,0	7,6	6,3	6,1	6,4
50-54	5,0	5,0	5,1	5,7	5,8	5,6	4,2	4,1	4,3
55-59	3,8	3,5	4,0	3,9	3,6	4,1	3,7	3,5	3,9
60-64	2,1	1,7	2,4	2,2	1,8	2,7	1,8	1,5	2,2
65-69	1,8	1,5	2,0	1,8	1,5	2,1	1,8	1,6	1,9
70-74	1,7	1,5	1,8	1,8	1,7	2,0	1,5	1,4	1,6
75+	2,4	1,8	3,0	2,7	2,1	3,2	2,1	1,5	2,8

Biểu - Table 01 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit:%

Nhóm tuổi Age group	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
0-4	7,7	7,9	7,6	7,1	6,9	7,2	7,9	8,2	7,7
5-9	8,2	8,9	7,5	8,5	9,3	7,7	8,1	8,8	7,4
10-14	8,4	8,7	8,1	7,7	8,4	7,1	8,6	8,7	8,4
15-19	8,1	8,5	7,7	8,5	8,8	8,3	8,0	8,5	7,5
20-24	8,2	7,9	8,5	7,4	6,7	8,0	8,5	8,3	8,7
25-29	8,8	9,1	8,4	9,2	9,5	8,9	8,7	9,0	8,3
30-34	8,2	8,5	7,9	7,5	8,6	6,5	8,4	8,5	8,3
35-39	8,1	7,9	8,2	8,7	8,8	8,7	7,9	7,7	8,1
40-44	7,6	7,8	7,4	9,1	8,2	10,0	7,1	7,6	6,6
45-49	6,9	6,8	7,0	7,6	8,0	7,3	6,7	6,5	7,0
50-54	5,9	5,5	6,2	5,3	5,2	5,3	6,1	5,6	6,5
55-59	4,5	4,3	4,7	4,6	4,0	5,3	4,5	4,3	4,6
60-64	2,7	2,5	2,8	2,6	2,4	2,8	2,7	2,5	2,9
65-69	2,1	1,9	2,3	1,7	1,6	1,7	2,2	2,0	2,4
70-74	1,6	1,0	2,1	1,5	1,2	1,8	1,6	1,0	2,2
75+	3,0	2,7	3,4	3,0	2,5	3,5	3,1	2,7	3,4
THÀNH PHỐ HÀ NỘI - HANOI CITY									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
0-4	9,3	10,3	8,4	9,3	10,3	8,4	9,4	10,3	8,5
5-9	7,4	7,3	7,5	6,8	6,9	6,6	7,8	7,6	8,1
10-14	7,4	8,1	6,7	6,2	6,7	5,8	8,1	9,0	7,3
15-19	8,7	9,0	8,4	7,5	8,8	6,2	9,6	9,2	9,9
20-24	8,6	8,1	9,1	8,6	7,4	9,8	8,5	8,5	8,6
25-29	9,2	9,2	9,2	9,7	9,4	9,9	8,9	9,1	8,7
30-34	7,2	7,0	7,4	8,2	7,5	8,8	6,5	6,6	6,4
35-39	7,4	7,2	7,6	8,1	7,8	8,5	6,9	6,8	7,0
40-44	5,8	5,8	5,9	5,4	5,0	5,9	6,1	6,3	5,9
45-49	7,6	7,4	7,8	7,7	8,4	6,9	7,5	6,7	8,3
50-54	6,3	6,8	5,9	5,9	6,1	5,7	6,6	7,3	5,9
55-59	4,1	4,1	4,0	4,9	4,8	5,0	3,4	3,6	3,2
60-64	3,0	2,8	3,1	3,4	3,4	3,5	2,7	2,4	2,9
65-69	2,4	2,3	2,5	3,0	2,9	3,2	1,9	1,9	2,0
70-74	2,3	2,1	2,6	2,4	2,4	2,3	2,3	1,9	2,8
75+	3,4	2,6	4,1	2,9	2,4	3,5	3,7	2,7	4,6
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - HOCHIMINH CITY									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
0-4	7,2	8,0	6,5	7,0	7,7	6,4	8,2	9,4	7,0
5-9	7,1	7,2	6,9	6,9	7,1	6,7	8,1	7,9	8,2
10-14	6,1	6,3	5,9	6,0	6,2	5,7	6,9	7,1	6,7
15-19	8,5	8,4	8,6	8,4	8,2	8,5	9,0	8,9	9,0
20-24	10,3	10,7	9,9	10,3	10,8	9,9	10,4	10,6	10,2
25-29	9,9	9,6	10,2	9,8	9,5	10,1	10,5	9,9	11,2
30-34	9,6	9,7	9,6	9,5	9,6	9,4	10,3	10,2	10,5
35-39	8,4	8,9	8,0	8,5	8,9	8,1	8,0	9,0	7,1
40-44	7,9	8,3	7,4	7,9	8,4	7,5	7,6	8,1	7,1
45-49	6,9	6,9	7,0	7,0	6,9	7,1	6,4	6,4	6,3
50-54	5,4	5,3	5,6	5,8	5,6	5,9	3,9	3,8	3,9
55-59	3,8	3,6	4,1	4,1	3,9	4,3	2,8	2,3	3,2
60-64	2,3	1,8	2,8	2,4	1,8	2,8	2,2	1,7	2,7
65-69	1,9	1,5	2,2	1,8	1,5	2,2	2,1	1,6	2,5
70-74	1,9	1,8	2,0	2,0	2,0	2,1	1,5	1,3	1,7
75+	2,6	2,0	3,2	2,7	2,1	3,3	2,3	1,8	2,8

Biểu - Table 02

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TẠI 1/9/2009 CHIA THEO GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 6 VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ 2 THÀNH PHỐ LỚN

LABOUR FORCE AT 1/9/2009 BY SEX, AGE GROUP, URBAN/RURAL, 6 SOCIAL ECONOMIC REGIONS AND 2 MAIN CITIES

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. Persons

Nhóm tuổi - Age group	Tổng số - Total				Nữ - Female			
	Dân số từ 15 tuổi trở lên Population aged 15 and over	Lực lượng lao động - Labour force			Dân số từ 15 tuổi trở lên Population aged 15 and over	Lực lượng lao động - Labour force		
		Có làm việc Employed	Thất nghiệp Unemployed	Tổng số Total		Có làm việc Employed	Thất nghiệp Unemployed	Tổng số Total
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY								
CHUNG - TOTAL	**64 421,0**	**48 014,9**	**1 287,0**	**49 301,9**	**33 143,2**	**23 320,9**	**645,5**	**23 966,4**
15-19	8 075,0	3 310,0	223,8	3 533,8	3 955,7	1 615,4	110,9	1 726,3
20-24	7 105,8	5 309,8	342,5	5 652,4	3 544,9	2 505,7	155,5	2 661,2
25-29	7 218,6	6 343,3	268,9	6 612,3	3 620,0	3 006,5	140,6	3 147,1
30-34	6 733,5	6 224,1	112,0	6 336,1	3 401,1	3 021,7	64,0	3 085,7
35-39	6 521,4	6 040,5	119,0	6 159,6	3 306,6	2 947,9	73,1	3 021,0
40-44	6 007,4	5 530,1	83,7	5 613,8	3 011,4	2 686,1	36,4	2 722,5
45-49	6 048,2	5 492,5	53,0	5 545,5	3 131,9	2 760,8	24,8	2 785,6
50-54	4 853,1	4 141,4	40,6	4 182,0	2 411,4	1 986,5	14,3	2 000,8
55-59	3 490,3	2 634,9	21,7	2 656,6	1 868,7	1 297,1	12,1	1 309,3
60-64	2 216,5	1 329,4	10,8	1 340,2	1 188,6	664,8	9,5	674,3
65-69	1 787,9	823,4	9,7	833,1	985,7	381,9	4,4	386,4
70-74	1 500,3	449,9	1,2	451,1	905,7	250,8	0,0	250,8
75+	2 863,0	385,4	0,0	385,4	1 811,5	195,5	0,0	195,5
THÀNH THỊ - URBAN	**19 730,5**	**13 328,7**	**608,4**	**13 937,1**	**10 301,3**	**6 451,2**	**311,8**	**6 763,0**
15-19	2 259,1	550,4	75,2	625,6	1 132,0	239,6	38,5	278,1
20-24	2 155,2	1 289,2	176,8	1 466,0	1 140,3	675,6	90,5	766,1
25-29	2 301,8	1 969,5	114,5	2 084,0	1 195,2	967,3	66,0	1 033,2
30-34	2 111,9	1 893,1	59,0	1 952,1	1 072,0	905,1	34,7	939,8
35-39	2 090,7	1 877,1	55,1	1 932,2	1 053,2	898,4	28,5	926,9
40-44	1 924,4	1 697,0	45,4	1 742,3	1 021,3	851,5	17,1	868,7
45-49	1 901,5	1 641,4	36,3	1 677,8	959,0	789,9	17,7	807,7
50-54	1 508,4	1 163,4	28,2	1 191,6	752,5	528,5	9,5	538,0
55-59	1 090,8	656,1	12,4	668,4	597,4	302,7	7,1	309,8
60-64	715,6	290,5	3,5	294,0	399,5	146,0	2,2	148,2
65-69	494,1	156,5	744,0	157,2	275,2	74,3	0,0	74,3
70-74	437,5	85,3	1,2	86,5	247,0	41,4	0,0	41,4
75+	739,4	59,4	0,0	59,4	456,8	31,0	0,0	31,0

Biểu - Table 02 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. Persons

Nhóm tuổi - Age group	Tổng số - Total				Nữ - Female			
	Dân số từ 15 tuổi trở lên Population aged 15 and over	Lực lượng lao động - Labour force			Dân số từ 15 tuổi trở lên Population aged 15 and over	Lực lượng lao động - Labour force		
		Có làm việc Employed	Thất nghiệp Unemployed	Tổng số Total		Có làm việc Employed	Thất nghiệp Unemployed	Tổng số Total
NÔNG THÔN - RURAL	**44 690,6**	**34 686,2**	**678,6**	**35 364,8**	**22 842,0**	**16 869,7**	**333,7**	**17 203,4**
15-19	5 815,9	2 759,6	148,6	2 908,2	2 823,7	1 375,8	72,4	1 448,2
20-24	4 950,6	4 020,7	165,7	4 186,4	2 404,6	1 830,1	65,0	1 895,1
25-29	4 916,8	4 373,8	154,5	4 528,3	2 424,8	2 039,2	74,7	2 113,8
30-34	4 621,6	4 331,1	53,0	4 384,0	2 329,1	2 116,6	29,3	2 145,9
35-39	4 430,7	4 163,4	63,9	4 227,3	2 253,4	2 049,6	44,6	2 094,1
40-44	4 082,9	3 833,2	38,3	3 871,5	1 990,1	1 834,6	19,3	1 853,9
45-49	4 146,7	3 851,1	16,7	3 867,7	2 172,9	1 970,9	7,0	1 977,9
50-54	3 344,7	2 978,0	12,4	2 990,4	1 659,0	1 458,0	4,7	1 462,7
55-59	2 399,5	1 978,8	9,3	1 988,2	1 271,4	994,5	5,0	999,5
60-64	1 501,0	1 038,9	7,3	1 046,2	789,1	518,8	7,3	526,1
65-69	1 293,8	666,9	8,9	675,9	710,5	307,6	4,4	312,1
70-74	1 062,8	364,7	0,0	364,7	658,7	209,4	0,0	209,4
75+	2 123,6	326,0	0,0	326,0	1 354,7	164,5	0,0	164,5
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC - NORTHERN MIDLANDS AND UPLANDS								
Chung - Total	**7 954,1**	**6 560,4**	**85,0**	**6 645,4**	**3 979,7**	**3 258,4**	**47,7**	**3 306,1**
15-19	1 021,2	551,6	18,5	570,1	487,7	283,9	8,0	291,9
20-24	914,6	810,1	28,1	838,2	461,7	404,8	18,9	423,8
25-29	969,4	927,9	18,1	946,0	488,7	467,1	12,2	479,3
30-34	875,7	854,8	2,7	857,5	441,5	429,6	1,3	430,9
35-39	777,2	757,5	7,6	765,0	374,0	359,4	4,1	363,5
40-44	785,4	766,6	933,0	767,6	395,9	389,2	439,0	389,7
45-49	712,1	680,6	1,4	682,0	330,9	320,8	0,0	320,8
50-54	597,0	529,0	5,5	534,5	295,0	274,0	861,0	274,8
55-59	364,4	291,6	422,0	292,0	181,7	134,3	422,0	134,7
60-64	281,7	185,7	1,8	187,5	138,4	86,8	1,4	88,2
65-69	206,0	98,8	0,0	98,8	111,1	49,9	0,0	49,9
70-74	188,8	58,2	0,0	58,2	100,3	37,3	0,0	37,3
75+	260,7	47,9	0,0	47,9	172,9	21,4	0,0	21,4

Biểu - Table 02 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. Persons

Nhóm tuổi - Age group	Tổng số - Total				Nữ - Female			
	Dân số từ 15 tuổi trở lên Population aged 15 and over	Lực lượng lao động - Labour force			Dân số từ 15 tuổi trở lên Population aged 15 and over	Lực lượng lao động - Labour force		
		Có làm việc Employed	Thất nghiệp Unemployed	Tổng số Total		Có làm việc Employed	Thất nghiệp Unemployed	Tổng số Total
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA								
Chung - Total	**15 051,7**	**11 021,2**	**252,6**	**11 273,8**	**7 861,8**	**5 629,6**	**103,9**	**5 733,5**
15-19	1 745,3	521,6	52,8	574,5	869,2	286,7	20,3	307,0
20-24	1 582,1	1 135,6	93,2	1 228,8	785,2	569,0	37,1	606,1
25-29	1 547,9	1 399,1	53,0	1 452,1	763,0	672,7	25,8	698,5
30-34	1 395,1	1 329,2	12,6	1 341,8	735,5	689,4	6,5	695,9
35-39	1 425,9	1 359,4	8,7	1 368,0	742,1	699,4	3,2	702,6
40-44	1 164,6	1 110,1	11,8	1 121,9	572,8	534,7	6,0	540,7
45-49	1 601,1	1 486,3	11,2	1 497,6	857,3	794,1	2,8	797,0
50-54	1 281,3	1 121,8	7,9	1 129,7	607,6	523,4	1,4	524,8
55-59	940,2	710,4	796,0	711,2	533,3	386,8	796,0	387,6
60-64	625,9	385,1	555,0	385,7	333,4	203,8	0,0	203,8
65-69	457,9	191,5	0,0	191,5	236,6	108,6	0,0	108,6
70-74	430,0	152,4	0,0	152,4	259,4	91,7	0,0	91,7
75+	854,4	118,6	0,0	118,6	566,4	69,3	0,0	69,3
BẮC TRUNG BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG - NORTH CENTRAL AND SOUTH CENTRAL COAST								
Chung - Total	**13 960,2**	**10 432,8**	**284,8**	**10 717,6**	**7 152,9**	**5 182,1**	**129,9**	**5 312,1**
15-19	2 068,6	832,5	44,0	876,5	994,4	445,1	11,7	456,8
20-24	1 337,1	1 010,9	64,7	1 075,6	616,0	445,9	29,0	474,9
25-29	1 405,6	1 231,7	68,1	1 299,8	704,1	606,5	20,3	626,8
30-34	1 360,9	1 274,0	20,0	1 294,0	690,6	639,9	9,1	648,9
35-39	1 443,2	1 379,7	32,7	1 412,4	745,0	696,7	24,2	720,9
40-44	1 312,9	1 237,3	23,6	1 260,8	682,3	639,0	10,5	649,5
45-49	1 260,7	1 184,2	8,6	1 192,8	662,4	619,9	5,0	624,9
50-54	1 012,7	923,5	3,7	927,2	482,1	435,3	2,3	437,6
55-59	725,1	593,6	6,2	599,8	370,1	284,3	5,4	289,7
60-64	471,6	279,2	8,1	287,2	246,1	138,9	8,1	147,0
65-69	450,9	257,0	4,4	261,5	261,9	110,7	4,4	115,1
70-74	314,6	101,8	692,0	102,5	192,4	55,0	0,0	55,0
75+	796,4	127,4	0,0	127,4	505,4	65,0	0,0	65,0

Biểu - Table 02 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. Persons

Nhóm tuổi - Age group	Tổng số - Total				Nữ - Female			
	Dân số từ 15 tuổi trở lên Population aged 15 and over	Lực lượng lao động - Labour force			Dân số từ 15 tuổi trở lên Population aged 15 and over	Lực lượng lao động - Labour force		
		Có làm việc Employed	Thất nghiệp Unemployed	Tổng số Total		Có làm việc Employed	Thất nghiệp Unemployed	Tổng số Total
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS								
Chung - Total	**3 462,2**	**2 846,3**	**37,4**	**2 883,7**	**1 779,1**	**1 402,3**	**19,4**	**1 421,7**
15-19	535,8	262,3	10,6	272,9	262,2	123,0	4,6	127,6
20-24	410,2	353,4	6,9	360,3	213,0	174,7	4,3	179,1
25-29	423,9	397,5	5,1	402,6	219,3	199,1	2,5	201,7
30-34	403,8	381,8	2,6	384,5	205,3	187,1	2,4	189,5
35-39	356,8	340,1	5,1	345,3	167,9	157,1	2,5	159,7
40-44	352,9	341,1	2,1	343,3	178,3	168,5	1,2	169,6
45-49	308,2	297,2	950,0	298,2	158,0	151,3	214,0	151,5
50-54	232,0	214,1	3,3	217,4	118,3	106,4	1,6	108,0
55-59	150,8	129,5	313,0	129,8	83,5	66,9	0,0	66,9
60-64	86,6	66,5	361,0	66,8	48,1	38,4	0,0	38,4
65-69	62,7	33,6	0,0	33,6	36,1	15,3	0,0	15,3
70-74	54,0	14,7	0,0	14,7	34,8	7,0	0,0	7,0
75+	84,6	14,4	0,0	14,4	54,2	7,4	0,0	7,4
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTHEAST								
Chung - Total	**10 961,5**	**7 573,8**	**283,2**	**7 856,9**	**5 721,6**	**3 538,3**	**137,7**	**3 676,0**
15-19	1 306,4	508,4	32,7	541,1	674,9	231,5	20,3	251,8
20-24	1 445,3	1 011,2	72,9	1 084,0	732,5	503,0	28,6	531,6
25-29	1 361,1	1 152,6	57,3	1 209,9	715,9	551,5	35,4	586,9
30-34	1 281,9	1 111,1	30,5	1 141,6	644,0	503,6	18,2	521,9
35-39	1 128,0	983,3	29,4	1 012,7	564,8	460,4	15,6	476,0
40-44	1 085,5	937,1	24,0	961,1	540,5	427,4	6,0	433,3
45-49	974,9	802,8	17,1	819,8	515,5	385,6	8,6	394,2
50-54	715,5	517,7	13,7	531,4	368,4	238,4	2,4	240,8
55-59	535,6	309,6	5,1	314,7	291,2	128,4	2,5	130,8
60-64	293,9	104,9	0,0	104,9	177,8	52,8	0,0	52,8
65-69	250,1	72,1	0,0	72,1	144,2	26,1	0,0	26,1
70-74	239,0	45,4	499,0	45,9	133,0	20,3	0,0	20,3
75+	344,2	17,7	0,0	17,7	218,9	9,5	0,0	9,5

Biểu - Table 02 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. Persons

Nhóm tuổi - Age group	Tổng số - Total				Nữ - Female			
	Dân số từ 15 tuổi trở lên Population aged 15 and over	Lực lượng lao động - Labour force			Dân số từ 15 tuổi trở lên Population aged 15 and over	Lực lượng lao động - Labour force		
		Có làm việc Employed	Thất nghiệp Unemployed	Tổng số Total		Có làm việc Employed	Thất nghiệp Unemployed	Tổng số Total
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA								
Chung - Total	**13 031,3**	**9 580,4**	**344,0**	**9 924,4**	**6 648,2**	**4 310,2**	**206,9**	**4 517,1**
15-19	1 397,7	633,5	65,1	698,7	667,3	245,3	45,9	291,2
20-24	1 416,4	988,7	76,7	1 065,4	736,5	408,3	37,5	445,8
25-29	1 510,8	1 234,5	67,4	1 301,9	729,0	509,6	44,3	553,9
30-34	1 416,2	1 273,3	43,4	1 316,7	684,1	572,1	26,5	598,6
35-39	1 390,3	1 220,6	35,5	1 256,1	712,9	574,9	23,5	598,4
40-44	1 305,9	1 137,9	21,2	1 159,1	641,6	527,4	12,3	539,7
45-49	1 191,1	1 041,3	13,8	1 055,1	607,7	489,1	8,1	497,2
50-54	1 014,7	835,2	6,6	841,8	540,1	408,9	5,7	414,7
55-59	774,3	600,3	8,9	609,2	409,0	296,5	3,1	299,5
60-64	456,9	308,0	0,0	308,0	244,8	144,2	0,0	144,2
65-69	360,4	170,4	5,2	175,7	195,7	71,3	0,0	71,3
70-74	273,9	77,4	0,0	77,4	185,8	39,6	0,0	39,6
75+	522,7	59,4	0,0	59,4	293,7	22,9	0,0	22,9
THÀNH PHỐ HÀ NỘI - HANOI CITY								
Chung - Total	**4 918,3**	**3 326,4**	**99,2**	**3 425,6**	**2 545,5**	**1 655,0**	**45,7**	**1 700,8**
15-19	564,8	119,5	17,3	136,8	276,3	62,7	6,4	69,2
20-24	555,2	326,9	39,4	366,3	298,2	174,9	19,9	194,8
25-29	595,6	531,3	18,1	549,5	302,0	263,7	8,8	272,4
30-34	466,0	441,4	8,3	449,7	242,6	225,3	3,6	228,9
35-39	480,2	462,0	4,3	466,3	250,3	239,7	701,0	240,4
40-44	378,2	345,4	6,9	352,3	193,9	167,5	4,5	171,9
45-49	491,2	438,5	2,3	440,8	255,0	221,5	473,0	222,0
50-54	409,2	344,2	1,9	346,1	192,6	151,7	604,0	152,4
55-59	262,4	166,0	796,0	166,8	130,6	68,7	796,0	69,5
60-64	192,7	77,5	0,0	77,5	102,7	37,5	0,0	37,5
65-69	154,4	31,8	0,0	31,8	81,3	18,7	0,0	18,7
70-74	150,9	25,7	0,0	25,7	84,3	13,9	0,0	13,9
75+	217,7	16,1	0,0	16,1	135,8	9,3	0,0	9,3

Biểu - Table 02 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. Persons

Nhóm tuổi - Age group	Tổng số - Total				Nữ - Female			
	Dân số từ 15 tuổi trở lên Population aged 15 and over	Lực lượng lao động - Labour force			Dân số từ 15 tuổi trở lên Population aged 15 and over	Lực lượng lao động - Labour force		
		Có làm việc Employed	Thất nghiệp Unemployed	Tổng số Total		Có làm việc Employed	Thất nghiệp Unemployed	Tổng số Total
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - HOCHIMINH CITY								
Chung - Total	**5 739,3**	**3 669,7**	**191,5**	**3 861,2**	**3 019,2**	**1 703,0**	**91,6**	**1 794,5**
15-19	611,9	167,6	14,3	181,9	321,8	71,1	8,2	79,3
20-24	744,4	438,7	54,7	493,5	371,8	230,8	22,4	253,3
25-29	714,9	580,3	41,3	621,6	383,5	280,9	27,2	308,2
30-34	692,4	580,7	19,1	599,7	357,5	266,7	11,4	278,1
35-39	607,7	521,4	18,9	540,3	297,5	235,2	9,4	244,6
40-44	566,8	477,0	19,2	496,2	278,4	211,1	4,9	216,0
45-49	499,4	404,9	12,2	417,1	261,7	187,1	6,9	194,0
50-54	392,6	260,8	10,2	271,1	209,6	114,2	1,1	115,3
55-59	277,5	132,1	1,7	133,9	152,8	52,5	0,0	52,5
60-64	168,2	45,6	0,0	45,6	105,4	27,8	0,0	27,8
65-69	134,4	30,7	0,0	30,7	83,2	15,2	0,0	15,2
70-74	139,1	22,2	0,0	22,2	75,4	7,5	0,0	7,5
75+	190,0	7,5	0,0	7,5	120,5	2,8	0,0	2,8

Biểu - Table 03

TỶ TRỌNG DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 6 VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ 2 THÀNH PHỐ LỚN

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF ECONOMICALLY INACTIVE POPULATION AGED 15 AND OVER BY SEX, AGE GROUP, URBAN/RURAL, 6 SOCIAL ECONOMIC REGIONS AND 2 MAIN CITIES

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Nhóm tuổi Age group	Tổng số - Total								Trong đó: Nữ							
	Chia theo lý do không làm việc - Reason of no working						Tổng số Total	Trong đó: Lao động thoái chí/ Of which: Discouraged worker	Chia theo lý do không làm việc - Reason of no working						Tổng số Total	Trong đó: Lao động thoái chí/ Of which: Discouraged worker
	Không cần/muốn đi làm/Don't want to work	Sinh viên/học sinh Student/ Pupil	Nội trợ Do Household/ familly duties	Mất khả năng lao động Disability	Khác Others	KXĐ Not stated			Không cần/muốn đi làm/Don't want to work	Sinh viên/học sinh Student/ Pupil	Nội trợ Do Household / familly duties	Mất khả năng lao động Disability	Khác Others	KXĐ Not stated		
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY																
Chung - Total	**12,5**	**33,8**	**14,1**	**9,2**	**30,4**	**0,1**	**100,0**	**1,3**	**11,2**	**26,8**	**22,3**	**7,6**	**32,0**	**0,1**	**100,0**	**1,2**
15-19	1,1	91,2	1,8	1,4	4,4	0,1	100,0	0,8	0,9	89,7	3,5	1,3	4,7	0,0	100,0	0,4
20-24	3,4	59,2	15,9	3,1	18,3	0,1	100,0	2,4	1,9	47,0	25,5	2,2	23,4	0,0	100,0	2,9
25-29	5,4	15,0	37,3	10,4	31,7	0,2	100,0	3,1	4,6	9,3	47,6	4,7	33,8	0,0	100,0	2,4
30-34	5,0	3,4	48,9	16,9	25,9	0,0	100,0	2,9	5,7	1,7	60,6	7,6	24,3	0,0	100,0	2,4
35-39	4,7	0,2	47,0	21,0	27,0	0,0	100,0	7,7	3,9	0,0	59,0	13,7	23,4	0,0	100,0	4,7
40-44	10,8	0,0	55,1	19,5	14,6	0,0	100,0	3,1	9,6	0,0	73,5	9,9	7,1	0,0	100,0	2,9
45-49	15,0	0,0	41,5	18,7	24,6	0,2	100,0	5,0	14,4	0,0	58,4	9,2	18,1	0,0	100,0	6,3
50-54	25,0	0,0	30,9	16,9	26,7	0,6	100,0	1,9	23,4	0,0	46,7	7,3	21,9	0,7	100,0	0,9
55-59	34,2	0,0	26,1	14,0	25,4	0,3	100,0	0,5	29,9	0,0	37,2	9,3	23,4	0,1	100,0	0,4
60-64	36,6	0,0	15,7	13,8	33,9	0,1	100,0	0,4	29,6	0,0	25,3	13,1	32,0	0,1	100,0	0,2
65-69	27,2	0,0	13,6	10,2	48,8	0,2	100,0	0,3	21,3	0,0	20,2	11,3	47,1	0,1	100,0	0,4
70-74	19,2	0,0	5,4	12,6	62,7	0,1	100,0	0,2	18,1	0,0	7,5	11,6	62,8	0,0	100,0	0,0
75+	14,7	0,0	2,0	13,0	70,2	0,1	100,0	0,3	12,6	0,0	2,6	12,9	72,0	0,1	100,0	0,3
THÀNH THỊ - URBAN	**16,1**	**37,1**	**16,0**	**6,4**	**24,3**	**0,2**	**100,0**	**1,5**	**14,6**	**30,7**	**25,1**	**5,0**	**24,3**	**0,2**	**100,0**	**1,2**
15-19	0,9	94,1	1,2	1,0	2,7	0,1	100,0	1,0	0,8	93,7	2,0	0,8	2,6	0,1	100,0	0,4
20-24	2,1	77,7	10,0	1,9	8,1	0,2	100,0	1,6	1,9	68,1	17,4	0,9	11,8	0,0	100,0	1,9
25-29	7,1	28,9	39,0	5,4	19,8	0,0	100,0	3,1	7,3	17,0	52,1	3,5	20,0	0,0	100,0	2,7
30-34	8,3	6,7	59,5	10,8	14,6	0,0	100,0	7,1	8,7	4,1	71,9	5,2	10,0	0,0	100,0	5,6
35-39	9,1	0,5	57,6	15,3	17,5	0,0	100,0	7,3	8,6	0,0	71,0	7,0	13,4	0,0	100,0	4,4
40-44	12,9	0,0	63,6	12,4	11,0	0,0	100,0	4,4	13,2	0,0	73,7	7,5	5,6	0,0	100,0	2,6
45-49	23,6	0,0	45,8	14,2	16,0	0,4	100,0	3,7	21,1	0,0	63,7	6,9	8,3	0,0	100,0	3,4
50-54	34,6	0,0	34,3	12,1	17,9	1,2	100,0	1,6	29,7	0,0	47,9	4,3	16,6	1,4	100,0	1,7
55-59	41,4	0,0	26,6	6,7	24,7	0,6	100,0	1,0	34,5	0,0	38,5	5,1	21,7	0,2	100,0	0,9
60-64	42,0	0,0	15,7	6,2	36,0	0,1	100,0	0,8	36,8	0,0	23,8	4,6	34,6	0,2	100,0	0,2
65-69	33,2	0,0	10,1	8,3	47,9	0,5	100,0	0,2	26,6	0,0	15,6	10,1	47,3	0,4	100,0	0,0
70-74	25,9	0,0	4,8	10,4	58,6	0,3	100,0	0,5	21,3	0,0	7,7	11,6	59,4	0,0	100,0	0,0
75+	17,4	0,0	1,3	10,9	70,2	0,2	100,0	0,0	15,0	0,0	2,1	10,6	72,1	0,2	100,0	0,0

Biểu - Table 03 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Nhóm tuổi Age group	Tổng số - Total								Trong đó: Nữ							
	Chia theo lý do không làm việc - Reason of no working						Tổng số Total	Trong đó: Lao động thoái chí/ Of which: Discouraged worker	Chia theo lý do không làm việc - Reason of no working						Tổng số Total	Trong đó: Lao động thoái chí/ Of which: Discouraged worker
	Không cần/muốn đi làm/Don't want to work	Sinh viên/học sinh Student/ Pupil	Nội trợ Do Household/ familly duties	Mất khả năng lao động Disability	Khác Others	KXĐ Not stated			Không cần/muốn đi làm/Don't want to work	Sinh viên/học sinh Student/ Pupil	Nội trợ Do Household / familly duties	Mất khả năng lao động Disability	Khác Others	KXĐ Not stated		
NÔNG THÔN - RURAL	**10,2**	**31,8**	**12,9**	**10,9**	**34,1**	**0,1**	**100,0**	**1,2**	**9,1**	**24,4**	**20,5**	**9,2**	**36,9**	**0,0**	**100,0**	**1,2**
15-19	1,2	89,6	2,2	1,6	5,3	0,2	100,0	0,7	0,9	87,2	4,4	1,5	6,0	0,0	100,0	0,3
20-24	4,7	42,6	21,2	4,1	27,4	0,0	100,0	3,1	2,0	31,5	31,4	3,2	32,0	0,0	100,0	3,5
25-29	4,4	7,2	36,3	13,3	38,5	0,3	100,0	3,1	3,1	5,3	45,3	5,3	40,9	0,0	100,0	2,2
30-34	2,7	1,2	41,7	21,0	33,4	0,0	100,0	0,1	3,6	0,0	52,4	9,4	34,6	0,0	100,0	0,1
35-39	1,3	0,0	38,8	25,4	34,5	0,0	100,0	7,9	0,2	0,0	49,6	18,9	31,3	0,0	100,0	4,9
40-44	8,9	0,0	47,7	25,7	17,7	0,0	100,0	2,0	5,6	0,0	73,2	12,6	8,7	0,0	100,0	3,1
45-49	8,0	0,0	38,1	22,3	31,6	0,0	100,0	6,0	9,2	0,0	54,2	10,9	25,6	0,0	100,0	8,6
50-54	16,4	0,0	27,7	21,3	34,6	0,0	100,0	2,1	16,4	0,0	45,4	10,6	27,6	0,0	100,0	0,1
55-59	26,7	0,0	25,6	21,6	26,1	0,0	100,0	0,1	25,1	0,0	35,9	13,8	25,3	0,0	100,0	0,0
60-64	31,6	0,0	15,7	20,8	31,9	0,0	100,0	0,1	22,7	0,0	26,7	21,2	29,4	0,0	100,0	0,1
65-69	23,9	0,0	15,5	11,2	49,3	0,0	100,0	0,4	18,7	0,0	22,5	11,9	47,0	0,0	100,0	0,6
70-74	15,8	0,0	5,7	13,7	64,8	0,0	100,0	0,0	16,6	0,0	7,4	11,6	64,4	0,0	100,0	0,0
75+	13,7	0,0	2,3	13,8	70,3	0,0	100,0	0,4	11,7	0,0	2,7	13,7	71,9	0,0	100,0	0,4
TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC - NORTHERN MIDLANDS AND UPLANDS																
Chung - Total	**20,0**	**36,0**	**6,0**	**9,6**	**28,2**	**0,1**	**100,0**	**1,5**	**20,9**	**29,9**	**9,3**	**10,0**	**29,8**	**0,1**	**100,0**	**1,7**
15-19	0,5	94,0	0,7	1,8	2,9	0,0	100,0	0,8	0,5	92,0	1,5	3,0	3,0	0,0	100,0	0,2
20-24	4,9	56,5	4,5	14,8	19,3	0,0	100,0	4,6	0,0	53,7	0,8	15,8	29,7	0,0	100,0	8,3
25-29	2,9	18,0	15,7	47,2	16,3	0,0	100,0	3,7	3,3	5,6	39,0	41,7	10,3	0,0	100,0	0,0
30-34	2,5	2,1	7,2	36,2	52,1	0,0	100,0	2,6	0,0	3,6	12,3	56,2	27,9	0,0	100,0	4,5
35-39	3,1	0,0	42,9	50,3	3,7	0,0	100,0	3,7	3,6	0,0	49,6	46,8	0,0	0,0	100,0	0,0
40-44	0,0	0,0	2,7	80,8	16,5	0,0	100,0	2,3	0,0	0,0	7,7	66,2	26,1	0,0	100,0	6,5
45-49	32,5	0,0	11,5	36,1	19,9	0,0	100,0	2,2	53,3	0,0	34,3	8,0	4,3	0,0	100,0	0,0
50-54	37,8	0,0	14,4	16,2	31,6	0,0	100,0	0,0	50,6	0,0	12,2	29,8	7,3	0,0	100,0	0,0
55-59	63,1	0,0	10,5	7,7	18,7	0,0	100,0	1,4	57,9	0,0	15,4	10,8	15,9	0,0	100,0	0,9
60-64	59,8	0,0	5,9	10,4	23,9	0,0	100,0	0,0	54,7	0,0	7,6	17,0	20,7	0,0	100,0	0,0
65-69	34,1	0,0	20,1	5,2	40,6	0,0	100,0	2,2	33,4	0,0	34,0	4,0	28,6	0,0	100,0	3,8
70-74	26,3	0,0	4,3	9,4	60,0	0,0	100,0	0,0	24,3	0,0	8,9	10,4	56,4	0,0	100,0	0,0
75+	22,7	0,0	3,9	6,7	66,1	0,6	100,0	3,2	21,8	0,0	3,7	4,5	69,4	0,6	100,0	3,0

Biểu - Table 03 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Nhóm tuổi Age group	Tổng số - Total								Trong đó: Nữ							
	Chia theo lý do không làm việc - Reason of no working						Tổng số Total	Trong đó: Lao động thoái chí/ Of which: Discouraged worker	Chia theo lý do không làm việc - Reason of no working						Tổng số Total	Trong đó: Lao động thoái chí/ Of which: Discouraged worker
	Không cần/muốn đi làm/Don't want to work	Sinh viên/học sinh Student/ Pupil	Nội trợ Do Household/ familly duties	Mất khả năng lao động Disability	Khác Others	KXĐ Not stated			Không cần/muốn đi làm/Don't want to work	Sinh viên/học sinh Student/ Pupil	Nội trợ Do Household / familly duties	Mất khả năng lao động Disability	Khác Others	KXĐ Not stated		
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA																
Chung - Total	**22,5**	**38,0**	**5,3**	**4,7**	**29,4**	**0,1**	**100,0**	**0,6**	**21,7**	**32,4**	**8,8**	**3,7**	**33,3**	**0,1**	**100,0**	**0,6**
15-19	1,5	92,4	0,1	1,1	4,8	0,0	100,0	0,4	0,7	93,9	0,1	0,2	5,1	0,0	100,0	0,2
20-24	2,4	86,5	3,1	1,8	6,3	0,0	100,0	1,1	4,0	79,7	6,1	1,4	8,7	0,0	100,0	0,9
25-29	5,5	41,5	20,6	6,7	25,7	0,0	100,0	2,0	5,2	27,2	30,6	7,2	29,8	0,0	100,0	1,9
30-34	5,9	11,9	28,0	15,1	39,0	0,0	100,0	2,2	6,7	5,5	37,8	8,0	42,0	0,0	100,0	1,6
35-39	9,3	1,3	23,2	42,4	23,9	0,0	100,0	2,2	10,8	0,0	33,9	36,7	18,5	0,0	100,0	1,9
40-44	30,7	0,0	29,8	29,7	9,8	0,0	100,0	1,8	23,6	0,0	39,6	25,6	11,2	0,0	100,0	2,4
45-49	31,3	0,0	19,9	19,1	28,8	0,9	100,0	4,7	35,6	0,0	31,8	11,9	20,7	0,0	100,0	5,9
50-54	45,7	0,0	9,4	16,9	27,5	0,5	100,0	1,5	49,3	0,0	15,1	7,5	28,2	0,0	100,0	2,7
55-59	58,4	0,0	11,0	7,5	22,5	0,6	100,0	0,0	54,8	0,0	17,3	4,0	23,4	0,5	100,0	0,0
60-64	59,5	0,0	7,1	4,4	28,8	0,2	100,0	0,4	54,6	0,0	12,2	5,3	27,5	0,4	100,0	0,4
65-69	48,1	0,0	8,2	5,2	38,2	0,3	100,0	0,3	39,3	0,0	12,7	5,2	42,9	0,0	100,0	0,0
70-74	38,9	0,0	6,3	0,8	54,0	0,0	100,0	0,0	40,2	0,0	9,1	0,6	50,0	0,0	100,0	0,0
75+	25,0	0,0	1,5	2,3	71,2	0,0	100,0	0,0	20,5	0,0	2,3	2,3	75,0	0,0	100,0	0,0
BẮC TRUNG BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG - NORTH CENTRAL AND SOUTH CENTRAL COAST																
Chung - Total	**10,6**	**39,4**	**6,5**	**12,1**	**31,3**	**0,1**	**100,0**	**1,1**	**9,9**	**30,8**	**10,4**	**11,6**	**37,0**	**0,1**	**100,0**	**1,2**
15-19	0,6	93,7	0,4	1,4	3,8	0,0	100,0	1,2	1,1	91,7	1,0	2,2	3,9	0,1	100,0	0,6
20-24	4,1	58,4	5,9	4,2	27,1	0,4	100,0	2,9	0,0	49,4	10,3	2,9	37,5	0,0	100,0	3,9
25-29	3,9	7,3	23,3	22,1	43,4	0,0	100,0	1,6	1,5	6,3	31,8	7,1	53,3	0,0	100,0	2,2
30-34	6,6	0,0	22,7	40,1	30,6	0,0	100,0	5,1	10,5	0,0	29,3	22,9	37,3	0,0	100,0	6,6
35-39	0,0	0,0	28,4	54,0	17,6	0,0	100,0	1,7	0,0	0,0	36,2	44,1	19,7	0,0	100,0	2,1
40-44	20,6	0,0	26,9	35,1	17,4	0,0	100,0	4,3	21,5	0,0	42,7	35,8	0,0	0,0	100,0	5,0
45-49	9,6	0,0	9,1	31,9	49,4	0,0	100,0	5,0	15,2	0,0	11,6	29,0	44,2	0,0	100,0	9,1
50-54	24,3	0,0	19,7	27,3	26,7	2,0	100,0	1,6	16,2	0,0	37,9	19,5	22,5	3,9	100,0	3,0
55-59	24,7	0,0	23,4	24,4	27,5	0,0	100,0	1,2	27,7	0,0	30,6	12,1	29,7	0,0	100,0	1,9
60-64	39,4	0,0	12,4	21,9	26,3	0,0	100,0	0,0	34,0	0,0	22,3	12,9	30,8	0,0	100,0	0,0
65-69	28,0	0,0	12,3	12,4	47,4	0,0	100,0	0,0	22,3	0,0	15,4	13,7	48,7	0,0	100,0	0,0
70-74	12,9	0,0	7,8	13,2	66,1	0,0	100,0	0,0	9,9	0,0	9,6	10,6	70,0	0,0	100,0	0,0
75+	14,2	0,0	1,8	16,7	67,3	0,0	100,0	0,0	11,2	0,0	2,1	19,1	67,6	0,0	100,0	0,0

Biểu - Table 03 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Nhóm tuổi Age group	Tổng số - Total								Trong đó: Nữ							
	Chia theo lý do không làm việc - Reason of no working						Tổng số Total	Trong đó: Lao động thoái chí/ Of which: Discouraged worker	Chia theo lý do không làm việc - Reason of no working						Tổng số Total	Trong đó: Lao động thoái chí/ Of which: Discouraged worker
	Không cần/muốn đi làm/Don't want to work	Sinh viên/học sinh Student/ Pupil	Nội trợ Do Household/ familly duties	Mất khả năng lao động Disability	Khác Others	KXĐ Not stated			Không cần/muốn đi làm/Don't want to work	Sinh viên/học sinh Student/ Pupil	Nội trợ Do Household / familly duties	Mất khả năng lao động Disability	Khác Others	KXĐ Not stated		
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS																
Chung - Total	**13,6**	**45,1**	**8,1**	**4,0**	**29,2**	**0,0**	**100,0**	**0,5**	**14,5**	**37,0**	**12,8**	**2,7**	**33,1**	**0,0**	**100,0**	**0,6**
15-19	1,2	91,4	0,3	1,2	6,0	0,0	100,0	0,1	0,9	88,7	0,5	1,8	8,1	0,0	100,0	0,2
20-24	5,3	40,0	10,9	4,6	39,2	0,0	100,0	2,2	7,7	35,9	16,0	1,1	39,3	0,0	100,0	3,2
25-29	0,0	1,6	18,4	17,8	62,1	0,0	100,0	5,2	0,0	2,0	22,2	11,4	64,4	0,0	100,0	0,0
30-34	10,3	1,5	34,8	11,3	42,1	0,0	100,0	1,3	12,6	1,8	42,5	0,0	43,1	0,0	100,0	1,6
35-39	11,7	0,0	58,2	10,5	19,6	0,0	100,0	2,6	3,9	0,0	81,0	3,6	11,5	0,0	100,0	3,6
40-44	10,4	0,0	38,1	15,2	36,3	0,0	100,0	0,0	11,6	0,0	42,7	9,4	36,3	0,0	100,0	0,0
45-49	16,9	0,0	44,7	11,0	27,4	0,0	100,0	0,0	25,9	0,0	68,7	0,0	5,3	0,0	100,0	0,0
50-54	31,0	0,0	28,0	19,2	21,9	0,0	100,0	0,0	20,3	0,0	39,5	16,1	24,0	0,0	100,0	0,0
55-59	36,9	0,0	24,6	11,8	26,8	0,0	100,0	0,0	42,9	0,0	28,9	4,6	23,6	0,0	100,0	0,0
60-64	38,6	0,0	7,2	14,5	39,8	0,0	100,0	0,0	34,6	0,0	14,5	12,3	38,5	0,0	100,0	0,0
65-69	29,9	0,0	7,9	0,0	62,3	0,0	100,0	0,0	31,7	0,0	11,0	0,0	57,3	0,0	100,0	0,0
70-74	30,9	0,0	3,8	0,0	65,3	0,0	100,0	0,0	30,0	0,0	3,9	0,0	66,1	0,0	100,0	0,0
75+	37,6	0,0	0,8	0,0	61,5	0,0	100,0	0,0	32,8	0,0	1,3	0,0	65,9	0,0	100,0	0,0
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTHEAST																
Chung - Total	**6,5**	**31,3**	**26,3**	**7,4**	**28,3**	**0,2**	**100,0**	**1,5**	**5,0**	**24,6**	**38,5**	**5,0**	**26,8**	**0,1**	**100,0**	**0,7**
15-19	1,5	90,8	3,4	1,7	2,5	0,0	100,0	1,5	1,3	89,7	5,4	1,4	2,3	0,0	100,0	0,8
20-24	3,2	66,5	16,7	1,5	12,2	0,0	100,0	0,9	1,8	51,9	28,8	1,0	16,5	0,0	100,0	0,7
25-29	7,0	19,9	50,0	2,6	19,6	0,9	100,0	1,0	6,9	13,0	58,4	1,7	19,9	0,0	100,0	0,2
30-34	5,7	4,1	64,0	5,3	21,0	0,0	100,0	3,8	6,5	2,2	73,4	1,5	16,4	0,0	100,0	2,3
35-39	8,7	0,0	61,0	10,7	19,6	0,0	100,0	7,7	6,9	0,0	77,4	3,9	11,8	0,0	100,0	2,5
40-44	8,9	0,0	80,4	4,6	6,0	0,0	100,0	3,9	5,2	0,0	89,7	2,2	2,9	0,0	100,0	1,4
45-49	9,1	0,0	62,3	16,3	12,3	0,0	100,0	2,2	7,4	0,0	77,8	6,1	8,7	0,0	100,0	2,3
50-54	16,1	0,0	47,0	14,8	21,4	0,7	100,0	1,0	13,2	0,0	64,7	3,7	17,5	1,0	100,0	0,2
55-59	18,2	0,0	47,7	8,0	25,5	0,6	100,0	0,6	10,9	0,0	63,3	4,8	21,0	0,0	100,0	0,0
60-64	14,0	0,0	28,8	9,1	48,1	0,0	100,0	0,8	8,9	0,0	41,3	9,2	40,6	0,0	100,0	0,2
65-69	6,4	0,0	19,8	13,4	59,9	0,5	100,0	0,1	3,9	0,0	28,0	14,4	52,9	0,7	100,0	0,0
70-74	3,6	0,0	5,4	12,3	78,0	0,6	100,0	0,9	2,7	0,0	8,0	12,0	77,3	0,0	100,0	0,0
75+	2,8	0,0	1,8	14,5	80,9	0,0	100,0	0,2	1,0	0,0	2,7	10,7	85,6	0,0	100,0	0,1

Biểu - Table 03 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Nhóm tuổi Age group	Tổng số - Total								Trong đó: Nữ							
	Chia theo lý do không làm việc - Reason of no working						Tổng số Total	Trong đó: Lao động thoái chí/ Of which: Discouraged worker	Chia theo lý do không làm việc - Reason of no working						Tổng số Total	Trong đó: Lao động thoái chí/ Of which: Discouraged worker
	Không cần/muốn đi làm/Don't want to work	Sinh viên/học sinh Student/ Pupil	Nội trợ Do Household/ familly duties	Mất khả năng lao động Disability	Khác Others	KXĐ Not stated			Không cần/muốn đi làm/Don't want to work	Sinh viên/học sinh Student/ Pupil	Nội trợ Do Household / familly duties	Mất khả năng lao động Disability	Khác Others	KXĐ Not stated		
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA																
Chung - Total	**4,8**	**22,3**	**25,0**	**14,1**	**33,7**	**0,1**	**100,0**	**2,3**	**4,3**	**17,3**	**35,9**	**10,4**	**32,0**	**0,0**	**100,0**	**2,2**
15-19	1,1	83,6	6,5	1,4	6,8	0,6	100,0	0,2	0,6	79,6	12,0	0,2	7,5	0,0	100,0	0,0
20-24	3,8	28,3	38,8	2,4	26,8	0,0	100,0	4,5	1,2	22,6	46,8	1,6	27,7	0,0	100,0	4,3
25-29	5,7	4,1	47,2	7,0	36,1	0,0	100,0	5,6	4,5	2,3	56,0	2,3	35,0	0,0	100,0	4,6
30-34	1,9	0,7	66,6	16,1	14,7	0,0	100,0	0,8	1,3	0,0	77,5	4,2	17,1	0,0	100,0	0,9
35-39	0,0	0,0	49,0	11,3	39,7	0,0	100,0	12,1	0,0	0,0	57,5	4,5	37,9	0,0	100,0	8,4
40-44	4,4	0,0	58,4	16,5	20,7	0,0	100,0	2,7	6,3	0,0	83,5	1,4	8,8	0,0	100,0	3,9
45-49	7,9	0,0	56,8	11,3	24,0	0,0	100,0	9,4	5,9	0,0	69,0	4,9	20,1	0,0	100,0	10,9
50-54	11,4	0,0	44,2	14,2	30,3	0,0	100,0	4,0	15,0	0,0	58,5	2,3	24,2	0,0	100,0	0,0
55-59	16,0	0,0	27,2	26,4	30,4	0,0	100,0	0,4	12,3	0,0	41,0	21,0	25,7	0,0	100,0	0,5
60-64	9,9	0,0	24,3	26,8	39,0	0,0	100,0	0,6	5,6	0,0	35,1	26,2	33,1	0,0	100,0	0,0
65-69	11,8	0,0	14,0	16,5	57,7	0,0	100,0	0,0	10,4	0,0	20,8	17,4	51,4	0,0	100,0	0,0
70-74	6,3	0,0	2,4	33,8	57,4	0,0	100,0	0,0	7,4	0,0	3,3	27,6	61,8	0,0	100,0	0,0
75+	0,4	0,0	2,6	28,2	68,7	0,0	100,0	0,0	0,5	0,0	3,3	30,7	65,4	0,0	100,0	0,0
THÀNH PHỐ HÀ NỘI - HANOI CITY																
Chung - Total	**23,3**	**39,9**	**5,7**	**3,7**	**27,3**	**0,1**	**100,0**	**1,1**	**23,0**	**34,9**	**9,4**	**3,2**	**29,4**	**0,1**	**100,0**	**1,1**
15-19	1,7	94,1	0,2	0,9	3,1	0,0	100,0	1,0	1,3	94,7	0,3	0,0	3,6	0,0	100,0	0,4
20-24	1,3	90,3	1,7	1,6	5,1	0,0	100,0	1,7	1,3	86,6	3,2	1,9	7,1	0,0	100,0	1,0
25-29	8,8	44,0	20,3	3,4	23,5	0,0	100,0	0,0	7,3	26,0	31,6	3,6	31,5	0,0	100,0	0,0
30-34	7,2	9,5	29,5	25,5	28,3	0,0	100,0	7,2	4,7	11,3	34,9	19,4	29,7	0,0	100,0	4,7
35-39	8,0	0,0	47,2	23,0	21,8	0,0	100,0	5,5	5,5	0,0	66,2	18,9	9,4	0,0	100,0	7,7
40-44	24,0	0,0	33,8	34,2	8,0	0,0	100,0	2,9	28,4	0,0	39,9	22,3	9,4	0,0	100,0	3,5
45-49	41,1	0,0	25,0	18,0	15,9	0,0	100,0	8,2	44,7	0,0	33,9	17,6	3,8	0,0	100,0	8,4
50-54	56,3	0,0	12,7	7,1	22,8	1,2	100,0	3,5	53,8	0,0	18,3	6,1	21,7	0,0	100,0	5,5
55-59	58,2	0,0	6,8	5,1	29,3	0,6	100,0	0,0	60,5	0,0	10,7	1,1	27,8	0,0	100,0	0,0
60-64	55,8	0,0	7,5	1,9	34,3	0,4	100,0	0,5	47,9	0,0	12,3	3,4	35,7	0,7	100,0	0,0
65-69	51,9	0,0	5,3	3,3	39,5	0,0	100,0	0,0	47,7	0,0	8,2	3,2	40,9	0,0	100,0	0,0
70-74	33,9	0,0	6,5	1,3	58,4	0,0	100,0	0,0	26,2	0,0	8,4	0,7	64,7	0,0	100,0	0,0
75+	21,4	0,0	0,7	1,9	76,0	0,0	100,0	0,0	22,0	0,0	1,1	1,0	75,9	0,0	100,0	0,0

Biểu - Table 03 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Nhóm tuổi Age group	Tổng số - Total								Trong đó: Nữ							
	Chia theo lý do không làm việc - Reason of no working						Tổng số Total	Trong đó: Lao động thoái chí/ Of which: Discouraged worker	Chia theo lý do không làm việc - Reason of no working						Tổng số Total	Trong đó: Lao động thoái chí/ Of which: Discouraged worker
	Không cần/muốn đi làm/Don't want to work	Sinh viên/học sinh Student/ Pupil	Nội trợ Do Household/ familly duties	Mất khả năng lao động Disability	Khác Others	KXĐ Not stated			Không cần/muốn đi làm/Don't want to work	Sinh viên/học sinh Student/ Pupil	Nội trợ Do Household / familly duties	Mất khả năng lao động Disability	Khác Others	KXĐ Not stated		
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - HOCHIMINH CITY																
Chung - Total	**7,6**	**33,6**	**25,3**	**4,9**	**28,4**	**0,2**	**100,0**	**1,8**	**6,1**	**26,4**	**38,2**	**3,2**	**26,0**	**0,1**	**100,0**	**1,0**
15-19	0,8	93,0	2,5	1,4	2,3	0,0	100,0	2,1	0,9	93,1	4,1	0,5	1,5	0,0	100,0	1,3
20-24	2,4	79,5	11,1	0,6	6,4	0,0	100,0	0,2	1,1	67,8	22,5	0,0	8,6	0,0	100,0	0,2
25-29	9,5	29,7	44,6	1,5	14,8	0,0	100,0	1,6	10,1	21,0	54,9	0,3	13,8	0,0	100,0	0,3
30-34	6,3	4,3	71,9	5,3	12,3	0,0	100,0	5,8	7,3	1,8	83,9	1,7	5,3	0,0	100,0	3,5
35-39	12,8	0,0	57,8	7,8	21,5	0,0	100,0	9,6	11,6	0,0	71,8	2,3	14,4	0,0	100,0	4,2
40-44	9,4	0,0	82,6	0,3	7,8	0,0	100,0	6,2	5,6	0,0	90,8	0,0	3,6	0,0	100,0	2,4
45-49	12,4	0,0	65,1	10,2	12,2	0,0	100,0	1,7	9,2	0,0	78,5	4,5	7,7	0,0	100,0	2,0
50-54	19,1	0,0	47,8	10,4	21,7	1,1	100,0	0,2	16,3	0,0	61,3	1,3	19,7	1,4	100,0	0,3
55-59	20,7	0,0	44,8	3,4	30,1	1,0	100,0	0,9	10,8	0,0	63,3	0,9	25,0	0,0	100,0	0,0
60-64	13,3	0,0	26,9	5,7	54,1	0,0	100,0	1,2	9,4	0,0	40,9	4,6	45,1	0,0	100,0	0,3
65-69	8,4	0,0	14,0	9,9	67,6	0,0	100,0	0,2	5,9	0,0	21,4	13,3	59,4	0,0	100,0	0,0
70-74	4,5	0,0	6,1	9,3	79,1	1,0	100,0	1,5	3,8	0,0	10,5	10,6	75,1	0,0	100,0	0,0
75+	5,1	0,0	0,1	10,2	84,6	0,0	100,0	0,3	1,7	0,0	0,2	9,2	88,9	0,0	100,0	0,2

Biểu - Table 04

TỶ TRỌNG DÂN SỐ 15 TUỔI TRỞ LÊN THẤT NGHIỆP TRONG 7 NGÀY QUA CHIA THEO GiỚI TÍNH, ĐỘ DÀI THỜI GIAN KHÔNG LÀM VIỆC, 6 VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ 2 THÀNH PHỐ LỚN

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF UNEMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER DURING THE LAST 7 DAYS BY SEX, DURATION OF NOT WORKING, 6 SOCIAL ECONOMIC REGIONS AND 2 MAIN CITIES

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY									
I. Độ dài thời gian không làm việc - Duration of not working	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chưa từng làm việc - Never worked	40,2	37,9	42,5	40,4	39,1	41,7	40,0	36,8	43,3
2. Đã từng làm việc - Ever worked	59,8	62,1	57,5	59,6	60,9	58,3	60,0	63,2	56,7
Trong đó: Of which									
1. Dưới 1 tháng - Under 1 month	1,6	2,7	0,6	1,5	1,7	1,3	1,8	3,5	0,0
2. Từ 1 tháng đến dưới 6 tháng - From 1 to under 6 months	24,7	28,4	21,0	18,8	23,3	14,5	30,0	32,8	27,1
3. Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng - From 6 to under 12 months	8,0	9,3	6,6	8,6	9,4	7,8	7,4	9,3	5,5
4. Từ 12 tháng đến dưới 32 tháng - From 12 to under 32 months	10,7	11,1	10,4	12,0	11,0	12,9	9,5	11,1	8,0
5. 32 tháng trở lên - 32 months or more	14,8	10,7	18,9	18,7	15,5	21,8	11,3	6,5	16,1
TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC - NORTHERN MIDLANDS AND UPLANDS									
I. Độ dài thời gian không làm việc - Duration of not working	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chưa từng làm việc - Never worked	62,5	62,2	62,8	52,0	48,1	55,8	69,4	73,4	66,6
2. Đã từng làm việc - Ever worked	37,5	37,8	37,2	48,0	51,9	44,2	30,6	26,6	33,4
Trong đó: Of which									
1. Dưới 1 tháng - Under 1 month	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Từ 1 tháng đến dưới 6 tháng - From 1 to under 6 months	11,3	17,3	6,6	20,0	21,2	18,8	5,7	14,1	0,0
3. Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng - From 6 to under 12 months	6,6	11,4	2,9	9,1	10,1	8,1	5,0	12,5	0,0
4. Từ 12 tháng đến dưới 32 tháng - From 12 to under 32 months	3,0	2,2	3,7	7,7	4,9	10,4	0,0	0,0	0,0
5. 32 tháng trở lên - 32 months or more	16,5	7,0	24,0	11,2	15,6	6,8	20,0	0,0	33,4

Biểu - Table 04 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA									
I. Độ dài thời gian không làm việc - Duration of not working	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chưa từng làm việc - Never worked	57,7	57,8	57,6	50,0	53,5	46,2	64,9	61,0	72,5
2. Đã từng làm việc - Ever worked	42,3	42,2	42,4	50,0	46,5	53,8	35,1	39,0	27,5
Trong đó: Of which									
1. Dưới 1 tháng - Under 1 month	1,8	2,0	1,6	1,8	0,8	2,8	1,9	2,9	0,0
2. Từ 1 tháng đến dưới 6 tháng - From 1 to under 6 months	13,6	14,7	12,1	11,7	14,7	8,5	15,4	14,8	16,7
3. Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng - From 6 to under 12 months	4,2	4,5	3,8	8,8	10,7	6,7	0,0	0,0	0,0
4. Từ 12 tháng đến dưới 32 tháng - From 12 to under 32 months	12,4	12,7	11,8	9,9	4,9	15,2	14,7	18,5	7,4
5. 32 tháng trở lên - 32 months or more	10,2	8,2	13,2	17,9	15,4	20,6	3,1	2,9	3,4
BẮC TRUNG BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG - NORTH CENTRAL AND SOUTH CENTRAL COAST									
I. Độ dài thời gian không làm việc - Duration of not working	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chưa từng làm việc - Never worked	35,1	35,6	34,6	36,1	35,6	36,6	34,5	35,5	33,1
2. Đã từng làm việc - Ever worked	64,9	64,4	65,4	63,9	64,4	63,4	65,5	64,5	66,9
Trong đó: Of which									
1. Dưới 1 tháng - Under 1 month	2,1	3,4	0,6	3,2	4,8	1,4	1,4	2,5	0,0
2. Từ 1 tháng đến dưới 6 tháng - From 1 to under 6 months	21,4	26,1	15,8	17,9	19,0	16,7	23,8	30,7	15,1
3. Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng - From 6 to under 12 months	9,5	11,0	7,7	11,5	11,2	11,8	8,1	10,9	4,6
4. Từ 12 tháng đến dưới 32 tháng - From 12 to under 32 months	11,8	9,0	15,2	11,1	12,0	10,1	12,2	7,0	18,9
5. 32 tháng trở lên - 32 months or more	20,0	14,9	26,2	20,2	17,3	23,3	19,9	13,3	28,3

Biểu - Table 04 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS									
I. Độ dài thời gian không làm việc - Duration of not working	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chưa từng làm việc - Never worked	38,4	37,9	38,9	34,3	28,7	38,4	44,8	48,2	40,1
2. Đã từng làm việc - Ever worked	61,6	62,1	61,1	65,7	71,3	61,6	55,2	51,8	59,9
Trong đó: Of which									
1. Dưới 1 tháng - Under 1 month	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Từ 1 tháng đến dưới 6 tháng - From 1 to under 6 months	27,1	26,5	27,7	16,9	22,8	12,6	43,0	30,6	59,9
3. Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng - From 6 to under 12 months	8,6	10,6	6,8	10,5	11,1	10,1	5,7	10,0	0,0
4. Từ 12 tháng đến dưới 32 tháng - From 12 to under 32 months	19,5	21,1	18,0	27,9	29,7	26,5	6,5	11,3	0,0
5. 32 tháng trở lên - 32 months or more	6,3	4,0	8,5	10,4	7,6	12,5	0,0	0,0	0,0
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTHEAST									
I. Độ dài thời gian không làm việc - Duration of not working	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chưa từng làm việc - Never worked	35,7	32,3	39,2	37,4	36,2	38,5	30,5	21,4	41,8
2. Đã từng làm việc - Ever worked	64,3	67,7	60,8	62,6	63,8	61,5	69,5	78,6	58,2
Trong đó: Of which									
1. Dưới 1 tháng - Under 1 month	0,9	0,8	1,1	1,1	0,9	1,4	0,3	0,6	0,0
2. Từ 1 tháng đến dưới 6 tháng - From 1 to under 6 months	25,1	29,4	20,6	21,0	24,1	17,9	37,6	43,8	29,9
3. Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng - From 6 to under 12 months	7,1	9,2	4,9	6,4	7,8	5,1	9,1	13,0	4,3
4. Từ 12 tháng đến dưới 32 tháng - From 12 to under 32 months	13,3	13,0	13,5	14,3	13,7	14,9	10,0	11,2	8,6
5. 32 tháng trở lên - 32 months or more	18,0	15,3	20,7	19,8	17,3	22,3	12,4	10,0	15,4

Biểu - Table 04 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA									
I. Độ dài thời gian không làm việc - Duration of not working	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chưa từng làm việc - Never worked	29,9	18,1	37,8	37,8	28,0	44,3	26,7	14,0	35,0
2. Đã từng làm việc - Ever worked	70,1	81,9	62,2	62,2	72,0	55,7	73,3	86,0	65,0
Trong đó: Of which									
1. Dưới 1 tháng - Under 1 month	2,2	5,6	0,0	0,7	1,7	0,0	2,9	7,3	0,0
2. Từ 1 tháng đến dưới 6 tháng - From 1 to under 6 months	38,2	48,0	31,7	23,7	41,9	11,6	44,2	50,5	40,1
3. Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng - From 6 to under 12 months	10,5	12,0	9,4	9,1	8,2	9,6	11,1	13,6	9,4
4. Từ 12 tháng đến dưới 32 tháng - From 12 to under 32 months	7,5	10,6	5,4	8,7	10,2	7,7	7,0	10,8	4,5
5. 32 tháng trở lên - 32 months or more	11,7	5,6	15,7	20,1	10,0	26,8	8,2	3,7	11,1
THÀNH PHỐ HÀ NỘI - HANOI CITY									
I. Độ dài thời gian không làm việc - Duration of not working	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chưa từng làm việc - Never worked	58,0	52,5	64,4	58,2	62,6	53,4	57,7	39,9	80,8
2. Đã từng làm việc - Ever worked	42,0	47,5	35,6	41,8	37,4	46,6	42,3	60,1	19,3
Trong đó: Of which									
1. Dưới 1 tháng - Under 1 month	3,8	5,6	1,7	2,3	1,8	2,8	5,9	10,5	0,0
2. Từ 1 tháng đến dưới 6 tháng - From 1 to under 6 months	8,6	12,2	4,4	3,2	6,2	0,0	15,9	19,7	10,9
3. Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng - From 6 to under 12 months	4,5	4,7	4,2	7,8	8,5	7,0	0,0	0,0	0,0
4. Từ 12 tháng đến dưới 32 tháng - From 12 to under 32 months	10,7	13,1	7,8	10,4	8,0	13,1	11,0	19,4	0,0
5. 32 tháng trở lên - 32 months or more	14,5	11,8	17,6	18,1	13,0	23,8	9,5	10,4	8,3

Biểu - Table 04 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - HOCHIMINH CITY									
I. Độ dài thời gian không làm việc - Duration of not working	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chưa từng làm việc - Never worked	36,7	35,1	38,5	37,3	36,1	38,5	30,0	25,5	38,1
2. Đã từng làm việc - Ever worked	63,3	64,9	61,5	62,7	63,9	61,5	70,0	74,5	61,9
Trong đó: Of which									
1. Dưới 1 tháng - Under 1 month	0,9	0,2	1,6	0,8	0,0	1,7	1,4	2,2	0,0
2. Từ 1 tháng đến dưới 6 tháng - From 1 to under 6 months	21,6	24,9	18,2	21,7	24,5	18,6	21,5	27,6	10,6
3. Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng - From 6 to under 12 months	7,4	7,9	6,8	6,5	7,3	5,7	17,2	13,6	23,6
4. Từ 12 tháng đến dưới 32 tháng - From 12 to under 32 months	14,7	14,7	14,7	14,6	14,1	15,1	15,8	20,0	8,3
5. 32 tháng trở lên - 32 months or more	18,7	17,2	20,3	19,1	17,9	20,4	14,1	11,1	19,5

Biểu - Table 05

TỶ TRỌNG DÂN SỐ 15 TUỔI TRỞ LÊN KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TRONG 7 NGÀY QUA CHIA THEO GIỚI TÍNH, ĐỘ DÀI THỜI GIAN KHÔNG LÀM VIỆC, 6 VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ 2 THÀNH PHỐ LỚN

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF ECONOMICALLY INACTIVE POPULATION AGED 15 AND OVER DURING THE LAST 7 DAYS BY SEX, DURATION OF NOT WORKING, 6 SOCIAL ECONOMIC REGIONS AND 2 MAIN CITIES

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY									
I. Độ dài thời gian không làm việc - duration of not working	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chưa từng làm việc - Never worked	47,2	53,8	42,9	51,6	56,0	48,8	44,5	52,5	39,3
2. Đã từng làm việc - Ever worked	52,8	46,2	57,1	48,4	44,0	51,2	55,5	47,5	60,7
Trong đó: Of which									
1. Dưới 1 tháng - Under 1 month	0,3	0,2	0,3	0,2	0,2	0,1	0,3	0,2	0,4
2. Từ 1 tháng đến dưới 6 tháng - From 1 to under 6 months	3,8	3,3	4,1	2,2	1,9	2,4	4,8	4,2	5,1
3. Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng - From 6 to under 12 months	1,6	1,2	1,9	1,6	1,3	1,8	1,6	1,2	1,9
4. Từ 12 tháng đến dưới 32 tháng - From 12 to under 32 months	4,5	3,5	5,2	4,1	4,1	4,0	4,8	3,2	5,9
5. 32 tháng trở lên - 32 months or more	42,6	37,9	45,7	40,4	36,5	42,8	44,0	38,7	47,5
TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC - NORTHERN MIDLANDS AND UPLANDS									
I. Độ dài thời gian không làm việc - duration of not working	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chưa từng làm việc - Never worked	44,5	48,5	40,7	40,7	42,5	39,0	45,8	50,4	41,2
2. Đã từng làm việc - Ever worked	55,5	51,5	59,3	59,3	57,5	61,0	54,2	49,6	58,8
Trong đó: Of which									
1. Dưới 1 tháng - Under 1 month	0,2	0,3	0,2	0,9	1,1	0,8	0,0	0,0	0,0
2. Từ 1 tháng đến dưới 6 tháng - From 1 to under 6 months	1,7	1,6	1,8	2,7	3,1	2,4	1,4	1,2	1,6
3. Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng - From 6 to under 12 months	1,8	3,4	0,2	1,3	1,7	0,9	1,9	3,9	0,0
4. Từ 12 tháng đến dưới 32 tháng - From 12 to under 32 months	4,0	4,2	3,9	4,1	4,8	3,5	4,0	4,0	4,0
5. 32 tháng trở lên - 32 months or more	47,8	42,0	53,2	50,3	46,8	53,5	46,9	40,5	53,1

Biểu - Table 05 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA									
I. Độ dài thời gian không làm việc - Duration of not working	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chưa từng làm việc - Never worked	43,2	49,6	38,2	44,6	49,8	40,4	42,2	49,5	36,8
2. Đã từng làm việc - Ever worked	56,8	50,4	61,8	55,4	50,2	59,6	57,8	50,5	63,2
Trong đó: Of which									
1. Dưới 1 tháng - Under 1 month	0,3	0,2	0,3	0,1	0,1	0,1	0,4	0,3	0,5
2. Từ 1 tháng đến dưới 6 tháng - From 1 to under 6 months	2,9	2,7	3,0	2,1	1,8	2,3	3,4	3,4	3,5
3. Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng - From 6 to under 12 months	1,3	1,2	1,4	1,4	1,5	1,4	1,2	0,9	1,4
4. Từ 12 tháng đến dưới 32 tháng - From 12 to under 32 months	3,7	2,6	4,6	3,7	3,8	3,6	3,8	1,8	5,3
5. 32 tháng trở lên - 32 months or more	48,6	43,7	52,4	48,1	43,1	52,2	48,9	44,1	52,6
BẮC TRUNG BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG - NORTH CENTRAL AND SOUTH CENTRAL COAST									
I. Độ dài thời gian không làm việc - Duration of not working	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chưa từng làm việc - Never worked	45,5	56,7	37,0	48,9	55,3	44,6	44,1	57,2	33,6
2. Đã từng làm việc - Ever worked	54,5	43,3	63,0	51,1	44,7	55,4	55,9	42,8	66,4
Trong đó: Of which									
1. Dưới 1 tháng - Under 1 month	0,3	0,1	0,4	0,2	0,2	0,2	0,3	0,0	0,6
2. Từ 1 tháng đến dưới 6 tháng - From 1 to under 6 months	4,3	3,5	4,9	3,3	2,5	3,8	4,7	3,9	5,4
3. Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng - From 6 to under 12 months	1,4	0,5	2,0	2,3	1,3	2,9	1,0	0,3	1,6
4. Từ 12 tháng đến dưới 32 tháng - From 12 to under 32 months	5,2	4,2	5,9	4,0	3,4	4,4	5,7	4,5	6,6
5. 32 tháng trở lên - 32 months or more	43,4	35,1	49,7	41,4	37,2	44,2	44,2	34,3	52,2

Biểu - Table 05 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS									
I. Độ dài thời gian không làm việc - Duration of not working	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chưa từng làm việc - Never worked	53,3	66,9	44,8	58,9	68,8	52,8	49,6	65,7	39,6
2. Đã từng làm việc - Ever worked	46,7	33,1	55,2	41,1	31,2	47,2	50,4	34,3	60,4
Trong đó: Of which									
1. Dưới 1 tháng - Under 1 month	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Từ 1 tháng đến dưới 6 tháng - From 1 to under 6 months	4,8	2,5	6,1	2,4	1,8	2,8	6,3	2,9	8,4
3. Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng - From 6 to under 12 months	3,5	1,3	4,8	2,7	0,4	4,1	4,0	1,8	5,3
4. Từ 12 tháng đến dưới 32 tháng - From 12 to under 32 months	5,1	2,5	6,8	5,2	4,6	5,5	5,1	1,1	7,6
5. 32 tháng trở lên - 32 months or more	33,4	26,8	37,5	30,9	24,4	34,8	35,1	28,4	39,2
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTHEAST									
I. Độ dài thời gian không làm việc - Duration of not working	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chưa từng làm việc - Never worked	53,8	59,0	51,1	57,8	61,5	55,8	46,0	53,5	42,4
2. Đã từng làm việc - Ever worked	46,2	41,0	48,9	42,2	38,5	44,2	54,0	46,5	57,6
Trong đó: Of which									
1. Dưới 1 tháng - Under 1 month	0,2	0,2	0,3	0,1	0,0	0,1	0,5	0,5	0,6
2. Từ 1 tháng đến dưới 6 tháng - From 1 to under 6 months	2,0	2,1	2,0	1,4	1,2	1,4	3,3	4,0	3,0
3. Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng - From 6 to under 12 months	1,8	1,7	1,8	1,4	1,6	1,3	2,5	1,9	2,8
4. Từ 12 tháng đến dưới 32 tháng - From 12 to under 32 months	4,6	4,5	4,7	4,4	5,1	4,1	4,9	3,0	5,8
5. 32 tháng trở lên - 32 months or more	37,6	32,7	40,1	34,9	30,6	37,3	42,7	37,1	45,4

Biểu - Table 05 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA									
I. Độ dài thời gian không làm việc - Duration of not working	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chưa từng làm việc - Never worked	47,3	51,5	45,4	54,4	61,3	51,0	45,1	48,3	43,7
2. Đã từng làm việc - Ever worked	52,7	48,5	54,6	45,6	38,7	49,0	54,9	51,7	56,3
Trong đó: Of which									
1. Dưới 1 tháng - Under 1 month	0,3	0,6	0,2	0,4	1,0	0,1	0,3	0,5	0,2
2. Từ 1 tháng đến dưới 6 tháng - From 1 to under 6 months	6,8	6,7	6,9	3,1	2,5	3,5	7,9	8,1	7,9
3. Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng - From 6 to under 12 months	1,7	0,5	2,3	1,7	0,0	2,5	1,7	0,7	2,2
4. Từ 12 tháng đến dưới 32 tháng - From 12 to under 32 months	4,8	3,0	5,6	3,5	2,5	4,0	5,2	3,2	6,1
5. 32 tháng trở lên - 32 months or more	39,1	37,6	39,8	36,8	32,7	38,9	39,8	39,3	40,0
THÀNH PHỐ HÀ NỘI - HANOI CITY									
I. Độ dài thời gian không làm việc - Duration of not working	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chưa từng làm việc - Never worked	47,5	52,3	43,7	45,2	48,6	42,4	49,9	56,4	45,1
2. Đã từng làm việc - Ever worked	52,5	47,7	56,3	54,8	51,4	57,6	50,1	43,6	54,9
Trong đó: Of which									
1. Dưới 1 tháng - Under 1 month	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Từ 1 tháng đến dưới 6 tháng - From 1 to under 6 months	1,5	0,6	2,2	1,3	0,8	1,6	1,7	0,3	2,7
3. Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng - From 6 to under 12 months	1,6	1,3	1,9	1,3	1,7	0,9	2,0	0,8	2,9
4. Từ 12 tháng đến dưới 32 tháng - From 12 to under 32 months	3,1	3,3	2,9	3,1	3,2	3,0	3,1	3,6	2,8
5. 32 tháng trở lên - 32 months or more	46,4	42,5	49,3	49,3	45,7	52,1	43,3	39,0	46,4

Biểu - Table 05 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - HOCHIMINH CITY									
I. Độ dài thời gian không làm việc - Duration of not working	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chưa từng làm việc - Never worked	58,5	61,8	56,8	59,4	62,6	57,7	53,0	56,0	51,6
2. Đã từng làm việc - Ever worked	41,5	38,2	43,2	40,6	37,4	42,3	47,0	44,0	48,4
Trong đó: Of which									
1. Dưới 1 tháng - Under 1 month	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1	0,2	0,0	0,3
2. Từ 1 tháng đến dưới 6 tháng - From 1 to under 6 months	1,4	1,1	1,6	1,2	0,9	1,3	3,0	2,2	3,4
3. Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng - From 6 to under 12 months	1,4	1,9	1,1	1,3	1,7	1,1	1,8	3,1	1,2
4. Từ 12 tháng đến dưới 32 tháng - From 12 to under 32 months	4,6	4,7	4,6	4,6	4,9	4,4	4,7	3,3	5,4
5. 32 tháng trở lên - 32 months or more	34,0	30,6	35,8	33,5	29,9	35,4	37,2	35,4	38,1

Biểu - Table 6

TỶ TRỌNG DÂN SỐ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM TRONG 7 NGÀY QUA
CHIA THEO GIỚI TÍNH, SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ, SỐ GIỜ MUỐN LÀM THÊM, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
6 VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ 2 THÀNH PHỐ LỚN
PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER DURING THE LAST 7 DAYS
BY SEX, NUMBER OF ACTUAL HOURS WORKED, NUMBER OF HOURS DESIRED, URBAN/RURAL,
6 SOCIAL ECONOMIC REGIONS AND 2 MAIN CITIES

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit:%

Nhóm tuổi - Age group	Tổng số - Total	Nam - Male	Nữ - Female
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY			
I. Số giờ làm việc thực tế - Actual hours worked			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-9	1,2	1,2	1,3
10-19	3,8	3,5	4,2
20-29	8,8	7,6	10,0
30-34	4,6	4,4	4,8
35-39	6,6	5,9	7,3
40-49	30,6	31,2	29,9
50-59	22,6	24,2	20,9
60+	20,8	21,0	20,5
KXĐ - Not stated	1,0	1,0	1,0
II. Số giờ muốn làm thêm - Hours desired			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
0*	88,7	87,4	90,0
1-8	1,1	1,1	1,1
9-16	4,2	4,7	3,8
17-24	3,3	3,6	3,0
25-32	1,6	1,9	1,3
33-40	0,6	0,8	0,4
41-48	0,2	0,2	0,2
49+	0,2	0,2	0,1
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ - URBAN			
I. Số giờ làm việc thực tế - Actual hours worked			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-9	1,1	1,2	1,1
10-19	2,4	2,3	2,6
20-29	6,1	5,4	7,0
30-34	3,2	3,1	3,3
35-39	4,7	4,0	5,5
40-49	38,5	38,5	38,5
50-59	21,4	23,0	19,8
60+	21,6	21,7	21,4
KXĐ - Not stated	0,9	0,9	0,9
II. Số giờ muốn làm thêm - Hours desired			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
0*	92,2	91,2	93,4
1-8	0,9	1,0	0,9
9-16	3,1	3,4	2,7
17-24	1,9	2,3	1,6
25-32	1,2	1,3	1,0
33-40	0,4	0,4	0,3
41-48	0,2	0,2	0,1
49+	0,1	0,1	0,1
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 06 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit:%

Nhóm tuổi - Age group	Tổng số - Total	Nam - Male	Nữ - Female
NÔNG THÔN - RURAL			
I. Số giờ làm việc thực tế - Actual hours worked			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-9	1,3	1,2	1,4
10-19	4,4	3,9	4,8
20-29	9,8	8,5	11,1
30-34	5,1	4,9	5,4
35-39	7,3	6,7	8,0
40-49	27,5	28,4	26,6
50-59	23,1	24,7	21,4
60+	20,5	20,8	20,2
KXĐ - Not stated	1,0	1,0	1,1
II. Số giờ muốn làm thêm - Hours desired			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
0*	87,3	86,0	88,8
1-8	1,2	1,2	1,3
9-16	4,7	5,2	4,2
17-24	3,9	4,1	3,6
25-32	1,8	2,2	1,4
33-40	0,7	0,9	0,5
41-48	0,2	0,1	0,2
49+	0,2	0,2	0,1
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC - MIDLANDS AND NORTHERN MOUNTAIN			
I. Số giờ làm việc thực tế - Actual hours worked			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-9	0,5	0,6	0,4
10-19	2,0	1,8	2,1
20-29	7,4	6,3	8,6
30-34	3,9	4,3	3,4
35-39	6,7	6,5	7,0
40-49	32,7	32,5	32,8
50-59	28,5	29,9	27,0
60+	17,4	16,9	18,0
KXĐ - Not stated	0,9	1,1	0,6
II. Số giờ muốn làm thêm - Hours desired			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
0*	91,9	91,1	92,8
1-8	0,7	0,8	0,7
9-16	3,4	4,2	2,5
17-24	2,5	2,5	2,5
25-32	0,9	0,6	1,1
33-40	0,4	0,4	0,3
41-48	0,2	0,2	0,1
49+	0,1	0,1	0,0
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 06 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit:%

Nhóm tuổi - Age group	Tổng số - Total	Nam - Male	Nữ - Female
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA			
I. Số giờ làm việc thực tế - Actual hours worked			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-9	1,4	1,2	1,6
10-19	4,2	3,9	4,5
20-29	7,5	6,3	8,7
30-34	4,2	3,7	4,7
35-39	5,3	4,2	6,4
40-49	27,9	27,3	28,4
50-59	24,3	27,5	21,1
60+	24,5	25,3	23,7
KXĐ - Not stated	0,7	0,6	0,8
II. Số giờ muốn làm thêm - Hours desired			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
0*	89,3	88,4	90,1
1-8	1,3	1,1	1,5
9-16	3,9	4,4	3,4
17-24	2,5	2,2	2,7
25-32	2,0	2,4	1,6
33-40	0,8	1,2	0,5
41-48	0,1	0,1	0,1
49+	0,1	0,1	0,2
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0
BẮC TRUNG BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG - NORTH CENTRAL AND SOUTH CENTRAL COAST			
I. Số giờ làm việc thực tế - Actual hours worked			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-9	1,5	1,6	1,4
10-19	4,0	3,7	4,3
20-29	8,4	6,9	9,9
30-34	5,0	5,3	4,8
35-39	7,2	6,4	7,9
40-49	28,6	29,6	27,6
50-59	20,6	22,1	19,1
60+	23,2	23,0	23,4
KXĐ - Not stated	1,4	1,3	1,5
II. Số giờ muốn làm thêm - Hours desired			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
0*	86,1	84,0	88,2
1-8	1,3	1,5	1,2
9-16	5,2	5,8	4,5
17-24	4,2	4,9	3,5
25-32	1,9	2,3	1,5
33-40	0,8	0,9	0,8
41-48	0,3	0,3	0,2
49+	0,2	0,3	0,1
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 06 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit:%

Nhóm tuổi - Age group	Tổng số - Total	Nam - Male	Nữ - Female
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS			
I. Số giờ làm việc thực tế - Actual hours worked			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-9	0,5	0,3	0,7
10-19	1,8	1,6	2,1
20-29	6,4	5,8	7,0
30-34	5,4	4,6	6,1
35-39	6,0	4,9	7,2
40-49	36,1	34,8	37,5
50-59	25,1	28,9	21,1
60+	17,7	18,1	17,2
KXĐ - Not stated	0,9	0,8	1,0
II. Số giờ muốn làm thêm - Hours desired			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
0*	86,7	85,4	88,2
1-8	2,5	2,6	2,4
9-16	5,6	5,9	5,4
17-24	3,3	4,1	2,5
25-32	1,4	1,6	1,3
33-40	0,3	0,4	0,3
41-48	0,0	0,0	0,0
49+	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTHEAST			
I. Số giờ làm việc thực tế - Actual hours worked			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-9	1,3	1,2	1,5
10-19	2,9	2,5	3,5
20-29	7,1	6,6	7,6
30-34	3,3	3,2	3,4
35-39	6,1	5,8	6,4
40-49	39,1	40,8	37,2
50-59	18,9	19,4	18,3
60+	20,9	20,3	21,6
KXĐ - Not stated	0,3	0,2	0,4
II. Số giờ muốn làm thêm - Hours desired			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
0*	93,1	91,9	94,4
1-8	0,9	0,9	0,9
9-16	3,0	3,5	2,5
17-24	1,9	2,3	1,4
25-32	0,8	1,0	0,5
33-40	0,2	0,2	0,2
41-48	0,1	0,1	0,1
49+	0,1	0,0	0,1
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 06 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit:%

Nhóm tuổi - Age group	Tổng số - Total	Nam - Male	Nữ - Female
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA			
I. Số giờ làm việc thực tế - Actual hours worked			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-9	1,4	1,2	1,6
10-19	5,7	5,0	6,6
20-29	13,5	11,6	15,7
30-34	5,8	5,2	6,5
35-39	7,9	7,3	8,6
40-49	26,1	27,7	24,1
50-59	21,1	21,9	20,2
60+	17,0	18,6	15,1
KXĐ - Not stated	1,5	1,4	1,5
II. Số giờ muốn làm thêm - Hours desired			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
0*	85,8	84,8	87,1
1-8	0,8	0,7	0,9
9-16	4,7	4,6	4,8
17-24	5,2	5,4	4,9
25-32	2,2	2,8	1,5
33-40	0,7	1,2	0,2
41-48	0,2	0,1	0,3
49+	0,3	0,4	0,2
KXĐ - Not stated	0,1	0,1	0,1
THÀNH PHỐ HÀ NỘI - HANOI CITY			
I. Số giờ làm việc thực tế - Actual hours worked			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-9	0,8	1,1	0,6
10-19	1,7	1,8	1,5
20-29	3,7	3,2	4,1
30-34	2,4	2,4	2,3
35-39	4,3	3,8	4,7
40-49	36,6	32,5	40,7
50-59	26,3	30,0	22,6
60+	23,9	24,7	23,0
KXĐ - Not stated	0,4	0,5	0,3
II. Số giờ muốn làm thêm - Hours desired			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
0*	96,1	95,7	96,6
1-8	0,5	0,5	0,4
9-16	1,2	1,6	0,9
17-24	1,0	0,9	1,2
25-32	0,7	0,7	0,7
33-40	0,4	0,6	0,2
41-48	0,0	0,0	0,0
49+	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 06 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit:%

Nhóm tuổi - Age group	Tổng số - Total	Nam - Male	Nữ - Female
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - HOCHIMINH CITY			
I. Số giờ làm việc thực tế - Actual hours worked			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-9	1,5	1,4	1,6
10-19	1,5	1,3	1,8
20-29	4,2	3,7	4,8
30-34	2,4	2,7	2,1
35-39	4,5	4,2	4,8
40-49	43,1	44,0	42,1
50-59	18,8	19,8	17,7
60+	23,8	22,8	24,9
KXĐ - Not stated	0,2	0,2	0,2
II. Số giờ muốn làm thêm - Hours desired			
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**
0*	96,4	95,3	97,6
1-8	0,6	0,7	0,5
9-16	1,5	2,0	0,9
17-24	0,8	1,3	0,3
25-32	0,4	0,5	0,3
33-40	0,1	0,1	0,1
41-48	0,2	0,0	0,3
49+	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 7

TỶ TRỌNG DÂN SỐ 15 TUỔI TRỞ LÊN THIẾU VIỆC LÀM TRONG 7 NGÀY QUA CHIA THEO GIỚI TÍNH, ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 6 VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ 2 THÀNH PHỐ LỚN

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF UNDER-EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER DURING THE LAST 7 DAYS BY SEX, BASIC CHARACTERISTICS, URBAN/RURAL, 6 SOCIAL ECONOMIC AND 2 MAIN CITIES

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit:%

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY									
I. Nhóm tuổi - Age group									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-17	4,7	5,2	4,1	3,1	3,4	2,7	5,0	5,6	4,3
18-19	5,5	5,4	5,5	3,7	4,4	2,7	5,8	5,6	6,0
20-24	11,6	11,0	12,4	12,1	12,9	10,9	11,5	10,5	12,7
25-29	14,3	17,1	10,8	14,0	14,3	13,4	14,3	17,7	10,3
30-34	12,7	12,2	13,3	11,6	13,1	9,5	12,9	12,0	13,9
35-39	13,8	13,6	14,1	15,9	13,5	19,3	13,4	13,7	13,1
40-44	11,4	12,1	10,5	12,9	12,5	13,4	11,1	12,0	10,0
45-49	12,2	9,6	15,3	11,7	12,2	11,1	12,3	9,1	16,1
50-54	5,6	5,0	6,4	8,0	8,2	7,7	5,1	4,2	6,2
55-59	4,9	4,9	4,8	4,7	3,2	6,7	4,9	5,3	4,4
60+	3,4	3,9	2,8	2,4	2,3	2,5	3,6	4,3	2,9
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được - Technical qualification attained									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	87,6	83,4	92,7	74,1	66,7	84,7	90,2	86,9	94,2
2. CNKT không có bằng Technical worker without certificate	4,9	6,2	3,2	8,3	11,6	3,6	4,2	5,0	3,1
3. Sơ cấp nghề Elementary vocational training	2,9	5,0	0,2	5,8	8,8	1,6	2,3	4,2	0,0
4. Trung cấp nghề Secondary vocational training	1,2	1,9	0,3	2,9	4,9	0,0	0,9	1,3	0,4
5. THCN - Vocational high school	1,7	1,9	1,4	2,7	1,8	4,1	1,5	1,9	0,9
6. Cao đẳng nghề Vocatonal training college	0,2	0,1	0,3	0,5	0,6	0,5	0,1	0,0	0,3
7. Cao đẳng - College	0,7	0,5	1,0	1,4	1,4	1,3	0,6	0,3	1,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	0,9	1,0	0,7	4,3	4,2	4,3	0,2	0,4	0,0
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Số giờ làm việc thực tế - Actual hours worked									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-9	6,9	7,2	6,4	7,8	8,7	6,6	6,7	6,9	6,4
10-19	21,8	20,9	22,9	21,1	20,6	21,8	22,0	21,0	23,1
20-29	45,9	44,3	47,8	47,1	44,2	51,3	45,6	44,3	47,2
30-34	25,4	27,6	22,8	24,0	26,5	20,3	25,7	27,8	23,3
VI. Số giờ muốn làm thêm/tuần - Hours desired									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-8	4,3	3,4	5,5	6,1	4,7	8,1	4,0	3,2	5,0
9-16	25,7	23,4	28,6	27,6	25,8	30,1	25,3	22,9	28,3
17-24	33,8	31,6	36,5	26,3	27,4	24,7	35,3	32,5	38,6
25-32	21,8	24,8	18,1	22,7	22,4	23,1	21,7	25,4	17,2
33-40	9,1	10,7	7,3	10,0	11,2	8,2	9,0	10,5	7,1
41-48	2,5	2,8	2,1	4,0	4,8	2,9	2,1	2,3	1,9
49+	2,7	3,3	2,0	3,2	3,5	2,7	2,6	3,3	1,9
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 07 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit:%

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC - MIDLAND AND NORTHERN MOUTAIN									
I. Nhóm tuổi - Age group									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-17	3,9	2,6	5,2	0,0	0,0	0,0	4,6	3,1	5,9
18-19	5,6	0,0	10,9	0,0	0,0	0,0	6,5	0,0	12,4
20-24	17,9	17,5	18,2	6,8	5,0	9,1	19,6	19,8	19,4
25-29	15,1	21,0	9,4	22,4	17,5	28,5	13,9	21,6	6,9
30-34	13,0	12,0	14,1	14,7	18,1	10,7	12,8	10,9	14,5
35-39	9,3	12,1	6,6	22,1	23,7	20,1	7,3	10,0	4,8
40-44	12,8	15,8	10,0	9,7	8,6	11,0	13,3	17,1	9,9
45-49	16,2	12,4	19,8	11,3	14,6	7,3	17,0	12,0	21,5
50-54	1,7	3,0	0,5	4,6	5,1	4,0	1,2	2,6	0,0
55-59	2,1	3,6	0,8	7,0	7,4	6,7	1,4	2,9	0,0
60+	2,3	0,0	4,5	1,2	0,0	2,7	2,5	0,0	4,8
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được - Technical qualification attained									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	83,3	77,5	88,9	61,7	52,4	73,1	86,7	82,0	91,0
2. CNKT không có bằng Technical worker without certificate	0,3	0,6	0,0	2,1	3,9	0,0	0,0	0,0	0,0
3. Sơ cấp nghề Elementary vocational training	3,2	5,0	1,5	10,3	8,6	12,3	2,0	4,3	0,0
4. Trung cấp nghề Secondary vocational training	3,8	7,8	0,0	10,1	18,4	0,0	2,8	5,9	0,0
5. THCN - Vocational high school	4,6	5,6	3,6	9,6	11,5	7,2	3,8	4,6	3,1
6. Cao đẳng nghề Vocatonal training college	1,5	0,0	3,0	0,0	0,0	0,0	1,8	0,0	3,4
7. Cao đẳng - College	1,4	0,4	2,3	1,4	2,6	0,0	1,3	0,0	2,6
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	2,0	3,2	0,9	4,8	2,6	7,4	1,6	3,3	0,0
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Số giờ làm việc thực tế - Actual hours worked									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-9	4,3	7,9	0,9	9,5	11,1	7,5	3,5	7,3	0,0
10-19	19,3	23,4	15,5	33,5	35,6	30,9	17,1	21,2	13,4
20-29	53,8	46,2	61,1	38,4	32,3	45,8	56,2	48,7	63,2
30-34	22,5	22,5	22,5	18,6	21,0	15,8	23,1	22,8	23,4
VI. Số giờ muốn làm thêm/tuần - Hours desired									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-8	1,0	0,5	1,5	7,6	3,5	12,6	0,0	0,0	0,0
9-16	21,2	31,9	11,1	17,4	19,2	15,2	21,8	34,2	10,6
17-24	42,5	34,2	50,3	22,8	21,3	24,7	45,6	36,5	53,8
25-32	22,7	17,7	27,4	29,5	28,7	30,5	21,6	15,7	27,0
33-40	6,1	3,6	8,5	10,2	12,2	7,7	5,5	2,1	8,6
41-48	4,0	7,7	0,5	6,7	9,0	4,0	3,6	7,4	0,0
49+	2,1	3,9	0,3	3,0	3,2	2,7	1,9	4,0	0,0
KXĐ - Not stated	0,4	0,4	0,3	2,9	2,9	2,8	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 07 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit:%

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA									
I. Nhóm tuổi - Age group									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-17	1,7	0,4	3,0	1,7	3,3	0,0	1,7	0,0	3,4
18-19	2,1	1,6	2,5	3,0	3,4	2,6	1,9	1,4	2,5
20-24	10,8	9,7	11,8	12,5	10,0	15,2	10,5	9,7	11,4
25-29	13,4	19,6	7,4	17,1	15,8	18,4	12,9	20,2	5,8
30-34	8,8	6,9	10,6	9,6	9,9	9,2	8,7	6,5	10,8
35-39	13,9	13,1	14,6	14,1	10,2	18,4	13,8	13,6	14,1
40-44	8,6	11,8	5,4	6,7	8,9	4,4	8,9	12,2	5,6
45-49	15,3	11,4	19,1	4,7	3,5	6,0	16,9	12,6	21,0
50-54	9,4	7,9	10,9	15,7	22,7	8,2	8,5	5,6	11,3
55-59	8,3	9,3	7,3	7,2	2,9	11,8	8,4	10,3	6,6
60+	7,7	8,2	7,3	7,7	9,5	5,8	7,8	8,0	7,5
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được - Technical qualification attained									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	86,7	78,3	95,0	68,3	59,1	78,2	89,4	81,2	97,4
2. CNKT không có bằng Technical worker without certificate	5,0	8,3	1,8	9,2	11,7	6,6	4,4	7,8	1,1
3. Sơ cấp nghề Elementary vocational training	3,0	5,8	0,2	7,9	13,8	1,6	2,2	4,5	0,0
4. Trung cấp nghề Secondary vocational training	2,4	3,5	1,3	3,9	7,6	0,0	2,2	2,9	1,5
5. THCN - Vocational high school	1,7	3,1	0,4	1,5	0,0	3,2	1,8	3,6	0,0
6. Cao đẳng nghề Vocatonal training college	0,1	0,2	0,0	0,9	1,8	0,0	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	0,2	0,4	0,0	1,6	3,2	0,0	0,0	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	0,8	0,4	1,3	6,6	2,9	10,5	0,0	0,0	0,0
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Số giờ làm việc thực tế - Actual hours worked									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-9	5,2	5,6	4,8	9,3	11,2	7,4	4,6	4,7	4,5
10-19	24,5	26,1	23,0	26,6	34,2	18,5	24,2	24,8	23,6
20-29	41,1	38,8	43,4	39,8	36,5	43,3	41,3	39,1	43,4
30-34	29,2	29,6	28,8	24,2	18,1	30,8	29,9	31,4	28,5
VI. Số giờ muốn làm thêm/tuần - Hours desired									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-8	4,9	5,6	4,3	7,2	6,4	8,0	4,6	5,5	3,7
9-16	25,2	19,3	30,9	18,5	15,9	21,3	26,2	19,9	32,3
17-24	25,1	18,2	31,8	20,0	18,3	21,7	25,8	18,2	33,2
25-32	29,0	36,1	22,0	27,2	26,1	28,4	29,3	37,7	21,1
33-40	11,9	16,6	7,3	12,0	11,4	12,7	11,9	17,4	6,6
41-48	2,2	2,7	1,8	7,4	11,1	3,6	1,5	1,4	1,5
49+	1,7	1,4	1,9	7,7	10,8	4,4	0,8	0,0	1,5
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 07 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit:%

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
BẮC TRUNG BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG - NORTH CENTRAL AND SOUTH CENTRAL COAST									
I. Nhóm tuổi - Age group									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-17	6,9	6,5	7,4	3,3	4,6	1,5	7,9	7,1	8,9
18-19	7,3	7,4	7,2	4,8	8,0	0,0	8,0	7,2	9,1
20-24	12,2	10,7	14,1	13,1	13,2	13,0	12,0	10,0	14,4
25-29	15,9	16,5	15,1	12,9	11,7	14,8	16,7	18,0	15,2
30-34	10,7	10,7	10,9	10,5	12,9	6,9	10,8	10,0	11,8
35-39	16,4	18,7	13,5	18,6	16,0	22,4	15,8	19,5	11,3
40-44	12,1	11,2	13,3	13,5	11,6	16,3	11,7	11,1	12,5
45-49	7,4	6,1	9,2	15,4	15,6	15,2	5,2	3,2	7,6
50-54	5,5	4,1	7,2	4,7	4,3	5,4	5,7	4,1	7,7
55-59	2,4	3,8	0,7	2,1	1,1	3,4	2,5	4,6	0,0
60+	3,0	4,3	1,4	1,0	1,0	1,0	3,6	5,3	1,5
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được - Technical qualification attained									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	86,2	80,3	93,9	75,1	69,5	83,5	89,3	83,5	96,5
2. CNKT không có bằng Technical worker without certificate	3,7	5,7	1,0	10,6	14,5	4,7	1,7	3,1	0,0
3. Sơ cấp nghề Elementary vocational training	5,7	10,1	0,0	2,0	3,4	0,0	6,7	12,1	0,0
4. Trung cấp nghề Secondary vocational training	0,5	0,8	0,0	2,2	3,6	0,0	0,0	0,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	2,1	0,5	4,2	4,1	2,4	6,7	1,6	0,0	3,5
6. Cao đẳng nghề Vocatonal training college	0,3	0,2	0,4	1,3	1,0	1,8	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	0,9	1,3	0,3	1,4	1,3	1,4	0,7	1,3	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	0,7	1,0	0,4	3,4	4,3	2,0	0,0	0,0	0,0
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Số giờ làm việc thực tế - Actual hours worked									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-9	10,0	9,4	10,9	9,5	9,7	9,3	10,2	9,3	11,3
10-19	19,4	16,4	23,2	21,1	21,3	20,8	18,9	15,0	23,8
20-29	41,2	35,6	48,5	52,5	46,9	60,7	38,1	32,2	45,5
30-34	29,4	38,6	17,4	16,9	22,1	9,2	32,8	43,6	19,4
VI. Số giờ muốn làm thêm/tuần - Hours desired									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-8	4,0	2,3	6,2	7,4	4,8	11,3	3,1	1,5	5,0
9-16	24,0	22,0	26,7	27,8	27,8	27,9	23,0	20,2	26,4
17-24	31,6	33,9	28,5	22,7	25,0	19,3	34,0	36,6	30,9
25-32	17,1	19,4	14,1	20,2	19,7	20,9	16,2	19,3	12,4
33-40	13,9	11,8	16,7	12,5	12,3	12,8	14,3	11,6	17,7
41-48	5,2	5,1	5,2	4,9	6,0	3,2	5,2	4,9	5,7
49+	4,2	5,5	2,5	4,5	4,4	4,7	4,1	5,8	1,9
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 07 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit:%

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS									
I. Nhóm tuổi - Age group									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-17	3,3	4,8	1,8	1,6	1,8	1,4	3,9	5,8	2,0
18-19	4,3	4,2	4,5	3,9	1,1	7,2	4,4	5,2	3,7
20-24	19,5	13,1	26,2	13,3	9,7	17,7	21,5	14,3	28,6
25-29	15,6	15,9	15,4	6,4	8,5	3,9	18,6	18,5	18,7
30-34	15,5	19,2	11,7	9,6	10,2	8,9	17,4	22,3	12,5
35-39	7,9	8,0	7,9	16,1	16,3	16,0	5,3	5,0	5,6
40-44	11,0	10,4	11,6	17,7	21,3	13,5	8,8	6,6	11,0
45-49	15,6	16,8	14,3	15,7	17,0	14,2	15,5	16,7	14,3
50-54	4,0	4,5	3,4	9,7	10,8	8,4	2,1	2,3	2,0
55-59	1,1	0,0	2,2	1,8	0,0	4,0	0,8	0,0	1,7
60+	2,2	3,2	1,1	4,0	3,2	4,9	1,6	3,2	0,0
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được - Technical qualification attained									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	87,8	79,0	97,0	82,8	73,7	93,6	89,4	80,8	98,0
2. CNKT không có bằng Technical worker without certificate	4,6	7,2	1,9	8,5	14,3	1,6	3,3	4,7	2,0
3. Sơ cấp nghề Elementary vocational training	2,8	5,4	0,0	4,0	7,3	0,0	2,4	4,8	0,0
4. Trung cấp nghề Secondary vocational training	1,2	2,3	0,0	0,9	1,6	0,0	1,3	2,5	0,0
5. THCN - Vocational high school	2,2	3,7	0,6	1,3	0,0	2,8	2,5	5,0	0,0
6. Cao đẳng nghề Vocatonal training college	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	0,2	0,0	0,4	0,9	0,0	2,0	0,0	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	1,2	2,4	0,0	1,7	3,1	0,0	1,1	2,2	0,0
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Số giờ làm việc thực tế - Actual hours worked									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-9	1,9	0,4	3,5	0,9	1,6	0,0	2,3	0,0	4,5
10-19	9,1	7,1	11,2	12,5	14,0	10,7	8,0	4,7	11,4
20-29	51,8	52,1	51,4	46,9	44,5	49,6	53,3	54,7	51,9
30-34	37,2	40,4	33,8	39,8	39,9	39,7	36,4	40,7	32,1
VI. Số giờ muốn làm thêm/tuần - Hours desired									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-8	5,5	3,5	7,6	4,7	1,9	8,0	5,7	4,0	7,4
9-16	35,1	34,4	35,8	30,7	29,7	31,9	36,4	36,0	36,9
17-24	35,0	38,5	31,4	37,0	35,9	38,3	34,4	39,5	29,4
25-32	18,8	18,2	19,5	21,9	21,9	21,8	17,8	16,8	18,8
33-40	5,2	4,6	5,8	3,8	7,1	0,0	5,6	3,7	7,5
41-48	0,2	0,5	0,0	1,0	1,8	0,0	0,0	0,0	0,0
49+	0,2	0,4	0,0	0,9	1,7	0,0	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 07 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit:%

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTHEAST									
I. Nhóm tuổi - Age group									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-17	6,1	8,3	2,8	1,8	2,5	0,0	7,4	10,7	3,3
18-19	4,6	2,0	8,5	2,0	0,0	7,8	5,4	2,9	8,7
20-24	15,1	17,5	11,5	17,0	20,4	7,7	14,5	16,4	12,2
25-29	13,3	13,3	13,2	10,4	11,9	6,4	14,2	13,9	14,5
30-34	17,9	17,1	19,2	18,3	15,6	26,1	17,8	17,8	17,9
35-39	12,2	14,3	8,9	13,1	14,0	10,9	11,8	14,4	8,6
40-44	12,3	11,6	13,3	13,7	12,1	18,1	11,8	11,3	12,4
45-49	11,0	7,4	16,4	14,0	12,4	18,7	10,0	5,4	16,0
50-54	3,6	4,1	2,8	5,0	6,8	0,0	3,2	3,0	3,4
55-59	1,5	1,5	1,4	3,3	4,5	0,0	0,9	0,2	1,7
60+	2,5	2,9	1,8	1,1	0,0	4,4	2,9	4,1	1,4
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được - Technical qualification attained									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	87,7	84,8	92,1	70,1	66,9	78,9	93,3	92,3	94,6
2. CNKT không có bằng Technical worker without certificate	5,3	5,8	4,6	4,2	4,7	2,6	5,7	6,3	5,0
3. Sơ cấp nghề Elementary vocational training	2,0	3,3	0,0	8,3	11,2	0,0	0,0	0,0	0,0
4. Trung cấp nghề Secondary vocational training	1,7	2,8	0,0	4,9	6,7	0,0	0,7	1,2	0,0
5. THCN - Vocational high school	0,8	0,9	0,6	3,2	2,9	3,9	0,0	0,0	0,0
6. Cao đẳng nghề Vocatonal training college	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	0,5	0,0	1,3	2,1	0,0	8,0	0,0	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	2,0	2,4	1,4	7,3	7,5	6,6	0,3	0,2	0,4
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Số giờ làm việc thực tế - Actual hours worked									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-9	9,2	8,8	9,8	9,3	10,8	5,2	9,1	8,0	10,6
10-19	26,3	25,2	27,9	18,3	14,0	30,4	28,8	29,8	27,5
20-29	44,8	45,8	43,3	44,4	42,9	48,7	44,9	47,0	42,2
30-34	19,8	20,3	19,0	27,9	32,3	15,7	17,2	15,2	19,7
VI. Số giờ muốn làm thêm/tuần - Hours desired									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-8	9,0	7,3	11,7	7,8	9,1	4,4	9,4	6,5	13,1
9-16	29,8	27,4	33,5	37,6	36,3	41,3	27,4	23,7	32,1
17-24	33,8	34,1	33,3	29,7	31,3	25,1	35,1	35,3	34,8
25-32	19,9	24,5	12,9	18,0	18,4	17,0	20,5	27,0	12,2
33-40	4,1	4,4	3,8	4,8	4,9	4,5	3,9	4,2	3,6
41-48	2,0	2,2	1,6	2,0	0,0	7,8	2,0	3,2	0,4
49+	1,3	0,2	3,1	0,0	0,0	0,0	1,8	0,2	3,7
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 07 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit:%

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA									
I. Nhóm tuổi - Age group									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-17	5,4	6,8	3,3	5,7	4,0	8,1	5,4	7,3	2,6
18-19	7,1	8,8	4,8	4,8	6,1	3,0	7,5	9,2	5,1
20-24	7,8	8,3	7,2	8,9	12,1	4,6	7,7	7,7	7,6
25-29	13,7	16,5	9,7	15,3	19,2	10,1	13,5	16,1	9,6
30-34	14,5	13,8	15,6	10,6	13,5	6,7	15,1	13,8	17,1
35-39	14,8	11,9	19,0	14,1	9,2	20,7	14,9	12,3	18,8
40-44	12,5	12,6	12,3	15,2	14,1	16,6	12,1	12,4	11,6
45-49	11,7	9,7	14,6	10,3	11,7	8,3	11,9	9,4	15,6
50-54	4,8	4,4	5,4	8,0	4,2	13,0	4,3	4,4	4,2
55-59	6,3	5,0	8,0	6,7	5,0	9,0	6,2	5,1	7,9
60+	1,3	2,2	0,0	0,5	0,9	0,0	1,4	2,4	0,0
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được - Technical qualification attained									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	89,9	89,7	90,3	79,3	69,4	92,7	91,6	92,7	89,9
2. CNKT không có bằng Technical worker without certificate	6,5	6,3	6,9	9,0	14,1	2,2	6,1	5,1	7,6
3. Sơ cấp nghề Elementary vocational training	1,3	2,0	0,2	6,5	10,2	1,5	0,5	0,8	0,0
4. Trung cấp nghề Secondary vocational training	0,1	0,2	0,0	0,8	1,4	0,0	0,0	0,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	0,8	1,2	0,3	0,8	0,0	1,9	0,8	1,4	0,0
6. Cao đẳng nghề Vocatonal training college	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	1,0	0,2	2,1	0,9	1,5	0,0	1,0	0,0	2,5
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	0,4	0,4	0,2	2,7	3,4	1,6	0,0	0,0	0,0
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Số giờ làm việc thực tế - Actual hours worked									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-9	6,8	7,4	6,0	6,1	6,2	6,0	6,9	7,6	6,0
10-19	23,0	20,9	26,0	18,8	14,7	24,3	23,6	21,8	26,3
20-29	49,7	50,9	47,9	50,1	49,4	51,0	49,6	51,1	47,4
30-34	20,5	20,8	20,0	25,0	29,7	18,7	19,8	19,5	20,3
VI. Số giờ muốn làm thêm/tuần - Hours desired									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-8	3,3	2,2	4,9	3,1	1,5	5,2	3,3	2,3	4,8
9-16	25,3	22,1	29,9	29,6	23,0	38,5	24,6	22,0	28,5
17-24	39,2	35,8	44,1	29,9	31,6	27,5	40,6	36,4	46,7
25-32	20,6	23,9	15,8	23,4	24,7	21,7	20,2	23,8	14,9
33-40	7,0	10,6	1,8	10,7	15,3	4,5	6,5	9,9	1,3
41-48	1,1	0,9	1,3	2,2	2,8	1,3	0,9	0,7	1,3
49+	3,6	4,4	2,4	1,3	1,2	1,3	4,0	4,9	2,6
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 07 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit:%

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
THÀNH PHỐ HÀ NỘI - HANOI CITY									
I. Nhóm tuổi - Age group									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-17	1,7	0,0	3,5	0,0	0,0	0,0	2,1	0,0	4,7
18-19	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
20-24	12,6	14,3	10,8	25,6	19,9	27,7	9,7	13,7	4,8
25-29	21,0	26,7	15,3	26,9	33,2	24,5	19,7	26,0	12,0
30-34	3,4	4,5	2,4	6,5	0,0	9,0	2,8	5,0	0,0
35-39	17,0	12,7	21,4	21,0	0,0	29,1	16,2	14,2	18,7
40-44	13,1	9,0	17,3	0,0	0,0	0,0	16,0	10,0	23,4
45-49	20,8	28,1	13,5	0,0	0,0	0,0	25,4	31,2	18,3
50-54	6,7	0,0	13,4	0,0	0,0	0,0	8,1	0,0	18,2
55-59	3,6	4,7	2,5	20,0	46,8	9,6	0,0	0,0	0,0
60+	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được - Technical qualification attained									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	84,2	76,0	92,5	79,3	100,0	71,3	85,3	73,4	100,0
2. CNKT không có bằng Technical worker without certificate	5,5	11,0	0,0	0,0	0,0	0,0	6,7	12,2	0,0
3. Sơ cấp nghề Elementary vocational training	6,6	13,0	0,0	0,0	0,0	0,0	8,0	14,5	0,0
4. Trung cấp nghề Secondary vocational training	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	1,2	0,0	2,4	6,5	0,0	9,0	0,0	0,0	0,0
6. Cao đẳng nghề Vocatonal training college	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	2,6	0,0	5,1	14,2	0,0	19,6	0,0	0,0	0,0
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Số giờ làm việc thực tế - Actual hours worked									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-9	6,4	8,4	4,3	0,0	0,0	0,0	7,8	9,4	5,8
10-19	27,5	25,1	30,0	44,2	33,2	48,4	23,9	24,2	23,5
20-29	44,1	40,6	47,6	44,2	46,8	43,1	44,1	39,9	49,2
30-34	22,0	25,9	18,0	11,7	19,9	8,5	24,3	26,6	21,4
VI. Số giờ muốn làm thêm/tuần - Hours desired									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-8	1,0	0,0	2,1	5,8	0,0	8,0	0,0	0,0	0,0
9-16	17,8	19,8	15,7	8,1	0,0	11,2	19,9	21,9	17,4
17-24	30,2	22,7	37,8	17,7	0,0	24,5	33,0	25,2	42,5
25-32	29,1	27,9	30,3	43,5	60,1	37,1	25,9	24,3	27,9
33-40	20,9	27,7	14,0	19,5	19,9	19,3	21,2	28,5	12,2
41-48	1,0	2,0	0,0	5,5	19,9	0,0	0,0	0,0	0,0
49+	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 07 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit:%

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - HOCHIMINH CITY									
I. Nhóm tuổi - Age group									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-17	1,4	1,7	0,0	0,0	0,0	0,0	10,4	15,0	0,0
18-19	5,0	0,7	24,1	3,5	0,0	20,9	15,4	6,3	35,5
20-24	21,6	26,4	0,0	23,9	28,7	0,0	5,9	8,5	0,0
25-29	9,7	11,9	0,0	9,0	10,8	0,0	14,3	20,7	0,0
30-34	19,8	16,1	36,1	20,3	16,2	40,6	16,6	15,0	20,1
35-39	12,8	10,6	22,3	12,7	11,1	20,9	13,1	6,8	27,2
40-44	9,7	11,9	0,0	11,2	13,4	0,0	0,0	0,0	0,0
45-49	10,9	10,2	13,7	11,8	10,7	17,7	4,8	7,0	0,0
50-54	4,6	5,7	0,0	3,9	4,6	0,0	9,5	13,7	0,0
55-59	4,6	4,8	3,8	3,7	4,5	0,0	10,1	7,0	17,2
60+	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được - Technical qualification attained									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	69,8	70,9	65,1	66,9	68,1	60,9	89,0	93,0	79,9
2. CNKT không có bằng Technical worker without certificate	2,7	3,3	0,0	3,1	3,7	0,0	0,0	0,0	0,0
3. Sơ cấp nghề Elementary vocational training	5,4	6,7	0,0	6,3	7,5	0,0	0,0	0,0	0,0
4. Trung cấp nghề Secondary vocational training	5,9	7,2	0,0	6,8	8,1	0,0	0,0	0,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	3,1	3,8	0,0	3,6	4,3	0,0	0,0	0,0	0,0
6. Cao đẳng nghề Vocatonal training college	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	3,1	0,0	16,7	3,6	0,0	21,5	0,0	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	10,0	8,1	18,2	9,8	8,2	17,7	11,0	7,0	20,1
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Số giờ làm việc thực tế - Actual hours worked									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-9	11,0	12,7	3,8	10,3	12,3	0,0	15,9	15,3	17,2
10-19	24,4	20,3	42,3	23,9	21,0	38,5	27,8	15,3	55,6
20-29	39,1	40,9	31,1	40,0	40,0	40,0	32,8	47,6	0,0
30-34	25,5	26,1	22,8	25,8	26,7	21,5	23,5	21,8	27,2
VI. Số giờ muốn làm thêm/tuần - Hours desired									
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1-8	9,6	10,9	3,8	9,4	11,3	0,0	11,1	8,3	17,2
9-16	33,6	29,6	51,2	37,0	32,5	60,0	10,9	6,8	20,1
17-24	24,2	29,7	0,0	25,8	30,9	0,0	13,6	19,8	0,0
25-32	22,5	22,8	20,9	21,0	21,4	19,1	32,3	34,6	27,2
33-40	4,0	4,2	2,9	3,3	3,9	0,0	8,7	6,8	13,1
41-48	5,5	1,9	21,2	3,5	0,0	20,9	18,7	17,1	22,4
49+	0,6	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	4,7	6,8	0,0
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 08

TỶ TRỌNG DÂN SỐ 15 TUỔI TRỞ LÊN THẤT NGHIỆP VÀ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TRONG 7 NGÀY QUA CÓ KINH NGHIỆM LÀM VỆC NHƯNG ĐÃ THÔI VIỆC TỪ NĂM 2007 TỚI NAY CHIA THEO GiỚI TÍNH, MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 6 VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ 2 THÀNH PHỐ LỚN

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF UNEMPLOYED AND ECONOMICALLY INACTIVE POPULATION AGED 15 AND OVER DURING THE LAST 7 DAYS WHO HAVE HAD EXPERIENCE OF WORK BUT NOT WORKED SINCE 2007 BY SEX, SOME BASIC CHARATERISTIC, URBAN/RURAL, 6 SOCIAL ECONOMIC REGIONS AND 2 MAIN CITIES

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-17	3,6	2,8	4,6	4,4	5,7	3,9
18-19	5,9	4,8	7,4	4,8	4,6	4,9
20-24	22,0	24,4	18,9	17,5	12,4	20,0
25-29	23,2	22,0	24,7	13,7	5,1	17,7
30-34	10,3	9,2	11,8	7,7	3,6	9,7
35-39	13,3	11,8	15,3	4,6	3,6	5,1
40-44	9,4	10,4	8,2	4,9	6,0	4,4
45-49	5,5	6,2	4,6	7,1	9,7	5,9
50-54	3,4	4,7	1,7	9,2	15,2	6,4
55-59	2,0	1,8	2,2	10,2	11,0	9,8
60+	1,4	1,9	0,6	15,7	23,1	12,2
II. Lý do thôi việc - Reason of quitting job	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Giảm nhân công - Workforce cut down	7,4	9,5	4,7	0,3	0,7	0,1
2. Giải thể/sắp xếp lại doanh nghiệp - Enterprise dissolved/restructured	1,6	2,6	0,4	0,7	0,2	1,0
3. Đóng cửa DN tư nhân/công ty TNHH/hộ KD - Working place closed	4,7	5,0	4,2	1,9	2,0	1,9
4. Bị sa thải - Dismissed	1,0	1,2	0,7	0,1	0,1	0,1
5. Hết hợp đồng - End of contract	6,9	9,4	3,7	1,4	1,2	1,4
6. Xin thôi việc - Resignation	21,6	21,9	21,3	10,6	11,2	10,3
7. Mất đất canh tác - Loosing farm land	4,0	2,0	6,6	1,2	0,1	1,7
8. Khác - Other	52,5	48,2	58,2	83,7	84,4	83,3
9. KXĐ - Not stated	0,2	0,1	0,3	0,2	0,2	0,2
III. Loại hình kinh tế - Type of economic sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Cá thể - Individual/household	63,9	61,4	67,1	74,0	71,1	75,4
2 Tập thể - Collective	0,2	0,2	0,2	0,1	0,2	0,1
3. Tư nhân - Private	21,4	27,2	13,9	10,2	11,0	9,7
4. Nhà nước - State	6,1	5,9	6,2	11,7	16,3	9,5
5. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	8,2	5,1	12,2	3,8	1,0	5,1
6. KXĐ - Not stated	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3	0,1

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế công việc - Status of employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	1,7	1,3	2,2	3,9	4,9	3,4
2. Tự làm - Own account worker	19,1	13,6	26,3	33,6	32,9	34,0
3. Lao động gia đình - Unpaid family worker	6,3	6,2	6,4	20,4	18,4	21,3
4. Làm công ăn lương - Wage worker	72,7	78,7	64,8	41,8	43,3	41,1
5. Xã viên HTX - Member of cooperative	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6. Người học việc - Apprentice	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,1
7. KXĐ - Not stated	0,2	0,1	0,3	0,3	0,5	0,1
V. Trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được - Technical qualification attained	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	74,9	71,8	79,0	79,4	72,0	83,0
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	6,7	6,2	7,5	5,3	4,9	5,5
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	5,2	8,0	1,4	3,4	6,3	2,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	3,2	5,4	0,2	2,3	3,2	1,9
5. THCN - Vocational high school	4,5	2,6	7,0	4,2	4,9	3,9
6. Cao đẳng nghề - Vocatonal training college	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
7. Cao đẳng - College	0,9	0,9	1,0	1,1	1,3	1,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	4,6	5,1	3,9	4,1	7,4	2,5
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VI. Nhóm nghề nghiệp - Occupations	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	0,0	0,0	0,0	1,0	2,9	0,1
2. CMKT bậc cao - High level professionals	4,1	4,5	3,6	4,1	5,7	3,3
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	4,5	4,7	4,2	4,5	4,5	4,5
4. Nhân viên - Clerks	1,8	1,2	2,5	2,2	1,6	2,4
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	15,2	9,6	22,5	13,3	7,7	15,9
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	4,5	4,9	4,1	11,2	15,7	9,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	13,9	15,2	12,2	9,8	12,5	8,5
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	12,0	15,3	7,6	7,1	8,4	6,4
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	43,6	44,3	42,7	46,7	40,7	49,6
10. KXĐ - Not stated	0,3	0,1	0,6	0,2	0,3	0,1

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	35,9	31,8	41,2	49,2	45,3	51,1
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,2	0,4	0,0	0,5	1,7	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	26,4	27,5	25,0	18,7	14,5	20,7
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	0,4	0,6	0,1	0,1	0,2	0,1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,1	0,1	0,1	0,4	0,2	0,5
F. Xây dựng - Construction	7,3	12,7	0,3	3,7	9,8	0,8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	12,4	10,4	15,1	8,9	5,7	10,5
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	3,5	6,2	0,0	2,1	5,8	0,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	5,9	2,6	10,2	4,3	2,5	5,2
J. Thông tin và truyền thông - Communications	0,4	0,4	0,5	1,2	2,0	0,8
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	0,7	0,8	0,6	0,3	0,2	0,4
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	0,2	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	1,4	2,2	0,4	0,3	0,5	0,2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	0,8	0,9	0,7	0,1	0,2	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	0,8	1,4	0,0	2,4	4,5	1,4
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	0,8	0,5	1,2	3,5	2,6	3,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,1	0,0	0,2	0,6	0,3	0,7
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	0,4	0,3	0,5	1,3	2,4	0,8
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	1,4	0,8	2,2	1,6	1,4	1,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	0,6	0,0	1,5	0,7	0,2	0,9
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated	0,2	0,1	0,3	0,2	0,3	0,1

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
THÀNH THỊ - URBAN						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-17	1,3	1,1	1,5	1,8	1,9	1,7
18-19	4,6	3,4	6,1	2,4	0,9	3,3
20-24	22,1	18,2	26,6	14,7	8,9	18,0
25-29	20,8	19,7	22,0	12,2	7,1	15,0
30-34	12,0	11,3	12,9	7,1	2,5	9,7
35-39	13,8	14,8	12,7	5,7	4,4	6,4
40-44	9,5	12,1	6,5	5,4	5,9	5,2
45-49	7,3	8,2	6,3	8,6	10,8	7,3
50-54	5,7	8,4	2,7	12,3	14,7	10,9
55-59	1,4	1,3	1,4	17,9	19,6	17,0
60+	1,4	1,4	1,3	12,0	23,3	5,5
II. Lý do thôi việc - Reason of quitting job	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Giảm nhân công - Workforce cut down	9,2	10,8	7,3	1,0	2,0	0,4
2. Giải thể/sắp xếp lại doanh nghiệp - Enterprise dissolved/restructured	3,2	5,3	0,8	0,9	0,5	1,1
3. Đóng cửa DN tư nhân/công ty TNHH/hộ KD - Working place closed	4,1	5,2	2,8	4,7	4,7	4,6
4. Bị sa thải - Dismissed	2,0	2,3	1,6	0,1	0,3	0,0
5. Hết hợp đồng - End of contract	5,4	8,5	1,8	3,5	3,3	3,6
6. Xin thôi việc - Resignation	26,4	27,0	25,8	15,4	17,9	13,9
7. Mất đất canh tác - Loosing farm land	1,5	1,3	1,8	1,0	0,3	1,4
8. Khác - Other	47,9	39,7	57,6	73,0	70,5	74,4
9. KXĐ - Not stated	0,3	0,0	0,6	0,6	0,4	0,7
III. Loại hình kinh tế - Type of economic sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Cá thể - Individual/household	54,9	54,5	55,5	51,9	44,2	56,3
2 Tập thể - Collective	0,5	0,4	0,5	0,2	0,4	0,2
3. Tư nhân - Private	24,3	27,3	20,8	15,9	16,0	15,9
4. Nhà nước - State	10,4	11,0	9,6	27,1	36,2	21,9
5. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	9,5	6,5	13,0	4,2	2,4	5,3
6. KXĐ - Not stated	0,4	0,3	0,6	0,6	0,9	0,4

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế công việc - Status of employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	2,5	3,1	1,9	6,0	9,1	4,2
2. Tự làm - Own account worker	16,8	14,7	19,3	27,1	19,9	31,1
3. Lao động gia đình - Unpaid family worker	7,3	3,8	11,5	7,5	4,3	9,3
4. Làm công ăn lương - Wage worker	72,8	78,0	66,8	58,5	65,2	54,7
5. Xã viên HTX - Member of cooperative	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6. Người học việc - Apprentice	0,3	0,5	0,0	0,2	0,0	0,2
7. KXĐ - Not stated	0,3	0,0	0,6	0,8	1,5	0,4
V. Trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được - Technical qualification attained	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	62,1	61,1	63,3	61,5	50,6	67,7
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	8,6	5,0	12,7	8,9	8,5	9,2
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	8,8	13,6	3,1	5,2	9,2	3,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	2,9	4,9	0,5	2,9	4,2	2,2
5. THCN - Vocational high school	7,1	3,4	11,5	8,5	9,7	7,8
6. Cao đẳng nghề - Vocatonal training college	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,2
7. Cao đẳng - College	1,9	2,3	1,4	2,4	2,5	2,4
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	8,6	9,6	7,5	10,4	15,3	7,7
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VI. Nhóm nghề nghiệp - Occupations	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	0,0	0,0	0,0	2,1	5,2	0,4
2. CMKT bậc cao - High level professionals	7,7	8,5	6,8	9,8	11,3	9,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	7,8	7,4	8,3	10,2	12,2	9,1
4. Nhân viên - Clerks	3,7	3,0	4,6	5,7	4,6	6,2
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	25,4	20,8	30,8	24,4	14,7	29,9
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	4,6	4,1	5,2	4,4	4,2	4,5
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	12,9	15,4	10,0	13,1	16,5	11,1
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	12,8	16,2	8,8	10,5	14,6	8,1
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	24,3	24,6	24,1	19,2	15,9	21,1
10. KXĐ - Not stated	0,6	0,0	1,4	0,6	0,9	0,4

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	14,2	12,9	15,8	13,4	8,6	16,2
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,5	1,0	0,0	0,9	2,4	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	26,1	23,1	29,6	24,7	20,3	27,2
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	1,0	1,5	0,3	0,5	0,5	0,4
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,0	0,0	0,0	1,2	0,5	1,6
F. Xây dựng - Construction	6,7	12,0	0,6	4,6	11,6	0,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	21,5	20,2	23,0	16,5	8,2	21,3
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	5,5	10,3	0,0	4,6	10,9	1,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	10,2	5,2	16,0	8,3	4,7	10,4
J. Thông tin và truyền thông - Communications	1,0	1,0	1,1	2,4	4,1	1,4
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	1,7	2,0	1,4	1,1	0,5	1,4
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	0,5	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	1,4	1,9	0,8	0,8	1,4	0,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	1,2	0,9	1,4	0,2	0,5	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	1,9	3,5	0,0	6,7	10,2	4,7
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	1,4	1,0	1,9	6,1	6,0	6,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,2	0,0	0,5	1,9	1,0	2,4
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	0,9	0,8	1,1	1,4	3,3	0,4
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	2,4	1,9	2,9	3,3	4,0	3,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	1,5	0,0	3,2	0,8	0,6	0,9
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated	0,3	0,0	0,6	0,6	0,9	0,4

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
NÔNG THÔN - RURAL						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-17	5,3	4,0	7,2	5,6	7,6	4,7
18-19	6,9	5,8	8,5	5,9	6,6	5,6
20-24	21,9	28,7	12,5	18,8	14,2	20,8
25-29	25,0	23,6	27,0	14,3	4,1	18,8
30-34	9,1	7,7	10,9	8,0	4,2	9,7
35-39	12,9	9,7	17,5	4,2	3,3	4,5
40-44	9,4	9,2	9,6	4,7	6,0	4,1
45-49	4,1	4,8	3,2	6,5	9,2	5,3
50-54	1,6	2,1	0,9	7,9	15,5	4,5
55-59	2,5	2,2	2,8	6,7	6,4	6,9
60+	1,3	2,3	0,0	17,4	22,9	14,9
II. Lý do thôi việc - Reason of quitting job	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Giảm nhân công - Workforce cut down	6,1	8,7	2,5	0,0	0,0	0,0
2. Giải thể/sắp xếp lại doanh nghiệp - Enterprise dissolved/restructured	0,4	0,7	0,0	0,6	0,0	0,9
3. Đóng cửa DN tư nhân/công ty TNHH/hộ KD - Working place closed	5,1	5,0	5,4	0,7	0,5	0,7
4. Bị sa thải - Dismissed	0,2	0,4	0,0	0,1	0,0	0,1
5. Hết hợp đồng - End of contract	8,1	10,1	5,4	0,4	0,2	0,5
6. Xin thôi việc - Resignation	18,0	18,4	17,4	8,5	7,6	8,9
7. Mất đất canh tác - Loosing farm land	5,9	2,5	10,6	1,3	0,0	1,9
8. Khác - Other	56,0	54,1	58,7	88,4	91,7	87,0
9. KXĐ - Not stated	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Loại hình kinh tế - Type of economic sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Cá thể - Individual/household	70,7	66,3	76,9	83,8	85,4	83,2
2 Tập thể - Collective	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1
3. Tư nhân - Private	19,3	27,1	8,1	7,6	8,4	7,2
4. Nhà nước - State	2,8	2,4	3,4	4,9	5,8	4,5
5. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	7,2	4,1	11,6	3,6	0,3	5,1
6. KXĐ - Not stated	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế công việc - Status of employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	1,0	0,0	2,5	3,0	2,6	3,1
2. Tự làm - Own account worker	20,9	12,8	32,3	36,6	39,8	35,2
3. Lao động gia đình - Unpaid family worker	5,5	7,8	2,2	26,1	25,9	26,2
4. Làm công ăn lương - Wage worker	72,5	79,2	63,1	34,4	31,7	35,5
5. Xã viên HTX - Member of cooperative	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6. Người học việc - Apprentice	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. KXĐ - Not stated	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
V. Trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được - Technical qualification attained	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	84,5	79,1	92,2	87,4	83,2	89,2
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	5,3	6,9	3,1	3,7	3,0	4,1
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	2,4	4,1	0,0	2,6	4,7	1,7
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	3,4	5,8	0,0	2,0	2,6	1,8
5. THCN - Vocational high school	2,5	2,0	3,3	2,4	2,4	2,3
6. Cao đẳng nghề - Vocatonal training college	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	0,2	0,0	0,6	0,6	0,7	0,5
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	1,5	2,0	0,9	1,3	3,3	0,4
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VI. Nhóm nghề nghiệp - Occupations	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	0,0	0,0	0,0	0,5	1,7	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	1,5	1,8	0,9	1,6	2,7	1,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	2,0	2,8	0,8	1,9	0,4	2,6
4. Nhân viên - Clerks	0,3	0,0	0,7	0,6	0,0	0,9
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	7,5	1,9	15,4	8,4	4,1	10,2
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	4,5	5,5	3,0	14,2	21,7	10,9
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	14,7	15,0	14,1	8,3	10,4	7,4
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	11,3	14,7	6,5	5,6	5,1	5,7
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	58,2	58,1	58,4	58,9	53,8	61,1
10. KXĐ - Not stated	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	52,2	44,9	62,5	65,0	64,6	65,2
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,0	0,0	0,0	0,4	1,3	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	26,7	30,5	21,2	16,0	11,5	18,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,2	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	7,7	13,2	0,0	3,3	8,8	0,8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	5,6	3,5	8,5	5,6	4,3	6,2
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	2,0	3,4	0,0	1,0	3,1	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	2,6	0,8	5,3	2,6	1,4	3,1
J. Thông tin và truyền thông - Communications	0,0	0,0	0,0	0,6	0,9	0,5
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	1,4	2,4	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	0,5	0,9	0,0	0,1	0,1	0,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	0,0	0,0	0,0	0,4	1,4	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	0,3	0,1	0,6	2,3	0,7	3,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	0,0	0,0	0,0	1,2	1,9	0,9
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	0,7	0,0	1,7	0,8	0,0	1,1
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	0,0	0,0	0,0	0,6	0,0	0,9
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC - NORTHERN MIDLANDS AND UPLANDS						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-17	2,6	0,0	7,3	7,0	1,8	14,6
18-19	0,0	0,0	0,0	3,6	5,1	1,3
20-24	33,5	40,0	21,6	7,5	4,6	11,7
25-29	10,1	9,0	12,0	5,9	7,5	3,5
30-34	13,4	9,5	20,7	8,9	9,9	7,4
35-39	19,3	26,2	6,7	0,4	0,0	0,9
40-44	5,2	4,3	7,0	1,6	2,0	1,0
45-49	1,9	3,0	0,0	5,2	7,6	1,5
50-54	5,4	4,7	6,7	16,2	22,4	7,1
55-59	2,4	0,0	6,7	8,9	5,9	13,4
60+	6,1	3,3	11,2	35,0	33,2	37,6
II. Lý do thôi việc - Reason of quitting job	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Giảm nhân công - Workforce cut down	21,9	33,9	0,0	0,6	1,1	0,0
2. Giải thể/sắp xếp lại doanh nghiệp - Enterprise dissolved/restructured	7,2	7,3	7,0	0,9	1,5	0,0
3. Đóng cửa DN tư nhân/công ty TNHH/hộ KD - Working place closed	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4. Bị sa thải - Dismissed	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5. Hết hợp đồng - End of contract	0,0	0,0	0,0	3,9	3,9	3,8
6. Xin thôi việc - Resignation	12,7	12,9	12,3	1,5	1,1	2,1
7. Mất đất canh tác - Loosing farm land	4,5	0,0	12,7	1,4	0,0	3,4
8. Khác - Other	53,7	45,9	68,0	91,7	92,4	90,7
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Loại hình kinh tế - Type of economic sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Cá thể - Individual/household	47,6	45,2	51,9	84,3	82,3	87,1
2 Tập thể - Collective	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3. Tư nhân - Private	28,5	36,2	14,4	1,6	2,1	0,9
4. Nhà nước - State	21,8	15,4	33,7	14,1	15,5	12,0
5. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6. KXĐ - Not stated	2,1	3,2	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế công việc - Status of employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	0,0	0,0	0,0	0,8	0,0	1,9
2. Tự làm - Own account worker	13,3	3,0	32,3	38,2	44,3	29,3
3. Lao động gia đình - Unpaid family worker	4,7	3,2	7,3	37,2	24,4	55,9
4. Làm công ăn lương - Wage worker	82,0	93,8	60,4	23,4	30,6	12,9
5. Xã viên HTX - Member of cooperative	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6. Người học việc - Apprentice	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,4	0,7	0,0
V. Trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được - Technical qualification attained	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	62,0	63,7	58,9	81,2	77,5	86,5
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	0,0	0,0	0,0	0,5	0,8	0,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	8,8	9,5	7,6	2,2	2,1	2,4
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	9,1	14,0	0,0	0,9	1,4	0,0
5. THCN - Vocational high school	8,8	3,5	18,7	6,3	6,4	6,1
6. Cao đẳng nghề - Vocatonal training college	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	2,4	0,0	6,7	1,7	0,7	3,1
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	8,9	9,3	8,0	7,3	11,0	2,0
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VI. Nhóm nghề nghiệp - Occupations	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	0,0	0,0	0,0	0,9	0,7	1,1
2. CMKT bậc cao - High level professionals	5,2	0,0	14,7	3,6	4,7	2,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	4,2	0,0	12,0	5,5	4,6	7,0
4. Nhân viên - Clerks	2,4	3,8	0,0	1,8	2,1	1,2
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	11,8	6,9	20,7	11,9	8,6	16,9
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	8,6	3,2	18,5	1,1	0,6	1,7
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	20,3	27,5	7,0	8,2	8,5	7,8
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	4,3	3,0	6,7	3,3	4,7	1,1
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	43,1	55,6	20,4	63,7	65,4	61,3
10. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	13,1	3,2	31,2	55,2	50,5	62,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,0	0,0	0,0	3,5	6,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	54,7	69,2	28,1	4,8	2,3	8,4
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	13,8	17,7	6,7	5,6	8,8	1,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	5,8	0,0	16,4	10,9	7,7	15,5
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	1,9	3,0	0,0	6,9	9,8	2,5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	2,0	0,0	5,6	0,7	1,2	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	0,0	0,0	0,0	0,4	0,7	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	0,0	0,0	0,0	0,8	0,0	1,9
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	2,3	3,6	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	0,0	0,0	0,0	4,9	7,2	1,5
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	6,4	3,3	12,0	4,0	3,7	4,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	0,9
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	0,0	0,0	0,0	0,4	0,6	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	0,0	0,0	0,0	1,2	1,4	0,9
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	0,9
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-17	3,3	0,0	8,9	3,0	6,8	0,9
18-19	0,9	1,4	0,0	8,4	8,5	8,3
20-24	38,8	45,7	27,2	11,4	10,5	11,9
25-29	22,0	11,9	38,9	8,2	2,4	11,3
30-34	10,0	9,1	11,5	7,9	2,5	10,9
35-39	6,5	6,9	5,7	2,8	1,4	3,5
40-44	3,0	3,3	2,5	2,7	0,0	4,2
45-49	9,1	11,4	5,3	8,5	15,5	4,6
50-54	6,4	10,2	0,0	13,7	22,3	9,0
55-59	0,0	0,0	0,0	16,4	11,7	19,0
60+	0,0	0,0	0,0	17,1	18,4	16,4
II. Lý do thôi việc - Reason of quitting job	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Giảm nhân công - Workforce cut down	7,6	12,2	0,0	0,4	0,6	0,3
2. Giải thể/sắp xếp lại doanh nghiệp - Enterprise dissolved/restructured	2,1	3,4	0,0	0,0	0,0	0,0
3. Đóng cửa DN tư nhân/công ty TNHH/hộ KD - Working place closed	1,6	2,5	0,0	0,7	0,7	0,8
4. Bị sa thải - Dismissed	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5. Hết hợp đồng - End of contract	12,4	11,2	14,5	4,2	3,0	4,9
6. Xin thôi việc - Resignation	26,2	32,0	16,6	12,1	9,8	13,3
7. Mất đất canh tác - Loosing farm land	7,2	3,9	12,8	1,4	0,0	2,1
8. Khác - Other	42,0	34,8	54,0	80,6	85,3	78,0
9. KXĐ - Not stated	0,8	0,0	2,1	0,7	0,7	0,7
III. Loại hình kinh tế - Type of economic sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Cá thể - Individual/household	53,1	52,0	55,0	57,6	56,2	58,4
2 Tập thể - Collective	0,7	1,1	0,0	0,2	0,6	0,0
3. Tư nhân - Private	24,1	32,3	10,4	12,2	7,6	14,7
4. Nhà nước - State	7,2	5,1	10,8	26,1	34,3	21,6
5. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	14,0	9,4	21,7	3,0	0,0	4,6
6. KXĐ - Not stated	0,8	0,0	2,1	0,9	1,4	0,7

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế công việc - Status of employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	0,0	0,0	0,0	1,0	2,0	0,5
2. Tự làm - Own account worker	15,3	9,7	24,6	31,7	20,5	37,8
3. Lao động gia đình - Unpaid family worker	9,5	6,3	15,0	19,5	24,2	16,9
4. Làm công ăn lương - Wage worker	73,4	82,6	58,2	46,9	52,0	44,1
5. Xã viên HTX - Member of cooperative						
6. Người học việc - Apprentice	0,9	1,4	0,0	0,0	0,0	0,0
7. KXĐ - Not stated	0,8	0,0	2,1	0,9	1,4	0,7
V. Trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được - Technical qualification attained	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	59,0	61,4	55,1	60,2	52,2	64,6
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	11,4	7,5	17,9	7,3	2,8	9,8
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	5,9	7,8	2,7	6,7	15,2	2,1
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	8,7	14,0	0,0	8,3	7,5	8,7
5. THCN - Vocational high school	2,9	0,0	7,7	6,5	6,2	6,6
6. Cao đẳng nghề - Vocatonal training college	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,3
7. Cao đẳng - College	4,0	2,4	6,6	2,0	2,8	1,6
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	8,1	7,0	9,9	8,8	13,3	6,3
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VI. Nhóm nghề nghiệp - Occupations	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	0,0	0,0	0,0	1,0	2,1	0,4
2. CMKT bậc cao - High level professionals	5,7	5,5	5,9	9,7	12,7	8,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	6,3	6,2	6,6	6,9	6,1	7,4
4. Nhân viên - Clerks	0,7	0,0	1,9	3,0	2,0	3,5
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	14,1	8,3	23,7	9,1	5,4	11,1
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	1,5	1,1	2,0	5,0	4,6	5,3
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	11,3	13,7	7,3	10,9	14,0	9,2
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	22,9	24,3	20,8	11,1	10,2	11,6
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	36,6	40,9	29,6	42,3	41,7	42,7
10. KXĐ - Not stated	0,8	0,0	2,1	0,9	1,4	0,7

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	15,2	9,9	23,8	41,0	38,7	42,3
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,7	1,1	0,0	0,8	2,3	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	30,0	27,1	34,9	19,8	14,9	22,5
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	0,0	0,0	0,0	0,3	0,8	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,0	0,0	0,0	1,2	0,8	1,4
F. Xây dựng - Construction	16,4	26,2	0,0	5,1	14,5	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	13,0	10,8	16,8	8,2	2,7	11,3
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	7,7	12,4	0,0	2,5	7,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	5,6	3,6	9,0	1,5	1,9	1,3
J. Thông tin và truyền thông - Communications	0,0	0,0	0,0	1,4	3,1	0,4
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	1,7	1,4	2,2	0,4	0,0	0,6
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	2,6	4,1	0,0	0,7	0,5	0,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	1,0	0,0	2,7	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	0,6	1,0	0,0	2,9	4,6	2,1
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	1,0	0,0	2,7	10,8	5,6	13,6
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,0	0,0	0,0	1,2	0,7	1,5
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	3,6	2,3	5,7	1,1	0,7	1,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,3
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated	0,8	0,0	2,1	0,9	1,4	0,7

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
BẮC TRUNG BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG - NORTH CENTRAL AND SOUTH CENTRAL COAST						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-17	0,9	0,9	1,1	10,1	13,5	8,5
18-19	8,4	12,6	2,5	4,6	5,1	4,3
20-24	13,2	8,9	19,2	19,7	18,1	20,4
25-29	33,0	43,2	18,7	13,0	5,3	16,8
30-34	5,2	4,8	5,8	7,5	2,9	9,7
35-39	15,7	11,0	22,2	2,1	0,6	2,8
40-44	14,6	13,2	16,5	2,5	5,4	1,1
45-49	3,2	3,5	2,8	5,3	8,9	3,6
50-54	1,2	1,1	1,3	6,0	11,9	3,1
55-59	3,5	0,0	8,4	5,6	3,4	6,7
60+	1,2	0,9	1,5	23,6	25,0	23,0
II. Lý do thôi việc - Reason of quitting job	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Giảm nhân công - Workforce cut down	5,9	1,7	11,8	0,7	1,6	0,3
2. Giải thể/sắp xếp lại doanh nghiệp - Enterprise dissolved/restructured	1,4	1,8	1,0	1,6	0,0	2,3
3. Đóng cửa DN tư nhân/công ty TNHH/hộ KD - Working place closed	5,3	8,1	1,4	1,8	1,9	1,7
4. Bị sa thải - Dismissed	1,6	2,8	0,0	0,0	0,0	0,0
5. Hết hợp đồng - End of contract	10,8	18,5	0,0	0,4	0,0	0,7
6. Xin thôi việc - Resignation	19,5	18,7	20,6	5,3	9,6	3,2
7. Mất đất canh tác - Loosing farm land	9,5	0,9	21,5	0,3	0,0	0,5
8. Khác - Other	46,0	47,6	43,8	89,9	87,0	91,3
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Loại hình kinh tế - Type of economic sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Cá thể - Individual/household	65,1	54,0	80,7	79,0	74,7	81,1
2 Tập thể - Collective	0,4	0,0	1,1	0,0	0,0	0,0
3. Tư nhân - Private	23,0	33,0	8,9	7,7	9,7	6,7
4. Nhà nước - State	4,8	6,9	1,7	10,2	15,6	7,5
5. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	6,7	6,0	7,6	3,1	0,0	4,6
6. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế công việc - Status of employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	1,3	1,1	1,5	2,9	5,1	1,8
2. Tự làm - Own account worker	30,8	18,3	48,4	37,3	28,9	41,4
3. Lao động gia đình - Unpaid family worker	8,8	11,7	4,7	28,1	30,0	27,1
4. Làm công ăn lương - Wage worker	59,2	68,9	45,4	31,5	35,5	29,6
5. Xã viên HTX - Member of cooperative						
6. Người học việc - Apprentice	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	0,0
V. Trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được - Technical qualification attained	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	69,9	60,7	82,8	80,2	73,8	83,3
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	1,7	2,2	1,1	4,6	2,2	5,7
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	7,9	12,6	1,2	4,0	6,2	3,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	4,0	6,9	0,0	1,3	4,1	0,0
5. THCN - Vocational high school	9,1	8,0	10,6	6,3	8,4	5,3
6. Cao đẳng nghề - Vocatonal training college	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	0,8	1,4	0,0	1,1	1,2	1,1
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	6,6	8,2	4,3	2,5	4,1	1,7
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VI. Nhóm nghề nghiệp - Occupations	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	0,0	0,0	0,0	1,5	4,5	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	6,5	8,1	4,3	2,7	3,5	2,3
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	5,2	7,0	2,8	5,8	5,7	5,9
4. Nhân viên - Clerks	0,0	0,0	0,0	1,8	1,4	1,9
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	8,2	4,9	12,9	9,5	3,1	12,6
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	9,1	7,6	11,3	23,9	31,2	20,3
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	18,6	17,3	20,4	9,6	15,0	7,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	11,4	19,5	0,0	3,6	5,1	2,9
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	40,2	35,7	46,6	41,6	30,5	47,0
10. KXĐ - Not stated	0,7	0,0	1,7	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	42,3	33,9	54,1	59,1	53,0	62,1
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	31,6	37,9	22,7	18,3	20,9	17,1
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,0	0,0	0,0	0,6	0,0	0,8
F. Xây dựng - Construction	4,9	8,4	0,0	1,9	5,8	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	6,8	3,7	11,0	3,6	0,0	5,3
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	3,6	6,1	0,0	0,6	1,2	0,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	3,5	1,2	6,8	5,5	1,7	7,4
J. Thông tin và truyền thông - Communications	0,0	0,0	0,0	1,3	1,5	1,3
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	2,0	2,2	1,7	0,2	0,7	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	1,3	1,1	1,5	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	2,5	4,3	0,0	3,3	8,2	1,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	0,7	1,2	0,0	1,9	0,6	2,5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,0	0,0	0,0	0,5	0,8	0,3
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	0,0	0,0	0,0	1,0	3,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	0,5	0,0	1,1	1,5	1,2	1,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	0,5	0,0	1,1	0,6	0,9	0,5
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-17	0,0	0,0	0,0	2,9	2,6	3,0
18-19	8,0	15,6	0,0	3,6	0,0	4,4
20-24	14,5	2,6	27,2	24,0	15,9	25,8
25-29	15,7	21,4	9,7	14,2	8,0	15,5
30-34	11,4	2,3	21,0	16,5	9,5	18,1
35-39	21,4	24,2	18,4	6,6	11,9	5,5
40-44	8,4	8,7	8,1	5,3	2,1	6,0
45-49	3,5	6,8	0,0	2,4	4,5	2,0
50-54	13,8	12,1	15,6	4,7	4,3	4,8
55-59	1,5	2,9	0,0	8,3	7,8	8,5
60+	1,7	3,3	0,0	11,2	33,4	6,4
II. Lý do thôi việc - Reason of quitting job	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Giảm nhân công - Workforce cut down	7,6	14,8	0,0	0,4	2,1	0,0
2. Giải thể/sắp xếp lại doanh nghiệp - Enterprise dissolved/restructured	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3. Đóng cửa DN tư nhân/công ty TNHH/hộ KD - Working place closed	5,7	3,5	8,1	0,0	0,0	0,0
4. Bị sa thải - Dismissed	6,2	9,3	2,9	0,0	0,0	0,0
5. Hết hợp đồng - End of contract	16,2	8,7	24,1	0,0	0,0	0,0
6. Xin thôi việc - Resignation	8,5	9,9	7,1	1,4	2,6	1,1
7. Mất đất canh tác - Loosing farm land	1,8	3,5	0,0	0,0	0,0	0,0
8. Khác - Other	54,0	50,4	57,8	98,3	95,3	98,9
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Loại hình kinh tế - Type of economic sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Cá thể - Individual/household	82,2	80,7	83,8	88,8	95,1	87,4
2 Tập thể - Collective	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3. Tư nhân - Private	8,0	9,5	6,4	4,1	3,1	4,3
4. Nhà nước - State	6,7	9,8	3,4	5,6	1,8	6,4
5. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	3,1	0,0	6,4	1,6	0,0	1,9
6. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế công việc - Status of employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	0,0	0,0	0,0	1,3	4,9	0,5
2. Tự làm - Own account worker	26,9	21,8	32,3	55,1	70,3	51,8
3. Lao động gia đình - Unpaid family worker	10,9	15,6	5,9	14,8	2,6	17,5
4. Làm công ăn lương - Wage worker	62,2	62,6	61,8	28,7	22,2	30,2
5. Xã viên HTX - Member of cooperative	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6. Người học việc - Apprentice	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V. Trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được - Technical qualification attained	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	73,9	73,4	74,3	88,3	96,2	86,6
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	4,7	6,1	3,2	1,2	2,1	1,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	3,7	7,3	0,0	4,9	0,0	6,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	1,8	3,5	0,0	0,0	0,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	14,2	6,4	22,5	2,4	0,0	2,9
6. Cao đẳng nghề - Vocatonal training college	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	0,0	0,0	0,0	1,6	0,0	2,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	1,7	3,3	0,0	1,6	1,8	1,5
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VI. Nhóm nghề nghiệp - Occupations	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	0,0	0,0	0,0	0,3	1,8	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	0,0	0,0	0,0	0,8	0,0	1,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	4,9	0,0	10,1	4,0	0,0	4,9
4. Nhân viên - Clerks	4,9	6,5	3,2	0,0	0,0	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	14,0	11,7	16,5	7,8	1,8	9,1
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	2,1	0,0	4,4	1,3	2,5	1,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	18,4	32,9	3,2	6,2	9,0	5,6
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	3,7	7,2	0,0	4,4	10,2	3,1
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	51,9	41,8	62,6	75,2	74,7	75,3
10. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	44,8	29,2	61,2	72,3	71,5	72,4
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	8,2	6,9	9,5	9,6	0,0	11,7
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	3,2	3,0	3,4	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	15,9	28,3	2,9	1,6	7,0	0,4
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	14,4	12,2	16,7	6,0	4,9	6,2
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	5,9	11,5	0,0	1,8	10,2	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	4,4	2,6	6,3	2,7	0,0	3,3
J. Thông tin và truyền thông - Communications	0,0	0,0	0,0	1,9	0,0	2,4
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	1,6	3,1	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	0,0	0,0	0,0	0,5	2,6	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	1,6	3,2	0,0	0,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	0,0	0,0	0,0	2,3	1,8	2,5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	0,4
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	0,0	0,0	0,0	0,9	2,1	0,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTHEAST						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-17	0,6	1,0	0,0	1,1	0,6	1,3
18-19	6,9	2,6	12,9	1,0	1,3	0,8
20-24	22,1	21,8	22,5	16,6	9,5	20,2
25-29	20,7	14,9	28,6	15,5	5,8	20,3
30-34	12,3	12,7	11,7	11,6	4,2	15,2
35-39	13,5	13,4	13,7	6,9	8,8	6,0
40-44	11,0	16,0	4,0	4,1	5,4	3,5
45-49	6,3	6,9	5,5	7,6	6,1	8,3
50-54	5,1	8,8	0,0	10,1	14,9	7,7
55-59	1,1	1,3	1,0	14,4	16,6	13,3
60+	0,4	0,7	0,0	11,1	26,7	3,4
II. Lý do thôi việc - Reason of quitting job	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Giảm nhân công - Workforce cut down	10,4	12,4	7,6	0,0	0,0	0,0
2. Giải thể/sắp xếp lại doanh nghiệp - Enterprise dissolved/restructured	3,6	6,1	0,0	0,1	0,0	0,2
3. Đóng cửa DN tư nhân/công ty TNHH/hộ KD - Working place closed	3,3	5,7	0,0	4,5	5,8	3,8
4. Bị sa thải - Dismissed	1,7	1,0	2,8	0,4	0,6	0,3
5. Hết hợp đồng - End of contract	5,2	5,3	4,9	0,6	0,6	0,6
6. Xin thôi việc - Resignation	33,4	26,8	42,5	21,1	24,9	19,3
7. Mất đất canh tác - Loosing farm land	0,4	0,4	0,5	0,4	0,0	0,7
8. Khác - Other	41,8	41,9	41,7	72,7	68,0	75,0
9. KXĐ - Not stated	0,2	0,4	0,0	0,1	0,0	0,1
III. Loại hình kinh tế - Type of economic sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Cá thể - Individual/household	46,7	54,1	36,5	57,6	57,7	57,5
2 Tập thể - Collective	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,3
3. Tư nhân - Private	27,9	30,4	24,4	15,6	21,8	12,6
4. Nhà nước - State	8,1	6,6	10,1	14,4	14,5	14,3
5. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	17,1	8,5	29,0	12,1	5,7	15,3
6. KXĐ - Not stated	0,2	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế công việc - Status of employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	2,4	3,3	1,2	8,3	15,2	5,0
2. Tự làm - Own account worker	8,4	7,6	9,5	26,7	23,9	28,1
3. Lao động gia đình - Unpaid family worker	4,2	2,6	6,3	7,4	7,4	7,4
4. Làm công ăn lương - Wage worker	84,8	86,1	83,0	57,6	53,6	59,6
5. Xã viên HTX - Member of cooperative	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6. Người học việc - Apprentice	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. KXĐ - Not stated	0,2	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0
V. Trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được - Technical qualification attained	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	66,1	70,3	60,3	76,5	66,5	81,4
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	10,0	3,9	18,4	8,5	10,0	7,8
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	8,3	13,3	1,5	2,7	6,8	0,7
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	3,2	4,8	1,0	1,3	1,2	1,4
5. THCN - Vocational high school	5,6	1,5	11,3	3,6	3,8	3,5
6. Cao đẳng nghề - Vocatonal training college	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	0,0	0,0	0,0	1,3	1,9	1,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	6,8	6,2	7,5	6,1	9,9	4,3
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VI. Nhóm nghề nghiệp - Occupations	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	0,0	0,0	0,0	2,3	6,9	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	6,5	5,8	7,5	6,3	6,3	6,3
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	8,5	8,3	8,8	4,2	5,2	3,7
4. Nhân viên - Clerks	5,9	2,9	10,0	5,9	3,3	7,3
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	26,8	24,4	30,1	24,5	19,4	27,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	1,6	2,4	0,5	5,5	9,0	3,8
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	10,3	11,4	8,7	12,0	14,0	11,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	16,7	18,0	14,8	16,8	14,7	17,7
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	23,5	26,3	19,5	22,5	21,2	23,2
10. KXĐ - Not stated	0,2	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	10,4	15,2	3,6	18,7	20,0	18,1
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,0	0,0	0,0	0,6	1,8	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	31,0	22,5	42,8	33,8	22,4	39,4
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	1,3	2,3	0,0	0,5	0,0	0,7
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,4	0,3	0,5	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	6,9	11,8	0,0	5,1	11,2	2,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	20,4	21,0	19,6	15,7	13,2	16,9
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	4,9	8,4	0,0	3,5	9,0	0,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	10,7	7,2	15,6	7,3	2,6	9,5
J. Thông tin và truyền thông - Communications	2,0	1,8	2,3	1,7	3,8	0,7
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	0,8
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	0,9	1,5	0,0	0,1	0,0	0,1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	2,1	2,4	1,8	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	1,3	2,3	0,0	0,6	1,4	0,2
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	0,4	0,7	0,0	3,1	2,6	3,4
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	1,3	0,4	2,7	2,9	3,9	2,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,4	0,0	1,0	1,1	0,0	1,7
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	0,0	0,0	0,0	1,8	4,9	0,3
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	3,0	1,9	4,5	2,7	3,3	2,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	2,4	0,0	5,6	0,2	0,0	0,3
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated	0,2	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-17	7,8	7,5	8,2	2,6	2,8	2,5
18-19	6,0	1,6	10,6	5,4	3,0	6,2
20-24	20,8	28,0	13,2	22,0	14,5	24,6
25-29	20,8	17,9	23,8	18,8	5,4	23,4
30-34	12,2	10,5	13,9	3,4	0,7	4,3
35-39	13,0	10,7	15,5	7,3	5,9	7,7
40-44	8,1	8,5	7,6	9,9	15,9	7,8
45-49	5,5	5,4	5,6	8,7	9,5	8,4
50-54	1,2	0,8	1,7	7,3	9,3	6,6
55-59	2,4	4,6	0,0	7,4	17,0	4,1
60+	2,2	4,3	0,0	7,3	15,9	4,3
II. Lý do thôi việc - Reason of quitting job	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Giảm nhân công - Workforce cut down	5,2	8,8	1,3	0,0	0,0	0,0
2. Giải thể/sắp xếp lại doanh nghiệp - Enterprise dissolved/restructured	0,0	0,0	0,0	0,9	0,0	1,3
3. Đóng cửa DN tư nhân/công ty TNHH/hộ KD - Working place closed	6,7	4,3	9,4	2,0	1,5	2,1
4. Bị sa thải - Dismissed	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5. Hết hợp đồng - End of contract	3,0	5,8	0,0	0,2	0,0	0,2
6. Xin thôi việc - Resignation	15,7	18,1	13,2	11,0	9,4	11,5
7. Mất đất canh tác - Loosing farm land	1,6	3,2	0,0	2,5	0,5	3,1
8. Khác - Other	67,7	59,8	76,1	83,2	88,6	81,4
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,3
III. Loại hình kinh tế - Type of economic sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Cá thể - Individual/household	78,1	76,6	79,7	87,5	84,7	88,4
2 Tập thể - Collective	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,2
3. Tư nhân - Private	15,9	18,9	12,8	10,3	12,9	9,5
4. Nhà nước - State	3,7	3,7	3,7	1,1	2,4	0,7
5. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	2,2	0,8	3,8	0,9	0,0	1,3
6. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế công việc - Status of employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	2,5	0,8	4,3	5,2	1,7	6,4
2. Tự làm - Own account worker	19,7	16,6	22,9	31,5	46,5	26,4
3. Lao động gia đình - Unpaid family worker	4,3	4,0	4,8	20,0	8,1	24,1
4. Làm công ăn lương - Wage worker	73,5	78,7	68,0	43,1	43,7	42,9
5. Xã viên HTX - Member of cooperative	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6. Người học việc - Apprentice	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,2
7. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V. Trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được - Technical qualification attained	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	91,5	86,8	96,5	92,8	88,7	94,2
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	6,9	10,8	2,7	4,3	8,2	3,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	0,9	0,9	0,9	0,9	0,0	1,3
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7	0,0
5. THCN - Vocational high school	0,0	0,0	0,0	1,1	0,7	1,3
6. Cao đẳng nghề - Vocatonal training college	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	0,4	0,7	0,0	0,2	0,0	0,2
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	0,4	0,8	0,0	0,4	1,7	0,0
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VI. Nhóm nghề nghiệp - Occupations	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	0,8	1,5	0,0	0,4	1,7	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	0,7	0,7	0,6	1,5	1,4	1,6
4. Nhân viên - Clerks	0,3	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	13,2	3,1	23,9	13,6	5,7	16,3
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	4,6	7,4	1,6	12,9	25,9	8,4
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	13,2	13,9	12,5	8,7	9,8	8,4
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	6,4	8,2	4,5	2,1	6,5	0,6
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	60,9	64,6	56,9	60,7	49,0	64,7
10. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	57,6	56,3	58,9	60,9	58,4	61,7
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,4	0,8	0,0	0,2	0,6	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	18,0	21,1	14,7	13,4	9,2	14,8
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	4,0	7,8	0,0	3,1	9,1	1,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	11,1	8,3	14,1	9,8	7,4	10,6
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	0,8	1,5	0,0	1,0	4,1	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	4,9	0,0	10,1	4,7	5,0	4,6
J. Thông tin và truyền thông - Communications	0,0	0,0	0,0	0,5	0,7	0,5
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,2
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	1,6	3,2	0,0	0,2	0,7	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	0,0	0,0	0,0	0,4	0,9	0,3
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	1,1	1,0	1,3	2,6	3,3	2,4
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	0,4	0,0	0,9	1,4	0,5	1,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	0,0	0,0	0,0	1,6	0,0	2,1
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
THÀNH PHỐ HÀ NỘI - HANOI CITY						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-17	0,0	0,0	0,0	0,9	2,4	0,0
18-19	0,0	0,0	0,0	0,9	0,0	1,3
20-24	39,2	44,8	26,3	8,4	0,0	13,1
25-29	20,7	13,4	37,6	10,6	3,9	14,3
30-34	22,7	20,9	26,8	5,3	0,0	8,3
35-39	8,6	12,3	0,0	2,3	2,2	2,3
40-44	2,8	0,0	9,2	8,2	0,0	12,8
45-49	4,1	5,8	0,0	6,7	9,7	4,9
50-54	1,9	2,8	0,0	20,2	32,0	13,4
55-59	0,0	0,0	0,0	17,4	22,3	14,6
60+	0,0	0,0	0,0	19,4	27,4	14,8
II. Lý do thôi việc - Reason of quitting job	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Giảm nhân công - Workforce cut down	20,4	29,3	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Giải thể/sắp xếp lại doanh nghiệp - Enterprise dissolved/restructured	4,0	5,7	0,0	0,0	0,0	0,0
3. Đóng cửa DN tư nhân/công ty TNHH/hộ KD - Working place closed	1,9	2,8	0,0	0,9	0,0	1,4
4. Bị sa thải - Dismissed	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5. Hết hợp đồng - End of contract	7,7	2,8	19,0	5,7	5,3	5,9
6. Xin thôi việc - Resignation	39,2	42,4	31,8	8,2	10,5	6,9
7. Mất đất canh tác - Loosing farm land	4,7	6,7	0,0	0,0	0,0	0,0
8. Khác - Other	19,7	10,3	41,3	83,1	82,1	83,7
9. KXĐ - Not stated	2,4	0,0	7,9	2,1	2,1	2,1
III. Loại hình kinh tế - Type of economic sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Cá thể - Individual/household	45,0	38,9	59,1	42,3	24,2	52,5
2 Tập thể - Collective	2,1	3,1	0,0	0,0	0,0	0,0
3. Tư nhân - Private	25,1	29,5	15,0	11,7	3,3	16,4
4. Nhà nước - State	7,5	6,5	9,8	43,2	70,3	27,7
5. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	17,8	22,0	8,2	0,8	0,0	1,2
6. KXĐ - Not stated	2,4	0,0	7,9	2,1	2,1	2,1

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế công việc - Status of employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	0,0	0,0	0,0	0,9	2,5	0,0
2. Tự làm - Own account worker	14,7	8,8	28,2	24,8	7,2	34,8
3. Lao động gia đình - Unpaid family worker	4,7	6,7	0,0	14,7	13,1	15,6
4. Làm công ăn lương - Wage worker	78,3	84,5	63,9	57,4	75,0	47,4
5. Xã viên HTX - Member of cooperative	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6. Người học việc - Apprentice	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. KXĐ - Not stated	2,4	0,0	7,9	2,1	2,1	2,1
V. Trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được - Technical qualification attained	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	46,3	54,8	26,8	43,8	28,4	52,5
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	5,2	0,0	17,1	6,2	5,3	6,7
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	15,4	17,7	10,1	5,2	7,8	3,7
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	9,1	13,0	0,0	11,0	9,4	12,0
5. THCN - Vocational high school	4,8	0,0	15,9	8,0	8,6	7,6
6. Cao đẳng nghề - Vocatonal training college	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	7,3	3,1	17,1	5,2	8,9	3,2
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	11,9	11,4	13,1	20,6	31,6	14,3
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VI. Nhóm nghề nghiệp - Occupations	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	0,0	0,0	0,0	2,5	4,6	1,3
2. CMKT bậc cao - High level professionals	11,9	11,4	13,1	20,3	32,1	13,5
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	14,3	13,1	17,1	7,1	8,4	6,4
4. Nhân viên - Clerks	0,0	0,0	0,0	3,5	1,3	4,8
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	27,0	11,8	61,9	8,5	9,8	7,8
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	0,0	0,0	0,0	1,3	3,6	0,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	3,1	4,4	0,0	19,2	15,5	21,3
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	23,4	33,5	0,0	11,2	12,5	10,4
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	18,0	25,8	0,0	24,3	10,2	32,3
10. KXĐ - Not stated	2,4	0,0	7,9	2,1	2,1	2,1

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	6,8	9,8	0,0	23,6	10,2	31,3
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	24,6	35,3	0,0	25,7	19,9	28,9
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,0	0,0	0,0	2,1	0,0	3,2
F. Xây dựng - Construction	2,8	4,0	0,0	5,5	15,1	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	21,5	19,0	27,2	8,2	4,5	10,3
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	4,0	5,7	0,0	5,6	15,5	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	8,9	5,8	15,9	2,3	3,9	1,4
J. Thông tin và truyền thông - Communications	0,0	0,0	0,0	3,7	7,9	1,3
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	5,0	3,7	8,2	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	7,6	10,9	0,0	2,2	1,7	2,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	3,1	0,0	10,1	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	1,9	2,8	0,0	5,4	6,4	4,8
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	3,0	0,0	9,8	10,3	10,8	10,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,0	0,0	0,0	1,6	2,0	1,3
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	8,4	3,0	21,0	1,8	0,0	2,8
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated	2,4	0,0	7,9	2,1	2,1	2,1

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - HOCHIMINH CITY						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-17	0,9	1,6	0,0	0,1	0,0	0,2
18-19	3,5	1,1	6,5	0,2	0,0	0,3
20-24	23,9	19,1	30,0	14,4	11,2	16,1
25-29	22,2	15,8	30,2	16,6	6,6	22,0
30-34	10,5	13,6	6,7	8,7	3,1	11,8
35-39	13,8	12,3	15,7	6,6	6,9	6,4
40-44	13,3	19,2	5,9	3,7	5,4	2,8
45-49	4,7	4,4	5,0	5,6	3,7	6,6
50-54	7,2	12,8	0,0	11,6	8,7	13,1
55-59	0,0	0,0	0,0	17,9	19,8	16,9
60+	0,0	0,0	0,0	14,7	34,6	3,8
II. Lý do thôi việc - Reason of quitting job	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Giảm nhân công - Workforce cut down	13,5	15,5	11,0	0,0	0,0	0,0
2. Giải thể/sắp xếp lại doanh nghiệp - Enterprise dissolved/restructured	5,5	9,8	0,0	0,2	0,0	0,3
3. Đóng cửa DN tư nhân/công ty TNHH/hộ KD - Working place closed	3,4	6,1	0,0	0,0	0,0	0,0
4. Bị sa thải - Dismissed	2,7	1,6	4,0	0,0	0,0	0,0
5. Hết hợp đồng - End of contract	3,8	6,2	0,8	1,2	1,0	1,2
6. Xin thôi việc - Resignation	33,8	25,2	44,7	27,0	36,6	21,8
7. Mất đất canh tác - Loosing farm land	0,7	0,6	0,8	0,0	0,0	0,0
8. Khác - Other	36,3	34,3	38,7	64,8	55,4	69,9
9. KXĐ - Not stated	0,3	0,6	0,0	0,2	0,0	0,3
III. Loại hình kinh tế - Type of economic sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Cá thể - Individual/household	37,0	43,1	29,2	46,0	45,6	46,2
2 Tập thể - Collective	0,0	0,0	0,0	0,5	0,6	0,5
3. Tư nhân - Private	37,8	43,8	30,3	21,8	28,0	18,4
4. Nhà nước - State	8,2	4,2	13,3	23,1	20,5	24,6
5. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	16,6	8,3	27,1	8,5	5,4	10,2
6. KXĐ - Not stated	0,3	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế công việc - Status of employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	2,9	5,3	0,0	10,9	16,9	7,7
2. Tự làm - Own account worker	11,1	10,0	12,5	23,1	20,2	24,7
3. Lao động gia đình - Unpaid family worker	4,8	2,3	8,0	3,8	6,8	2,2
4. Làm công ăn lương - Wage worker	80,8	81,8	79,6	62,2	56,2	65,5
5. Xã viên HTX - Member of cooperative	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6. Người học việc - Apprentice	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. KXĐ - Not stated	0,3	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0
V. Trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được - Technical qualification attained	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	56,6	57,4	55,7	63,2	52,5	69,1
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	14,0	6,3	23,7	12,3	14,2	11,2
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	10,6	19,0	0,0	4,6	10,8	1,3
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	4,3	7,6	0,0	2,1	1,0	2,7
5. THCN - Vocational high school	7,1	2,5	13,0	4,4	2,3	5,6
6. Cao đẳng nghề - Vocatonal training college	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	0,0	0,0	0,0	2,4	3,3	1,9
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	7,4	7,3	7,6	11,0	16,0	8,2
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VI. Nhóm nghề nghiệp - Occupations	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	0,0	0,0	0,0	3,4	9,6	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	7,0	6,6	7,6	11,3	9,7	12,2
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	12,3	13,3	10,9	6,6	7,9	5,9
4. Nhân viên - Clerks	7,1	3,3	11,9	9,0	5,7	10,9
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	30,1	29,8	30,5	30,9	25,3	34,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	1,0	1,2	0,8	0,9	1,5	0,6
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	5,0	6,1	3,6	9,1	8,6	9,5
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	21,1	23,7	17,9	18,6	20,2	17,7
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	16,0	15,2	16,9	10,1	11,6	9,2
10. KXĐ - Not stated	0,3	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 08 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

	Thất nghiệp Unemployed population			Không hoạt động kinh tế Economically inactive population		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	1,3	1,2	1,4	1,5	1,9	1,4
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	32,1	26,9	38,6	35,9	29,4	39,4
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	2,0	3,6	0,0	0,9	0,0	1,4
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,6	0,5	0,7	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	2,5	4,4	0,0	3,7	7,8	1,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	25,7	29,3	21,2	22,8	15,2	27,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	5,8	10,4	0,0	5,3	13,2	1,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	12,6	9,5	16,4	6,2	2,7	8,1
J. Thông tin và truyền thông - Communications	3,1	2,8	3,4	2,9	5,6	1,4
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	0,0	0,0	0,0	1,0	0,0	1,6
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	1,4	2,5	0,0	0,1	0,0	0,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	3,3	3,8	2,6	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	0,4	0,8	0,0	1,1	2,4	0,5
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	0,0	0,0	0,0	4,6	2,2	5,9
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	2,1	0,6	3,9	5,4	6,7	4,7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,0	0,0	0,0	2,1	0,0	3,2
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	0,0	0,0	0,0	3,0	8,4	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	3,3	3,1	3,6	3,4	4,4	2,8
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	3,6	0,0	8,2	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated	0,3	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 9

TỶ TRỌNG DÂN SỐ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM TRONG 7 NGÀY QUA CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ, LOẠI HÌNH KINH TẾ , THÀNH THỊ/NÔNG THÔN , 6 VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ 2 THÀNH PHỐ LỚN

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER DURING THE LAST 7 DAYS BY INDUSTRY, ECONOMICAL SECTOR, URBAN/RURAL, 6 SOCIAL ECONOMIC REGIONS AND 2 MAIN CITIES

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY	100,0	5,0	73,6	0,5	8,0	10,0	2,9	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	2,1	96,2	0,3	0,5	0,8	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	2,9	30,0	2,7	15,1	47,5	1,7	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	1,9	45,7	0,6	26,2	7,1	18,4	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	7,3	6,4	10,7	75,3	0,3	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	2,6	22,4	2,5	17,1	55,5	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	1,9	78,2	0,3	14,9	4,0	0,5	0,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	9,9	77,0	0,2	11,0	1,5	0,3	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	30,1	42,4	1,3	15,3	10,6	0,3	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	8,1	83,5	0,0	7,1	1,0	0,3	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,2	27,4	0,0	17,6	53,8	1,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,8	12,5	6,8	15,9	57,4	6,6	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	5,8	60,5	0,0	23,4	4,6	5,7	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	4,9	21,1	0,9	38,9	27,0	7,2	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	4,4	46,1	1,4	32,5	13,3	1,9	0,3
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	1,3	0,8	0,7	0,4	96,9	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	1,3	1,2	1,0	3,9	92,2	0,4	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,9	10,3	0,0	3,5	84,5	0,8	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	49,5	24,7	0,2	7,4	17,5	0,6	0,1
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	20,4	71,3	1,9	5,1	1,1	0,2	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	76,3	22,6	0,0	0,3	0,5	0,4	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
KXĐ - Not stated	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	5,6	74,6	0,3	6,2	9,5	3,8	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	2,3	96,7	0,1	0,2	0,6	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	6,9	23,4	3,3	4,0	62,5	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	2,4	43,1	0,8	24,3	5,4	23,9	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	14,0	0,0	5,3	80,0	0,7	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	1,1	21,6	3,6	16,1	57,7	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	1,4	68,1	1,1	19,3	8,8	1,4	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	13,0	78,8	0,1	6,8	1,0	0,3	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	13,7	31,0	2,6	19,5	29,9	3,2	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	9,8	84,5	0,0	4,9	0,6	0,2	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	33,9	0,0	14,4	51,7	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,9	13,0	2,7	19,9	60,3	3,3	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	8,6	71,2	0,0	12,2	2,7	5,3	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	1,0	17,2	0,6	38,1	26,5	16,6	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	4,9	52,0	0,4	22,0	17,7	2,9	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	2,7	0,6	0,4	0,1	96,2	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	1,3	1,2	0,9	4,5	91,6	0,5	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	1,0	8,3	0,0	5,0	85,4	0,4	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	54,5	23,2	0,3	5,8	15,9	0,4	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	16,5	77,3	0,2	4,7	1,0	0,4	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	78,3	20,3	0,0	0,4	0,5	0,4	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
THÀNH THỊ - URBAN	100,0	7,4	53,1	0,6	14,8	20,3	3,9	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	2,5	93,7	0,1	1,3	2,1	0,2	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	4,0	17,1	3,5	12,0	62,5	0,9	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	2,4	39,4	0,5	29,3	11,5	16,8	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	5,4	0,0	10,7	83,9	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	4,2	13,2	4,1	13,0	65,5	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	2,3	64,9	0,4	21,1	10,2	1,1	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	8,4	71,5	0,5	16,6	2,4	0,6	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	32,4	30,9	1,9	18,2	15,9	0,6	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	7,1	82,8	0,1	8,3	1,3	0,4	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	19,7	0,0	22,1	57,1	1,2	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,8	7,1	3,4	19,0	62,5	7,1	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	4,9	58,3	0,0	25,5	5,6	5,8	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	3,9	19,3	1,2	37,8	28,6	9,2	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	5,8	36,1	2,2	37,6	14,9	2,8	0,5
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,4	0,4	0,0	0,2	98,9	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	2,6	1,9	0,6	5,4	88,6	0,9	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	1,5	9,9	0,0	4,5	83,0	1,3	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	36,5	24,3	0,0	7,9	30,2	1,0	0,2
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	19,1	71,7	1,6	5,4	2,2	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	80,1	17,8	0,0	0,6	0,9	0,7	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
KXĐ - Not stated	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	7,9	54,9	0,3	12,0	19,7	5,2	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	3,8	93,9	0,1	0,3	1,7	0,2	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	11,3	23,9	5,5	6,6	52,8	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	3,3	37,2	0,5	27,5	9,2	22,4	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	3,8	0,0	7,5	88,7	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	1,4	16,9	4,6	20,7	56,3	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	45,6	0,0	30,9	20,4	3,2	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	10,4	75,9	0,2	11,3	1,6	0,7	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	6,6	16,2	2,4	28,7	40,7	5,4	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	9,1	84,7	0,0	5,5	0,5	0,2	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	21,6	0,0	16,1	62,3	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	1,1	6,8	2,4	21,3	64,5	4,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	9,8	69,1	0,0	12,7	3,1	5,2	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	1,1	15,7	0,7	38,3	24,6	19,5	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	4,8	42,3	0,6	30,2	17,9	4,2	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,5	0,9	0,0	0,2	98,4	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	2,5	2,0	0,5	6,0	88,0	1,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	1,6	6,9	0,0	5,7	85,2	0,6	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	38,9	24,4	0,0	8,7	27,3	0,6	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	18,7	76,0	0,4	3,0	1,9	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	79,9	17,6	0,0	0,7	1,0	0,7	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NÔNG THÔN - RURAL	100,0	4,1	81,5	0,4	5,5	6,0	2,5	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	2,1	96,5	0,3	0,5	0,7	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	2,3	38,0	2,3	17,0	38,3	2,2	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	1,7	49,2	0,7	24,5	4,7	19,3	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	10,2	16,2	10,8	62,0	0,7	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	36,5	0,0	23,4	40,1	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	1,7	84,0	0,3	12,2	1,3	0,3	0,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	11,3	81,9	0,0	6,0	0,8	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	27,5	55,2	0,6	12,0	4,7	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	9,6	84,5	0,0	5,2	0,5	0,1	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,6	48,1	0,0	5,8	45,1	0,4	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,5	29,4	17,7	5,8	41,4	5,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	10,0	71,7	0,0	13,0	0,0	5,2	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	8,6	27,3	0,0	42,9	21,2	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	1,8	63,9	0,0	23,5	10,5	0,3	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	2,3	1,2	1,3	0,7	94,5	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,1	0,5	1,3	2,3	95,8	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,2	10,9	0,0	2,1	86,9	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	66,9	25,3	0,5	6,8	0,6	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	21,8	70,9	2,2	4,7	0,0	0,3	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	71,7	28,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	4,7	82,1	0,3	4,0	5,6	3,3	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	2,2	97,0	0,1	0,2	0,5	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	22,6	0,0	0,0	77,4	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	2,0	46,4	1,0	22,6	3,3	24,7	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	39,1	0,0	0,0	58,5	2,4	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	37,5	0,0	0,0	62,5	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	2,3	82,6	1,8	11,8	1,3	0,2	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	15,3	81,2	0,0	3,0	0,5	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	24,4	53,1	3,0	5,9	13,7	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	11,0	84,2	0,0	4,0	0,7	0,1	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	62,1	0,0	10,6	27,3	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	40,5	4,0	13,8	41,7	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	86,1	0,0	8,2	0,0	5,7	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	25,9	0,0	36,7	37,4	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	5,2	73,5	0,0	3,9	17,4	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	6,1	0,0	0,9	0,0	92,9	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	0,5	1,3	3,0	95,3	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	10,6	0,0	3,8	85,6	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	76,3	21,5	0,6	1,6	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	14,1	78,7	0,0	6,6	0,0	0,7	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	76,3	23,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC **MIDLAND AND NORTHERN MOUNTAIN**	100,0	3,2	82,5	0,5	3,0	10,0	0,7	0,1
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	2,1	97,0	0,2	0,5	0,1	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	5,3	43,1	8,5	18,4	24,8	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	2,9	62,1	1,3	14,2	8,6	10,9	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	29,9	0,0	70,1	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	2,9	11,1	0,0	86,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	2,8	74,0	0,3	17,8	5,1	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	6,1	85,3	0,0	6,9	1,7	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	20,7	50,0	1,0	11,8	16,1	0,4	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	2,6	89,5	0,0	5,7	2,2	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	22,0	0,0	0,0	78,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	4,4	0,0	0,0	92,2	3,3	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities								
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	25,1	10,2	0,0	22,9	41,8	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	2,9	88,3	0,0	3,6	5,2	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	2,3	0,0	0,0	0,2	97,4	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,6	0,3	0,2	0,6	98,3	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,7	6,8	0,0	0,5	92,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	5,5	4,9	0,0	32,7	57,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	21,6	76,8	0,0	0,0	1,6	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	85,4	13,0	0,0	0,0	1,5	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	3,2	83,1	0,3	2,0	10,8	0,6	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	2,5	96,9	0,1	0,4	0,1	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	10,2	6,0	3,4	80,4	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,9	55,1	2,3	18,5	12,4	10,8	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	14,7	0,0	85,4	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	68,4	0,0	20,5	11,1	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	5,9	87,4	0,0	5,5	1,1	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	21,7	40,3	3,5	5,5	29,1	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	3,4	91,2	0,0	4,0	1,4	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	20,2	0,0	0,0	79,8	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	90,9	9,1	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities								
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	13,5	0,0	43,9	42,6	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	17,7	60,4	0,0	21,9	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	1,0	99,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,8	0,4	0,2	0,6	98,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	1,1	10,2	0,0	0,9	87,9	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	2,7	94,4	0,0	0,0	2,9	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	84,6	13,6	0,0	0,0	1,8	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA	100,0	5,8	68,3	0,7	10,2	11,7	3,3	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	5,8	93,1	0,3	0,2	0,5	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	2,9	11,5	0,0	8,2	74,8	2,6	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	1,3	49,7	0,7	26,0	7,2	15,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	4,1	0,0	18,1	77,8	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	2,0	32,9	1,7	27,7	35,6	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	1,2	83,5	0,3	9,7	4,4	0,5	0,4
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	11,3	76,2	0,1	10,5	1,4	0,5	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	18,3	43,3	0,9	22,1	15,3	0,1	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	6,4	83,3	0,0	8,8	1,2	0,3	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	25,7	0,0	14,5	59,8	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,5	5,4	11,2	18,2	57,0	7,7	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	7,4	40,5	0,0	42,8	0,0	9,2	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	1,0	15,5	0,0	36,2	42,9	4,4	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	4,3	43,7	1,0	31,9	19,1	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	2,0	1,0	0,0	97,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	2,3	0,7	3,6	3,7	89,4	0,2	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	2,0	10,3	0,0	4,5	81,5	1,7	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	8,2	27,0	0,0	6,6	58,2	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	21,6	67,0	2,9	7,8	0,6	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	79,7	20,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	6,9	69,5	0,5	8,1	10,5	4,5	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	6,5	93,0	0,1	0,2	0,2	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	12,1	16,4	0,0	1,9	69,7	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	1,3	44,2	1,0	27,6	4,2	21,8	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	0,0	14,3	85,7	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	25,3	10,2	16,8	47,7	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	2,0	80,8	0,0	6,7	9,1	1,4	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	14,4	78,0	0,1	5,9	1,0	0,5	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	3,9	41,4	1,1	20,4	32,1	1,1	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	8,9	86,1	0,0	3,9	0,9	0,3	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	22,5	0,0	16,6	60,9	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	4,4	5,0	21,4	64,7	4,3	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	19,2	48,4	0,0	24,7	0,0	7,7	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	18,6	0,0	28,7	45,1	7,6	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	6,7	42,9	0,0	23,4	27,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	1,1	0,0	0,0	98,9	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	2,2	0,5	3,4	4,0	89,6	0,3	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	2,0	6,7	0,0	7,0	82,8	1,5	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	5,0	33,3	0,0	5,7	56,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	12,5	77,1	0,0	9,7	0,8	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	79,7	20,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
BẮC TRUNG BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG **NORTH CENTRAL AND SOUTH CENTRAL COAST**	100,0	2,7	80,0	0,4	5,6	10,0	1,3	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,3	98,2	0,3	0,6	0,5	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	70,2	0,0	24,4	2,4	2,9	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,8	54,9	0,3	21,6	10,9	11,5	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	4,3	12,0	3,0	80,7	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	17,1	13,0	7,2	24,6	38,2	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	2,0	78,3	0,6	14,9	3,5	0,6	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	9,6	79,6	0,2	9,1	1,3	0,1	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	19,7	58,9	1,0	9,5	10,9	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	10,1	79,6	0,0	9,8	0,5	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	18,6	0,0	15,4	66,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	5,2	3,0	4,2	10,4	77,2	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	6,6	25,4	0,0	29,5	38,5	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	2,8	47,0	4,8	37,8	5,8	0,0	1,8
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	0,2	99,8	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,2	1,0	0,0	3,7	94,8	0,2	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,8	13,9	0,0	2,4	82,9	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	18,2	42,4	0,0	16,3	23,1	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	8,0	81,7	3,3	6,5	0,6	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	68,5	26,8	0,0	1,6	1,4	1,7	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
KXĐ - Not stated	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	3,2	81,6	0,2	3,8	9,4	1,8	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,3	99,3	0,1	0,0	0,3	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	79,1	0,0	20,9	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	1,2	53,4	0,1	17,8	11,5	16,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	18,8	0,0	0,0	81,2	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	15,2	0,0	37,0	47,7	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	62,8	7,2	23,4	6,7	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	12,5	81,8	0,0	5,0	0,4	0,2	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	23,9	30,9	2,0	14,5	28,7	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	10,8	80,9	0,0	8,3	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	5,4	0,0	16,1	78,5	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	7,7	0,0	0,0	9,7	82,6	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	11,8	30,1	0,0	20,8	37,3	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	85,3	0,0	10,9	3,8	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,3	1,2	0,0	4,8	93,4	0,2	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	1,5	11,9	0,0	2,3	84,3	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	25,0	50,9	0,0	6,7	17,4	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	2,9	87,3	0,0	9,8	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	84,3	9,9	0,0	2,0	1,8	2,1	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS	100,0	1,1	87,3	0,1	2,5	8,8	0,2	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,2	98,1	0,0	0,3	1,4	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	69,8	0,0	30,2	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,3	74,6	0,0	13,3	10,3	1,5	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	32,1	0,0	0,0	67,9	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	10,0	0,0	0,0	0,0	90,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	82,3	0,4	12,6	4,8	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	5,7	82,2	0,2	10,2	1,8	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	12,1	66,9	1,5	7,6	12,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	4,3	89,0	0,0	6,3	0,5	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	40,6	0,0	0,0	59,4	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	10,6	0,0	5,0	64,2	20,1	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities								
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	4,6	32,4	15,5	42,6	4,9	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	84,5	15,5	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	2,2	0,0	2,5	0,7	94,7	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	0,4	0,0	0,8	98,7	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	5,5	0,0	2,3	92,2	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	48,3	43,4	0,0	0,0	8,3	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	11,1	80,6	0,0	2,7	0,0	5,6	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	1,2	88,2	0,2	1,7	8,5	0,3	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	98,6	0,0	0,1	1,3	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,6	74,9	0,0	15,7	6,0	2,8	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	60,9	0,0	0,0	39,1	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	50,9	0,0	0,0	0,0	49,1	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	73,5	0,0	11,9	14,6	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	6,5	88,6	0,0	4,3	0,7	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	27,1	9,5	24,4	39,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	5,6	89,1	0,0	5,3	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	20,9	0,0	0,0	79,1	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	7,8	0,0	7,2	64,5	20,6	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities								
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	78,7	21,3	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	6,4	0,0	93,6	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	0,6	0,0	1,3	98,1	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	5,8	0,0	3,7	90,5	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	64,1	35,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	17,4	69,4	0,0	2,5	0,0	10,7	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTHEAST	100,0	7,7	54,3	0,4	16,3	11,2	10,1	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	1,7	92,0	0,0	0,5	5,7	0,1	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	30,1	3,2	25,9	40,8	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	2,4	25,4	0,2	30,8	5,2	36,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	13,4	0,0	15,2	69,8	1,5	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	29,4	0,0	15,1	55,5	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	4,2	68,4	0,0	21,3	4,8	1,3	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	10,1	69,5	0,6	17,2	2,1	0,6	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	39,8	28,9	3,1	18,2	8,8	1,1	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	8,6	80,5	0,1	8,8	1,0	0,9	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,6	19,6	0,0	36,4	39,7	3,6	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,6	8,6	4,6	26,7	49,6	10,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	5,6	66,1	0,0	17,0	6,4	4,9	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	5,6	22,9	1,4	46,6	8,0	15,6	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	6,5	22,2	0,0	50,4	13,3	7,6	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	2,4	3,1	0,0	12,3	80,0	2,3	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,4	5,9	0,0	8,8	83,4	1,5	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	44,5	20,8	0,6	12,0	20,1	1,7	0,3
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	17,8	72,6	1,9	6,4	1,3	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	88,4	11,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	8,0	54,0	0,2	14,1	10,4	13,4	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	1,6	93,8	0,0	0,2	4,3	0,1	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	2,9	23,7	0,1	27,0	3,5	42,7	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	86,1	13,9	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	34,8	0,0	19,6	45,6	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	2,9	37,0	0,0	41,6	14,0	4,5	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	12,8	72,7	0,1	12,7	1,1	0,5	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	8,8	6,2	5,5	33,4	32,9	13,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	10,7	83,5	0,0	5,1	0,3	0,4	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	33,0	0,0	29,3	37,7	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	11,8	2,0	37,9	48,4	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	6,5	77,2	0,0	7,8	3,5	5,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	13,4	0,0	46,9	8,1	31,7	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	6,3	30,5	0,0	37,7	14,2	11,3	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	1,3	2,6	0,0	14,2	79,4	2,6	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	2,8	0,0	14,0	83,2	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	41,4	22,2	0,7	13,1	21,6	1,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	18,2	77,5	0,7	1,1	2,5	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	88,2	11,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA	100,0	6,9	77,8	0,5	6,7	7,3	0,8	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	2,4	96,2	0,4	0,8	0,1	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	52,0	8,7	39,3	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	3,4	53,6	1,4	29,2	5,8	6,7	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	5,0	0,0	17,6	77,4	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,6	77,5	0,3	19,3	2,3	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	10,4	80,0	0,2	8,1	1,3	0,1	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	53,7	33,7	0,0	9,4	3,2	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	9,4	87,1	0,0	2,7	0,9	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	59,3	0,0	2,7	38,1	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	48,6	3,0	3,6	44,8	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	84,2	0,0	15,8	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	30,0	0,0	40,0	30,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	4,0	75,3	0,0	7,9	12,8	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	4,0	2,0	1,6	1,6	90,8	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	1,4	1,5	0,2	0,0	96,8	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,8	13,9	0,0	2,0	82,3	0,9	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	74,5	22,5	0,0	0,0	3,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	36,6	60,8	0,0	0,5	2,1	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	56,6	43,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	7,9	78,9	0,4	4,9	6,7	1,2	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	2,0	96,9	0,2	0,5	0,3	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	43,3	56,7	0,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	5,5	58,3	1,9	22,4	3,4	8,5	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	59,0	0,0	41,0	0,0	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	15,8	78,0	0,2	4,6	1,4	0,1	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	60,2	39,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	10,7	85,0	0,0	3,4	1,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	74,8	0,0	0,0	25,2	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	57,3	0,0	7,5	35,2	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	0,0	0,0	55,5	44,5	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	80,5	0,0	0,0	19,5	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	13,6	1,6	0,0	0,0	84,7	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	2,4	2,7	0,0	0,0	94,9	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	9,6	0,0	1,5	88,8	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	84,0	16,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	35,7	64,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	54,4	45,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
THÀNH PHỐ HÀ NỘI - HANOI CITY	100,0	3,8	61,4	0,6	12,6	17,5	4,0	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	1,6	97,4	0,6	0,1	0,2	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,4	45,5	0,6	24,2	13,0	16,3	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	13,6	0,0	0,0	86,4	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	3,9	47,2	0,0	21,7	27,2	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	1,8	67,5	0,0	16,2	12,8	1,7	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	5,6	74,2	0,1	16,2	2,8	1,1	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	20,1	34,5	0,6	20,3	24,1	0,4	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	4,0	90,0	0,0	4,7	0,6	0,7	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	9,0	0,0	24,3	66,7	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,7	6,6	3,5	24,4	54,1	10,7	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	6,1	40,2	0,0	46,0	0,0	7,7	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	1,2	11,8	0,0	31,8	49,7	5,5	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	3,9	34,0	2,1	43,0	16,9	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,8	2,3	0,0	97,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	3,9	1,0	1,7	5,5	87,3	0,5	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	13,2	0,0	0,0	83,2	3,6	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	4,9	13,3	0,0	10,6	71,2	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	17,9	71,3	2,3	7,0	1,5	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	88,4	11,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	3,6	62,8	0,5	10,5	17,4	5,2	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	1,3	98,2	0,4	0,0	0,1	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,0	38,5	0,8	25,1	11,7	24,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	38,3	0,0	25,3	36,4	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	39,6	0,0	26,1	27,9	6,4	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	6,3	78,2	0,2	11,5	2,6	1,2	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	4,1	2,8	0,0	23,8	66,3	3,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	4,3	89,9	0,0	4,8	0,4	0,6	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	6,9	0,0	27,0	66,1	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	6,3	5,2	28,8	55,1	4,6	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	17,9	57,4	0,0	24,7	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	12,2	0,0	30,9	48,6	8,2	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	9,7	27,6	0,0	46,9	15,8	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	2,1	0,0	0,0	97,9	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	2,7	0,8	1,7	4,3	89,6	0,7	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	8,8	0,0	0,0	87,6	3,6	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	12,2	0,0	10,2	77,6	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	19,7	68,9	0,0	9,5	1,9	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	88,4	11,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - HOCHIMINH CITY	100,0	10,1	41,6	0,6	26,1	13,3	8,4	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	7,1	91,5	0,0	0,2	0,5	0,7	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	80,0	20,0	0,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	2,5	26,7	0,3	40,6	6,8	23,1	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	8,0	0,0	19,5	70,2	2,3	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	31,5	0,0	18,3	50,3	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	6,3	58,3	0,0	28,0	5,6	1,8	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	8,8	63,1	0,9	24,0	2,4	0,8	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	44,3	19,8	3,6	21,1	9,7	1,6	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	7,5	78,3	0,0	11,5	1,4	1,4	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,8	8,3	0,0	47,4	38,6	4,8	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,8	0,0	0,0	35,0	49,9	14,3	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	4,2	63,0	0,0	19,7	7,4	5,7	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	5,1	9,8	1,8	55,8	7,4	20,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	4,3	22,0	0,0	50,5	14,8	8,4	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	3,1	3,4	0,0	17,8	72,0	3,7	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,6	4,7	0,0	9,5	83,2	2,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	33,4	16,1	0,9	18,3	29,6	1,8	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	20,6	65,7	2,7	8,8	2,2	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	91,0	9,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 9 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	9,8	43,5	0,2	22,6	12,3	11,5	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	11,8	85,8	0,0	0,5	0,7	1,3	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying								
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	3,1	25,2	0,3	36,3	4,8	30,4	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	86,1	14,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	33,8	0,0	25,2	41,1	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	32,8	0,0	47,3	15,0	4,9	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	10,7	68,1	0,1	18,6	1,5	1,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	5,0	9,8	1,4	37,3	26,0	20,5	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	10,6	82,0	0,0	6,3	0,5	0,7	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	16,4	0,0	38,1	45,5	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	0,0	0,0	48,7	51,3	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	7,3	74,4	0,0	8,8	4,0	5,6	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	12,7	0,0	47,9	4,0	35,4	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	28,1	0,0	42,8	16,2	12,9	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,9	2,0	0,0	22,8	69,8	4,4	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	0,0	0,0	17,2	82,8	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	30,4	19,5	1,0	18,5	30,6	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	20,5	73,8	0,0	1,7	4,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	89,5	10,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 10

TỶ TRỌNG DÂN SỐ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM TRONG 7 NGÀY QUA CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ, NGHỀ NGHIỆP, GIỚI TÍNH , THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 6 VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ 2 THÀNH PHỐ LỚN

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER DURING THE LAST 7 DAYS BY INDUSTRY, OCCUPATION, URBAN/RURAL, 6 SOCIAL ECONOMIC REGIONS AND 2 MAIN CITIES

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY	100,0	1,0	4,6	3,8	1,6	15,6	14,8	12,5	6,7	39,4
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3	30,8	0,1	0,4	68,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,7	4,9	3,3	0,8	2,2	0,7	14,1	34,8	38,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,6	2,6	3,6	2,4	2,4	0,4	50,7	24,3	13,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	1,7	10,9	27,4	6,2	4,5	1,2	19,6	13,3	15,3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	5,0	8,5	14,0	5,6	7,2	0,0	8,6	15,1	35,9
F. Xây dựng - Construction	100,0	1,0	4,5	2,6	0,4	1,1	0,1	58,7	3,2	28,4
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,7	2,6	1,9	0,9	76,3	0,1	5,7	1,6	10,3
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	1,0	3,5	2,4	3,9	2,2	0,0	0,3	70,2	16,6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,3	0,7	1,3	2,0	90,9	0,0	0,5	0,2	4,1
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	3,6	36,9	20,0	10,9	19,0	1,8	5,0	0,2	2,5
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	8,2	46,4	10,8	20,2	11,2	0,0	0,7	1,6	0,8
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	5,3	10,9	27,7	5,1	35,1	0,6	1,9	3,1	10,4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	4,1	36,9	28,4	5,1	3,6	1,0	9,1	9,8	1,9
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	2,0	11,5	3,4	9,2	39,3	0,8	5,2	6,0	22,5
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	14,7	26,5	21,8	23,5	9,3	0,3	0,2	2,1	1,6
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	4,7	53,1	31,4	1,4	7,8	0,0	0,2	0,0	1,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	2,1	27,2	53,8	3,2	11,2	0,1	0,6	0,9	0,8
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,9	4,7	9,3	1,1	18,9	0,8	6,2	1,5	56,6
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,1	0,5	2,8	0,8	57,2	0,0	26,0	0,7	11,9
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	1,5	0,0	19,3	0,0	1,9	1,8	75,5

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
NỮ - FEMALE	100,0	0,4	4,7	4,4	1,6	20,5	13,4	7,7	4,4	42,9
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	26,6	0,2	0,1	73,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	8,1	13,2	2,1	5,5	1,1	10,4	13,6	46,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,2	2,1	3,2	3,1	1,8	0,2	48,0	27,9	13,6
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	9,1	17,9	19,7	12,7	0,0	13,1	10,1	17,3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	7,8	5,2	17,2	12,7	3,6	0,0	0,0	0,0	53,6
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,9	9,5	6,1	1,4	6,2	0,0	8,8	0,5	66,7
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,2	2,2	1,8	0,9	86,1	0,0	0,6	0,1	8,1
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	2,3	18,0	8,7	23,9	5,5	0,0	0,0	13,4	28,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,1	0,1	1,1	2,0	92,1	0,0	0,4	0,0	4,1
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	1,7	30,2	22,0	16,5	22,1	4,4	1,2	0,0	1,9
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	5,1	56,5	14,3	14,5	7,9	0,0	0,0	0,0	1,6
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	2,7	6,7	34,2	7,1	40,5	0,7	0,0	0,0	8,1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	3,1	45,3	23,6	5,8	3,7	2,0	5,2	8,2	3,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	15,1	4,9	9,4	24,4	0,8	8,3	5,8	31,3
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	6,8	33,8	28,2	22,9	4,9	0,0	0,0	0,0	3,4
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	3,3	49,0	38,7	1,4	5,8	0,0	0,0	0,0	1,7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,7	22,6	61,0	1,9	12,7	0,0	0,0	0,0	1,2
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	3,0	8,2	2,0	21,6	1,1	0,0	0,0	64,1
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	0,2	2,2	1,1	78,4	0,0	2,8	0,5	14,9
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	1,2	0,0	21,1	0,0	0,0	0,0	77,7

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
THÀNH THỊ - URBAN	100,0	2,3	11,7	7,6	3,0	27,5	5,4	14,3	10,2	18,1
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,1	0,3	0,3	0,1	0,6	37,2	0,7	0,5	60,3
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	1,5	12,9	8,6	2,2	5,8	0,6	13,5	30,7	24,3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	1,4	5,8	4,8	3,8	3,0	0,1	44,1	26,4	10,7
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	2,8	16,5	28,3	7,5	6,2	1,9	15,5	17,0	4,2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	8,3	11,3	11,3	9,0	7,3	0,0	7,5	11,9	33,4
F. Xây dựng - Construction	100,0	2,8	11,2	6,0	1,3	1,4	0,2	47,1	2,9	27,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	1,4	4,7	2,9	1,6	72,2	0,0	6,4	2,0	8,8
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	2,0	6,1	3,7	4,4	3,1	0,0	0,6	64,2	16,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,5	1,1	1,6	2,3	88,7	0,1	0,6	0,2	5,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	5,0	43,9	22,1	8,6	13,4	0,2	4,5	0,3	2,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	8,3	55,1	12,0	9,1	11,6	0,0	0,9	1,9	1,1
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	6,3	12,7	30,2	5,9	38,0	0,0	2,3	2,0	2,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	5,3	42,9	22,7	4,1	4,3	0,5	9,8	8,1	2,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	3,2	16,2	5,2	14,3	37,2	1,3	7,1	2,9	12,8
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	12,8	39,3	19,2	14,3	7,4	0,6	0,3	3,6	2,4
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	4,7	54,9	28,4	1,5	8,0	0,0	0,4	0,1	2,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	2,5	31,1	50,1	2,0	10,6	0,2	0,9	1,6	0,9
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	1,5	8,2	16,3	1,7	24,1	1,3	3,9	1,0	41,9
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,3	0,7	3,8	0,7	50,5	0,0	26,5	1,1	16,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	2,7	0,0	12,7	0,0	0,0	3,2	81,4

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
NỮ - FEMALE	100,0	1,0	11,6	8,9	3,1	36,8	4,4	8,7	6,5	19,1
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,2	0,1	0,0	0,2	31,2	1,2	0,2	66,9
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	13,3	21,7	3,4	9,1	1,8	4,3	9,6	36,8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,2	4,0	4,8	4,3	2,4	0,0	39,9	31,4	13,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	12,8	25,2	20,9	16,9	0,0	2,6	14,2	7,5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	10,1	6,7	4,9	16,3	4,7	0,0	0,0	0,0	57,3
F. Xây dựng - Construction	100,0	2,3	24,0	11,3	3,5	4,6	0,0	9,1	1,2	44,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,4	3,9	3,0	1,7	83,0	0,0	0,6	0,2	7,2
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	3,8	28,8	14,0	21,8	6,8	0,0	0,0	6,8	18,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,2	0,2	1,7	1,7	90,6	0,0	0,4	0,0	5,1
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	2,5	41,9	22,3	11,5	16,7	0,6	1,8	0,0	2,7
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	5,3	63,3	15,0	5,7	8,7	0,0	0,0	0,0	2,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	3,1	7,0	35,3	8,1	41,4	0,0	0,0	0,0	5,1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	3,6	49,4	18,5	6,8	4,3	0,0	6,1	7,6	3,7
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	20,1	7,1	13,2	28,4	1,1	12,0	0,8	17,4
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	6,5	45,0	26,2	14,0	3,1	0,0	0,0	0,0	5,3
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	3,0	52,3	32,8	1,8	7,4	0,0	0,1	0,0	2,7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	1,0	26,7	56,8	2,9	11,3	0,0	0,0	0,0	1,2
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	5,1	14,1	3,1	29,2	1,8	0,0	0,0	46,6
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	0,3	2,4	0,5	74,8	0,0	3,0	0,6	18,2
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	2,1	0,0	12,9	0,0	0,0	0,0	85,0

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
NÔNG THÔN - RURAL	100,0	0,5	1,9	2,3	1,1	11,0	18,4	11,8	5,3	47,6
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,2	30,3	0,1	0,4	68,7
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	14,5	37,3	47,3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,1	0,9	2,9	1,7	2,1	0,5	54,3	23,2	14,3
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	2,3	25,9	4,1	1,8	0,0	26,0	7,5	32,4
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	4,3	18,1	0,5	7,0	0,0	10,3	20,0	39,7
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,2	1,5	1,2	0,1	1,0	0,0	63,7	3,3	28,9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,0	0,6	1,0	0,3	80,0	0,2	5,0	1,2	11,6
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	0,4	0,9	3,3	1,1	0,0	0,0	76,9	17,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	0,0	0,7	1,6	94,3	0,0	0,3	0,2	2,8
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	18,1	14,5	17,1	34,1	5,8	6,5	0,0	3,8
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	7,8	19,2	7,0	55,5	10,1	0,0	0,0	0,5	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	1,5	15,1	1,4	20,4	3,7	0,0	8,7	49,1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	15,3	49,1	8,7	0,9	2,8	6,4	16,2	0,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	3,0	0,4	0,3	43,2	0,0	2,0	11,4	39,7
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	16,8	11,9	24,8	34,1	11,5	0,0	0,0	0,3	0,6
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	4,7	51,3	34,4	1,4	7,6	0,0	0,0	0,0	0,6
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	1,4	21,2	59,4	5,1	12,2	0,0	0,0	0,0	0,6
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	0,0	0,2	12,0	0,2	9,2	2,1	76,3
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	0,2	1,9	0,8	64,0	0,0	25,6	0,2	7,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	27,3	0,0	4,3	0,0	68,3

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
NỮ - FEMALE	100,0	0,2	2,0	2,7	1,0	14,3	16,8	7,3	3,6	52,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,2	0,1	0,0	73,5
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	19,8	19,8	60,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,1	1,0	2,4	2,4	1,4	0,4	52,6	25,9	13,9
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	0,0	16,7	2,4	0,0	39,1	0,0	41,8
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	59,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	40,6
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	0,2	2,7	0,1	7,2	0,0	8,6	0,0	81,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,0	0,7	0,8	0,2	88,8	0,0	0,5	0,0	8,9
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	1,9	0,9	27,1	3,7	0,0	0,0	23,4	43,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	0,0	0,2	2,4	94,3	0,0	0,4	0,0	2,7
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	3,3	21,1	27,9	34,5	13,2	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	4,4	26,3	11,3	53,4	4,6	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	4,2	26,9	0,0	34,1	5,7	0,0	0,0	29,1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	21,9	53,0	0,0	0,0	13,5	0,0	11,6	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	3,9	0,0	1,0	15,5	0,0	0,0	17,2	62,4
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	7,2	17,1	31,3	36,4	7,5	0,0	0,0	0,0	0,6
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	3,6	45,6	44,8	1,0	4,2	0,0	0,0	0,0	0,7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	15,4	68,2	0,0	15,1	0,0	0,0	0,0	1,2
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	0,0	0,5	10,9	0,0	0,0	0,0	88,6
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	0,0	1,9	1,8	82,2	0,0	2,5	0,4	11,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	31,1	0,0	0,0	0,0	68,9

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC										
MIDLAND AND NORTHERN MOUNTAIN	100,0	1,2	3,2	4,3	0,8	9,2	6,2	6,5	2,1	66,5
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	8,5	0,0	0,0	91,3
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	2,6	5,8	2,0	0,0	0,0	6,0	10,4	73,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,3	2,4	2,9	0,6	2,5	5,5	55,0	10,5	20,3
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	12,2	38,0	2,1	4,6	0,0	19,3	22,2	1,6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	4,0	0,0	43,7	0,0	0,0	0,0	4,4	12,2	35,8
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,9	3,6	3,1	0,5	3,2	0,0	50,4	7,6	30,8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,4	1,4	1,2	0,6	84,7	0,8	6,8	0,4	3,7
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	2,4	3,5	2,5	4,5	3,4	0,0	1,1	60,3	22,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	0,0	0,7	3,4	92,6	0,0	0,7	0,4	2,2
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	5,8	25,6	28,5	8,8	27,3	2,1	1,9	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	36,7	27,2	15,8	11,3	8,9	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities										
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	15,1	21,8	50,5	0,0	3,5	0,0	6,1	3,1	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	2,6	0,0	11,0	83,5	0,0	0,0	2,9	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	25,5	23,2	25,6	14,1	10,1	0,0	0,0	1,3	0,3
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	5,3	37,7	49,3	1,5	5,7	0,0	0,2	0,0	0,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,8	27,5	54,0	0,0	15,6	0,0	0,0	2,2	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	21,4	18,6	0,0	20,8	0,0	0,0	32,7	6,6
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	0,0	0,0	5,8	46,6	0,0	35,6	0,9	11,1
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	51,6	0,0	0,0	0,0	48,4

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations										
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
NỮ - FEMALE	100,0	0,4	3,7	5,5	0,8	11,2	4,8	2,6	0,7	70,3
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	6,3	0,0	0,0	93,6
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	7,9	19,8	2,8	0,0	0,0	4,6	0,0	65,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,0	4,3	3,1	1,1	1,4	4,8	45,7	12,7	27,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	21,0	37,8	12,6	15,0	0,0	0,0	13,7	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	3,4	5,8	1,4	29,3	0,0	6,4	0,0	53,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,3	1,3	1,7	0,5	90,5	0,0	2,0	0,0	3,6
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	13,3	8,9	28,1	8,9	0,0	0,0	6,4	34,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	0,0	0,6	1,4	93,9	0,0	1,2	0,0	3,1
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	0,0	39,0	24,5	29,1	7,4	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	33,3	26,8	26,0	7,3	6,6	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities										
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	13,5	57,2	0,0	15,9	0,0	13,5	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	0,0	0,0	42,7	39,6	0,0	0,0	17,7	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	2,6	34,9	42,2	17,0	2,2	0,0	0,0	0,0	1,1
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	3,9	35,2	54,0	1,9	4,5	0,0	0,2	0,0	0,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	26,0	57,1	0,0	16,9	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	42,7	30,6	0,0	26,7	0,0	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	0,0	0,0	19,7	77,4	0,0	2,9	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	59,7	0,0	0,0	0,0	40,3

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA	100,0	0,9	6,7	3,6	1,7	17,7	4,3	18,9	8,9	37,2
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,1	0,2	0,1	0,2	12,3	0,2	0,7	86,2
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,7	5,5	2,6	0,0	3,4	0,5	17,0	51,9	18,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,7	3,1	3,4	1,9	3,2	0,0	56,1	23,9	7,8
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	4,6	14,2	22,3	12,9	5,9	0,0	20,7	14,8	4,5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	3,5	11,2	2,8	2,5	0,0	0,0	12,9	22,6	44,5
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,9	4,9	2,2	0,4	1,0	0,0	64,0	2,7	23,9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,8	4,1	1,5	0,7	77,2	0,0	4,2	1,4	10,2
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	1,6	6,1	3,8	5,3	1,3	0,0	0,3	64,8	16,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,3	0,7	0,4	1,8	92,0	0,2	0,4	0,4	3,8
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	2,5	49,4	8,7	9,6	22,6	0,0	6,0	0,7	0,6
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	4,4	60,6	10,8	12,3	11,2	0,0	0,0	0,0	0,7
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	13,3	15,7	13,6	9,6	34,9	0,0	0,0	6,5	6,4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	3,2	54,5	13,8	2,9	2,8	0,0	5,9	16,8	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	2,4	14,6	5,2	3,8	31,8	0,8	9,9	8,0	23,4
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	9,0	32,5	19,0	23,9	9,9	0,0	0,3	2,9	2,4
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	4,3	59,3	23,1	1,0	11,2	0,0	0,2	0,2	0,7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	1,0	20,1	67,6	0,6	8,1	0,7	0,6	1,3	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	22,7	12,2	0,0	44,4	8,9	3,0	3,0	5,8
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	1,4	1,0	0,0	54,7	0,0	25,1	0,3	17,4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	12,1	0,0	0,0	0,0	87,9

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations										
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
NỮ - FEMALE	100,0	0,3	6,8	4,0	1,5	21,7	4,1	10,3	6,1	45,1
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	9,8	0,2	0,2	89,7
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	8,5	10,8	0,0	9,7	1,9	16,1	23,9	28,9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,2	2,5	2,6	2,8	3,0	0,0	49,3	29,5	10,2
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	7,4	13,2	25,8	18,6	0,0	5,0	15,6	14,3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	8,2	16,4	15,0	0,0	0,0	0,0	0,0	60,4
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	10,0	3,7	0,7	2,2	0,0	8,3	1,0	74,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,1	3,7	1,1	0,4	83,7	0,0	0,6	0,1	10,3
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	3,7	22,1	5,0	21,5	3,3	0,0	0,0	7,6	36,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,2	0,2	0,7	2,8	92,4	0,0	0,7	0,0	3,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	2,2	42,3	10,6	19,3	22,6	0,0	1,5	0,0	1,5
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	3,3	70,3	13,0	1,8	10,2	0,0	0,0	0,0	1,4
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	14,7	7,7	16,6	7,5	37,1	0,0	0,0	0,0	16,4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	72,1	13,5	2,3	0,0	0,0	7,2	4,8	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	21,2	3,9	0,0	25,6	1,9	12,4	0,0	35,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	2,7	44,9	25,9	19,1	2,3	0,0	0,0	0,0	5,2
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	2,6	58,1	29,8	1,4	7,3	0,0	0,0	0,0	0,7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	16,8	77,0	0,9	5,3	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	11,5	13,9	0,0	49,5	13,3	0,0	0,0	11,8
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	0,8	0,7	0,0	75,2	0,0	1,7	0,0	21,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	12,1	0,0	0,0	0,0	87,9

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
BẮC TRUNG BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG										
NORTH CENTRAL AND SOUTH CENTRAL COAST	100,0	1,0	4,0	3,7	1,6	12,3	30,9	11,7	4,4	30,3
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,2	0,0	0,2	0,1	0,4	54,4	0,2	0,3	44,1
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	1,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	25,9	22,4	49,8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,3	1,1	3,6	0,8	0,9	0,0	61,0	16,4	15,9
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	2,0	10,8	54,8	2,0	2,1	0,0	19,9	8,5	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	18,7	11,5	0,0	0,0	0,0	10,4	7,2	52,2
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,9	4,7	3,1	0,1	1,2	0,0	62,9	2,7	24,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,3	1,4	2,0	0,9	81,1	0,0	6,6	1,7	6,1
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,5	1,6	1,9	6,6	1,2	0,0	0,4	70,7	17,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,4	0,7	0,8	3,9	89,3	0,0	0,0	0,0	4,9
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	7,0	33,7	11,7	23,6	18,8	0,0	5,3	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	5,0	71,8	12,0	2,9	8,2	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	2,4	38,2	38,7	0,0	0,0	0,0	6,6	14,1	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	2,0	4,4	0,0	16,7	50,0	0,0	2,3	12,2	12,4
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	15,3	24,0	20,4	29,9	8,3	0,0	0,0	1,8	0,2
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	6,6	53,5	33,2	1,3	5,2	0,0	0,0	0,0	0,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	5,1	31,1	52,4	0,7	10,0	0,0	0,8	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	2,3	7,8	12,1	1,4	27,4	0,0	16,5	0,0	32,6
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	0,6	5,3	0,6	64,8	0,0	18,8	0,8	9,2
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	29,2	0,0	9,4	0,0	61,4

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
NỮ - FEMALE	100,0	0,5	3,6	4,2	1,2	17,2	29,2	7,1	1,8	35,1
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	48,5	0,4	0,0	50,9
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,0	1,0	2,5	0,3	1,1	0,0	63,8	15,0	16,3
D. SX và phân phôi điện,khí đôt, nước nóng, hơi nước và điêu hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	26,7	37,1	17,5	0,0	0,0	0,0	18,8	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	1,0	6,1	12,1	0,0	14,7	0,0	12,1	0,0	54,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,0	1,2	1,8	1,0	90,4	0,0	0,2	0,1	5,3
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	8,5	12,3	21,9	4,7	0,0	0,0	18,6	34,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,6	0,0	0,6	3,9	89,1	0,0	0,0	0,0	5,8
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	31,6	10,6	42,1	15,6	0,0	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiêm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	7,4	78,5	6,5	0,0	7,7	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	46,4	27,8	0,0	0,0	0,0	0,0	25,9	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	5,5	0,0	14,7	21,9	0,0	5,5	29,0	23,3
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	11,2	21,3	27,4	30,6	8,7	0,0	0,0	0,0	0,8
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	5,9	46,6	42,6	0,9	3,7	0,0	0,0	0,0	0,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	1,5	18,5	60,1	1,4	18,5	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	12,9	7,0	3,3	10,1	0,0	0,0	0,0	66,6
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	0,0	4,3	0,0	87,4	0,0	0,0	0,0	8,4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	34,4	0,0	0,0	0,0	65,6

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations										
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS	100,0	0,7	2,8	3,3	0,9	8,6	8,5	6,4	2,2	66,7
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,2	11,9	0,0	0,2	87,5
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	46,5	0,0	53,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,7	0,9	1,6	0,2	1,9	0,0	65,8	6,0	22,8
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	14,5	6,4	33,1	0,0	0,0	46,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	0,0	9,7	0,0	0,0	0,0	70,6	19,7
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,4	3,1	7,3	0,7	0,4	0,0	50,4	7,5	30,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,4	0,5	3,2	0,6	74,0	0,0	8,6	2,4	10,2
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,8	2,1	1,7	2,3	0,9	0,0	0,8	74,8	16,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	0,0	0,5	4,2	87,0	0,0	0,7	1,8	5,8
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	22,7	41,0	7,8	22,7	0,0	5,9	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	5,4	27,5	15,3	36,1	10,6	0,0	0,0	0,0	5,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities										
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	12,5	42,4	0,0	0,0	0,0	25,9	19,2	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	15,5	0,0	0,0	0,0	0,0	20,3	0,0	64,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	11,3	28,3	32,7	16,8	7,2	0,0	0,0	3,1	0,6
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	6,7	49,9	34,0	1,7	5,8	0,0	0,0	0,0	1,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	7,2	9,3	68,4	1,9	9,2	0,0	0,0	0,0	4,1
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	4,5	0,0	3,8	0,0	52,8	0,0	0,0	0,0	38,9
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	0,0	2,7	0,0	61,2	0,0	30,3	0,0	5,8
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations										
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
NỮ - FEMALE	100,0	0,3	2,8	4,0	1,0	12,0	5,1	3,3	0,5	71,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	7,0	0,0	0,0	92,9
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,0	0,6	2,1	0,5	1,5	0,0	60,2	7,0	28,1
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	6,2	33,0	0,0	0,0	60,9	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	0,0	49,1	0,0	0,0	0,0	0,0	50,9
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	0,0	26,5	2,5	0,0	0,0	0,0	0,0	71,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,0	0,0	2,7	0,9	88,3	0,0	0,0	0,0	8,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	0,0	12,9	33,9	12,4	0,0	0,0	0,0	40,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	0,0	0,6	3,9	87,8	0,0	0,0	0,0	7,7
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	0,0	75,7	0,0	24,4	0,0	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	7,8	25,5	7,8	44,0	7,8	0,0	0,0	0,0	7,2
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities										
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	0,0	21,3	0,0	0,0	0,0	17,4	61,3	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	4,8	26,6	38,9	22,6	5,5	0,0	0,0	0,0	1,8
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	5,1	48,2	43,9	0,6	1,8	0,0	0,0	0,0	0,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	9,2	82,0	3,1	2,0	0,0	0,0	0,0	3,7
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	49,6	0,0	0,0	0,0	50,4
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	0,0	2,5	0,0	73,3	0,0	13,1	0,0	11,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTHEAST	100,0	1,2	6,8	5,8	2,9	22,9	8,3	14,1	14,9	23,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,4	0,3	0,2	1,0	36,4	0,0	0,7	60,8
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	3,2	37,3	0,0	0,0	11,3	12,9	0,0	0,0	35,3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,8	4,5	4,8	5,4	2,8	0,1	32,0	41,1	8,4
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	1,6	17,1	19,3	4,1	7,1	6,4	21,4	20,5	2,6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	11,7	9,3	11,3	13,0	13,1	0,0	0,9	5,8	35,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	2,1	7,4	3,7	1,2	1,1	0,3	53,8	2,5	27,9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	1,3	3,8	3,3	2,1	69,2	0,0	6,9	1,7	11,6
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	1,3	4,4	2,2	3,0	3,4	0,0	0,1	72,9	12,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,6	1,5	2,4	0,9	89,0	0,0	1,1	0,0	4,4
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	1,8	35,6	32,4	7,1	13,7	0,0	5,9	0,0	3,6
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	11,5	32,5	14,0	16,8	15,8	0,0	3,1	4,8	1,5
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	3,1	9,0	32,1	4,0	33,6	0,9	2,6	2,2	12,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	4,0	31,7	30,2	5,2	6,7	1,6	11,2	5,1	4,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	3,1	18,1	5,8	8,8	41,9	0,0	3,4	0,5	18,5
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	7,2	31,2	22,6	15,5	12,8	1,9	0,9	3,2	4,8
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	2,4	52,2	29,0	1,2	10,1	0,0	0,7	0,0	4,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	38,5	40,0	2,3	16,1	0,0	1,6	0,0	1,6
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	1,5	2,5	15,7	2,6	21,6	0,2	1,7	0,0	54,2
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,6	0,0	4,7	0,5	56,4	0,0	27,8	1,5	8,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	4,3	0,0	15,4	0,0	0,0	5,0	75,3

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
NỮ - FEMALE	100,0	0,6	6,4	6,6	3,7	30,2	7,1	8,9	13,8	22,8
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,2	0,0	0,2	0,0	34,1	0,0	0,1	65,4
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,2	3,0	4,7	6,5	1,8	0,0	28,0	46,3	9,5
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	82,1	0,0	0,0	0,0	17,9
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	19,6	8,1	2,8	13,6	9,1	0,0	0,0	0,0	46,7
F. Xây dựng - Construction	100,0	5,1	23,7	8,6	6,3	0,5	0,0	14,4	0,0	41,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,6	2,4	3,7	2,5	80,6	0,0	0,7	0,1	9,4
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	3,9	28,1	13,2	32,6	6,8	0,0	0,0	10,1	5,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	0,1	2,6	0,5	92,3	0,0	0,8	0,0	3,7
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	32,8	31,3	0,9	25,7	0,0	3,1	0,0	6,1
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	4,9	42,0	27,5	19,5	2,7	0,0	0,0	0,0	3,5
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	4,8	38,6	7,3	41,8	0,9	0,0	0,0	6,5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	6,9	37,1	18,9	8,5	6,8	4,5	4,1	6,3	7,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	15,9	12,8	7,0	30,4	0,0	8,3	0,0	25,6
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	2,8	43,0	29,2	17,5	0,0	0,0	0,0	0,0	7,4
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	1,6	47,8	32,6	1,8	9,9	0,0	0,0	0,0	6,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	33,7	48,9	2,4	12,2	0,0	0,0	0,0	2,8
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	14,1	4,8	29,7	0,0	0,0	0,0	51,5
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	0,0	3,6	1,0	76,8	0,0	5,6	1,8	11,2
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	3,5	0,0	16,9	0,0	0,0	0,0	79,6

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations										
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA	100,0	0,6	2,7	2,3	1,5	17,2	22,1	10,9	4,5	38,2
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	43,1	0,2	0,6	55,9
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	0,0	8,7	6,6	0,0	0,0	0,0	47,6	37,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,2	0,4	2,4	1,0	1,6	0,1	58,6	11,9	23,8
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	8,8	0,0	4,7	0,0	8,4	9,1	69,1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	37,5	6,8	32,2	0,0	18,1	5,4	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,6	0,8	0,6	0,2	0,2	0,0	51,2	2,5	44,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,3	1,1	0,9	0,2	76,4	0,3	4,7	1,8	14,4
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	0,3	1,0	0,0	2,9	0,0	0,3	77,1	18,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	0,1	1,2	1,5	93,0	0,0	0,3	0,0	3,8
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	5,8	18,7	26,2	9,6	15,5	12,0	2,1	0,0	10,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	5,0	24,1	2,1	58,9	6,8	0,0	0,0	3,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	0,0	31,1	0,0	68,9	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	4,7	12,0	37,2	25,6	0,0	4,5	12,3	0,0	3,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	2,6	0,0	16,6	15,1	4,7	0,0	4,1	56,9
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	17,8	22,3	20,0	29,5	7,6	0,4	0,0	1,0	1,4
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	3,1	61,6	24,0	2,6	6,7	0,0	0,0	0,0	1,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	1,1	24,8	46,8	14,8	8,7	0,0	0,0	1,9	1,9
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,9	2,4	0,0	6,5	0,0	8,5	0,8	81,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	0,0	1,2	0,5	56,4	0,0	28,6	0,0	13,4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
NỮ - FEMALE	100,0	0,3	3,1	2,7	1,2	24,9	20,7	9,5	1,7	35,9
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	42,2	0,4	0,0	57,2
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	0,0	56,7	43,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,2	0,2	2,7	0,9	0,2	0,0	65,1	11,5	19,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	15,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	84,3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	82,0	18,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,2	0,0	2,2	0,0	95,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,1	1,4	0,7	0,1	89,4	0,0	0,2	0,1	8,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	11,4	0,0	0,0	76,3	12,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	0,2	0,4	1,6	93,7	0,0	0,2	0,0	3,9
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	4,1	15,7	31,5	10,5	20,0	18,2	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	34,8	4,4	52,0	8,8	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	0,0	50,0	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	13,1	71,2	15,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	6,4	0,0	33,0	7,1	0,0	0,0	0,0	53,5
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	12,1	31,6	19,3	25,4	8,0	0,0	0,0	0,0	3,5
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,6	57,8	32,0	1,4	5,3	0,0	0,0	0,0	2,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	2,2	26,9	46,5	5,4	15,3	0,0	0,0	0,0	3,7
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	1,8	0,0	9,2	0,0	0,0	0,0	89,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	76,0	0,0	1,2	0,0	22,8
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations										
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
THÀNH PHỐ HÀ NỘI - HANOI CITY	100,0	1,7	13,8	4,7	2,1	21,2	0,7	16,1	8,9	30,7
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,5	2,5	0,0	0,4	96,4
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	46,6	0,0	0,0	0,0	0,0	53,4	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	1,7	6,2	3,4	1,3	3,3	0,0	52,0	24,7	7,3
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	6,9	24,8	5,6	37,3	6,0	0,0	19,5	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	17,9	5,3	2,5	0,0	0,0	4,2	9,2	60,9
F. Xây dựng - Construction	100,0	2,1	16,8	4,9	1,4	2,3	0,0	53,4	2,5	16,7
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	1,8	8,7	2,7	0,7	73,2	0,0	4,5	2,2	6,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	2,3	11,6	1,4	5,3	3,3	0,0	0,4	68,1	7,5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	1,1	1,0	2,2	94,1	0,0	0,6	0,3	0,7
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	4,1	68,3	10,9	5,0	6,8	0,0	3,8	1,1	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	3,7	64,9	13,1	5,8	12,5	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	13,0	15,8	16,9	11,9	29,7	0,0	0,0	8,0	4,7
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	4,0	65,6	12,1	2,1	3,5	0,0	1,8	10,9	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	2,0	29,0	3,6	7,6	39,8	0,0	9,6	6,2	2,2
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	8,9	51,9	5,3	22,3	4,6	0,0	0,6	2,6	3,8
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	4,1	59,7	22,3	2,2	10,5	0,0	0,5	0,0	0,8
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	2,1	23,4	62,7	0,0	9,0	0,0	1,3	1,5	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	36,4	10,8	0,0	23,4	14,2	4,9	4,9	5,3
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	2,7	1,6	0,0	46,9	0,0	25,0	0,7	23,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	17,6	0,0	0,0	0,0	82,4

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
NỮ - FEMALE	100,0	0,8	14,5	5,8	2,0	25,0	0,5	8,1	6,1	37,1
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,2	1,3	0,0	0,2	98,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,7	7,1	3,9	1,9	3,2	0,0	42,8	31,6	8,9
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	14,5	70,0	15,5	0,0	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	12,4	24,8	11,6	0,0	0,0	0,0	0,0	51,2
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	40,6	9,2	2,9	8,2	0,0	0,0	1,7	37,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,4	8,6	2,2	0,9	80,1	0,0	0,5	0,3	7,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	10,6	48,1	0,0	15,8	9,5	0,0	0,0	4,1	12,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	0,5	1,7	3,7	92,1	0,0	0,9	0,0	1,2
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	3,6	60,6	17,2	11,7	4,5	0,0	2,5	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	2,6	69,9	16,5	2,6	8,4	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	10,3	0,0	23,6	10,7	41,4	0,0	0,0	0,0	14,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	77,7	14,6	2,5	0,0	0,0	0,0	5,2	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	47,6	4,8	0,0	35,4	0,0	6,9	0,0	5,4
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	75,7	5,1	13,5	0,0	0,0	0,0	0,0	5,8
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	4,5	60,3	26,1	3,1	5,4	0,0	0,0	0,0	0,6
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	17,1	77,1	0,0	5,8	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	20,4	24,7	0,0	19,0	23,7	0,0	0,0	12,2
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	1,9	1,8	0,0	67,3	0,0	0,0	0,0	28,9
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	17,6	0,0	0,0	0,0	82,4

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - HOCHIMINH CITY	100,0	1,9	10,6	7,9	4,1	28,8	2,7	14,3	18,0	11,6
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	73,6	0,3	0,2	25,5
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	20,0	0,0	0,0	0,0	0,0	80,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	1,2	6,1	5,9	5,8	3,7	0,2	26,9	43,1	7,2
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	22,9	14,2	6,2	5,9	9,7	21,0	18,9	1,3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	14,1	9,6	7,2	13,8	15,8	0,0	1,1	4,9	33,6
F. Xây dựng - Construction	100,0	2,8	12,4	5,2	1,1	1,6	0,7	53,0	1,6	21,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	2,1	6,1	3,8	3,3	65,1	0,0	7,3	1,1	11,2
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	1,9	4,9	2,4	2,3	4,0	0,0	0,1	71,5	12,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,8	1,9	3,0	1,2	86,3	0,0	0,8	0,1	6,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	2,4	39,8	35,1	7,2	7,8	0,0	3,0	0,0	4,7
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	16,5	35,5	14,9	8,5	17,0	0,0	4,4	3,2	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	3,6	10,5	36,4	4,7	37,4	1,0	3,0	2,6	0,8
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	5,1	40,0	22,1	6,7	7,7	0,0	11,0	2,0	5,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	3,4	20,0	6,5	9,7	36,8	0,0	2,5	0,5	20,5
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	1,6	33,9	19,3	19,3	15,0	3,4	1,6	1,4	4,4
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	2,8	51,4	25,9	1,7	11,1	0,0	1,2	0,0	5,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	51,7	26,3	1,9	17,9	0,0	2,2	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	2,3	3,9	22,9	4,0	27,3	0,3	2,6	0,0	36,7
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	1,0	0,0	7,5	0,9	56,0	0,0	21,6	2,5	10,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	5,3	0,0	9,7	0,0	0,0	6,2	78,9

Biểu - Table 10 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
NỮ - FEMALE	100,0	1,0	9,5	9,1	5,2	37,0	1,9	7,2	16,3	12,9
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6	72,7	0,0	0,0	26,8
B. Khai khoáng - Mining and quarrying										
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,3	3,5	6,5	7,0	2,7	0,1	20,5	49,9	9,6
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	82,1	0,0	0,0	0,0	17,9
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	25,2	10,5	3,6	12,4	11,7	0,0	0,0	0,0	36,7
F. Xây dựng - Construction	100,0	7,4	31,3	7,5	8,0	0,8	0,0	10,3	0,0	34,8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,8	4,1	4,1	4,3	76,0	0,0	0,5	0,2	9,9
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	6,1	35,9	15,5	26,0	4,3	0,0	0,0	3,9	8,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	0,0	3,3	0,6	90,8	0,0	0,0	0,0	5,3
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	42,6	33,4	1,2	14,9	0,0	0,0	0,0	8,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	7,2	51,7	28,6	12,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	5,3	41,5	8,2	43,9	1,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	7,6	41,5	16,7	9,5	7,6	0,0	4,6	4,7	7,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	18,1	14,5	8,0	24,3	0,0	6,1	0,0	29,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	4,7	45,9	23,9	22,8	0,0	0,0	0,0	0,0	2,6
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	1,6	47,9	26,2	2,6	12,4	0,0	0,0	0,0	9,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	45,7	36,1	3,4	14,8	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	19,9	6,8	34,3	0,0	0,0	0,0	39,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	0,0	5,8	1,6	73,5	0,0	4,1	2,9	12,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	4,4	0,0	11,9	0,0	0,0	0,0	83,7

Biểu - Table 11

TỶ TRỌNG DÂN SỐ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM TRONG 7 NGÀY QUA CHIA THEO ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN, VỊ THẾ VIỆC LÀM, GIỚI TÍNH, 6 VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ 2 THÀNH PHỐ LỚN

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER DURING THE LAST 7 DAYS BY BASIC CHARACTERISTICS, STATUS OF EMPLOYMENT, SEX, 6 SOCIAL ECONOMIC REGIONS AND 2 MAIN CITIES

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment							
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice	KXĐ Not stated
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY								
I. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	**100,0**	**4,8**	**44,7**	**16,8**	**33,4**	**0,1**	**0,2**	**0,0**
1. Không có CMKT - Not any	100,0	4,4	51,4	20,7	23,2	0,1	0,2	0,0
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	100,0	8,8	33,1	6,3	51,0	0,4	0,4	0,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	100,0	7,5	34,3	5,2	52,6	0,3	0,1	0,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	100,0	5,4	28,5	6,5	58,2	0,5	1,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	100,0	4,4	25,2	7,0	63,4	0,0	0,0	0,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	100,0	5,0	21,4	2,9	70,2	0,4	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	100,0	2,7	10,6	2,4	83,8	0,0	0,5	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	100,0	3,6	5,3	1,4	89,6	0,0	0,1	0,0
9. KXĐ - Not stated	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
II. Loại hình kinh tế - Economical sector	**100,0**	**4,8**	**44,7**	**16,8**	**33,4**	**0,1**	**0,2**	**0,0**
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	100,0	5,8	53,9	22,8	17,3	0,0	0,2	0,0
3. Tập thể - Collective	100,0	2,4	0,0	2,8	70,1	24,8	0,0	0,0
4. Tư nhân - Private	100,0	6,5	0,0	0,3	92,4	0,0	0,7	0,1
5. Nhà nước - State	100,0	0,1	0,0	0,0	99,8	0,0	0,2	0,0
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	100,0	0,0	0,0	0,0	99,9	0,0	0,1	0,0
8. KXĐ - Not stated	100,0	30,9	7,1	0,0	0,0	0,0	0,0	62,0
III. Nghề nghiệp - Occupation	**100,0**	**4,8**	**44,7**	**16,8**	**33,4**	**0,1**	**0,2**	**0,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	100,0	24,6	0,9	0,0	74,5	0,0	0,0	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	100,0	0,5	1,2	0,0	98,1	0,0	0,1	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	100,0	5,2	6,9	1,0	86,3	0,3	0,1	0,1
4. Nhân viên - Clerks	100,0	1,7	5,9	2,2	89,9	0,3	0,0	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	100,0	8,8	56,2	13,8	20,9	0,0	0,3	0,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	7,0	75,4	11,6	5,9	0,1	0,0	0,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	8,3	30,7	4,9	54,9	0,3	0,9	0,1
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	100,0	3,5	24,1	1,3	71,0	0,1	0,0	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	100,0	1,6	47,9	31,0	19,4	0,1	0,0	0,0
10. KXĐ - Not stated	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment							
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice	KXĐ Not stated
IV. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**4,8**	**44,7**	**16,8**	**33,4**	**0,1**	**0,2**	**0,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	3,4	59,4	28,4	8,7	0,1	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	6,4	11,2	2,8	79,5	0,2	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	5,5	21,9	4,8	67,1	0,2	0,4	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,5	2,4	1,5	89,2	6,4	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	6,4	4,9	5,8	82,5	0,4	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	6,2	7,3	1,5	84,5	0,0	0,4	0,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	8,7	57,2	12,2	21,5	0,0	0,3	0,1
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	6,8	47,0	2,2	43,6	0,3	0,1	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	10,3	49,9	18,0	21,8	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	5,5	14,3	4,3	75,9	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	9,6	3,7	86,7	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	3,6	59,1	5,9	31,4	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	6,0	15,5	2,5	75,7	0,0	0,2	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	7,1	27,5	10,2	54,8	0,0	0,4	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	2,1	0,0	97,8	0,1	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,4	2,1	0,1	97,1	0,0	0,3	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,4	7,2	1,0	90,5	0,0	0,7	0,3
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	2,6	64,6	2,1	30,7	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	10,9	59,5	5,9	21,2	0,2	2,5	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	94,5	0,3	5,2	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment							
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE								
I. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	**100,0**	**3,2**	**46,9**	**22,2**	**27,5**	**0,1**	**0,1**	**0,0**
1. Không có CMKT - Not any	100,0	3,2	52,7	26,1	17,8	0,0	0,1	0,0
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	100,0	4,5	40,6	9,1	44,8	0,6	0,3	0,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	100,0	4,2	34,7	5,6	55,2	0,0	0,3	0,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	100,0	4,1	36,9	5,9	53,1	0,0	0,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	100,0	2,9	21,5	8,9	66,6	0,0	0,1	0,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	100,0	4,6	14,3	0,7	80,4	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	100,0	2,2	7,7	2,2	87,1	0,0	0,8	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	100,0	1,4	3,6	1,4	93,4	0,0	0,1	0,1
9. KXĐ - Not stated								
II. Loại hình kinh tế - Economical sector	**100,0**	**3,2**	**46,9**	**22,2**	**27,5**	**0,1**	**0,1**	**0,0**
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	100,0	4,0	55,4	29,7	10,9	0,0	0,1	0,0
3. Tập thể - Collective	100,0	0,4	0,0	5,8	70,1	23,7	0,0	0,0
4. Tư nhân - Private	100,0	3,8	0,0	0,6	94,7	0,0	0,6	0,2
5. Nhà nước - State	100,0	0,1	0,0	0,0	99,7	0,0	0,2	0,1
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	100,0	0,0	0,0	0,0	99,9	0,0	0,1	0,0
8. KXĐ - Not stated								
III. Nghề nghiệp - Occupation	**100,0**	**3,2**	**46,9**	**22,2**	**27,5**	**0,1**	**0,1**	**0,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	100,0	18,6	1,8	0,0	79,6	0,0	0,0	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	100,0	0,3	1,1	0,1	98,5	0,0	0,1	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	100,0	3,8	4,1	1,3	90,5	0,0	0,1	0,1
4. Nhân viên - Clerks	100,0	0,7	7,8	2,8	88,6	0,0	0,0	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	100,0	7,5	64,5	12,7	14,8	0,0	0,4	0,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	5,3	73,3	17,3	4,1	0,0	0,0	0,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	4,3	44,1	9,2	41,4	0,6	0,3	0,2
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	100,0	0,2	4,9	1,9	93,0	0,0	0,0	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	100,0	0,8	46,3	38,2	14,6	0,0	0,0	0,0
10. KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment							
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice	KXĐ Not stated
IV. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**3,2**	**46,9**	**22,2**	**27,5**	**0,1**	**0,1**	**0,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	2,0	54,5	36,5	7,0	0,0	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	1,4	12,1	12,6	74,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	2,7	24,5	5,8	66,6	0,3	0,2	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	5,6	8,3	86,0	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	8,6	6,5	10,3	74,6	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	1,5	3,3	7,6	87,6	0,0	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	6,3	67,8	12,1	13,7	0,0	0,0	0,1
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	3,0	24,6	7,5	64,5	0,4	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	9,5	57,0	14,9	18,6	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	9,3	11,6	7,9	71,2	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	11,3	2,6	86,1	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	1,2	69,6	7,5	21,7	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	3,2	8,1	6,0	82,8	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	5,0	28,9	14,2	50,8	0,0	1,1	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	3,3	0,0	96,7	0,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,2	2,1	0,2	97,1	0,0	0,4	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	4,5	0,9	93,9	0,0	0,3	0,5
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	2,4	67,7	0,5	29,4	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	12,6	52,4	8,2	22,6	0,0	4,2	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	94,3	0,3	5,4	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment							
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice	KXĐ Not stated
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC - MIDLANDS AND NORTHERN MOUNTAIN								
I. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	**100,0**	**3,2**	**45,9**	**32,1**	**18,4**	**0,2**	**0,1**	**0,2**
1. Không có CMKT - Not any	100,0	2,9	50,0	37,4	9,3	0,2	0,0	0,2
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	100,0	10,7	38,3	22,0	29,1	0,0	0,0	0,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	100,0	7,6	45,7	6,8	39,6	0,2	0,1	0,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	100,0	1,9	36,0	15,3	43,6	2,6	0,6	0,0
5. THCN - Vocational high school	100,0	5,0	29,0	6,7	59,2	0,0	0,0	0,1
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	100,0	0,0	32,0	0,0	68,0	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	100,0	0,4	3,4	3,0	89,7	0,0	3,6	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	100,0	1,3	7,1	1,3	90,2	0,0	0,1	0,0
9. KXĐ - Not stated								
II. Loại hình kinh tế - Economical sector	**100,0**	**3,2**	**45,9**	**32,1**	**18,4**	**0,2**	**0,1**	**0,2**
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	100,0	3,1	51,8	38,8	6,2	0,0	0,0	0,1
3. Tập thể - Collective	100,0	13,3	0,0	7,7	36,8	42,2	0,0	0,0
4. Tư nhân - Private	100,0	18,0	0,0	0,2	79,5	0,0	0,6	1,7
5. Nhà nước - State	100,0	0,2	0,0	0,0	99,1	0,0	0,7	0,0
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
8. KXĐ - Not stated	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
III. Nghề nghiệp - Occupation	**100,0**	**3,2**	**45,9**	**32,1**	**18,4**	**0,2**	**0,1**	**0,2**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	100,0	10,1	3,4	0,0	86,5	0,0	0,0	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	100,0	0,5	1,8	0,2	97,4	0,0	0,2	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	100,0	0,2	2,1	0,1	96,2	1,0	0,2	0,1
4. Nhân viên - Clerks	100,0	2,2	9,7	5,8	82,3	0,0	0,0	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	100,0	8,6	61,9	13,6	15,2	0,0	0,7	0,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	0,1	79,5	12,0	8,4	0,0	0,0	0,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	9,4	45,2	3,9	39,5	0,7	0,4	0,8
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	100,0	3,0	29,2	0,2	66,4	0,9	0,2	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	100,0	2,3	47,3	44,8	5,4	0,1	0,0	0,2
10. KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment							
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice	KXĐ Not stated
IV. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**3,2**	**45,9**	**32,1**	**18,4**	**0,2**	**0,1**	**0,2**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	2,2	52,0	44,4	1,3	0,1	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	7,5	16,6	0,9	74,3	0,7	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	6,3	37,9	5,0	50,7	0,0	0,1	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	0,0	70,1	29,9	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	0,0	96,3	3,6	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	3,1	13,3	3,2	79,0	0,0	0,1	1,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	8,7	65,5	13,8	10,9	0,0	0,4	0,8
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	5,7	45,8	0,8	46,7	1,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	14,2	59,1	13,9	12,8	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	3,4	18,4	0,0	78,2	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	4,4	0,0	95,5	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities								
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	3,6	31,2	0,0	65,2	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	61,8	26,0	12,2	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc								
Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	2,3	0,0	97,7	0,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,3	0,9	0,0	97,3	0,0	1,5	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,6	4,0	0,6	94,4	0,0	0,0	0,4
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	10,3	0,0	89,7	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	16,8	58,3	11,7	12,4	0,0	0,8	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	98,5	0,0	1,5	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment							
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice	KXĐ Not stated
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA								
I. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	**100,0**	**5,0**	**45,5**	**10,7**	**38,4**	**0,1**	**0,3**	**0,0**
1. Không có CMKT - Not any	100,0	3,9	58,3	13,9	23,8	0,1	0,1	0,0
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	100,0	10,8	27,6	6,6	53,5	0,4	1,1	0,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	100,0	7,9	29,5	4,4	58,1	0,0	0,0	0,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	100,0	6,2	27,9	3,7	60,2	0,3	1,8	0,0
5. THCN - Vocational high school	100,0	5,5	26,5	8,8	59,2	0,0	0,0	0,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	100,0	7,2	19,4	5,8	66,8	0,9	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	100,0	3,9	10,7	3,0	82,4	0,0	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	100,0	3,6	4,3	0,9	91,1	0,0	0,1	0,0
9. KXĐ - Not stated								
II. Loại hình kinh tế - Economical sector	**100,0**	**5,0**	**45,5**	**10,7**	**38,4**	**0,1**	**0,3**	**0,0**
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	100,0	6,3	58,2	15,6	19,6	0,0	0,2	0,0
3. Tập thể - Collective	100,0	0,7	0,0	0,8	82,4	16,1	0,0	0,0
4. Tư nhân - Private	100,0	5,8	0,0	0,0	93,0	0,0	1,2	0,0
5. Nhà nước - State	100,0	0,0	0,0	0,0	99,9	0,0	0,1	0,0
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
8. KXĐ - Not stated	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Nghề nghiệp - Occupation	**100,0**	**5,0**	**45,5**	**10,7**	**38,4**	**0,1**	**0,3**	**0,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	100,0	32,2	0,6	0,0	67,1	0,0	0,0	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	100,0	0,4	1,0	0,0	98,6	0,0	0,0	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	100,0	3,5	5,4	0,5	90,0	0,3	0,3	0,0
4. Nhân viên - Clerks	100,0	2,9	6,3	0,8	89,4	0,6	0,0	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	100,0	8,2	58,1	11,5	22,1	0,1	0,0	0,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	7,2	77,3	12,7	2,5	0,1	0,1	0,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	11,2	25,8	6,6	55,0	0,2	1,3	0,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	100,0	4,2	17,5	0,6	77,6	0,1	0,1	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	100,0	0,5	67,5	18,2	13,7	0,1	0,0	0,0
10. KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment							
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice	KXĐ Not stated
IV. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**5,0**	**45,5**	**10,7**	**38,4**	**0,1**	**0,3**	**0,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	1,3	76,8	19,8	2,0	0,1	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	1,7	5,6	1,1	91,6	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	7,1	20,6	5,8	65,6	0,2	0,6	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	4,1	0,0	95,9	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	4,2	4,2	6,8	84,8	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	9,2	4,6	2,9	82,4	0,0	0,9	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	7,6	63,4	9,1	19,7	0,0	0,2	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	10,1	36,9	1,8	50,8	0,4	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	9,3	47,9	18,7	24,2	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	1,8	15,5	7,5	75,2	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	5,3	0,6	94,2	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	3,3	36,8	8,1	51,8	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	5,4	7,0	2,5	84,3	0,0	0,7	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	9,0	27,9	9,9	53,2	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	2,0	0,0	97,5	0,5	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	2,7	0,0	97,3	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	1,3	7,5	0,7	89,8	0,0	0,7	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	8,0	18,2	3,3	70,5	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	12,0	62,7	4,5	20,2	0,6	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	86,0	1,9	12,1	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment							
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice	KXĐ Not stated
BẮC TRUNG BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG - NORTH CENTRAL AND SOUTH CENTRAL COAST								
I. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	**100,0**	**2,1**	**49,8**	**19,5**	**28,2**	**0,1**	**0,3**	**0,0**
1. Không có CMKT - Not any	100,0	1,5	56,4	23,8	17,8	0,1	0,4	0,1
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	100,0	6,7	37,8	9,5	45,9	0,0	0,2	0,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	100,0	5,6	44,3	6,1	42,5	1,2	0,2	0,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	100,0	6,4	32,4	10,0	50,6	0,3	0,4	0,0
5. THCN - Vocational high school	100,0	2,0	29,3	6,2	62,5	0,0	0,0	0,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	100,0	0,0	23,9	0,0	76,1	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	100,0	2,0	12,5	1,0	84,5	0,0	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	100,0	0,9	7,5	1,0	90,7	0,0	0,0	0,0
9. KXĐ - Not stated	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
II. Loại hình kinh tế - Economical sector	**100,0**	**2,1**	**49,8**	**19,5**	**28,2**	**0,1**	**0,3**	**0,0**
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	100,0	2,3	58,9	24,4	14,1	0,0	0,3	0,0
3. Tập thể - Collective	100,0	0,0	0,0	1,8	77,4	20,9	0,0	0,0
4. Tư nhân - Private	100,0	5,0	0,0	0,1	93,7	0,0	1,2	0,0
5. Nhà nước - State	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
8. KXĐ - Not stated	100,0	0,0	12,5	0,0	0,0	0,0	0,0	87,5
III. Nghề nghiệp - Occupation	**100,0**	**2,1**	**49,8**	**19,5**	**28,2**	**0,1**	**0,3**	**0,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	100,0	11,7	0,0	0,0	88,3	0,0	0,0	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	100,0	0,0	0,7	0,2	99,1	0,0	0,0	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	100,0	1,5	5,3	2,1	91,1	0,0	0,0	0,0
4. Nhân viên - Clerks	100,0	1,8	3,3	0,7	94,1	0,0	0,0	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	100,0	5,5	65,3	10,8	17,7	0,0	0,7	0,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	1,1	86,9	9,1	2,8	0,1	0,0	0,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	4,7	31,9	3,6	58,0	0,4	1,4	0,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	100,0	5,5	33,7	2,9	57,6	0,1	0,1	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	100,0	0,3	31,0	48,7	19,9	0,0	0,1	0,0
10. KXĐ - Not stated	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment							
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice	KXĐ Not stated
IV. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**2,1**	**49,8**	**19,5**	**28,2**	**0,1**	**0,3**	**0,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,6	61,7	30,3	7,3	0,1	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	9,6	32,0	13,7	44,7	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	4,4	30,9	5,7	57,7	0,0	1,2	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	2,2	0,0	2,1	83,7	12,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	22,9	7,2	69,9	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	3,7	8,3	0,0	87,5	0,0	0,5	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	4,6	70,2	9,2	15,7	0,0	0,3	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	6,9	45,8	4,3	42,4	0,2	0,4	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	8,5	50,8	18,8	21,9	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	3,6	11,3	0,0	85,1	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	8,2	0,0	91,8	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	2,4	26,7	5,3	65,6	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	2,3	40,5	1,8	52,9	0,0	2,5	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	0,9	0,2	98,9	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	8,2	2,2	89,6	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	45,9	0,0	54,1	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	8,8	56,6	7,0	21,1	0,0	6,6	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	93,8	0,0	6,2	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment							
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice	KXĐ Not stated
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS								
I. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	**100,0**	**3,9**	**56,3**	**18,6**	**21,2**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
1. Không có CMKT - Not any	100,0	3,0	62,0	21,9	12,9	0,0	0,0	0,0
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	100,0	12,3	49,7	3,8	34,2	0,0	0,0	0,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	100,0	11,1	42,2	4,4	41,5	0,5	0,3	0,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	100,0	1,1	36,1	8,1	54,8	0,0	0,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	100,0	2,5	24,7	2,4	70,3	0,0	0,0	0,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	100,0	0,0	0,0	19,8	80,1	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	100,0	3,8	5,4	3,7	87,1	0,0	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	100,0	5,8	8,0	3,0	83,2	0,0	0,0	0,0
9. KXĐ - Not stated								
II. Loại hình kinh tế - Economical sector	**100,0**	**3,9**	**56,3**	**18,6**	**21,2**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	100,0	4,2	63,2	21,3	11,4	0,0	0,0	0,0
3. Tập thể - Collective	100,0	0,0	0,0	0,0	84,9	15,2	0,0	0,0
4. Tư nhân - Private	100,0	8,8	0,0	0,0	91,2	0,0	0,0	0,0
5. Nhà nước - State	100,0	0,3	0,0	0,0	99,7	0,0	0,0	0,0
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
8. KXĐ - Not stated								
III. Nghề nghiệp - Occupation	**100,0**	**3,9**	**56,3**	**18,6**	**21,2**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	100,0	9,5	0,0	0,0	90,5	0,0	0,0	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	100,0	0,4	0,0	0,0	99,6	0,0	0,0	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	100,0	0,7	6,2	0,3	92,4	0,4	0,0	0,0
4. Nhân viên - Clerks	100,0	1,2	5,0	0,0	93,8	0,0	0,0	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	100,0	10,5	64,8	7,3	17,3	0,1	0,0	0,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	3,7	80,4	5,5	10,4	0,0	0,0	0,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	10,9	40,1	4,7	43,6	0,0	0,7	0,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	100,0	9,5	33,2	2,1	55,2	0,0	0,0	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	100,0	2,5	60,5	25,7	11,4	0,0	0,0	0,0
10. KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment							
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice	KXĐ Not stated
IV. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**3,9**	**56,3**	**18,6**	**21,2**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	2,7	64,4	24,4	8,6	0,0	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	7,4	42,0	3,8	46,3	0,0	0,6	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	16,1	16,1	67,9	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	10,0	0,0	90,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	10,4	3,1	1,8	84,7	0,0	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	10,0	64,9	5,9	18,9	0,0	0,2	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	7,1	37,1	3,2	51,8	0,8	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	11,5	60,2	9,2	19,1	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	29,2	5,6	65,2	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	10,6	0,0	89,4	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities								
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	19,2	17,7	0,0	63,1	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	20,3	0,0	79,7	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	2,2	0,0	97,4	0,5	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,7	0,4	0,0	98,9	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	5,5	0,0	94,5	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	91,7	0,0	8,3	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	10,6	67,5	2,9	18,9	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	56,1	0,0	43,9	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment							
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice	KXĐ Not stated
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTHEAST								
I. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	**100,0**	**5,6**	**31,7**	**8,7**	**53,9**	**0,0**	**0,1**	**0,0**
1. Không có CMKT - Not any	100,0	5,6	37,8	11,0	45,4	0,0	0,1	0,0
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	100,0	5,8	26,1	3,3	64,8	0,0	0,0	0,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	100,0	5,2	25,8	3,6	65,1	0,0	0,3	0,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	100,0	6,3	14,7	2,9	76,1	0,0	0,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	100,0	3,9	12,2	3,3	80,2	0,0	0,3	0,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	100,0	5,0	9,6	0,0	85,5	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	100,0	2,0	6,8	2,8	88,4	0,0	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	100,0	6,8	4,5	2,0	86,6	0,0	0,2	0,0
9. KXĐ - Not stated								
II. Loại hình kinh tế - Economical sector	**100,0**	**5,6**	**31,7**	**8,7**	**53,9**	**0,0**	**0,1**	**0,0**
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	100,0	8,6	44,2	15,9	31,2	0,0	0,1	0,0
3. Tập thể - Collective	100,0	2,5	0,0	2,0	87,9	7,5	0,0	0,0
4. Tư nhân - Private	100,0	5,7	0,0	0,1	94,0	0,0	0,2	0,0
5. Nhà nước - State	100,0	0,0	0,0	0,0	99,8	0,0	0,2	0,0
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	100,0	0,0	0,0	0,0	99,9	0,0	0,1	0,0
8. KXĐ - Not stated	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Nghề nghiệp - Occupation	**100,0**	**5,6**	**31,7**	**8,7**	**53,9**	**0,0**	**0,1**	**0,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	100,0	55,5	0,0	0,0	44,5	0,0	0,0	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	100,0	1,3	1,5	0,0	96,7	0,0	0,5	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	100,0	13,0	12,7	1,1	73,1	0,0	0,2	0,0
4. Nhân viên - Clerks	100,0	0,9	1,2	1,0	96,5	0,6	0,0	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	100,0	9,4	45,7	14,5	30,2	0,0	0,2	0,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	5,1	51,9	12,6	30,4	0,0	0,0	0,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	5,8	27,5	3,0	63,5	0,0	0,3	0,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	100,0	0,9	17,9	0,9	80,3	0,0	0,0	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	100,0	2,3	41,0	15,8	40,7	0,1	0,0	0,0
10. KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment							
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice	KXĐ Not stated
IV. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**5,6**	**31,7**	**8,7**	**53,9**	**0,0**	**0,1**	**0,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	4,0	47,9	19,7	28,4	0,0	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	9,7	0,0	0,0	90,3	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	3,6	10,8	2,2	83,3	0,0	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	3,2	0,0	96,8	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	17,1	3,6	9,0	70,2	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	5,4	10,6	0,3	83,7	0,0	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	10,3	44,5	13,7	31,1	0,1	0,2	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	3,2	51,8	0,7	44,0	0,3	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	10,9	46,1	14,0	29,0	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	7,8	6,8	3,2	82,2	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	5,2	3,9	90,9	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	3,9	65,4	5,5	25,2	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	8,7	16,4	1,5	73,4	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	6,4	11,5	0,6	81,4	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	1,8	4,6	0,3	92,9	0,0	0,4	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	3,1	0,0	93,6	0,0	3,2	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	1,5	59,9	0,8	37,9	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	13,0	47,4	3,7	34,5	0,0	1,4	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	98,7	0,0	1,3	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment							
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice	KXĐ Not stated
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA								
I. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	**100,0**	**8,2**	**44,0**	**16,5**	**30,9**	**0,2**	**0,1**	**0,0**
1. Không có CMKT - Not any	100,0	8,3	47,2	18,7	25,6	0,1	0,2	0,0
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	100,0	10,4	41,1	4,7	42,3	1,3	0,2	0,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	100,0	11,2	30,3	7,1	51,4	0,0	0,0	0,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	100,0	4,6	34,3	5,8	55,4	0,0	0,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	100,0	6,9	21,3	10,2	61,3	0,3	0,0	0,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	100,0	13,3	48,8	0,0	37,9	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	100,0	4,2	21,6	1,7	72,5	0,0	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	100,0	2,8	3,8	1,4	91,6	0,0	0,0	0,3
9. KXĐ - Not stated								
II. Loại hình kinh tế - Economical sector	**100,0**	**8,2**	**44,0**	**16,5**	**30,9**	**0,2**	**0,1**	**0,0**
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	100,0	10,0	47,7	21,1	21,1	0,0	0,2	0,0
3. Tập thể - Collective	100,0	0,0	0,0	4,4	51,3	44,3	0,0	0,0
4. Tư nhân - Private	100,0	6,6	0,0	1,6	91,5	0,0	0,3	0,0
5. Nhà nước - State	100,0	0,1	0,0	0,0	99,8	0,0	0,0	0,1
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
8. KXĐ - Not stated								
III. Nghề nghiệp - Occupation	**100,0**	**8,2**	**44,0**	**16,5**	**30,9**	**0,2**	**0,1**	**0,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	100,0	11,5	1,8	0,0	86,7	0,0	0,0	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	100,0	0,3	1,6	0,0	98,1	0,0	0,0	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	100,0	7,7	7,3	1,5	82,8	0,3	0,0	0,4
4. Nhân viên - Clerks	100,0	1,1	14,6	6,9	77,4	0,0	0,0	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	100,0	11,1	54,6	19,3	14,6	0,0	0,4	0,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	18,3	63,1	15,5	2,9	0,2	0,0	0,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	8,2	34,6	5,4	50,4	0,7	0,7	0,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	100,0	5,7	41,8	2,5	49,9	0,0	0,0	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	100,0	2,1	38,3	23,4	35,9	0,2	0,0	0,0
10. KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment							
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice	KXĐ Not stated
IV. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**8,2**	**44,0**	**16,5**	**30,9**	**0,2**	**0,1**	**0,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	9,4	51,7	23,0	15,8	0,1	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	45,4	0,0	6,6	48,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	5,8	26,2	6,7	60,2	1,0	0,2	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	4,4	6,1	0,7	88,6	0,2	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	11,1	49,0	17,1	22,3	0,0	0,5	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	6,4	59,9	2,8	30,9	0,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	10,5	51,9	22,6	15,0	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	14,3	25,5	5,3	54,9	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	31,9	16,7	51,4	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	84,2	0,0	15,8	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	13,4	4,7	81,9	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	15,4	18,7	37,5	28,5	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	6,0	0,0	94,0	0,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	2,4	0,3	97,3	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	12,7	1,3	84,8	0,0	0,0	1,3
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	3,5	85,7	3,9	7,0	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	6,8	73,4	7,7	8,5	0,0	3,5	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	93,6	0,0	6,4	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment							
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice	KXĐ Not stated
THÀNH PHỐ HÀ NỘI - HANOI CITY								
I. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	**100,0**	**5,0**	**39,1**	**10,6**	**45,0**	**0,2**	**0,1**	**0,0**
1. Không có CMKT - Not any	100,0	4,4	54,0	15,3	26,0	0,2	0,1	0,0
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	100,0	9,7	25,7	8,0	56,0	0,7	0,0	0,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	100,0	9,7	31,6	2,3	56,5	0,0	0,0	0,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	100,0	9,5	29,5	1,9	59,0	0,0	0,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	100,0	3,0	23,1	6,8	67,1	0,0	0,0	0,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	100,0	17,2	13,3	0,0	69,5	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	100,0	4,6	8,7	2,5	84,2	0,0	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	100,0	3,4	3,0	1,0	92,6	0,0	0,0	0,0
9. KXĐ - Not stated								
II. Loại hình kinh tế - Economical sector	**100,0**	**5,0**	**39,1**	**10,6**	**45,0**	**0,2**	**0,1**	**0,0**
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	100,0	6,8	57,5	17,2	18,4	0,0	0,1	0,0
3. Tập thể - Collective	100,0	0,0	0,0	0,0	71,1	28,9	0,0	0,0
4. Tư nhân - Private	100,0	6,9	0,0	0,0	93,1	0,0	0,0	0,0
5. Nhà nước - State	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
8. KXĐ - Not stated								
III. Nghề nghiệp - Occupation	**100,0**	**5,0**	**39,1**	**10,6**	**45,0**	**0,2**	**0,1**	**0,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	100,0	33,3	1,1	0,0	65,5	0,0	0,0	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	100,0	0,6	1,1	0,0	98,3	0,0	0,0	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	100,0	4,6	8,4	1,0	86,0	0,0	0,0	0,0
4. Nhân viên - Clerks	100,0	2,2	3,3	1,2	91,6	1,7	0,0	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	100,0	8,3	55,2	11,9	24,2	0,3	0,0	0,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	9,0	74,5	7,2	9,3	0,0	0,0	0,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	11,3	24,4	7,6	56,3	0,0	0,4	0,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	100,0	1,1	23,3	0,6	74,7	0,0	0,2	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	100,0	1,2	65,9	21,6	11,1	0,3	0,0	0,0
10. KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment							
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice	KXĐ Not stated
IV. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**5,0**	**39,1**	**10,6**	**45,0**	**0,2**	**0,1**	**0,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	1,3	73,5	24,1	0,8	0,2	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	7,1	15,6	6,9	70,2	0,2	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	13,6	0,0	86,4	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	4,8	8,1	13,0	74,1	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	8,1	4,2	1,5	85,7	0,0	0,5	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	7,3	57,3	9,0	26,3	0,0	0,2	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	2,8	43,2	0,8	53,2	0,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	11,5	47,8	17,9	22,7	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	1,6	5,7	1,4	91,4	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	6,4	0,9	92,7	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	4,1	36,2	10,1	49,6	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	4,1	6,9	1,0	87,1	0,0	0,9	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	9,2	22,3	4,5	64,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,8	0,0	98,1	1,2	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	4,3	0,0	95,7	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	2,8	6,1	1,5	89,7	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	4,5	8,6	0,0	86,9	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	18,3	53,0	5,4	21,8	1,5	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	88,4	3,9	7,6	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment							
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice	KXĐ Not stated
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - HOCHIMINH CITY								
I. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	**100,0**	**7,1**	**27,2**	**5,5**	**60,1**	**0,1**	**0,2**	**0,0**
1. Không có CMKT - Not any	100,0	7,6	35,6	7,4	49,2	0,1	0,2	0,0
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	100,0	6,0	22,0	2,2	69,8	0,0	0,0	0,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	100,0	4,6	19,3	3,5	72,1	0,0	0,6	0,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	100,0	7,9	6,7	2,1	83,3	0,0	0,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	100,0	1,6	6,1	1,8	90,5	0,0	0,0	0,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	100,0	6,8	9,2	0,0	84,0	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	100,0	3,7	1,9	4,6	89,8	0,0	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	100,0	8,1	5,0	1,6	85,1	0,0	0,2	0,0
9. KXĐ - Not stated								
II. Loại hình kinh tế - Economical sector	**100,0**	**7,1**	**27,2**	**5,5**	**60,1**	**0,1**	**0,2**	**0,0**
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	100,0	13,2	41,0	13,1	32,5	0,0	0,1	0,0
3. Tập thể - Collective	100,0	3,3	0,0	0,0	86,9	9,8	0,0	0,0
4. Tư nhân - Private	100,0	6,0	0,0	0,2	93,7	0,0	0,1	0,0
5. Nhà nước - State	100,0	0,0	0,0	0,0	99,7	0,0	0,3	0,0
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	100,0	0,0	0,0	0,0	99,7	0,0	0,3	0,0
8. KXĐ - Not stated								
III. Nghề nghiệp - Occupation	**100,0**	**7,1**	**27,2**	**5,5**	**60,1**	**0,1**	**0,2**	**0,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	100,0	63,0	0,0	0,0	37,0	0,0	0,0	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	100,0	1,5	2,0	0,0	95,9	0,0	0,7	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	100,0	14,0	16,2	1,4	68,3	0,0	0,0	0,0
4. Nhân viên - Clerks	100,0	0,0	0,5	0,0	98,7	0,8	0,0	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	100,0	10,9	39,2	13,3	36,5	0,0	0,2	0,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	7,7	57,1	21,5	13,8	0,0	0,0	0,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	5,9	30,9	2,3	60,7	0,0	0,2	0,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	100,0	0,9	19,7	1,3	78,0	0,0	0,0	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	100,0	1,8	41,4	3,4	53,1	0,2	0,0	0,0
10. KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 11 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment							
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice	KXĐ Not stated
IV. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**7,1**	**27,2**	**5,5**	**60,1**	**0,1**	**0,2**	**0,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	6,1	64,5	21,5	7,8	0,0	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	60,0	0,0	0,0	40,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	4,4	11,0	2,0	82,6	0,0	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	20,7	4,4	10,9	64,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	5,6	14,7	0,0	79,8	0,0	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	13,1	36,0	12,0	38,5	0,2	0,2	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	3,2	52,1	1,0	43,2	0,4	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	10,0	42,5	13,6	33,9	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	6,4	6,5	1,8	85,2	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	0,8	0,0	99,2	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	3,6	67,2	0,0	29,2	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	9,2	6,8	2,0	82,1	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	7,1	7,3	0,7	84,9	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	2,9	5,4	0,1	90,9	0,0	0,6	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	3,1	0,0	93,9	0,0	3,1	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	2,3	43,8	0,0	54,0	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	16,0	42,3	3,0	37,2	0,0	1,5	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0	0	0	0	0	0	0	0
KXĐ - Not stated	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu - Table 12

TỶ TRỌNG DÂN SỐ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM VÀ CÓ VIỆC LÀM THỨ HAI TRONG 7 NGÀY QUA CHIA THEO GIỚI TÍNH, ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 6 VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ 2 THÀNH PHỐ LỚN

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND WHO WORKED THE SECOND JOB DURING THE LAST 7 DAYS BY SEX, SOME BASIC CHARACTERISTICS, URBAN/RURAL, 6 SOCIAL ECONOMIC REGIONS AND 2 MAIN CITIES

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit:%

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-19	6,9	6,9	6,9	4,1	4,1	4,1
20-24	11,1	11,4	10,7	7,4	7,5	7,4
25-29	13,2	13,5	12,9	10,9	11,3	10,4
30-34	13,0	13,0	13,0	13,9	13,9	13,9
35-39	12,6	12,5	12,6	14,4	14,1	14,7
40-44	11,5	11,5	11,5	14,1	14,0	14,2
45-49	11,4	11,1	11,8	13,7	13,0	14,3
50-54	8,6	8,7	8,5	10,0	10,4	9,6
55-59	5,5	5,4	5,6	5,6	5,7	5,6
60-64	2,8	2,7	2,9	3,2	3,3	3,0
65-69	1,7	1,8	1,6	1,7	1,7	1,8
70-74	0,9	0,8	1,1	0,6	0,5	0,6
75+	0,8	0,8	0,8	0,5	0,5	0,4
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	75,5	70,7	80,5	84,4	79,5	88,9
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	7,2	8,8	5,5	6,0	7,9	4,2
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	3,8	5,8	1,7	2,7	4,1	1,4
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	2,1	3,3	0,8	1,3	2,0	0,7
5. THCN - Vocational high school	4,3	4,0	4,6	3,2	3,9	2,6
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	0,3	0,4	0,2	0,0	0,1	0,0
7. Cao đẳng - College	1,7	1,2	2,2	0,7	0,6	0,7
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	5,2	5,8	4,5	1,7	1,9	1,5
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Địa điểm làm việc - Place of work	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Văn phòng cố định - Fixed office	23,8	24,6	23,1	2,7	4,0	1,5
2. Tại nhà/nhà khách hàng - Home/ client home	19,7	20,2	19,3	24,3	20,5	27,9
3. Cố định ngoài trời - Outdoor fixed place	50,7	47,9	53,8	69,6	71,0	68,4
4. Lưu động - Mobile place	5,5	7,2	3,8	3,2	4,4	2,1
5. KXĐ - Not stated	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế việc làm - Status in employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	4,8	6,3	3,2	1,6	2,5	0,7
2. Tự làm - Own-account worker	44,7	42,6	46,9	65,6	61,4	69,4
3. Lao động gia đình - Unpaid familly worker	16,8	11,8	22,2	22,9	22,2	23,6
4. Làm công ăn lương - Wage worker/employee	33,4	38,9	27,5	9,8	13,7	6,3
5. Xã viên HTX - Members of cooperative	0,1	0,2	0,1	0,1	0,2	0,0
6. Người học việc - Apprentice	0,2	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0
7. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V. Loại hình kinh tế - Economical sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	5,0	4,5	5,6	5,2	4,3	6,1
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	73,6	72,6	74,6	92,2	91,7	92,6
3. Tập thể - Collective	0,5	0,6	0,3	0,4	0,8	0,1
4. Tư nhân - Private	8,0	9,7	6,2	0,6	0,7	0,5
5. Nhà nước - State	10,0	10,4	9,5	1,5	2,4	0,6
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	2,9	2,0	3,8	0,1	0,1	0,0
8. KXĐ - Not stated	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1
VI. Nghề nghiệp - Occupation	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	1,0	1,5	0,4	0,2	0,4	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	4,6	4,6	4,7	0,8	0,9	0,7
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	3,8	3,2	4,4	0,7	0,9	0,5
4. Nhân viên - Clerks	1,6	1,7	1,6	1,0	1,5	0,5
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and sales workers	15,6	10,8	20,5	6,3	5,7	7,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	14,8	16,1	13,4	24,9	23,3	26,5
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	12,5	17,1	7,7	5,7	6,9	4,7
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	6,7	8,8	4,4	1,5	2,7	0,5
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	39,4	36,2	42,9	58,8	57,9	59,7
10. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	47,6	45,4	50,0	80,5	77,7	83,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,5	0,7	0,2	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	14,5	13,9	15,1	5,9	5,4	6,4
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	0,3	0,5	0,1	0,2	0,3	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,2	0,3	0,1	0,1	0,1	0,0
F. Xây dựng - Construction	6,3	10,9	1,4	2,3	4,2	0,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	11,9	9,5	14,4	5,2	4,3	6,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	3,0	5,4	0,6	0,8	1,5	0,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	4,1	2,5	5,8	1,2	1,1	1,3
J. Thông tin và truyền thông - Communications	0,5	0,6	0,4	0,1	0,2	0,1
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	0,5	0,5	0,5	0,1	0,0	0,1
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	0,5	0,7	0,3	0,2	0,2	0,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	0,4	0,4	0,3	0,1	0,1	0,2
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	2,4	3,3	1,4	1,1	1,9	0,5
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	3,5	2,1	4,9	0,4	0,6	0,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,9	0,7	1,1	0,4	0,5	0,3
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	0,6	0,6	0,6	0,2	0,2	0,3
S. Hoạt động dịch vụ Khác - Other service activity	1,5	1,6	1,5	0,9	1,5	0,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	0,5	0,1	0,9	0,2	0,1	0,2
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VIII. Quy mô lao động - Size of establishment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. 1-10 lao động - 1-10 labourers	78,6	77,0	80,3	96,9	95,9	97,7
2. 11 đến 20 lao động - 11-20 labourers	4,3	5,3	3,2	1,5	2,1	1,0
3. 21 đến 299 lao động - 21 - 299 labourers	12,7	13,8	11,5	0,1	0,1	0,1
4. 300 lao động trở lên - 300 labourers or more	4,3	3,7	4,9	1,3	1,7	1,0
5. KXĐ - Not stated	0,1	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
THÀNH THỊ - URBAN						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-19	4,1	4,5	3,7	1,9	2,4	1,4
20-24	9,7	8,9	10,5	5,0	4,2	5,7
25-29	14,8	14,6	15,0	10,7	11,3	10,2
30-34	14,2	14,4	14,0	13,1	14,6	11,7
35-39	14,1	14,2	13,9	15,5	15,1	15,9
40-44	12,7	12,3	13,2	17,4	15,2	19,6
45-49	12,3	12,4	12,2	14,3	14,4	14,2
50-54	8,7	9,2	8,2	10,5	11,3	9,7
55-59	4,9	5,1	4,7	5,4	4,9	5,8
60-64	2,2	2,1	2,3	3,1	2,9	3,4
65-69	1,2	1,2	1,2	1,8	2,5	1,0
70-74	0,6	0,6	0,6	0,8	0,6	1,1
75+	0,4	0,4	0,5	0,4	0,5	0,3
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	58,6	52,9	64,6	67,8	62,2	73,1
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	8,9	10,5	7,1	8,1	10,4	5,9
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	5,4	8,4	2,3	4,7	6,5	2,9
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	3,2	4,9	1,4	2,6	3,9	1,4
5. THCN - Vocational high school	6,9	5,3	8,6	6,1	6,2	6,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	0,6	0,8	0,3	0,2	0,3	0,2
7. Cao đẳng - College	2,9	2,1	3,8	1,6	1,7	1,6
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	13,5	15,0	12,0	8,9	8,7	9,0
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Địa điểm làm việc - Place of work	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Văn phòng cố định - Fixed office	45,8	46,9	44,7	9,7	12,9	6,7
2. Tại nhà/nhà khách hàng - Home/ client home	24,4	22,8	26,0	36,3	32,1	40,3
3. Cố định ngoài trời - Outdoor fixed place	22,7	21,0	24,6	49,7	49,9	49,4
4. Lưu động - Mobile place	6,9	9,1	4,5	3,9	4,7	3,1
5. KXĐ - Not stated	0,2	0,2	0,2	0,4	0,4	0,5

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế việc làm - Status in employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	6,8	8,2	5,4	3,6	5,2	2,1
2. Tự làm - Own-account worker	33,5	28,2	39,1	60,2	54,1	66,1
3. Lao động gia đình - Unpaid familly worker	8,2	6,8	9,6	20,5	20,5	20,5
4. Làm công ăn lương - Wage worker/employee	51,2	56,3	45,7	15,5	19,9	11,3
5. Xã viên HTX - Members of cooperative	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
6. Người học việc - Apprentice	0,3	0,4	0,2	0,2	0,3	0,1
7. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V. Loại hình kinh tế - Economical sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	7,4	6,9	7,9	8,8	7,6	10,1
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	53,1	51,4	54,9	83,8	82,2	85,4
3. Tập thể - Collective	0,6	0,8	0,3	0,2	0,2	0,3
4. Tư nhân - Private	14,8	17,3	12,0	2,5	3,2	1,8
5. Nhà nước - State	20,3	21,0	19,7	4,4	6,6	2,4
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	3,9	2,6	5,2	0,1	0,2	0,1
8. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VI. Nghề nghiệp - Occupation	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	2,3	3,5	1,0	0,4	0,7	0,1
2. CMKT bậc cao - High level professionals	11,7	11,8	11,6	5,6	5,2	5,8
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	7,6	6,4	8,9	3,5	4,4	2,6
4. Nhân viên - Clerks	3,0	2,9	3,1	2,2	2,7	1,8
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and sales workers	27,5	18,8	36,8	15,9	14,5	17,1
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	5,4	6,3	4,4	17,7	17,3	18,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	14,3	19,6	8,7	8,1	9,6	6,6
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	10,2	13,6	6,5	2,5	4,4	0,6
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	18,1	17,2	19,1	44,2	40,9	47,3
10. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,0

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	14,1	14,3	13,8	55,8	51,7	59,8
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,6	0,8	0,5	0,1	0,1	0,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	18,6	17,6	19,7	7,5	5,9	9,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	0,7	1,1	0,3	0,1	0,1	0,1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,5	0,6	0,4	0,2	0,1	0,2
F. Xây dựng - Construction	6,9	11,5	2,0	2,9	4,8	1,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	20,3	16,9	23,9	10,6	10,2	11,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	5,8	10,1	1,3	2,2	4,2	0,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	8,9	5,4	12,7	5,6	5,5	5,6
J. Thông tin và truyền thông - Communications	1,4	1,7	1,1	0,5	0,9	0,1
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	1,3	1,2	1,4	0,1	0,1	0,2
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	0,6	0,6	0,7	1,3	0,3	2,4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	1,4	1,8	1,0	0,6	1,0	0,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	0,9	1,0	0,8	0,4	0,2	0,5
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	4,5	5,9	3,1	2,7	4,0	1,4
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	6,3	3,7	9,0	3,6	3,9	3,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	2,0	1,5	2,5	1,8	1,9	1,7
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	1,2	1,1	1,4	0,7	1,0	0,4
S. Hoạt động dịch vụ Khác - Other service activity	2,8	2,8	2,8	2,9	3,8	2,1
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	1,0	0,2	1,8	0,5	0,1	0,8
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
VIII. Quy mô lao động - Size of establishment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. 1-10 lao động - 1-10 labourers	62,4	60,7	64,3	94,0	92,3	95,6
2. 11 đến 20 lao động - 11-20 labourers	5,9	7,3	4,5	3,9	5,1	2,8
3. 21 đến 299 lao động - 21 - 299 labourers	24,5	25,4	23,5	0,3	0,4	0,2
4. 300 lao động trở lên - 300 labourers or more	7,1	6,6	7,6	1,6	2,1	1,1
5. KXĐ - Not stated	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,3

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
NÔNG THÔN - RURAL						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-19	8,0	7,8	8,2	4,3	4,2	4,4
20-24	11,6	12,3	10,8	7,7	7,8	7,5
25-29	12,6	13,1	12,1	10,9	11,3	10,5
30-34	12,5	12,4	12,5	14,0	13,9	14,2
35-39	12,0	11,9	12,1	14,3	14,0	14,5
40-44	11,1	11,2	10,9	13,7	13,8	13,6
45-49	11,1	10,6	11,7	13,6	12,9	14,3
50-54	8,6	8,5	8,6	9,9	10,3	9,6
55-59	5,7	5,5	5,9	5,7	5,8	5,5
60-64	3,0	2,9	3,1	3,2	3,4	3,0
65-69	1,9	2,0	1,8	1,7	1,6	1,8
70-74	1,1	0,9	1,2	0,5	0,5	0,6
75+	0,9	0,9	1,0	0,5	0,6	0,5
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	81,9	77,6	86,5	86,3	81,5	90,7
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	6,5	8,1	4,8	5,7	7,6	4,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	3,2	4,8	1,5	2,5	3,8	1,2
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	1,7	2,7	0,6	1,2	1,7	0,7
5. THCN - Vocational high school	3,3	3,4	3,1	2,9	3,7	2,2
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	0,2	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	1,2	0,8	1,6	0,6	0,5	0,6
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	2,0	2,2	1,7	0,9	1,1	0,6
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Địa điểm làm việc - Place of work	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Văn phòng cố định - Fixed office	15,4	16,0	14,8	1,9	3,0	1,0
2. Tại nhà/nhà khách hàng - Home/ client home	18,0	19,2	16,7	22,9	19,1	26,5
3. Cố định ngoài trời - Outdoor fixed place	61,5	58,3	64,9	71,9	73,5	70,5
4. Lưu động - Mobile place	5,0	6,5	3,5	3,1	4,4	2,0
5. KXĐ - Not stated	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế việc làm - Status in employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	4,0	5,5	2,4	1,3	2,2	0,6
2. Tự làm - Own-account worker	49,0	48,1	49,9	66,2	62,3	69,7
3. Lao động gia đình - Unpaid familly worker	20,2	13,7	27,0	23,2	22,4	24,0
4. Làm công ăn lương - Wage worker/employee	26,5	32,2	20,6	9,2	12,9	5,7
5. Xã viên HTX - Members of cooperative	0,1	0,2	0,1	0,1	0,2	0,0
6. Người học việc - Apprentice	0,2	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0
7. KXĐ - Not stated	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
V. Loại hình kinh tế - Economical sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	4,1	3,5	4,7	4,8	3,9	5,6
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	81,5	80,9	82,1	93,1	92,7	93,4
3. Tập thể - Collective	0,4	0,6	0,3	0,4	0,8	0,1
4. Tư nhân - Private	5,5	6,8	4,0	0,4	0,4	0,4
5. Nhà nước - State	6,0	6,4	5,6	1,1	1,9	0,4
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	2,5	1,8	3,3	0,1	0,1	0,0
8. KXĐ - Not stated	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1
VI. Nghề nghiệp - Occupation	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	0,5	0,7	0,2	0,1	0,3	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	1,9	1,8	2,0	0,2	0,4	0,1
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	2,3	2,0	2,7	0,4	0,5	0,3
4. Nhân viên - Clerks	1,1	1,2	1,0	0,8	1,3	0,3
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and sales workers	11,0	7,8	14,3	5,3	4,6	5,8
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	18,4	19,9	16,8	25,7	24,0	27,4
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	11,8	16,1	7,3	5,5	6,6	4,5
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	5,3	6,9	3,6	1,4	2,5	0,5
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	47,6	43,5	52,0	60,5	59,9	61,0
10. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	60,5	57,3	63,8	83,3	80,8	85,6
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,4	0,7	0,1	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	12,9	12,5	13,3	5,7	5,3	6,1
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	0,2	0,3	0,0	0,2	0,3	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,1	0,2	0,0	0,0	0,1	0,0
F. Xây dựng - Construction	6,1	10,7	1,2	2,2	4,2	0,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	8,7	6,6	10,8	4,5	3,6	5,5
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	2,0	3,6	0,3	0,7	1,2	0,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	2,3	1,4	3,2	0,7	0,6	0,8
J. Thông tin và truyền thông - Communications	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	0,2	0,2	0,1	0,1	0,0	0,1
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	0,1	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	1,5	2,2	0,8	1,0	1,6	0,4
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	2,4	1,5	3,3	0,1	0,2	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,5	0,4	0,5	0,2	0,3	0,2
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	0,4	0,3	0,4	0,2	0,1	0,3
S. Hoạt động dịch vụ Khác - Other service activity	1,0	1,1	1,0	0,6	1,2	0,1
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	0,3	0,1	0,6	0,1	0,1	0,2
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VIII. Quy mô lao động - Size of establishment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. 1-10 lao động - 1-10 labourers	84,8	83,3	86,4	97,2	96,4	98,0
2. 11 đến 20 lao động - 11-20 labourers	3,7	4,6	2,7	1,3	1,8	0,8
3. 21 đến 299 lao động - 21 - 299 labourers	8,1	9,3	6,9	0,1	0,0	0,1
4. 300 lao động trở lên - 300 labourers or more	3,2	2,6	3,9	1,3	1,6	1,0
5. KXĐ - Not stated	0,2	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC - MIDLANDS AND NORTHERN MOUNTAIN						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-19	8,4	8,1	8,7	6,4	5,8	6,9
20-24	12,3	12,3	12,4	10,5	10,6	10,4
25-29	14,1	14,0	14,3	14,5	14,6	14,4
30-34	13,0	12,9	13,2	15,8	16,0	15,7
35-39	11,5	12,1	11,0	13,4	12,7	14,0
40-44	11,7	11,4	11,9	14,7	15,3	14,2
45-49	10,4	10,9	9,8	10,6	10,5	10,6
50-54	8,1	7,7	8,4	6,9	6,2	7,5
55-59	4,4	4,8	4,1	3,3	3,4	3,2
60-64	2,8	3,0	2,7	1,8	2,5	1,1
65-69	1,5	1,5	1,5	1,3	1,7	1,0
70-74	0,9	0,6	1,1	0,4	0,4	0,4
75+	0,7	0,8	0,7	0,4	0,3	0,6
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	82,5	81,1	84,0	91,3	88,1	94,4
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	0,8	1,2	0,5	0,2	0,4	0,1
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	3,6	5,4	1,8	2,9	4,3	1,6
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	2,0	2,9	1,1	1,2	1,5	0,9
5. THCN - Vocational high school	5,6	4,7	6,6	3,1	4,5	1,8
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	0,2	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	1,8	0,9	2,7	0,5	0,4	0,7
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	3,5	3,7	3,3	0,7	0,8	0,5
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Địa điểm làm việc - Place of work	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Văn phòng cố định - Fixed office	13,7	13,7	13,6	2,0	2,8	1,2
2. Tại nhà/nhà khách hàng - Home/ client home	13,1	15,0	11,1	25,1	23,5	26,6
3. Cố định ngoài trời - Outdoor fixed place	71,4	68,6	74,2	70,8	70,7	71,0
4. Lưu động - Mobile place	1,8	2,6	0,9	2,1	3,0	1,2
5. KXĐ - Not stated	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế việc làm - Status in employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	3,2	4,3	2,0	0,7	1,1	0,2
2. Tự làm - Own-account worker	45,9	52,1	39,7	65,4	68,0	62,9
3. Lao động gia đình - Unpaid familly worker	32,1	21,4	42,9	27,8	21,3	34,1
4. Làm công ăn lương - Wage worker/employee	18,4	21,5	15,1	6,0	9,2	2,9
5. Xã viên HTX - Members of cooperative	0,2	0,4	0,0	0,2	0,3	0,0
6. Người học việc - Apprentice	0,1	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0
7. KXĐ - Not stated	0,2	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0
V. Loại hình kinh tế - Economical sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	3,2	3,2	3,2	7,2	6,9	7,4
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	82,5	81,9	83,1	90,5	89,9	91,0
3. Tập thể - Collective	0,5	0,7	0,3	0,4	0,8	0,0
4. Tư nhân - Private	3,0	4,0	2,0	0,4	0,5	0,4
5. Nhà nước - State	10,0	9,2	10,8	1,2	1,6	0,9
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	0,7	0,9	0,6	0,3	0,3	0,2
8. KXĐ - Not stated	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
VI. Nghề nghiệp - Occupation	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	1,2	2,0	0,4	0,2	0,4	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	3,2	2,7	3,7	0,1	0,1	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	4,3	3,0	5,5	0,4	0,3	0,5
4. Nhân viên - Clerks	0,8	0,8	0,8	0,8	1,1	0,5
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and sales workers	9,2	7,2	11,2	5,9	5,8	6,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	6,2	7,7	4,8	7,5	6,4	8,6
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	6,5	10,4	2,6	5,3	6,1	4,6
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	2,1	3,6	0,7	1,1	1,9	0,3
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	66,5	62,7	70,3	78,6	77,9	79,4
10. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	68,2	64,5	71,9	82,5	78,6	86,2
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,9	1,4	0,4	0,0	0,1	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	6,6	8,2	5,0	5,5	5,3	5,7
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	0,3	0,5	0,1	0,3	0,7	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,2	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	3,9	6,9	0,9	3,4	5,8	1,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	6,8	5,5	8,2	4,5	3,8	5,1
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	1,3	2,2	0,4	0,7	1,4	0,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	1,6	1,2	2,1	0,7	0,6	0,8
J. Thông tin và truyền thông - Communications	0,3	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	0,2	0,3	0,2	0,1	0,3	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	0,2	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	0,2	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	2,6	3,9	1,2	1,2	1,7	0,7
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	4,2	1,8	6,6	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	1,1	0,8	1,3	0,3	0,1	0,5
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ Khác - Other service activity	0,8	1,1	0,5	0,6	1,2	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	0,4	0,1	0,8	0,1	0,3	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VIII. Quy mô lao động - Size of establishment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. 1-10 lao động - 1-10 labourers	87,8	87,1	88,5	97,9	96,7	99,0
2. 11 đến 20 lao động - 11-20 labourers	3,1	4,1	2,2	0,8	0,7	0,9
3. 21 đến 299 lao động - 21 - 299 labourers	7,9	7,4	8,4	0,0	0,0	0,0
4. 300 lao động trở lên - 300 labourers or more	0,8	1,0	0,6	1,3	2,5	0,1
5. KXĐ - Not stated	0,4	0,4	0,3	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-19	4,7	5,1	4,4	2,2	3,3	1,4
20-24	10,3	10,1	10,5	6,2	5,4	6,9
25-29	12,7	11,9	13,5	7,4	6,1	8,4
30-34	12,1	12,2	11,9	11,9	9,9	13,2
35-39	12,3	12,4	12,2	15,1	14,5	15,4
40-44	10,1	9,5	10,7	14,4	15,8	13,4
45-49	13,5	14,1	12,8	17,5	17,6	17,4
50-54	10,2	9,3	11,1	11,5	13,3	10,3
55-59	6,4	6,9	6,0	7,3	7,8	6,9
60-64	3,5	3,6	3,4	4,0	4,7	3,5
65-69	1,7	1,9	1,5	0,8	0,1	1,3
70-74	1,4	1,6	1,1	0,9	0,6	1,1
75+	1,1	1,2	0,9	0,8	1,0	0,7
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	65,1	73,8	56,0	81,9	73,4	87,8
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	10,1	7,3	13,1	7,7	12,2	4,6
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	5,6	2,7	8,8	3,7	6,4	1,9
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	4,1	1,7	6,7	1,8	3,1	1,0
5. THCN - Vocational high school	4,8	5,0	4,5	2,7	3,1	2,4
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	0,6	0,3	0,9	0,2	0,3	0,0
7. Cao đẳng - College	2,1	2,5	1,7	0,5	0,4	0,5
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	7,5	6,7	8,3	1,5	1,1	1,7
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Địa điểm làm việc - Place of work	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Văn phòng cố định - Fixed office	29,0	27,4	30,7	2,5	4,1	1,4
2. Tại nhà/nhà khách hàng - Home/ client home	23,9	19,3	28,7	19,5	19,3	19,6
3. Cố định ngoài trời - Outdoor fixed place	41,2	49,3	32,7	74,9	72,7	76,5
4. Lưu động - Mobile place	5,8	3,8	7,8	3,1	3,9	2,5
5. KXĐ - Not stated	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế việc làm - Status in employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	5,0	2,5	7,5	1,2	2,3	0,5
2. Tự làm - Own-account worker	45,5	52,9	37,9	70,0	61,8	75,8
3. Lao động gia đình - Unpaid familly worker	10,7	13,8	7,4	23,3	28,9	19,4
4. Làm công ăn lương - Wage worker/employee	38,4	30,7	46,6	5,5	7,1	4,4
5. Xã viên HTX - Members of cooperative	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
6. Người học việc - Apprentice	0,3	0,1	0,5	0,0	0,0	0,0
7. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V. Loại hình kinh tế - Economical sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	5,8	6,9	4,6	7,1	4,5	8,9
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	68,3	69,5	67,1	90,5	91,4	89,9
3. Tập thể - Collective	0,7	0,5	0,8	0,4	0,7	0,3
4. Tư nhân - Private	10,2	8,1	12,4	0,4	0,3	0,4
5. Nhà nước - State	11,7	10,5	13,0	1,5	3,0	0,5
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	3,3	4,5	2,1	0,0	0,1	0,0
8. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0
VI. Nghề nghiệp - Occupation	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	0,9	0,3	1,6	0,2	0,4	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	6,7	6,8	6,6	0,8	0,8	0,8
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	3,6	4,0	3,2	0,4	0,8	0,0
4. Nhân viên - Clerks	1,7	1,5	1,8	1,2	2,1	0,7
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and sales workers	17,7	21,7	13,6	4,4	4,4	4,3
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	4,3	4,1	4,5	10,4	8,8	11,6
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	18,9	10,3	27,8	5,4	7,0	4,3
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	8,9	6,1	11,9	2,0	3,1	1,2
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	37,2	45,1	29,0	75,3	72,6	77,1
10. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	34,7	41,5	27,6	82,2	77,8	85,2
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	1,1	0,5	1,7	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	19,8	19,5	20,2	5,9	6,8	5,2
water supply and air conditioning	0,3	0,2	0,4	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,4	0,1	0,7	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	9,6	2,9	16,7	1,5	2,2	1,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	14,1	17,6	10,4	4,6	3,7	5,2
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	3,9	0,9	7,0	0,8	1,8	0,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	4,0	4,3	3,6	0,9	1,3	0,6
J. Thông tin và truyền thông - Communications	0,8	0,7	1,0	0,2	0,4	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	0,9	0,9	0,9	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	0,2	0,2	0,3	0,1	0,1	0,1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	0,7	0,4	0,9	0,2	0,4	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	0,6	0,6	0,7	0,5	0,5	0,5
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	2,1	1,3	2,9	1,4	2,5	0,6
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	3,7	5,1	2,3	0,2	0,1	0,2
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,9	1,1	0,6	0,2	0,2	0,1
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	1,7	1,5	1,9	1,1	1,9	0,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	0,3	0,6	0,0	0,3	0,0	0,4
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VIII. Quy mô lao động - Size of establishment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. 1-10 lao động - 1-10 labourers	73,0	76,3	69,5	97,4	96,2	98,2
2. 11 đến 20 lao động - 11-20 labourers	5,3	3,2	7,6	1,4	2,7	0,5
3. 21 đến 299 lao động - 21 - 299 labourers	15,1	13,9	16,3	0,1	0,2	0,0
4. 300 lao động trở lên - 300 labourers or more	6,5	6,6	6,5	1,0	0,9	1,2
5. KXĐ - Not stated	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
BẮC TRUNG BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG - NORTH CENTRAL AND SOUTH CENTRAL COAST						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-19	8,0	7,4	8,6	4,5	3,4	5,5
20-24	9,7	10,8	8,6	6,9	7,8	6,1
25-29	11,8	11,9	11,7	10,8	10,8	10,8
30-34	12,2	12,1	12,3	13,3	14,2	12,6
35-39	13,2	13,0	13,4	14,1	13,7	14,5
40-44	11,9	11,4	12,3	14,4	12,9	15,7
45-49	11,4	10,7	12,0	12,8	12,5	13,1
50-54	8,9	9,3	8,4	10,6	11,2	10,0
55-59	5,7	5,9	5,5	5,8	6,0	5,6
60-64	2,7	2,7	2,7	3,3	3,1	3,5
65-69	2,5	2,8	2,1	2,5	2,8	2,3
70-74	1,0	0,9	1,1	0,5	0,7	0,4
75+	1,2	1,2	1,3	0,5	0,8	0,2
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	75,8	69,5	82,3	83,0	76,9	88,5
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	7,5	9,8	5,1	7,9	11,0	5,2
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	3,4	5,3	1,4	2,0	3,4	0,7
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	1,8	3,0	0,6	1,1	1,6	0,8
5. THCN - Vocational high school	5,1	5,2	4,9	4,0	5,0	3,2
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	0,3	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	1,7	1,4	2,0	0,7	0,6	0,7
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	4,4	5,3	3,6	1,2	1,6	1,0
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Địa điểm làm việc - Place of work	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Văn phòng cố định - Fixed office	19,8	21,1	18,4	2,0	3,0	1,0
2. Tại nhà/nhà khách hàng - Home/ client home	17,7	18,1	17,3	26,4	21,0	31,1
3. Cố định ngoài trời - Outdoor fixed place	55,9	52,3	59,5	67,9	70,6	65,5
4. Lưu động - Mobile place	6,4	8,4	4,4	3,4	5,0	2,0
5. KXĐ - Not stated	0,2	0,1	0,3	0,4	0,3	0,4

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế việc làm - Status in employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	2,1	3,1	1,1	0,7	1,0	0,4
2. Tự làm - Own-account worker	49,8	48,9	50,7	68,2	62,0	73,8
3. Lao động gia đình - Unpaid familly worker	19,5	12,0	27,1	23,2	23,7	22,8
4. Làm công ăn lương - Wage worker/employee	28,2	35,3	20,9	7,8	13,2	3,1
5. Xã viên HTX - Members of cooperative	0,1	0,2	0,0	0,1	0,2	0,0
6. Người học việc - Apprentice	0,3	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0
7. KXĐ - Not stated	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
V. Loại hình kinh tế - Economical sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	2,7	2,1	3,2	1,6	1,8	1,5
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	80,0	78,3	81,6	96,3	94,5	97,9
3. Tập thể - Collective	0,4	0,7	0,2	0,4	0,9	0,0
4. Tư nhân - Private	5,6	7,4	3,8	0,3	0,6	0,0
5. Nhà nước - State	10,0	10,6	9,4	1,1	2,1	0,3
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	1,3	0,8	1,8	0,0	0,0	0,0
8. KXĐ - Not stated	0,0	0,1	0,0	0,2	0,2	0,3
VI. Nghề nghiệp - Occupation	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	1,0	1,5	0,5	0,2	0,5	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	4,0	4,4	3,6	0,5	0,5	0,5
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	3,7	3,3	4,2	0,3	0,4	0,2
4. Nhân viên - Clerks	1,6	1,9	1,2	0,6	1,0	0,2
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and sales workers	12,3	7,5	17,2	5,6	4,5	6,6
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	30,9	32,7	29,2	49,2	45,4	52,5
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	11,7	16,1	7,1	5,7	8,1	3,7
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	4,4	6,9	1,8	1,3	2,4	0,2
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	30,3	25,6	35,1	36,6	37,2	36,1
10. KXĐ - Not stated	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	56,8	53,5	60,2	83,8	80,9	86,5
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,3	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	10,1	9,7	10,6	4,9	4,3	5,4
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	0,4	0,6	0,1	0,2	0,4	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,0
F. Xây dựng - Construction	6,7	12,3	1,0	3,0	6,1	0,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	8,9	6,2	11,7	4,2	2,9	5,4
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	2,8	5,0	0,6	0,5	1,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	3,0	1,5	4,6	0,9	0,7	1,1
J. Thông tin và truyền thông - Communications	0,4	0,5	0,3	0,2	0,1	0,2
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	0,2	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	0,3	0,5	0,1	0,2	0,3	0,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	0,3	0,4	0,3	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	2,8	4,0	1,6	0,6	1,0	0,2
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	3,5	2,2	5,0	0,2	0,1	0,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	1,0	0,9	1,1	0,3	0,5	0,1
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	0,3	0,4	0,3	0,1	0,1	0,1
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	1,5	1,5	1,4	0,7	1,3	0,1
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	0,5	0,2	0,8	0,1	0,0	0,1
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VIII. Quy mô lao động - Size of establishment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. 1-10 lao động - 1-10 labourers	83,2	81,0	85,5	97,0	95,8	98,1
2. 11 đến 20 lao động - 11-20 labourers	3,5	3,8	3,2	1,3	2,1	0,6
3. 21 đến 299 lao động - 21 - 299 labourers	10,9	13,6	8,2	0,0	0,0	0,0
4. 300 lao động trở lên - 300 labourers or more	2,2	1,3	3,1	1,2	1,7	0,8
5. KXĐ - Not stated	0,1	0,2	0,1	0,4	0,4	0,4

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-19	9,2	9,7	8,8	7,5	7,8	7,1
20-24	12,4	12,4	12,5	9,9	9,2	10,6
25-29	14,0	13,7	14,2	13,5	15,1	11,7
30-34	13,4	13,5	13,3	14,1	13,0	15,3
35-39	11,9	12,7	11,2	12,1	13,6	10,4
40-44	12,0	12,0	12,0	12,8	12,9	12,7
45-49	10,4	10,1	10,8	14,1	13,5	14,7
50-54	7,5	7,5	7,6	8,1	7,5	8,8
55-59	4,5	4,3	4,8	4,8	4,6	5,0
60-64	2,3	1,9	2,7	2,0	1,9	2,0
65-69	1,2	1,3	1,1	0,5	0,1	1,0
70-74	0,5	0,5	0,5	0,4	0,2	0,6
75+	0,5	0,5	0,5	0,4	0,6	0,3
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	81,5	77,0	86,1	86,1	81,3	91,6
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	5,9	8,8	2,9	5,0	7,0	2,8
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	2,6	4,0	1,1	2,1	2,8	1,2
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	1,0	1,5	0,5	1,6	2,3	0,8
5. THCN - Vocational high school	3,8	3,5	4,1	2,5	3,3	1,6
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	1,4	0,6	2,2	0,3	0,1	0,5
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	3,7	4,5	2,9	2,3	3,0	1,6
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Địa điểm làm việc - Place of work	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Văn phòng cố định - Fixed office	12,0	11,8	12,1	3,4	4,5	2,1
2. Tại nhà/nhà khách hàng - Home/ client home	15,5	15,4	15,6	20,2	14,8	26,3
3. Cố định ngoài trời - Outdoor fixed place	70,7	70,6	70,8	74,4	78,3	70,2
4. Lưu động - Mobile place	1,8	2,0	1,5	1,8	2,4	1,1
5. KXĐ - Not stated	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0	0,3

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế việc làm - Status in employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	3,9	6,0	1,7	0,9	1,6	0,2
2. Tự làm - Own-account worker	56,3	52,9	59,7	65,9	58,3	74,4
3. Lao động gia đình - Unpaid familly worker	18,6	17,6	19,6	11,1	11,4	10,7
4. Làm công ăn lương - Wage worker/employee	21,2	23,4	19,0	22,1	28,7	14,7
5. Xã viên HTX - Members of cooperative	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6. Người học việc - Apprentice	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
7. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V. Loại hình kinh tế - Economical sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	1,1	1,1	1,2	1,4	1,4	1,4
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	87,3	86,4	88,2	94,8	93,0	96,7
3. Tập thể - Collective	0,1	0,1	0,2	0,5	0,9	0,1
4. Tư nhân - Private	2,5	3,3	1,7	0,4	0,4	0,5
5. Nhà nước - State	8,8	9,0	8,5	2,9	4,3	1,3
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	0,2	0,1	0,3	0,0	0,0	0,1
8. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VI. Nghề nghiệp - Occupation	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	0,7	1,0	0,3	0,2	0,3	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	2,8	2,8	2,8	0,4	0,4	0,3
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	3,3	2,6	4,0	0,6	1,0	0,1
4. Nhân viên - Clerks	0,9	0,8	1,0	1,0	1,5	0,5
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and sales workers	8,6	5,2	12,0	5,0	4,9	5,1
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	8,5	11,9	5,1	7,8	8,9	6,6
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	6,4	9,4	3,3	2,3	3,0	1,5
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	2,2	4,0	0,5	1,7	3,2	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	66,7	62,4	71,0	81,1	76,8	85,9
10. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	71,8	71,0	72,7	84,7	82,0	87,7
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	5,5	6,1	4,9	5,0	4,5	5,5
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	0,4	0,3	0,4	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	3,2	5,7	0,6	1,0	1,9	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	7,2	5,4	9,0	3,6	3,2	4,1
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	1,5	2,7	0,2	1,3	2,5	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	2,2	1,0	3,3	1,3	1,4	1,3
J. Thông tin và truyền thông - Communications	0,2	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	0,3	0,1	0,4	0,0	0,0	0,1
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	0,2	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	2,1	2,9	1,4	2,1	3,5	0,6
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	3,4	2,3	4,5	0,4	0,6	0,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,7	0,6	0,9	0,2	0,0	0,5
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	0,3	0,2	0,4	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	0,8	0,7	0,8	0,3	0,4	0,1
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	0,1	0,0	0,2	0,0	0,0	0,1
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VIII. Quy mô lao động - Size of establishment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. 1-10 lao động - 1-10 labourers	89,9	89,6	90,1	96,4	95,3	97,7
2. 11 đến 20 lao động - 11-20 labourers	2,0	1,8	2,2	2,6	3,6	1,4
3. 21 đến 299 lao động - 21 - 299 labourers	7,5	7,7	7,3	0,0	0,0	0,0
4. 300 lao động trở lên - 300 labourers or more	0,4	0,6	0,2	1,1	1,1	1,0
5. KXĐ - Not stated	0,2	0,3	0,2	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTHEAST						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-19	6,7	6,5	6,9	3,2	4,6	1,3
20-24	13,4	14,2	12,6	7,7	6,5	9,3
25-29	15,2	15,6	14,9	12,9	15,2	9,7
30-34	14,7	14,2	15,1	14,2	15,5	12,5
35-39	13,0	13,0	13,0	15,7	15,2	16,5
40-44	12,4	12,1	12,6	16,9	16,7	17,2
45-49	10,6	10,9	10,3	11,5	8,8	15,2
50-54	6,8	6,7	6,9	6,8	6,5	7,4
55-59	4,1	3,6	4,5	7,4	7,1	7,7
60-64	1,4	1,5	1,3	2,0	2,4	1,4
65-69	1,0	0,7	1,1	0,8	1,3	0,1
70-74	0,6	0,6	0,6	0,7	0,0	1,7
75+	0,2	0,3	0,2	0,2	0,3	0,0
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	70,9	75,9	66,4	72,6	70,9	75,0
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	9,8	8,6	10,8	7,8	7,5	8,3
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	4,4	1,7	6,8	4,0	4,8	3,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	1,9	0,7	3,0	2,3	3,4	0,7
5. THCN - Vocational high school	3,3	4,0	2,6	2,5	2,7	2,1
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	0,3	0,3	0,4	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	1,7	2,4	1,1	2,3	2,7	1,7
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	7,7	6,4	8,9	8,5	8,1	9,2
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Địa điểm làm việc - Place of work	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Văn phòng cố định - Fixed office	44,2	44,8	43,7	10,9	14,0	6,5
2. Tại nhà/nhà khách hàng - Home/ client home	20,8	22,1	19,7	39,2	33,2	47,7
3. Cố định ngoài trời - Outdoor fixed place	29,2	29,6	29,0	47,5	50,0	44,0
4. Lưu động - Mobile place	5,6	3,5	7,5	2,4	2,8	1,8
5. KXĐ - Not stated	0,1	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế việc làm - Status in employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	5,6	5,1	6,0	3,1	4,7	0,9
2. Tự làm - Own-account worker	31,7	34,2	29,4	53,4	50,7	57,3
3. Lao động gia đình - Unpaid familly worker	8,7	10,3	7,2	15,2	14,9	15,5
4. Làm công ăn lương - Wage worker/employee	53,9	50,3	57,1	28,0	29,1	26,3
5. Xã viên HTX - Members of cooperative	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0
6. Người học việc - Apprentice	0,1	0,1	0,2	0,3	0,5	0,0
7. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V. Loại hình kinh tế - Economical sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	7,7	8,0	7,4	8,4	7,4	9,9
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	54,3	54,0	54,6	81,5	79,9	83,7
3. Tập thể - Collective	0,4	0,2	0,6	0,1	0,2	0,0
4. Tư nhân - Private	16,3	14,1	18,3	5,0	5,0	4,9
5. Nhà nước - State	11,2	10,4	12,0	4,8	7,3	1,4
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	10,1	13,4	7,2	0,1	0,2	0,0
8. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VI. Nghề nghiệp - Occupation	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	1,2	0,6	1,8	0,3	0,6	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	6,8	6,4	7,2	5,1	5,6	4,5
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	5,8	6,6	5,1	7,0	7,3	6,5
4. Nhân viên - Clerks	2,9	3,7	2,3	2,0	2,6	1,2
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and sales workers	22,9	30,2	16,4	15,1	10,9	21,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	8,3	7,1	9,4	15,6	16,1	15,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	14,1	8,9	18,7	13,1	11,3	15,8
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	14,9	13,8	15,8	2,4	3,8	0,5
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	23,0	22,8	23,3	39,2	41,9	35,4
10. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	22,4	20,6	24,0	48,4	51,8	43,7
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,1	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	25,8	29,3	22,7	12,8	7,4	20,4
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	0,4	0,0	0,7	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,4	0,4	0,5	0,0	0,1	0,0
F. Xây dựng - Construction	6,4	1,4	10,8	2,4	3,5	0,9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	17,3	19,5	15,4	10,7	8,9	13,3
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	4,5	0,8	7,7	1,7	2,9	0,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	6,9	10,2	3,9	3,8	2,7	5,2
J. Thông tin và truyền thông - Communications	0,9	0,6	1,2	0,6	1,1	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	0,7	0,7	0,8	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	1,0	1,1	0,9	4,3	2,1	7,4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	1,2	0,9	1,4	0,8	1,0	0,4
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	0,6	0,5	0,7	0,0	0,0	0,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	2,1	1,4	2,7	2,8	4,2	0,7
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	3,5	5,1	2,1	5,8	6,9	4,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,9	1,1	0,8	1,1	1,8	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	1,3	1,5	1,1	1,3	1,7	0,6
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	2,5	2,7	2,2	2,8	3,7	1,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	1,1	2,0	0,4	0,5	0,2	1,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VIII. Quy mô lao động - Size of establishment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. 1-10 lao động - 1-10 labourers	60,7	60,7	60,7	90,6	89,8	91,7
2. 11 đến 20 lao động - 11-20 labourers	5,6	4,5	6,6	5,4	4,8	6,3
3. 21 đến 299 lao động - 21 - 299 labourers	22,1	21,2	22,8	0,7	0,8	0,6
4. 300 lao động trở lên - 300 labourers or more	11,6	13,5	9,9	3,1	4,2	1,5
5. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	0,0

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-19	6,6	7,4	5,7	2,4	2,8	2,0
20-24	10,3	11,0	9,5	5,7	5,6	5,8
25-29	12,9	13,8	11,8	10,4	12,1	8,4
30-34	13,3	13,3	13,3	15,9	15,7	16,2
35-39	12,7	12,3	13,3	15,7	15,6	15,9
40-44	11,9	11,6	12,2	12,1	12,2	11,9
45-49	10,9	10,5	11,3	14,0	12,5	15,6
50-54	8,7	8,1	9,5	11,5	12,1	10,7
55-59	6,3	5,8	6,9	5,5	5,3	5,7
60-64	3,2	3,1	3,3	4,0	4,0	4,0
65-69	1,8	1,9	1,7	2,4	1,9	3,0
70-74	0,8	0,7	0,9	0,3	0,3	0,3
75+	0,6	0,7	0,5	0,2	0,0	0,5
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	83,9	82,0	86,2	85,5	83,9	87,4
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	6,1	6,6	5,5	5,7	5,6	5,8
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	2,3	3,4	1,0	2,3	3,0	1,5
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	0,6	1,1	0,0	0,8	1,4	0,0
5. THCN - Vocational high school	2,9	2,8	3,0	3,0	3,0	3,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	1,1	0,8	1,4	0,8	0,7	0,8
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	2,9	3,0	2,8	1,9	2,3	1,5
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Địa điểm làm việc - Place of work	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Văn phòng cố định - Fixed office	16,7	17,4	15,9	3,0	3,9	2,0
2. Tại nhà/nhà khách hàng - Home/ client home	22,1	18,5	26,6	24,0	16,3	33,1
3. Cố định ngoài trời - Outdoor fixed place	53,0	54,3	51,5	68,0	73,2	61,9
4. Lưu động - Mobile place	8,0	9,7	5,9	4,9	6,5	3,0
5. KXĐ - Not stated	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế việc làm - Status in employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	8,2	9,6	6,4	4,7	6,4	2,7
2. Tự làm - Own-account worker	44,0	42,3	46,2	57,0	57,7	56,1
3. Lao động gia đình - Unpaid familly worker	16,5	12,0	22,2	23,2	19,5	27,6
4. Làm công ăn lương - Wage worker/employee	30,9	35,8	24,8	14,9	16,1	13,5
5. Xã viên HTX - Members of cooperative	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3	0,0
6. Người học việc - Apprentice	0,1	0,1	0,2	0,0	0,0	0,1
7. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V. Loại hình kinh tế - Economical sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	6,9	6,2	7,9	8,2	6,2	10,6
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	77,8	76,9	78,9	89,7	91,4	87,7
3. Tập thể - Collective	0,5	0,5	0,4	0,4	0,7	0,0
4. Tư nhân - Private	6,7	8,1	4,9	0,8	0,5	1,1
5. Nhà nước - State	7,3	7,7	6,7	0,9	1,1	0,6
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	0,8	0,5	1,2	0,0	0,0	0,0
8. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VI. Nghề nghiệp - Occupation	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	0,6	0,9	0,3	0,0	0,0	0,1
2. CMKT bậc cao - High level professionals	2,7	2,4	3,1	1,1	1,1	1,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	2,3	2,0	2,7	0,8	0,7	0,9
4. Nhân viên - Clerks	1,5	1,7	1,2	1,1	1,7	0,5
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and sales workers	17,2	10,8	24,9	9,4	7,8	11,4
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	22,1	23,2	20,7	25,2	24,6	26,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	10,9	12,1	9,5	6,1	5,7	6,5
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	4,5	6,7	1,7	1,8	3,0	0,4
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	38,2	40,1	35,9	54,5	55,6	53,2
10. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	51,0	52,7	48,8	75,6	76,8	74,1
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	12,2	10,7	14,1	7,0	5,7	8,5
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	0,3	0,5	0,1	0,1	0,2	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1
F. Xây dựng - Construction	4,6	7,8	0,8	1,5	2,7	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	13,2	11,0	15,8	7,7	6,7	9,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	2,8	5,1	0,1	1,2	1,5	0,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	5,6	2,7	9,2	2,2	1,7	2,8
J. Thông tin và truyền thông - Communications	0,4	0,2	0,5	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	0,4	0,3	0,4	0,2	0,0	0,4
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	0,2	0,3	0,1	0,0	0,1	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	0,2	0,2	0,2	0,0	0,0	0,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	2,3	3,0	1,5	1,2	1,7	0,5
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	2,6	2,0	3,3	0,4	0,6	0,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,8	0,7	0,9	0,9	0,7	1,1
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	1,2	1,0	1,5	0,9	0,1	1,8
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	1,5	1,4	1,6	0,8	1,4	0,1
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	0,4	0,0	0,9	0,1	0,0	0,2
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VIII. Quy mô lao động - Size of establishment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. 1-10 lao động - 1-10 labourers	84,4	83,3	85,8	96,6	97,2	95,9
2. 11 đến 20 lao động - 11-20 labourers	4,5	5,3	3,4	1,5	1,6	1,3
3. 21 đến 299 lao động - 21 - 299 labourers	9,1	10,0	8,0	0,2	0,0	0,4
4. 300 lao động trở lên - 300 labourers or more	1,9	1,3	2,7	1,8	1,2	2,5
5. KXĐ - Not stated	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
THÀNH PHỐ HÀ NỘI - HANOI CITY						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-19	3,6	3,4	3,8	1,5	1,4	1,5
20-24	9,8	9,1	10,6	4,8	3,2	6,2
25-29	16,0	16,0	15,9	11,0	10,0	11,8
30-34	13,3	12,9	13,6	12,9	13,2	12,5
35-39	13,9	13,3	14,5	19,0	18,5	19,4
40-44	10,4	10,6	10,1	15,8	14,9	16,4
45-49	13,2	13,0	13,4	17,6	19,1	16,5
50-54	10,3	11,5	9,2	9,4	10,7	8,4
55-59	5,0	5,8	4,2	4,8	5,0	4,7
60-64	2,3	2,4	2,3	2,3	3,3	1,4
65-69	1,0	0,8	1,1	0,9	0,5	1,2
70-74	0,8	0,7	0,8	0,0	0,0	0,0
75+	0,5	0,4	0,6	0,0	0,0	0,0
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	60,4	55,1	65,8	85,0	80,6	88,6
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	7,2	8,3	6,1	5,1	6,6	3,9
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	4,9	8,2	1,5	1,6	3,2	0,4
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	3,2	4,4	2,1	0,7	0,8	0,7
5. THCN - Vocational high school	5,8	5,0	6,5	2,1	1,8	2,4
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	0,6	0,7	0,5	0,7	1,3	0,3
7. Cao đẳng - College	2,8	2,6	3,0	0,9	1,6	0,3
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	15,1	15,5	14,7	3,7	4,1	3,4
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Địa điểm làm việc - Place of work	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Văn phòng cố định - Fixed office	39,1	39,6	38,5	4,7	7,5	2,5
2. Tại nhà/nhà khách hàng - Home/ client home	23,8	27,3	20,2	32,3	29,5	34,6
3. Cố định ngoài trời - Outdoor fixed place	31,4	25,2	37,7	59,2	58,1	60,1
4. Lưu động - Mobile place	5,5	7,6	3,3	3,7	4,9	2,8
5. KXĐ - Not stated	0,2	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế việc làm - Status in employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	5,0	7,2	2,9	1,6	2,8	0,6
2. Tự làm - Own-account worker	39,1	34,0	44,3	59,5	50,5	66,6
3. Lao động gia đình - Unpaid familly worker	10,6	6,9	14,3	29,0	32,5	26,2
4. Làm công ăn lương - Wage worker/employee	45,0	51,4	38,5	9,9	14,2	6,6
5. Xã viên HTX - Members of cooperative	0,2	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0
6. Người học việc - Apprentice	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
7. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V. Loại hình kinh tế - Economical sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	3,8	4,1	3,6	4,9	2,7	6,6
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	61,4	60,1	62,8	91,5	90,7	92,1
3. Tập thể - Collective	0,6	0,7	0,5	0,2	0,0	0,3
4. Tư nhân - Private	12,6	14,7	10,5	0,4	0,9	0,0
5. Nhà nước - State	17,5	17,7	17,4	3,0	5,4	1,0
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	4,0	2,8	5,2	0,1	0,3	0,0
8. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VI. Nghề nghiệp - Occupation	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	1,7	2,7	0,8	0,2	0,4	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	13,8	13,1	14,5	2,7	3,1	2,3
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	4,7	3,6	5,8	0,3	0,3	0,3
4. Nhân viên - Clerks	2,1	2,2	2,0	2,0	3,3	0,8
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and sales workers	21,2	17,4	25,0	7,1	7,5	6,7
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	0,7	0,9	0,5	0,4	0,6	0,2
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	16,1	24,1	8,1	10,3	10,2	10,4
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	8,9	11,7	6,1	1,0	2,2	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	30,7	24,4	37,1	76,2	72,4	79,3
10. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	26,0	20,1	31,9	72,6	69,2	75,3
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	19,3	20,0	18,5	8,7	5,2	11,5
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	0,3	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,7	1,1	0,3	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	8,1	14,0	2,2	3,0	6,1	0,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	16,6	13,9	19,3	6,4	4,9	7,6
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	4,2	7,3	1,1	1,6	3,1	0,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	5,1	4,0	6,3	1,6	2,4	1,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	1,6	1,8	1,4	0,3	0,6	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	2,0	1,9	2,2	0,1	0,0	0,3
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	0,6	0,7	0,4	0,1	0,3	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	1,8	2,3	1,3	0,3	0,6	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	1,1	1,3	0,9	0,4	0,9	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	3,0	3,8	2,2	1,8	3,0	0,8
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	4,9	2,8	6,9	0,9	0,7	1,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	1,3	1,1	1,5	0,9	1,1	0,7
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	0,5	0,5	0,4	0,1	0,0	0,3
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	2,3	2,6	2,0	1,2	1,9	0,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	0,5	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
VIII. Quy mô lao động - Size of establishment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. 1-10 lao động - 1-10 labourers	65,2	63,6	66,8	95,5	93,8	96,9
2. 11 đến 20 lao động - 11-20 labourers	5,3	6,8	3,7	2,2	3,6	1,0
3. 21 đến 299 lao động - 21 - 299 labourers	21,5	21,9	21,1	0,5	1,2	0,0
4. 300 lao động trở lên - 300 labourers or more	8,0	7,6	8,3	1,5	1,3	1,6
5. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,1	0,3	0,0	0,5

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - HOCHIMINH CITY						
I. Nhóm tuổi - Age group	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-19	4,6	4,9	4,2	1,5	2,8	0,0
20-24	12,0	10,6	13,6	6,0	5,8	6,3
25-29	15,8	15,2	16,5	8,9	10,5	7,1
30-34	15,8	16,0	15,7	15,3	19,7	10,4
35-39	14,2	14,6	13,8	19,5	19,8	19,3
40-44	13,0	13,5	12,4	18,5	15,7	21,6
45-49	11,0	11,1	11,0	17,1	14,8	19,7
50-54	7,1	7,5	6,7	3,9	4,9	2,8
55-59	3,6	4,1	3,1	6,0	2,5	10,0
60-64	1,2	0,9	1,6	0,8	1,1	0,4
65-69	0,8	0,8	0,9	1,2	1,9	0,3
70-74	0,6	0,8	0,4	1,1	0,0	2,2
75+	0,2	0,2	0,2	0,2	0,4	0,0
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Không có CMKT - Not any	63,6	59,3	68,6	55,7	50,7	61,4
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	11,2	11,5	10,8	8,4	8,0	8,9
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	5,1	7,9	1,9	6,2	7,2	5,1
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	2,2	3,2	1,1	1,5	2,8	0,0
5. THCN - Vocational high school	3,2	1,6	5,0	1,9	1,8	2,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	0,5	0,6	0,3	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	1,9	1,7	2,1	3,3	6,2	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	12,4	14,2	10,2	23,0	23,4	22,6
9. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. Địa điểm làm việc - Place of work	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Văn phòng cố định - Fixed office	57,2	58,7	55,4	26,3	36,1	15,1
2. Tại nhà/nhà khách hàng - Home/ client home	22,4	19,2	26,2	59,7	50,8	69,9
3. Cố định ngoài trời - Outdoor fixed place	13,3	12,4	14,3	9,2	7,6	11,2
4. Lưu động - Mobile place	6,9	9,5	4,0	4,8	5,6	3,9
5. KXĐ - Not stated	0,2	0,3	0,1	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
IV. Vị thế việc làm - Status in employment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	7,1	7,1	7,0	4,9	8,3	0,9
2. Tự làm - Own-account worker	27,2	23,7	31,2	51,0	41,5	61,9
3. Lao động gia đình - Unpaid familly worker	5,5	5,3	5,7	8,2	8,1	8,3
4. Làm công ăn lương - Wage worker/employee	60,1	63,6	56,0	34,7	39,8	29,0
5. Xã viên HTX - Members of cooperative	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
6. Người học việc - Apprentice	0,2	0,2	0,1	1,2	2,2	0,0
7. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V. Loại hình kinh tế - Economical sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	10,1	10,4	9,8	18,5	17,5	19,6
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	41,6	39,9	43,5	60,4	53,0	68,9
3. Tập thể - Collective	0,6	1,1	0,2	0,0	0,0	0,0
4. Tư nhân - Private	26,1	29,0	22,6	9,9	11,9	7,6
5. Nhà nước - State	13,3	14,1	12,3	11,2	17,6	4,0
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	8,4	5,6	11,5	0,0	0,0	0,0
8. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VI. Nghề nghiệp - Occupation	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	1,9	2,7	1,0	1,2	2,3	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	10,6	11,5	9,5	16,1	18,8	13,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	7,9	7,0	9,1	19,7	22,7	16,3
4. Nhân viên - Clerks	4,1	3,1	5,2	2,3	0,7	4,1
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and sales workers	28,8	21,8	37,0	30,3	20,8	41,1
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	2,7	3,5	1,9	4,6	5,2	4,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	14,3	20,4	7,2	11,1	12,8	9,3
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	18,0	19,5	16,3	6,5	10,7	1,8
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	11,6	10,5	12,9	8,2	6,2	10,5
10. KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 12 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Basic characteristics	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm - Percentage distribution of employed population aged 15 and over			Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai - Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
VII. Ngành kinh tế - Industry	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	3,3	4,0	2,5	7,1	7,6	6,6
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	29,3	26,9	32,1	10,1	6,6	14,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	0,5	0,9	0,1	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,7	0,8	0,6	0,2	0,3	0,0
F. Xây dựng - Construction	6,5	10,5	2,0	2,2	3,4	1,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	21,5	20,2	23,0	17,4	12,7	22,8
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	6,3	10,9	1,1	3,6	6,4	0,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	9,6	6,2	13,5	8,9	6,3	11,9
J. Thông tin và truyền thông - Communications	1,4	1,8	1,0	2,4	4,5	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	1,0	1,1	0,9	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	1,7	1,5	2,0	10,0	4,0	16,8
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	1,9	2,1	1,7	2,1	2,8	1,4
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	1,2	1,3	1,0	0,2	0,0	0,4
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	2,5	3,1	1,8	4,8	6,8	2,4
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	4,5	3,0	6,1	18,7	22,4	14,5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	1,4	1,2	1,7	4,0	7,4	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	1,8	1,3	2,2	1,2	2,2	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	3,0	2,5	3,6	5,0	5,7	4,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	1,9	0,7	3,3	2,1	0,8	3,5
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VIII. Quy mô lao động - Size of establishment	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. 1-10 lao động - 1-10 labourers	53,0	51,4	54,8	84,4	80,4	89,0
2. 11 đến 20 lao động - 11-20 labourers	6,3	7,7	4,8	9,5	10,4	8,4
3. 21 đến 299 lao động - 21 - 299 labourers	30,1	31,6	28,3	2,7	3,5	1,9
4. 300 lao động trở lên - 300 labourers or more	10,6	9,3	12,1	3,4	5,7	0,8
5. KXĐ - Not stated	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 13

TỶ TRỌNG DÂN SỐ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM THỨ HAI TRONG 7 NGÀY QUA CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ, LOẠI HÌNH KINH TẾ , THÀNH THỊ/NÔNG THÔN , 6 VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ 2 THÀNH PHỐ LỚN

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER WHO WORKED THE SECOND JOB DURING THE LAST 7 DAYS BY INDUSTRY, ECONOMICAL SECTOR, URBAN/RURAL, 6 SOCIAL ECONOMIC REGIONS AND 2 MAIN CITIES

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY	100,0	5,2	92,2	0,4	0,6	1,5	0,1	0,1
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	3,9	95,6	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	39,1	0,0	60,8	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	5,9	88,5	0,5	3,6	1,5	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	42,4	55,7	0,0	1,9	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	35,7	0,0	0,0	0,0	64,3	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,3	93,6	0,0	4,3	1,8	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	11,5	86,9	0,0	1,6	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	36,9	57,4	0,0	3,2	2,5	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	11,4	86,7	0,0	1,1	0,8	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	19,0	41,7	0,0	30,4	8,9	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	9,6	0,0	0,0	77,9	7,8	4,8	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	16,1	83,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	34,5	60,7	0,0	4,7	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	88,3	0,0	11,7	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	7,5	0,0	7,6	0,0	84,8	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	12,4	56,8	0,0	7,3	23,5	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	18,0	63,6	0,0	0,0	17,1	1,3	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	19,8	74,2	0,0	0,0	3,8	2,2	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	23,1	69,3	4,9	0,6	2,1	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	58,0	42,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	6,1	92,6	0,1	0,5	0,6	0,0	0,1
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	4,8	94,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	7,7	86,2	0,0	5,1	1,0	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	97,3	0,0	1,6	1,2	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	12,3	86,9	0,0	0,7	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	96,1	0,0	3,9	0,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	20,5	76,9	0,0	1,9	0,7	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	16,1	0,0	0,0	75,9	0,0	8,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	15,6	84,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	78,3	0,0	21,7	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	92,5	0,0	7,6	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	4,2	0,0	16,1	0,0	79,7	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	21,4	60,7	0,0	5,5	12,3	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	19,2	63,6	0,0	0,0	17,2	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	19,1	75,4	0,0	0,0	5,5	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	31,9	68,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	66,0	34,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
THÀNH THỊ - URBAN	100,0	8,8	83,8	0,2	2,5	4,4	0,1	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	4,2	95,6	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	39,1	0,0	60,8	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	12,2	79,6	0,0	5,7	2,6	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	69,1	0,0	0,0	30,9	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	2,7	83,7	0,0	11,5	2,1	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	7,9	84,4	0,0	7,7	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	55,7	40,2	0,0	4,1	0,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	7,3	88,7	0,0	2,3	1,6	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	50,7	0,0	28,6	20,7	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	43,3	0,0	0,0	0,0	35,1	21,6	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	22,4	77,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	29,7	58,4	0,0	11,9	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	82,7	0,0	17,3	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	3,8	0,0	6,9	0,0	89,3	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	14,3	48,8	0,0	8,7	28,1	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	5,1	79,8	0,0	0,0	12,3	2,7	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	30,6	49,4	0,0	0,0	12,7	7,4	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	39,3	57,2	0,0	1,6	1,9	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	70,3	29,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	10,1	85,4	0,3	1,8	2,4	0,1	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	5,6	93,9	0,2	0,1	0,2	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	16,3	77,0	0,0	5,2	1,4	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	85,5	0,0	8,3	6,2	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	11,6	84,4	0,0	4,1	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	74,8	0,0	25,2	0,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	14,1	79,8	0,0	4,5	1,5	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	66,7	0,0	0,0	0,0	0,0	33,3	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	20,8	79,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	75,8	0,0	24,2	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	11,5	0,0	88,5	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	21,6	60,3	0,0	5,6	12,5	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	7,2	80,6	0,0	0,0	12,2	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	28,2	27,3	0,0	0,0	44,4	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	42,4	57,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	66,5	33,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NÔNG THÔN - RURAL	100,0	4,8	93,1	0,4	0,4	1,1	0,1	0,1
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	3,9	95,6	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
B. Khai khoáng - Mining and quarrying								
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	5,0	89,8	0,6	3,3	1,3	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	40,7	59,3	0,0	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	5,8	0,0	0,0	0,0	94,2	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	95,0	0,0	3,3	1,7	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	12,4	87,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	29,9	63,8	0,0	2,9	3,4	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	15,0	85,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	33,3	35,0	0,0	31,8	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	5,8	94,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	37,7	62,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	90,5	0,0	9,5	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	8,7	0,0	7,9	0,0	83,5	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	2,4	97,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	29,9	48,7	0,0	0,0	21,5	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	15,2	84,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	14,3	75,9	7,6	0,0	2,3	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	52,6	47,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	5,6	93,4	0,1	0,4	0,4	0,0	0,1
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	4,8	95,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1
B. Khai khoáng - Mining and quarrying								
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	6,2	87,7	0,0	5,1	0,9	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning								
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water								
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	12,5	87,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	25,3	74,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	5,9	0,0	18,0	0,0	76,1	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	33,2	43,8	0,0	0,0	23,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	17,8	82,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	65,7	34,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC **MIDLAND AND NORTHERN MOUNTAIN**	100,0	7,2	90,5	0,4	0,4	1,2	0,3	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	7,0	92,7	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	39,1	0,0	60,8	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	2,9	94,9	0,0	2,2	0,0	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	95,2	0,0	4,8	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	98,4	0,0	1,0	0,5	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	14,4	85,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	32,5	51,2	0,0	16,3	0,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	19,3	78,1	0,0	2,6	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	0,0	0,0	80,9	19,1	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities								
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services								
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	8,4	0,0	91,6	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	53,5	13,4	0,0	0,0	33,1	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	8,5	91,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	7,4	91,0	0,0	0,4	0,9	0,2	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	6,9	92,8	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,0	95,8	0,0	4,2	0,0	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning								
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water								
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	91,4	0,0	5,0	3,7	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	18,3	81,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	49,2	0,0	51,0	0,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	34,2	61,2	0,0	4,6	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications								
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances								
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities								
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology								
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services								
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training								
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	59,1	0,0	0,0	0,0	40,9	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons								
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA	100,0	7,1	90,5	0,4	0,4	1,5	0,0	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	6,6	93,3	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying								
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	4,5	92,6	0,0	2,9	0,0	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning								
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	97,6	0,0	2,4	0,0	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	7,2	91,0	0,0	1,8	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	26,3	59,0	0,0	3,3	11,3	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	2,5	93,0	0,0	0,0	4,6	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	58,7	14,0	0,0	0,0	27,4	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	73,0	27,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	86,6	0,0	13,4	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	11,4	0,0	88,6	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	26,1	49,7	0,0	0,0	24,3	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	88,2	0,0	0,0	0,0	11,8	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	63,0	0,0	0,0	37,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	20,6	67,3	12,1	0,0	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	8,9	89,9	0,3	0,4	0,5	0,0	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	8,4	91,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying								
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	7,2	87,2	0,0	5,6	0,0	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning								
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	10,8	87,4	0,0	1,8	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	6,0	88,7	0,0	0,0	5,4	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications								
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	62,8	37,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology								
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	90,6	0,0	9,4	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	45,4	0,0	54,6	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	36,5	44,9	0,0	0,0	18,6	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	19,9	80,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
BẮC TRUNG BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG **NORTH CENTRAL AND SOUTH CENTRAL COAST**	100,0	1,6	96,3	0,4	0,3	1,1	0,0	0,2
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,5	98,6	0,4	0,0	0,2	0,0	0,3
B. Khai khoáng - Mining and quarrying								
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	3,2	96,4	0,0	0,0	0,4	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	61,1	38,9	0,0	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	90,7	0,0	5,9	3,4	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	10,3	88,7	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	40,7	59,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	15,7	84,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	57,8	0,0	42,2	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances								
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities								
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	7,8	66,0	0,0	0,0	26,2	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	38,1	33,8	0,0	0,0	28,1	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	79,7	20,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	10,4	87,4	0,0	2,1	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	17,2	82,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	1,5	97,9	0,0	0,0	0,3	0,0	0,3
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,4	99,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3
B. Khai khoáng - Mining and quarrying								
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	5,4	94,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water								
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	8,2	91,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage								
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	24,7	75,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances								
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities								
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	9,1	76,6	0,0	0,0	14,3	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	50,8	49,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	25,2	74,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS	100,0	1,4	94,8	0,5	0,4	2,9	0,0	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,5	99,1	0,0	0,4	0,0	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying								
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,0	75,8	0,0	0,7	23,5	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning								
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water								
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	95,2	0,0	0,0	4,8	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	9,8	89,0	0,0	1,2	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	11,2	88,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	17,2	82,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications								
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities								
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology								
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services								
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	10,6	0,0	17,1	0,0	72,3	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	87,2	0,0	0,0	12,8	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	74,8	0,0	0,0	25,2	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities								
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	39,6	60,4	0,0	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	1,4	96,7	0,1	0,5	1,3	0,1	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,1	99,4	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying								
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,0	80,4	0,0	1,4	18,2	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning								
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water								
F. Xây dựng - Construction								
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	9,5	90,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage								
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	37,8	62,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications								
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities								
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology								
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services								
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	58,4	0,0	12,0	0,0	29,6	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	74,8	0,0	0,0	25,2	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities								
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTHEAST	100,0	8,4	81,5	0,1	5,0	4,8	0,1	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	2,2	96,8	0,0	0,9	0,0	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying								
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	8,7	74,5	0,0	15,3	1,5	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning								
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	8,0	81,1	0,0	9,2	1,8	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	11,4	81,1	0,0	7,5	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	71,7	28,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	7,7	86,0	0,0	6,3	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	43,5	0,0	56,5	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances								
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	8,6	91,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	25,2	52,1	0,0	22,7	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	4,8	0,0	95,2	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	14,6	48,3	0,0	13,3	23,8	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	72,7	0,0	0,0	27,3	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	90,1	0,0	0,0	0,0	9,9	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	46,9	42,3	0,0	0,0	10,8	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	92,6	7,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								

KXĐ - Not stated

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	9,9	83,7	0,0	4,9	1,4	0,0	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	2,0	98,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying								
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	10,3	75,0	0,0	13,5	1,1	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning								
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water								
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	16,9	78,4	0,0	4,6	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	13,4	75,7	0,0	10,9	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications								
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances								
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	8,2	91,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	28,7	47,9	0,0	12,8	10,6	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work								
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	74,3	25,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	90,6	9,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA	100,0	8,2	89,7	0,4	0,8	0,9	0,0	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	5,5	94,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying								
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	14,4	76,9	2,6	6,1	0,0	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	91,9	0,0	8,1	0,0	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	14,9	83,9	0,0	1,2	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	44,1	55,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	10,5	89,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications								
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	28,8	71,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	38,5	0,0	2,8	0,0	58,7	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	75,6	0,0	0,0	24,4	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	4,5	90,2	0,0	0,0	5,3	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	18,2	81,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	43,0	52,5	0,0	0,0	4,4	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	10,6	87,7	0,0	1,1	0,6	0,0	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	8,8	91,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying								
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	18,3	72,4	0,0	9,3	0,0	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning								
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction								
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	14,5	85,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	17,9	82,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications								
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	28,8	71,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology								
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	8,2	82,1	0,0	0,0	9,6	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	19,2	80,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	47,5	52,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
THÀNH PHỐ HÀ NỘI - HANOI CITY	100,0	4,9	91,5	0,2	0,4	3,0	0,1	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	1,6	98,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying								
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	17,0	83,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning								
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water								
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	18,9	78,5	0,0	2,6	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	65,6	0,0	0,0	34,4	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	84,6	0,0	0,0	15,4	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	41,2	0,0	58,8	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	9,0	0,0	91,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	30,1	57,3	0,0	0,0	12,7	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	84,9	0,0	0,0	0,0	15,1	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	12,1	87,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons								
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	6,6	92,1	0,3	0,0	1,0	0,0	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	1,6	98,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying								
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	19,3	80,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning								
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water								
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	28,7	71,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	77,5	0,0	0,0	22,5	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications								
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities								
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology								
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services								
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	34,3	0,0	65,7	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	44,9	55,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	41,7	58,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons								
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								
KXĐ - Not stated								

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - HOCHIMINH CITY	100,0	18,5	60,4	0,0	9,9	11,2	0,0	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	12,1	87,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying								
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,0	76,9	0,0	23,1	0,0	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning								
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	32,6	60,2	0,0	0,0	7,2	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	16,5	73,5	0,0	10,0	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	90,7	9,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	12,3	77,7	0,0	10,0	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	43,5	0,0	56,5	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances								
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	14,0	86,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	69,6	0,0	30,4	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	17,1	39,5	0,0	15,6	27,9	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	72,7	0,0	0,0	27,3	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	59,1	40,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	92,6	7,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies								

KXĐ - Not stated

Biểu - Table 13 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Loại hình kinh tế - Economical sector							
	Tổng số Total	Hộ/cá nhân Household/ Invidual	Hộ kinh doanh cá thể Business household	Tập thể Collective	Tư nhân Private	Nhà nước State	Vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	KXĐ Not stated
NỮ - FEMALE	100,0	19,6	68,9	0,0	7,6	4,0	0,0	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying								
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,0	82,5	0,0	17,5	0,0	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning								
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water								
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	17,0	83,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	19,6	64,4	0,0	16,0	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications								
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances								
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	12,2	87,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	28,7	47,9	0,0	12,8	10,6	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work								
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities								
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	92,3	7,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	90,6	9,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
KXĐ - Not stated	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu - Table 14

TỶ TRỌNG DÂN SỐ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM THỨ HAI TRONG 7 NGÀY QUA CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ, NGHỀ NGHIỆP, GIỚI TÍNH , THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 6 VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ 2 THÀNH PHỐ LỚN

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER WHO WORKED THE SECOND JOB DURING THE LAST 7 DAYS BY INDUSTRY, OCCUPATION, URBAN/RURAL, 6 SOCIAL ECONOMIC REGIONS AND 2 MAIN CITIES

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY	100,0	0,2	0,8	0,7	1,0	6,3	24,9	5,7	1,5	58,8
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	30,9	0,1	0,7	68,1
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	60,8	39,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,0	0,1	0,4	0,2	0,4	0,1	68,4	8,3	22,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	18,3	0,0	0,0	20,8	0,0	0,0	18,4	4,2	38,2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	0,0	64,3	13,4	0,0	0,0	0,0	22,3
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	0,0	0,5	0,0	1,7	0,0	46,2	0,4	51,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,3	0,5	0,4	0,1	83,7	0,0	1,1	0,5	13,5
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,7	0,0	0,5	2,5	0,0	0,0	0,0	56,0	40,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,5	0,0	0,5	0,0	95,0	0,0	0,8	0,0	3,2
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	27,9	21,7	0,0	47,5	0,0	2,9	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	9,6	32,9	52,8	4,8	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	0,0	74,0	0,0	20,0	0,0	0,0	0,0	6,1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	18,2	55,5	0,0	19,0	0,0	2,1	5,2	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	6,2	0,0	4,9	33,8	0,0	11,1	0,0	44,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	2,2	3,1	5,7	61,8	19,4	1,5	0,2	0,0	6,2
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	2,7	78,1	16,2	0,0	0,6	0,0	0,0	2,3	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	58,1	27,0	6,5	8,5	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	2,7	27,7	0,0	27,6	0,0	32,1	0,0	10,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	1,2	1,9	3,1	6,4	28,0	0,0	44,0	0,6	14,9
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	20,9	0,0	0,0	8,6	0,0	0,0	0,0	70,5

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations										
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
NỮ - FEMALE	100,0	0,0	0,7	0,5	0,5	7,0	26,5	4,7	0,5	59,7
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	31,9	0,0	0,2	67,8
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,0	0,2	0,7	0,3	0,6	0,2	69,3	4,0	24,7
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	38,3	0,0	0,0	0,0	61,7
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,2	0,0	17,9	0,0	78,9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,0	0,9	0,2	0,0	85,8	0,0	0,0	0,0	13,1
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	0,0	2,2	0,0	0,0	0,0	0,0	38,1	59,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,9	0,0	0,9	0,0	92,5	0,0	1,4	0,0	4,3
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	16,1	0,0	75,9	8,0	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	0,0	67,9	0,0	23,9	0,0	0,0	0,0	8,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	9,5	0,0	7,5	39,5	0,0	6,6	0,0	36,9
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	2,6	0,0	69,4	12,2	0,0	0,0	0,0	15,8
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	95,4	4,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	61,7	21,1	15,1	2,0	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	22,1	0,0	25,6	0,0	46,8	0,0	5,5
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	3,7	0,0	11,2	41,0	0,0	1,2	0,0	43,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	26,8	0,0	0,0	8,9	0,0	0,0	0,0	64,3

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
THÀNH THỊ - URBAN	100,0	0,4	5,6	3,5	2,2	15,9	17,7	8,1	2,5	44,2
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1	31,5	0,3	0,1	67,8
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	60,8	39,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,0	0,9	0,0	1,3	1,6	0,9	71,6	5,3	18,3
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	0,0	30,9	0,0	0,0	0,0	69,1	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	29,9	0,0	0,0	0,0	70,1
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	0,0	3,9	0,0	3,1	0,0	39,8	3,4	50,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	1,2	2,5	1,8	0,3	76,3	0,0	3,4	1,3	13,1
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	2,7	0,0	1,2	0,0	0,0	0,0	0,0	72,2	23,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	1,1	0,0	1,1	0,0	90,9	0,0	0,0	0,0	6,9
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	20,7	50,6	0,0	21,9	0,0	6,8	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	43,3	0,0	35,1	21,6	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	0,0	71,3	0,0	28,7	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	46,0	48,7	0,0	0,0	0,0	5,3	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	21,8	0,0	17,2	28,6	0,0	15,1	0,0	17,3
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	2,3	5,2	55,4	31,2	0,0	0,9	0,0	5,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	3,2	76,6	16,6	0,0	0,8	0,0	0,0	2,8	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	81,8	10,4	4,1	3,7	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	8,9	49,7	0,0	8,0	0,0	0,0	0,0	33,3
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	4,7	8,8	14,2	25,5	0,0	31,4	1,6	13,8
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	19,4	0,0	0,0	19,4	0,0	0,0	0,0	61,2

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations										
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
NỮ - FEMALE	100,0	0,1	5,8	2,6	1,8	17,1	18,0	6,6	0,6	47,3
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,1	29,9	0,3	0,0	69,6
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,0	1,5	0,0	2,2	1,3	1,4	69,8	5,2	18,6
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	38,3	0,0	0,0	0,0	61,7
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	17,3	0,0	10,8	0,0	71,9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,0	4,8	1,1	0,0	86,9	0,0	0,0	0,0	7,1
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	2,1	0,0	2,1	0,0	85,8	0,0	0,0	0,0	10,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	66,7	0,0	0,0	33,3	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	0,0	68,0	0,0	32,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	30,6	0,0	24,1	0,0	0,0	21,2	0,0	24,2
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	9,0	0,0	72,4	4,2	0,0	0,0	0,0	14,3
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	95,4	4,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	77,0	10,8	8,4	3,8	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	27,3	0,0	28,2	0,0	0,0	0,0	44,4
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	4,9	0,0	15,0	47,8	0,0	0,0	0,0	32,4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	21,9	0,0	0,0	21,9	0,0	0,0	0,0	56,2

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
NÔNG THÔN - RURAL	100,0	0,1	0,2	0,4	0,8	5,3	25,7	5,5	1,4	60,5
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	30,9	0,1	0,7	68,1
B. Khai khoáng - Mining and quarrying										
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,0	0,0	0,5	0,0	0,3	0,0	67,9	8,8	22,5
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	19,5	0,0	0,0	20,2	0,0	0,0	19,6	0,0	40,7
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	0,0	94,2	5,8	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,5	0,0	47,2	0,0	51,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,0	0,0	0,1	0,0	85,6	0,0	0,5	0,2	13,6
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	0,0	0,3	3,4	0,0	0,0	0,0	50,0	46,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	98,6	0,0	1,4	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	33,3	0,0	0,0	66,7	0,0	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	0,0	42,2	57,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	0,0	78,2	0,0	5,8	0,0	0,0	0,0	15,9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	0,0	60,0	0,0	31,4	0,0	0,0	8,6	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	35,8	0,0	9,5	0,0	54,7
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	2,9	3,3	5,8	63,8	15,7	1,9	0,0	0,0	6,6
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	85,7	14,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	36,4	42,2	8,7	12,8	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	18,3	0,0	36,0	0,0	45,7	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	1,8	0,3	0,0	2,3	29,3	0,0	50,9	0,0	15,4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	21,5	0,0	0,0	4,0	0,0	0,0	0,0	74,5

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations										
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
NỮ - FEMALE	100,0	0,0	0,1	0,3	0,3	5,8	27,4	4,5	0,5	61,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	32,0	0,0	0,2	67,7
B. Khai khoáng - Mining and quarrying										
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,0	0,0	0,8	0,0	0,5	0,0	69,2	3,8	25,7
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning										
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water										
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	19,5	0,0	80,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	85,5	0,0	0,0	0,0	14,5
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	0,0	2,6	0,0	0,0	0,0	0,0	45,0	52,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	97,6	0,0	2,4	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	0,0	67,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	32,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	57,4	0,0	0,0	0,0	42,6
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	68,2	15,4	0,0	0,0	0,0	16,4
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	43,8	33,2	23,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	21,4	0,0	25,2	0,0	53,4	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	20,5	0,0	4,7	0,0	74,9
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	29,3	0,0	0,0	2,1	0,0	0,0	0,0	68,6

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC										
MIDLAND AND NORTHERN MOUNTAIN	100,0	0,2	0,1	0,4	0,8	5,9	7,5	5,3	1,1	78,6
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	9,0	0,0	0,2	90,7
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	60,8	39,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,0	0,0	2,2	0,0	0,0	0,0	60,4	12,4	24,9
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	46,9	0,0	0,0	53,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	0,0	53,3	0,0	46,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,0	0,0	0,0	0,4	96,5	0,0	0,0	0,0	3,1
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	0,0	2,1	0,0	0,0	0,0	0,0	30,4	67,6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	90,8	0,0	0,0	0,0	9,2
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	0,0	80,9	19,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities										
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services										
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	1,8	43,3	43,1	8,3	0,0	0,0	3,5
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	6,7	53,5	33,1	6,7	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	3,8	0,0	0,0	67,2	0,0	29,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations										
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA	100,0	0,2	0,8	0,4	1,2	4,4	10,4	5,4	2,0	75,3
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	12,7	0,0	0,8	86,4
B. Khai khoáng - Mining and quarrying										
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	73,4	15,4	10,6
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning										
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	0,0	2,4	0,0	1,4	0,0	32,9	0,0	63,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,6	1,2	0,0	0,0	65,7	0,0	1,0	1,4	30,1
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	3,3	0,0	0,0	11,3	0,0	0,0	0,0	41,1	44,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	95,4	0,0	0,0	0,0	4,6
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	86,0	0,0	0,0	14,0	0,0	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	0,0	27,5	0,0	72,5	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	29,0	71,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	36,9	0,0	12,7	0,0	50,4
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	7,8	0,0	9,6	67,5	6,0	0,0	0,0	0,0	9,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	37,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	63,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	2,0	1,9	7,4	9,5	0,0	43,3	0,0	35,8
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	52,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	47,2

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
BẮC TRUNG BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG										
NORTH CENTRAL AND SOUTH CENTRAL COAST	100,0	0,2	0,5	0,3	0,6	5,6	49,2	5,7	1,3	36,6
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,1	58,6	0,2	0,7	40,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying										
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8	0,0	68,7	8,7	21,8
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	38,9	8,9	52,3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,2	0,0	58,2	0,0	38,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,5	0,3	0,0	0,0	91,5	0,0	0,4	0,0	7,4
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	43,3	56,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	98,0	0,0	0,0	0,0	2,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances										
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities										
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	13,5	46,9	0,0	39,6	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	19,1	0,0	77,1	3,8	0,0	0,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	33,8	38,1	0,0	28,1	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	23,2	35,5	0,0	21,0	0,0	0,0	0,0	20,3
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	0,0	4,4	5,1	33,1	0,0	52,4	2,1	2,8
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS	100,0	0,2	0,4	0,6	1,0	5,0	7,8	2,3	1,7	81,1
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	9,2	0,0	0,5	90,2
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	35,1	3,4	61,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing										
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning										
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water										
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	0,0	5,0	0,0	0,0	0,0	14,0	5,4	75,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	77,0	0,0	9,8	0,0	13,2
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	79,1	20,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	97,1	0,0	0,0	0,0	2,9
J. Thông tin và truyền thông - Communications										
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities										
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology										
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services										
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	18,9	47,2	32,1	0,0	1,8	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	74,9	12,3	0,0	12,8	0,0	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	50,7	24,1	0,0	25,2	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities										
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	60,4	0,0	22,3	0,0	17,4	0,0	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations										
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTHEAST	100,0	0,3	5,1	7,0	2,0	15,1	15,6	13,1	2,4	39,2
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	32,3	0,0	0,3	67,5
B. Khai khoáng - Mining and quarrying										
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,3	0,0	0,5	1,9	2,6	0,0	76,7	2,2	15,7
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning										
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	41,3	0,0	58,7
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,0	2,4	0,7	0,0	73,5	0,0	3,9	1,9	17,5
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	0,0	2,6	0,0	0,0	0,0	0,0	79,0	18,5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	87,8	0,0	6,0	0,0	6,3
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances										
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	0,0	79,1	0,0	13,4	0,0	0,0	0,0	7,5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	0,0	74,8	0,0	0,0	0,0	0,0	25,2	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	4,8	54,2	41,0	0,0	0,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	4,9	65,6	25,2	0,0	0,0	0,0	0,0	4,3	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	95,2	4,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	24,6	0,0	65,5	0,0	0,0	0,0	9,9
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	1,5	6,9	10,8	22,1	0,0	58,7	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	58,8	0,0	0,0	0,0	41,2

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations									
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA	100,0	0,0	1,1	0,8	1,1	9,4	25,2	6,1	1,8	54,5
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	33,3	0,0	1,1	65,6
B. Khai khoáng - Mining and quarrying										
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6	73,9	0,0	25,5
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	9,8	2,7	87,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,0	0,0	1,5	0,0	87,0	0,0	0,0	0,0	11,4
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	77,7	22,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	1,7	0,0	1,7	0,0	96,6	0,0	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications										
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	0,0	71,2	0,0	28,8	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	72,2	9,3	0,0	0,0	0,0	18,5
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	88,4	11,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	69,7	25,1	5,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	27,0	0,0	18,2	0,0	54,7	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	3,6	0,0	8,9	31,2	0,0	36,0	0,0	20,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations										
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
THÀNH PHỐ HÀ NỘI - HANOI CITY	100,0	0,2	2,7	0,3	2,0	7,1	0,4	10,3	1,0	76,2
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	0,0	99,5
B. Khai khoáng - Mining and quarrying										
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	92,9	0,0	7,1
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning										
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water										
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	53,7	0,0	46,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	2,6	0,0	0,0	0,0	70,4	0,0	0,0	6,3	20,7
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	0,0	0,0	34,4	0,0	0,0	0,0	35,8	29,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	84,6	0,0	0,0	0,0	15,4
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	41,2	0,0	58,8	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	79,1	20,9	0,0	0,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	12,1	0,0	0,0	56,8	0,0	31,1	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons										

Biểu - Table 14 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Ngành kinh tế Industry	Nghề nghiệp - Occupations										
	Tổng số - Total	Các nhà lãnh đạo Leaders/managers	CMKT bậc cao High-level professional	CMKT bậc trung Mid-level professional	Nhân viên - Clecks	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and salers workers	LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan - Craft and related trades workers	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	Lao động giản đơn - Unskilled occupations
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - HOCHIMINH CITY	100,0	1,2	16,1	19,7	2,3	30,3	4,6	11,1	6,5	8,2
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	64,5	0,0	6,7	28,8
B. Khai khoáng - Mining and quarrying										
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	1,6	0,0	2,4	9,2	0,0	0,0	68,1	10,6	8,2
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning										
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	48,8	0,0	51,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	0,0	0,0	1,6	0,0	76,0	0,0	5,0	4,4	13,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	0,0	4,7	0,0	0,0	0,0	0,0	90,7	4,6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	90,0	0,0	0,0	0,0	10,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances										
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	0,0	78,2	0,0	21,8	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc - Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	28,8	71,2	0,0	0,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	5,8	64,7	24,5	0,0	0,0	0,0	0,0	5,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	95,2	4,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	3,2	14,5	0,0	36,6	0,0	45,6	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	58,8	0,0	0,0	0,0	41,2

Biểu - Table 15

TỶ TRỌNG DÂN SỐ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM THỨ HAI TRONG 7 NGÀY QUA CHIA THEO ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN, VỊ THẾ VIỆC LÀM, GIỚI TÍNH, 6 VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ 2 THÀNH PHỐ LỚN

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER, WHO WORKED THE SECOND JOB DURING THE LAST 7 DAYS BY BASIC CHARACTERISTICS, STATUS OF EMPLOYMENT, SEX, 6 SOCIAL ECONOMIC REGIONS AND 2 MAIN CITIES

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment						
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY							
I. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	100,0	1,6	65,6	22,9	9,8	0,1	0,0
1. Không có CMKT - Not any	100,0	1,1	66,3	22,5	10,0	0,0	0,0
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	100,0	3,7	57,6	30,3	8,4	0,0	0,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	100,0	1,9	64,5	21,0	10,5	2,1	0,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	100,0	1,3	67,9	25,2	5,6	0,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	100,0	4,6	63,7	24,5	7,3	0,0	0,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	100,0	23,9	35,1	28,8	12,1	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	100,0	5,7	58,1	31,3	4,9	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	100,0	7,2	63,4	15,0	14,4	0,0	0,0
9. KXĐ - Not stated							
II. Loại hình kinh tế - Economical sector	100,0	1,6	65,6	22,9	9,8	0,1	0,0
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	100,0	1,6	65,4	24,8	8,1	0,0	0,0
3. Tập thể - Collective	100,0	14,4	0,0	0,0	64,9	20,8	0,0
4. Tư nhân - Private	100,0	8,7	0,0	0,0	91,3	0,0	0,0
5. Nhà nước - State	100,0	0,4	0,0	0,0	99,6	0,0	0,0
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
8. KXĐ - Not stated	100,0	0,0	31,3	68,7	0,0	0,0	0,0
III. Nghề nghiệp - Occupation	100,0	1,6	65,6	22,9	9,8	0,1	0,0
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	100,0	40,7	0,0	0,0	59,2	0,0	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	100,0	5,4	63,2	2,8	28,5	0,0	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	100,0	3,0	69,5	1,9	25,6	0,0	0,0
4. Nhân viên - Clerks	100,0	0,0	12,5	1,4	83,1	3,0	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales worker	100,0	4,0	60,9	23,9	11,1	0,0	0,1
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	1,9	86,0	9,6	2,5	0,0	0,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	1,5	49,1	20,1	28,1	1,0	0,2
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	100,0	9,4	68,1	13,0	9,5	0,0	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	100,0	0,8	60,0	30,0	9,2	0,0	0,0
10. KXĐ - Not stated	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment						
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice
IV. Ngành kinh tế - Industry	100,0	1,6	65,6	22,9	9,8	0,1	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	1,2	69,2	24,6	5,0	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	60,8	0,0	39,1	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	2,0	54,3	21,0	22,2	0,5	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	18,3	0,0	4,2	40,1	37,4	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	35,7	0,0	64,3	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	2,4	5,3	0,4	91,9	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	3,6	66,9	21,6	8,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	2,2	68,8	12,0	16,9	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	6,2	47,6	33,9	12,2	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	31,3	29,4	39,3	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	9,6	0,0	90,4	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	96,7	3,3	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	93,2	0,0	6,8	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	20,1	17,4	26,7	35,9	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	7,5	0,0	92,5	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	6,6	60,8	1,0	31,5	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	8,1	67,1	3,8	20,9	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	51,8	36,4	11,8	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	6,7	78,0	4,7	8,5	0,0	2,1
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	84,5	0,0	15,5	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies							
KXĐ - Not stated	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment						
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice
NỮ - FEMALE							
I. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	100,0	0,7	69,4	23,6	6,3	0,0	0,0
1. Không có CMKT - Not any	100,0	0,5	69,4	24,0	6,1	0,0	0,0
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	100,0	2,8	65,5	24,5	7,2	0,0	0,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	100,0	1,3	76,1	15,2	7,5	0,0	0,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	100,0	0,0	82,9	15,4	1,8	0,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	100,0	2,1	67,9	21,2	8,8	0,0	0,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	100,0	0,0	0,0	32,2	67,9	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	100,0	2,1	72,2	25,7	0,0	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	100,0	4,4	67,8	14,0	13,9	0,0	0,0
9. KXĐ - Not stated							
II. Loại hình kinh tế - Economical sector	100,0	0,7	69,4	23,6	6,3	0,0	0,0
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	100,0	0,7	68,3	25,4	5,5	0,0	0,0
3. Tập thể - Collective	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
4. Tư nhân - Private	100,0	2,3	0,0	0,0	97,7	0,0	0,0
5. Nhà nước - State	100,0	1,8	0,0	0,0	98,2	0,0	0,0
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
8. KXĐ - Not stated	100,0	0,0	50,0	50,0	0,0	0,0	0,0
III. Nghề nghiệp - Occupation	100,0	0,7	69,4	23,6	6,3	0,0	0,0
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	100,0	4,2	65,9	6,1	23,8	0,0	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	100,0	0,7	83,9	0,0	15,4	0,0	0,0
4. Nhân viên - Clerks	100,0	0,0	11,1	2,0	86,9	0,0	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	100,0	2,5	74,9	15,5	7,0	0,0	0,1
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	0,9	89,4	8,2	1,5	0,0	0,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	1,3	61,3	24,1	13,2	0,0	0,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	100,0	13,9	56,5	26,1	3,4	0,0	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	100,0	0,2	61,0	31,9	6,9	0,0	0,0
10. KXĐ - Not stated							

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment						
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice
IV. Ngành kinh tế - Industry	100,0	0,7	69,4	23,6	6,3	0,0	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,4	70,8	25,2	3,6	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	2,1	57,1	18,3	22,5	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	0,0	3,4	96,6	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	1,6	76,1	15,1	7,2	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	2,2	37,8	56,1	3,9	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	6,8	64,7	17,0	11,5	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	16,1	0,0	83,9	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	78,3	0,0	21,7	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	19,4	35,9	44,7	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	4,2	0,0	95,8	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	73,4	2,5	24,2	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	6,7	62,6	9,0	21,7	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	47,7	46,8	5,5	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	2,0	84,4	6,6	3,7	0,0	3,2
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies							
KXĐ - Not stated							

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment						
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC - MIDLANDS AND NORTHERN MOUNTAIN							
I. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	100,0	0,7	65,4	27,8	6,0	0,2	0,0
1. Không có CMKT - Not any	100,0	0,3	65,6	28,3	5,8	0,0	0,0
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	100,0	7,4	70,1	22,5	0,0	0,0	0,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	100,0	1,4	71,0	12,8	9,4	5,5	0,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	100,0	3,1	70,8	24,9	1,3	0,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	100,0	6,6	56,9	24,7	11,8	0,0	0,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	100,0	3,5	64,5	32,0	0,0	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	100,0	6,1	44,3	49,6	0,0	0,0	0,0
9. KXĐ - Not stated							
II. Loại hình kinh tế - Economical sector	100,0	0,7	65,4	27,8	6,0	0,2	0,0
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	100,0	0,5	64,3	30,7	4,4	0,0	0,0
3. Tập thể - Collective	100,0	37,7	0,0	0,0	23,5	38,9	0,0
4. Tư nhân - Private	100,0	10,4	0,0	0,0	89,6	0,0	0,0
5. Nhà nước - State	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
8. KXĐ - Not stated							
III. Nghề nghiệp - Occupation	100,0	0,7	65,4	27,8	6,0	0,2	0,0
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	100,0	0,0	79,9	20,1	0,0	0,0	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	100,0	3,4	37,6	0,0	58,9	0,0	0,0
4. Nhân viên - Clerks	100,0	0,0	0,0	2,0	78,3	19,7	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	100,0	4,1	76,8	10,3	8,9	0,0	0,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	0,0	80,1	15,1	4,8	0,0	0,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	2,3	58,8	8,9	30,0	0,0	0,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	100,0	0,0	98,0	2,0	0,0	0,0	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	100,0	0,1	64,1	32,5	3,3	0,0	0,0
10. KXĐ - Not stated							

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment						
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice
IV. Ngành kinh tế - Industry	100,0	0,7	65,4	27,8	6,0	0,2	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,1	67,4	31,8	0,7	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	60,8	0,0	39,1	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,6	72,5	16,7	10,3	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	46,9	0,0	0,0	4,8	48,3	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	3,2	4,8	0,0	92,0	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	3,7	88,4	7,9	0,0	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	4,7	74,3	0,0	21,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	5,7	56,7	37,6	0,0	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities							
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services							
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	66,9	0,0	33,1	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	8,8	91,2	0,0	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies							
KXĐ - Not stated							

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment						
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA							
I. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	100,0	1,2	70,0	23,3	5,5	0,0	0,0
1. Không có CMKT - Not any	100,0	0,9	70,6	23,3	5,2	0,0	0,0
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	100,0	1,8	65,2	26,2	6,8	0,0	0,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	100,0	2,8	74,2	15,5	7,5	0,0	0,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	100,0	0,0	73,4	23,1	3,5	0,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	100,0	0,0	66,8	30,7	2,5	0,0	0,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	100,0	29,9	25,9	28,9	15,2	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	100,0	0,0	63,0	29,5	7,5	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	100,0	12,7	60,0	9,2	18,1	0,0	0,0
9. KXĐ - Not stated							
II. Loại hình kinh tế - Economical sector	100,0	1,2	70,0	23,3	5,5	0,0	0,0
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	100,0	1,1	69,5	25,7	3,7	0,0	0,0
3. Tập thể - Collective	100,0	32,4	0,0	0,0	67,6	0,0	0,0
4. Tư nhân - Private	100,0	13,9	0,0	0,0	86,1	0,0	0,0
5. Nhà nước - State	100,0	1,5	0,0	0,0	98,5	0,0	0,0
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
8. KXĐ - Not stated							
III. Nghề nghiệp - Occupation	100,0	1,2	70,0	23,3	5,5	0,0	0,0
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	100,0	33,0	0,0	0,0	67,0	0,0	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	100,0	5,1	63,6	3,5	27,9	0,0	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	100,0	0,0	45,0	0,0	55,0	0,0	0,0
4. Nhân viên - Clerks	100,0	0,0	5,0	1,8	93,2	0,0	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	100,0	9,0	53,7	26,6	10,6	0,0	0,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	0,0	89,2	10,8	0,0	0,0	0,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	0,0	52,4	31,6	16,0	0,0	0,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	100,0	15,7	66,7	14,8	2,8	0,0	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	100,0	0,6	71,1	25,1	3,2	0,0	0,0
10. KXĐ - Not stated	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment						
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice
IV. Ngành kinh tế - Industry	100,0	1,2	70,0	23,3	5,5	0,0	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,4	75,0	24,0	0,7	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying							
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	2,7	52,8	31,2	13,4	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning							
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	1,5	2,7	95,8	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	7,0	57,9	23,9	11,2	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	5,9	38,1	18,6	37,4	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	5,9	56,6	22,1	15,4	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	58,7	14,0	27,4	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	23,0	5,5	30,5	41,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	75,7	0,0	24,3	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	22,9	31,6	15,6	29,9	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	63,0	0,0	37,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	16,3	80,0	3,7	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies							
KXĐ - Not stated	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment						
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice
BẮC TRUNG BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG - NORTH CENTRAL AND SOUTH CENTRAL COAST							
I. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	100,0	0,7	68,2	23,2	7,8	0,1	0,0
1. Không có CMKT - Not any	100,0	0,3	70,2	21,6	7,9	0,0	0,0
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	100,0	3,2	51,1	37,9	7,7	0,0	0,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	100,0	0,0	60,7	28,3	6,7	4,3	0,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	100,0	1,3	67,6	31,1	0,0	0,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	100,0	2,9	68,4	23,1	5,6	0,0	0,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	100,0	0,0	55,7	34,2	10,2	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	100,0	4,4	61,9	18,7	15,0	0,0	0,0
9. KXĐ - Not stated							
II. Loại hình kinh tế - Economical sector	100,0	0,7	68,2	23,2	7,8	0,1	0,0
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	100,0	0,7	69,1	23,9	6,3	0,0	0,0
3. Tập thể - Collective	100,0	0,0	0,0	0,0	80,2	19,8	0,0
4. Tư nhân - Private	100,0	7,1	0,0	0,0	92,9	0,0	0,0
5. Nhà nước - State	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment							
8. KXĐ - Not stated	100,0	0,0	31,3	68,7	0,0	0,0	0,0
III. Nghề nghiệp - Occupation	100,0	0,7	68,2	23,2	7,8	0,1	0,0
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	100,0	9,1	0,0	0,0	90,9	0,0	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	100,0	6,5	59,1	3,5	31,0	0,0	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	100,0	0,0	93,0	0,0	7,0	0,0	0,0
4. Nhân viên - Clerks	100,0	0,0	3,4	2,7	93,9	0,0	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	100,0	3,8	68,6	18,3	9,3	0,0	0,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	0,5	88,8	7,7	3,0	0,0	0,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	0,3	44,0	22,0	32,2	1,5	0,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	100,0	5,5	64,4	23,5	6,6	0,0	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	100,0	0,3	45,8	45,8	8,1	0,0	0,0
10. KXĐ - Not stated							

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment						
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice
IV. Ngành kinh tế - Industry	100,0	0,7	68,2	23,2	7,8	0,1	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,4	71,3	24,6	3,7	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying							
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	1,4	58,4	29,3	10,9	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	8,9	52,3	38,9	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,6	4,8	0,0	94,7	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	2,6	78,4	16,3	2,6	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	68,0	13,9	18,1	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	15,1	51,0	30,0	3,8	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	0,0	57,8	42,2	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances							
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities							
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	73,8	0,0	26,2	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	7,2	58,3	6,4	28,1	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	82,3	2,3	15,5	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies							
KXĐ - Not stated							

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment						
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS							
I. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	100,0	0,9	65,9	11,1	22,1	0,0	0,0
1. Không có CMKT - Not any	100,0	0,5	65,0	11,0	23,5	0,0	0,0
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	100,0	0,0	80,0	5,9	14,1	0,0	0,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	100,0	10,3	49,6	9,0	31,1	0,0	0,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	100,0	0,0	71,5	14,6	13,9	0,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	100,0	1,9	72,6	14,7	10,9	0,0	0,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college							
7. Cao đẳng - College	100,0	0,0	73,8	26,2	0,0	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	100,0	9,9	72,1	17,9	0,0	0,0	0,0
9. KXĐ - Not stated							
II. Loại hình kinh tế - Economical sector	100,0	0,9	65,9	11,1	22,1	0,0	0,0
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	100,0	0,9	68,1	11,7	19,3	0,0	0,0
3. Tập thể - Collective	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
4. Tư nhân - Private	100,0	11,0	0,0	0,0	89,0	0,0	0,0
5. Nhà nước - State	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
8. KXĐ - Not stated							
III. Nghề nghiệp - Occupation	100,0	0,9	65,9	11,1	22,1	0,0	0,0
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	100,0	0,0	89,7	10,3	0,0	0,0	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	100,0	8,2	25,7	0,0	66,1	0,0	0,0
4. Nhân viên - Clerks	100,0	0,0	22,5	0,0	77,5	0,0	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	100,0	2,6	58,0	20,2	19,2	0,0	0,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	2,1	89,1	3,4	5,5	0,0	0,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	2,1	63,9	1,7	32,3	0,0	0,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	100,0	0,0	78,3	0,0	21,7	0,0	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	100,0	0,7	64,8	12,0	22,5	0,0	0,0
10. KXĐ - Not stated							

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment						
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice
IV. Ngành kinh tế - Industry	100,0	0,9	65,9	11,1	22,1	0,0	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	0,8	68,6	11,8	18,7	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying							
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	1,0	44,7	0,8	53,6	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning							
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water							
F. Xây dựng - Construction	100,0	5,0	0,0	0,0	95,0	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	2,0	76,6	16,8	4,5	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	88,8	0,0	11,2	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	4,3	59,0	29,5	7,2	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications							
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities							
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology							
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services							
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	10,6	0,0	89,4	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	87,2	0,0	12,8	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	0,0	56,7	18,1	25,2	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities							
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	39,6	0,0	60,4	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies							
KXĐ - Not stated							

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment						
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTHEAST							
I. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	100,0	3,1	53,4	15,2	28,0	0,0	0,3
1. Không có CMKT - Not any	100,0	2,1	51,4	16,7	29,4	0,0	0,4
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	100,0	4,7	62,3	14,3	18,7	0,0	0,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	100,0	0,0	42,7	25,7	31,6	0,0	0,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	100,0	6,2	47,9	0,0	45,9	0,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	100,0	15,6	64,0	15,0	5,4	0,0	0,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college							
7. Cao đẳng - College	100,0	4,6	93,2	0,0	2,2	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	100,0	7,3	55,3	6,1	31,4	0,0	0,0
9. KXĐ - Not stated							
II. Loại hình kinh tế - Economical sector	100,0	3,1	53,4	15,2	28,0	0,0	0,3
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	100,0	3,1	55,2	18,6	22,6	0,0	0,4
3. Tập thể - Collective	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
4. Tư nhân - Private	100,0	11,8	0,0	0,0	88,2	0,0	0,0
5. Nhà nước - State	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
8. KXĐ - Not stated							
III. Nghề nghiệp - Occupation	100,0	3,1	53,4	15,2	28,0	0,0	0,3
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	100,0	4,3	46,8	0,0	48,9	0,0	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	100,0	5,4	76,9	2,5	15,1	0,0	0,0
4. Nhân viên - Clerks	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	100,0	1,1	47,0	27,4	24,5	0,0	0,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	1,6	81,7	12,6	4,1	0,0	0,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	3,7	52,7	8,8	32,4	0,0	2,4
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	100,0	0,0	74,6	2,7	22,7	0,0	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	100,0	3,3	43,5	19,5	33,7	0,0	0,0
10. KXĐ - Not stated							

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment						
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice
IV. Ngành kinh tế - Industry	100,0	3,1	53,4	15,2	28,0	0,0	0,3
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	3,1	57,8	19,7	19,4	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying							
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	3,6	40,0	9,6	46,9	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning							
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	14,4	0,0	85,6	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	1,7	50,1	26,5	21,7	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	2,6	87,6	0,0	9,9	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	1,7	35,7	31,1	31,5	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	43,5	0,0	56,5	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances							
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	95,9	4,1	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	77,3	0,0	22,7	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	9,4	52,2	0,0	38,4	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	20,7	47,2	0,0	32,1	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	44,6	19,4	36,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	4,5	69,0	0,0	15,3	0,0	11,2
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies							
KXĐ - Not stated							

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment						
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA							
I. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	100,0	4,7	57,0	23,2	14,9	0,2	0,0
1. Không có CMKT - Not any	100,0	4,1	57,3	22,1	16,2	0,2	0,0
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	100,0	9,6	50,9	31,2	8,3	0,0	0,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	100,0	1,6	55,0	34,3	9,0	0,0	0,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	100,0	0,0	57,6	42,4	0,0	0,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	100,0	11,4	51,6	24,8	12,2	0,0	0,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college							
7. Cao đẳng - College	100,0	24,2	23,5	52,3	0,0	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	100,0	4,0	81,0	12,3	2,7	0,0	0,0
9. KXĐ - Not stated							
II. Loại hình kinh tế - Economical sector	100,0	4,7	57,0	23,2	14,9	0,2	0,0
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	100,0	5,3	54,3	25,8	14,5	0,0	0,0
3. Tập thể - Collective	100,0	0,0	0,0	0,0	54,0	46,0	0,0
4. Tư nhân - Private	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
5. Nhà nước - State	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment							
8. KXĐ - Not stated							
III. Nghề nghiệp - Occupation	100,0	4,7	57,0	23,2	14,9	0,2	0,0
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	100,0	7,5	82,2	2,5	7,7	0,0	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	100,0	0,0	82,9	4,6	12,4	0,0	0,0
4. Nhân viên - Clerks	100,0	0,0	45,1	0,0	54,9	0,0	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	100,0	2,2	52,1	37,4	8,1	0,0	0,3
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	9,2	75,4	14,4	1,0	0,0	0,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	3,5	41,1	21,3	31,1	3,0	0,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	100,0	17,9	50,4	10,7	21,0	0,0	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	100,0	2,8	50,7	26,6	19,9	0,0	0,0
10. KXĐ - Not stated							

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment						
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice
IV. Ngành kinh tế - Industry	100,0	4,7	57,0	23,2	14,9	0,2	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	5,4	59,6	23,7	11,4	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying							
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	2,6	44,2	11,9	38,7	2,6	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	11,5	11,5	0,0	77,1	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	2,6	52,3	33,3	11,8	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	78,6	21,4	0,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	1,7	38,9	44,9	14,5	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications							
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	38,5	0,0	61,5	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	9,8	59,4	6,4	24,4	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	4,3	90,4	0,0	5,3	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	45,3	54,7	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	68,9	19,4	8,0	0,0	3,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies							
KXĐ - Not stated							

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment						
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice
THÀNH PHỐ HÀ NỘI - HANOI CITY							
I. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	100,0	1,6	59,5	29,0	9,9	0,0	0,0
1. Không có CMKT - Not any	100,0	1,0	61,3	29,3	8,4	0,0	0,0
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	100,0	0,0	56,3	29,5	14,2	0,0	0,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	100,0	0,0	53,8	10,2	36,0	0,0	0,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	100,0	0,0	33,4	33,2	33,4	0,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	100,0	0,0	65,6	23,1	11,3	0,0	0,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college	100,0	40,4	0,0	39,1	20,5	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	100,0	0,0	22,2	77,8	0,0	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	100,0	11,6	46,3	18,8	23,3	0,0	0,0
9. KXĐ - Not stated							
II. Loại hình kinh tế - Economical sector	100,0	1,6	59,5	29,0	9,9	0,0	0,0
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	100,0	1,6	59,7	31,7	7,0	0,0	0,0
3. Tập thể - Collective	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
4. Tư nhân - Private	100,0	41,2	0,0	0,0	58,8	0,0	0,0
5. Nhà nước - State	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
8. KXĐ - Not stated							
III. Nghề nghiệp - Occupation	100,0	1,6	59,5	29,0	9,9	0,0	0,0
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	100,0	4,8	60,8	6,6	27,8	0,0	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	100,0	0,0	48,1	0,0	51,9	0,0	0,0
4. Nhân viên - Clerks	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	100,0	6,0	70,6	18,2	5,3	0,0	0,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	0,0	43,9	30,9	25,2	0,0	0,0
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	100,0	0,0	58,6	24,8	16,6	0,0	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	100,0	1,2	62,0	31,7	5,2	0,0	0,0
10. KXĐ - Not stated							

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment						
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice
IV. Ngành kinh tế - Industry	100,0	1,6	59,5	29,0	9,9	0,0	0,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	1,2	64,0	32,8	2,0	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying							
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	0,0	47,8	36,7	15,5	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning							
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water							
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	4,7	67,2	25,6	2,5	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	0,0	35,8	14,3	50,0	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	0,0	84,6	0,0	15,4	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	41,2	0,0	58,8	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	0,0	87,3	0,0	12,7	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	14,6	27,4	19,9	38,1	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	24,7	75,3	0,0	0,0	0,0	0,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons							
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies							
KXĐ - Not stated							

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment						
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - HOCHIMINH CITY							
I. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualifications	100,0	4,9	51,0	8,2	34,7	0,0	1,2
1. Không có CMKT - Not any	100,0	0,7	54,8	6,4	35,9	0,0	2,1
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	100,0	11,1	38,2	24,4	26,4	0,0	0,0
3. Sơ cấp nghề - Elementary vocational training	100,0	0,0	24,5	26,9	48,6	0,0	0,0
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	100,0	13,3	70,8	0,0	15,9	0,0	0,0
5. THCN - Vocational high school	100,0	51,2	0,0	48,8	0,0	0,0	0,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational training college							
7. Cao đẳng - College	100,0	0,0	94,2	0,0	5,8	0,0	0,0
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or above	100,0	10,2	50,3	0,0	39,6	0,0	0,0
9. KXĐ - Not stated							
II. Loại hình kinh tế - Economical sector	100,0	4,9	51,0	8,2	34,7	0,0	1,2
1. Hộ/cá nhân - Household/Invidual	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Hộ kinh doanh cá thể - Business household	100,0	4,4	53,8	13,6	26,2	0,0	2,0
3. Tập thể - Collective							
4. Tư nhân - Private	100,0	22,4	0,0	0,0	77,6	0,0	0,0
5. Nhà nước - State	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
6. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment							
8. KXĐ - Not stated							
III. Nghề nghiệp - Occupation	100,0	4,9	51,0	8,2	34,7	0,0	1,2
1. Các nhà lãnh đạo - Leader/manager	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. CMKT bậc cao - High level professionals	100,0	5,1	42,2	0,0	52,7	0,0	0,0
3. CMKT bậc trung - Mid level professionals	100,0	7,2	71,9	3,4	17,6	0,0	0,0
4. Nhân viên - Clerks	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	100,0	0,8	46,2	22,4	30,6	0,0	0,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	20,3	56,3	11,5	11,9	0,0	0,0
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	0,0	50,1	0,0	39,3	0,0	10,6
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	100,0	0,0	71,7	3,8	24,5	0,0	0,0
9. Lao động giản đơn - Unskilled occupations	100,0	2,4	39,6	0,0	58,0	0,0	0,0
10. KXĐ - Not stated							

Biểu - Table 15 (Tiếp theo - Continued)

Đơn vị tính: Phần trăm - Unit: %

Các đặc trưng cơ bản Characteristics	Vị thế việc làm - Status of employment						
	Tổng số Total	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	Tự làm Own-account worker	Lao động gia đình Unpaid familly worker	Làm công ăn lương Wage worker/ employee	Xã viên HTX Members of cooperative	Người học việc Apprentice
IV. Ngành kinh tế - Industry	100,0	4,9	51,0	8,2	34,7	0,0	1,2
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	100,0	13,1	59,2	7,4	20,3	0,0	0,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying							
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	3,6	28,3	2,5	65,6	0,0	0,0
D. SX và phân phối điện,khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water supply and air conditioning							
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng - Construction	100,0	0,0	40,0	0,0	60,0	0,0	0,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác - Wholesales and retail trade; repair of motor vehiches and motorcycles	100,0	1,6	44,4	26,9	27,1	0,0	0,0
H. Vận tải kho bãi - Transport, storage	100,0	4,7	90,7	0,0	4,6	0,0	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	2,7	29,2	23,5	44,6	0,0	0,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	0,0	43,5	0,0	56,5	0,0	0,0
K.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances							
L. Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	100,0	0,0	93,4	6,6	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	100,0	0,0	69,6	0,0	30,4	0,0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH, QLNN, ANQP, HĐXH bắt buộc Communist party and political social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	11,0	44,1	0,0	45,0	0,0	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	100,0	20,7	47,2	0,0	32,1	0,0	0,0
R. Nghệ thuật vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	100,0	0,0	76,6	0,0	0,0	0,0	23,4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ - Private households with employed persons	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organization and bodies	0	0	0	0	0	0	0
KXĐ - Not stated	0	0	0	0	0	0	0